

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG
GS. JON SIBSON
GS. NICK HAND
GS. MARK HOLMES
GS.TS. VŨ VĂN HÓA
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN
GS.TS. CHÚC ANH TỬ
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG
PGS.TS. VŨ VĂN NINH
PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH
PGS.TS. PHẠM VĂN LIỀN
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG
PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
PGS. CHUNG TRAN
PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH
TS. LÊ THỊ THÙY VÂN
TS. NGUYỄN THỊ LAN
TS. LƯU HỮU ĐỨC
TS. LƯƠNG THỊ ANH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG
Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

HƯỚNG TỚI

KỶ NIỆM 80 NĂM NGÀY TRUYỀN THỐNG NGÀNH TÀI CHÍNH
VÀ ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ BỘ TÀI CHÍNH LẦN THỨ I

- 5 Quyết tâm xây dựng Học viện Tài chính trở thành cơ sở giáo dục đại học tự chủ, đa ngành, đa lĩnh vực hàng đầu của Việt Nam

TS. Nguyễn Văn Bình

- 8 Ý nghĩa quan điểm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa cá nhân đối với việc nâng cao đạo đức cho cán bộ, đảng viên hiện nay

TS. Vũ Thị Thanh Tinh

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 14 Đánh giá mức độ tăng trưởng bao trùm cho các địa phương ở Việt Nam: Tiếp cận từ phương pháp phân tích thành phần chính

PGS.TS. Trần Trọng Nguyên
TS. Đặng Thùy Nhung

- 19 Linh hoạt tài chính và hiệu quả tài chính - Bối cảnh thị trường vốn Việt Nam giai đoạn 2019-2023

TS. Hoàng Thị Ngọc Nghiêm
TS. Hồ Thị Vân Anh

- 23 Giải pháp đa dạng hóa nguồn tài chính cho bảo vệ môi trường ở nước ta

TS. Ngô Văn Lượng
Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền - Nguyễn Việt Năng

- 26 Quản lý nợ thuế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

TS. Nguyễn Thị Thu Trang
Ths. Hoàng Nghiệp Quỳnh

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 30 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn phần mềm kế toán tại doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam

PGS.TS Nguyễn Vũ Việt
Ths. Vũ Quang Hưng

- 34 Ảnh hưởng của hiểu biết tài chính đến mức độ trao quyền kinh tế: nghiên cứu trường hợp phụ nữ Khmer nông thôn Trà Vinh, Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Lương
Thạc Thị Oanh Thi
TS. Nguyễn Hồ Anh Khoa

- 39 Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên tại một số trường đại học ở Hà Nội

TS. Lê Huyền Trang - TS. Phạm Long Châu

44 Hoạt động tín dụng tiêu dùng tại Việt Nam

TS. Trần Thị Thu Hương

48 Nhân tố tác động tới thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên độc lập trong quá trình kiểm toán

TS. Ngô Tiến Dũng

52 Phân tích “Mô hình ba tuyến” trong quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ

Ths. Trần Thị Như Quỳnh

56 Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của Gen Z đối với dịch vụ mua sắm trực tuyến trên sàn thương mại điện tử Shopee trên địa bàn thành phố Hà Nội

**PGS.TS. Phạm Hùng Cường
Nguyễn Trung Tâm**

60 Chính sách tiền tệ và khả năng sinh lời: Thực nghiệm từ ngân hàng thương mại niêm yết ở Việt Nam

TS. Nguyễn Hữu Tân

64 Vấn đề ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập và cuộc sống của sinh viên hiện nay

Ths. Vương Thúy Hợp - Nguyễn Văn Thanh Hải

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

67 Tác động của quản trị đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại: Vai trò của quản trị quốc gia

Ths. Nguyễn Thị Thanh Hoa - PGS.TS. Lê Đình Hạc - PGS.TS. Nguyễn Văn Chiến

71 Thực trạng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa và một số khuyến nghị đối với các tổ chức tín dụng

**TS. Nguyễn Thế Hùng
Vũ Thị Minh Luận**

76 Đo lường khái niệm thực hành kế toán quản trị chiến lược: sự kết hợp giữa nội dung/kỹ thuật và việc tham gia của người làm kế toán vào các quy trình quản lý chiến lược

Ths. Đỗ Thị Hương Dương

81 Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long

TS. Nguyễn Duy Tùng

86 Bàn về năng lực lãnh đạo quản lý cấp trung và sự ảnh hưởng đến lãnh đạo của các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội

TS. Lê Thu Hạnh - Trần Xuân Bắc

91 Nâng cao năng lực tự học cho sinh viên Học viện Tài chính trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

Ths. Nguyễn Thị Hạnh - Nguyễn Diệu Ly

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

96 Kinh nghiệm quốc tế phát triển đại học thông minh xu hướng dữ liệu và bài học cho Việt Nam

TS. Chu Thị Hồng Hải

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

TOWARDS

80TH ANNIVERSARY OF THE TRADITIONAL DAY
OF THE FINANCE SECTOR

AND THE FIRST CONGRESS OF THE PARTY DELEGATES
OF THE MINISTRY OF FINANCE

- 5 Determined to build the Academy of Finance into a leading autonomous, multidisciplinary, multi-field university in Vietnam

PhD. Nguyen Van Binh

- 8 The significance of Ho Chi Minh's perspective on individualism in enhancing ethics for cadres and party members today

PhD. Vu Thi Thanh Tinh

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 14 Assessing the level of inclusive growth for localities in Vietnam: An approach using principal component analysis

Assoc.Prof.PhD. Tran Trong Nguyen
PhD. Dang Thuy Nhung

- 19 Financial flexibility and financial efficiency - The context of Vietnam's capital market from 2019 to 2023

PhD. Hoang Thi Ngoc Nghiem - PhD. Ho Thi Van Anh

- 23 Solutions for diversifying financial resources for environmental protection in Vietnam

PhD. Ngo Van Luong
MA. Nguyen Thi Thanh Huyen - Nguyen Viet Nang

- 26 Tax debt management in Lang Son province

PhD. Nguyen Thi Thu Trang
MA. Hoang Nghiep Quynh

STUDY EXCHANGE

- 30 Research on factors affecting the decision to choose accounting software in small and medium enterprises in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Vu Viet
MA. Vu Quang Hung

- 34 The impact of financial literacy on economic empowerment: A case study of rural Khmer women in Tra Vinh, Vietnam

PhD. Nguyen Thi Luong - Thach Thi Oanh Thi
PhD. Nguyen Ho Anh Khoa

- 39 Factors influencing the intention of online entrepreneurship among students at some universities in Hanoi

PhD. Le Huyen Trang - PhD. Pham Long Chau

- 44** The impact of formal lending institutions on consumer credit activities in Vietnam
PhD. Tran Thi Thu Huong
- 48** Factors affecting the professional skepticism of independent auditors during the audit process
PhD. Ngo Tien Dung
- 52** Analysis of the “Three lines model” in risk management and internal control
MA. Tran Thi Nhu Quynh
- 56** Factors affecting gen Z's satisfaction with online shopping services on the shopee e-commerce platform in Hanoi
Assoc.Prof.PhD. Pham Hung Cuong - Nguyen Trung Tam
- 60** Monetary policy and profitability: Evidence from listed commercial banks in Vietnam
PhD. Nguyen Huu Tan
- 64** The issue of applying information technology in studying and life of students today
MA. Vuong Thuy Hop - Nguyen Van Thanh Hai

CORPORATE FINANCE

- 67** The impact of governance on the financial stability of commercial banks: The role of national governance
MA. Nguyen Thi Thanh Hoa - Assoc.Prof.PhD. Le Dinh Hac - Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Chien
- 71** The current state of capital access for small and medium enterprises and recommendations for credit institutions
PhD. Nguyen The Hung - Vu Thi Minh Luan
- 76** Measuring the concept of strategic management accounting practices: The integration of technical content and accountants' involvement in strategic management processes
MA. Do Thi Huong Duong
- 81** Solutions to promote economic development in the Mekong Delta Region
PhD. Nguyen Duy Tung
- 86** On the leadership capacity of mid-level managers and its impact on the leadership of small and medium commercial enterprises in Hanoi
PhD. Le Thu Hanh - Tran Xuan Bac
- 91** Enhancing self-learning capacity for students at the Academy of Finance in the context of the fourth industrial revolution
MA. Nguyen Thi Hanh - Nguyen Dieu Ly

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

- 96** International experience in developing smart universities: Data trends and lessons for Vietnam
PhD. Chu Thi Hong Hai

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in July, 2025.

HƯỚNG TỚI KỶ NIỆM 80 NĂM NGÀY TRUYỀN THỐNG NGÀNH TÀI CHÍNH
VÀ ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TÀI CHÍNH LẦN THỨ I**QUYẾT TÂM XÂY DỰNG HỌC VIỆN TÀI CHÍNH TRỞ THÀNH
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TỰ CHỦ, ĐA NGÀNH, ĐA LĨNH VỰC
HÀNG ĐẦU CỦA VIỆT NAM**

TS. Nguyễn Văn Bình*

Lời tòa soạn: Học viện Tài chính với Sứ mệnh và giá trị cốt lõi là "Chất lượng - Uy tín - Hiệu quả - Chuyên nghiệp và hiện đại" nhằm cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học tài chính - kế toán chất lượng cao. Bằng những kết quả thực tế trong thời gian qua, Học viện Tài chính tiếp tục khẳng định vị thế là một trong những trường đại học hàng đầu đào tạo về kinh tế tài chính tại Việt Nam, với sự chú trọng vào đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng cơ sở vật chất... Mới đây P.V Tạp chí NCTCKT đã có một cuộc trao đổi với TS. Nguyễn Văn Bình - Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường Học viện Tài chính về những mục tiêu, kế hoạch trong tương lai gần để đưa Học viện Tài chính trở thành cơ sở giáo dục đại học tự chủ, đa ngành, đa lĩnh vực hàng đầu của Việt Nam. Xin trân trọng giới thiệu cũng độc giả.

PV. Thưa Ông, trong nhiệm kỳ vừa qua với nhiều khó khăn thách thức do những yếu tố khách quan và chủ quan mang lại, như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, và nhiều chính sách vĩ mô của nhà nước có sự thay đổi. Những điều này có ảnh hưởng gì đến những kế hoạch hành động của HVTC đã đặt ra trong nhiệm kỳ vừa qua?

TS. Nguyễn Văn Bình:

Thiên tai, dịch bệnh đúng là không ai có thể lường trước; tuy nhiên trong bối cảnh chung đó, dưới sự lãnh đạo của Bộ Tài chính, sự đồng lòng của tập thể đảng viên, cán bộ viên chức, người lao động, Đảng ủy Học viện Tài chính đã phát huy cao độ vai trò lãnh đạo; vượt qua nhiều khó khăn, thách thức; chủ động, quyết tâm chính trị cao trong triển khai các Nghị quyết của Đảng, xây dựng chương trình hành động khoa học, đồng bộ, hiệu quả, bám sát với tình hình thực tiễn.

Với những nỗ lực đó, nhiệm kỳ 2020-2025 chúng tôi đã đạt được những kết quả quan trọng, toàn diện, tạo nhiều dấu ấn nổi bật.

(1) Về hoạt động đào tạo: Học viện Tài chính đã vượt qua những khó khăn, thách thức chưa

từng có trong tiền lệ, Đảng ủy đã có những bước đi chiến lược, lãnh đạo đổi mới toàn diện hoạt động đào tạo theo hướng vừa mở rộng về quy mô, vừa đa dạng về loại hình, chuyên ngành, phương thức đào tạo; đi đôi với thực hiện kiểm định, nâng cao chất lượng, sản phẩm đầu ra. Chương trình đào tạo thường xuyên được rà soát cập nhật, từng bước hiện đại hóa vừa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn đời sống kinh tế, xã hội đất nước vừa hướng tới tiệm cận chuẩn quốc tế trong một số ngành là lợi thế đặc biệt của Học viện.

(2) Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế cũng có bước chuyển mình rõ rệt so với nhiệm kỳ trước. Học viện Tài chính đã mở rộng mạng lưới hợp tác chiến lược trong và ngoài nước cả bề rộng và chiều sâu, có những đột phá trong hợp tác liên kết đào tạo và hoạt động nghiên cứu khoa học, sản phẩm khoa học phát triển gia tăng số lượng và nâng cao chất lượng, số lượng công bố khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín ngày càng tăng; hoạt động NCKH đóng góp tích cực vào quá trình tư vấn chính sách kinh tế - tài chính, nhất là các vấn đề mới nổi, những sản phẩm công nghệ chiến lược.

* Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường Học viện Tài chính

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.01>

(3) *Cơ sở vật chất và tài chính*, được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và Bộ Tài chính. Học viện Tài chính có sự phát triển đột phá về *cơ sở vật chất và tài chính* với 04 Tòa giảng đường mới hiện đại hoàn thành đưa vào hoạt động; hệ thống thư viện số và CNTT được quan tâm đầu tư,... Kết quả tài chính và mức độ tự chủ tăng lên, thu nhập cán bộ giảng viên tăng đều mỗi năm. Đặc biệt, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp ngày càng tăng, các chương trình kiểm định đạt chuẩn chương trình đào tạo, về mở thêm các ngành mới, chương trình đào tạo mới; về phát triển số lượng và chất lượng sản phẩm KHCN; về tăng cường hợp tác quốc tế; về phát triển tài chính, cơ sở vật chất v.v... đã góp phần nâng cao vị thế, uy tín Học viện Tài chính trong nước và quốc tế; là minh chứng thuyết phục cho giá trị thương hiệu và khát vọng phát triển Học viện Tài chính.

(4) *Về công tác xây dựng đảng*: Trong nhiệm kỳ vừa qua, công tác xây dựng Đảng được lãnh đạo tổ chức thực hiện toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả cả về chính trị, tư tưởng, đạo đức và công tác tổ chức cán bộ. Đảng bộ đã làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống. Quan tâm bồi dưỡng phát triển đảng. Công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng được thực hiện theo đúng Quy định, điều lệ Đảng; công tác bảo vệ chính trị nội bộ, dân vận, tuyên giáo được tăng cường. Phương thức lãnh đạo của cấp ủy được đổi mới, chuyên biến tích cực, giữ vững vai trò lãnh đạo, định hướng toàn diện của Đảng.

Dưới sự lãnh đạo sát sao của Đảng ủy Bộ Tài chính, bộ máy tổ chức và các chức danh lãnh đạo chủ chốt của Học viện Tài chính được kiện toàn kịp thời và đảm bảo sự chuyên giao ổn định, vận hành thông suốt, hiệu quả. Bộ máy tổ chức của Học viện được rà soát, sắp xếp theo hướng ***tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả*** hơn. Công tác cán bộ, quản lý cán bộ được thực hiện đúng quy trình, quy định. Chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên ngày càng cao.

Để ghi nhận những thành tích đạt được, đặc biệt là sự nỗ lực phấn đấu vươn lên mạnh mẽ trong nhiệm kỳ vừa qua; trong sự kiện kỷ niệm 60 năm xây dựng và phát triển (tháng 11 năm 2023), Học viện Tài chính vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhất (lần thứ ba) của Chủ tịch nước.

PV. *Quả là một nhiệm kỳ với nhiều dấu ấn đáng tự hào, vậy ông có thể cho biết, những bài học và những nguyên nhân để thành công là gì?*

TS. Nguyễn Văn Bình:

Điều tạo nên thành công trước hết đó là sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Ban cán sự Đảng (nay là Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ Tài chính), của Đảng ủy Bộ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ Tài chính; sự quản lý, chỉ đạo chặt chẽ về đào tạo của Bộ Giáo dục & Đào tạo, cùng với sự phối hợp, hợp tác tích cực của các cơ quan, đơn vị liên quan.

Thứ hai là, sự đoàn kết thống nhất trong Đảng ủy, Hội đồng trường và Ban Giám đốc, cùng với sự nỗ lực, sự đồng thuận, chung sức, chung lòng, với tinh thần lao động sáng tạo, tích cực, trách nhiệm cao trong thực hiện nhiệm vụ của tập thể cán bộ, đảng viên, đội ngũ viên chức giảng viên và người lao động, người học trong toàn Học viện Tài chính.

Thứ ba là, trong lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ, Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện luôn thực hiện nghiêm chỉnh nghị quyết của các cấp ủy Đảng, bám sát vào quy chế, quy định của Đảng và Nhà nước để cụ thể hóa nhiệm vụ bằng chương trình hành động, kế hoạch công tác, quy chế, quy trình,.. phù hợp với thực tế của Học viện Tài chính.

Thứ tư là, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Đảng ủy, Ủy ban kiểm tra luôn tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá; đảm bảo nguyên tắc, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt và tổ chức Đảng.

PV. *Theo tôi được biết, trong Chiến lược phát triển Học viện Tài chính giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2045 và trong nhiều diễn đàn, HVTC đưa ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 sẽ đưa Học viện Tài chính trở thành cơ sở giáo dục đại học tự chủ, đa ngành, đa lĩnh vực hàng đầu của Việt Nam? Vậy ông có thể cho biết Đảng ủy Học viện Tài chính đã có những giải pháp gì?*

TS. Nguyễn Văn Bình:

Đứng trước yêu cầu kỷ nguyên phát triển mới của đất nước, mà trước hết là thực hiện tiếp tục thực hiện *Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 khóa 11 về đổi mới căn*

bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị; Chiến lược phát triển giáo dục quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045, Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Học viện Tài chính giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2045; và đặc biệt là các nghị quyết gần đây được coi là “4 trụ cột” quan trọng để đưa đất nước vươn mình, đó là: **Nghị quyết 57** của Bộ Chính trị về thúc đẩy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; **Nghị quyết 59** về chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng; **Nghị quyết 66** về đổi mới toàn diện công tác xây dựng, thi hành pháp luật và **Nghị quyết 68** về phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân...

Với khát vọng vươn lên, Đảng bộ Học viện Tài chính đề ra mục tiêu và quyết tâm phấn đấu đến năm 2030: *Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ Học viện Tài chính, phấn đấu đưa Học viện Tài chính trở thành cơ sở giáo dục đại học tự chủ, đa ngành, đa lĩnh vực hàng đầu của Việt Nam theo định hướng kết hợp nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, vận hành trên nền tảng số, đạt chuẩn kiểm định quốc tế; hoàn thiện tổ chức bộ máy với hệ thống quản trị chuyên nghiệp và hiện đại, góp phần xây dựng nền tài chính lành mạnh, bảo đảm an toàn, an ninh tài chính quốc gia; xây dựng Học viện Tài chính trở thành trung tâm thu hút nhân tài, bồi dưỡng nhân tài, hoàn thiện nhân cách, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, quản lý - quản trị... đáp ứng yêu cầu kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc.*

Để hoàn thành được mục tiêu phát triển của nhiệm kỳ 2025-2030, Đảng bộ Học viện Tài chính đã đề ra 05 nhóm nhiệm vụ, giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới toàn diện hoạt động đào tạo theo hướng: Mở rộng quy mô đào tạo hợp lý; cập nhật hoàn thiện chương trình đào tạo; điều chỉnh cơ cấu chương trình đào tạo theo hướng tăng các chương trình định hướng quốc tế; tăng trải nghiệm thực tế cho sinh viên; đổi mới phương pháp giảng dạy, đa dạng hóa phương pháp đánh giá đối với người học.

Thứ hai, tăng cường nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và công bố quốc tế: Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, gắn kết nghiên cứu khoa học với phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo; gắn NCKH với tham mưu, tư vấn chính sách kinh tế - tài chính; hướng đến sản phẩm khoa học công nghệ chuyển giao phục vụ phát triển đất nước.

Thứ ba, phát triển hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học: Khai thác hiệu quả các chương trình liên kết đào tạo quốc tế; mở rộng hợp tác với các đối tác mới; thúc đẩy chương trình trao đổi sinh viên và giảng viên để tiếp thu kiến thức tiên tiến, hiện đại; tăng cường hội thảo quốc tế...

Thứ tư, phát triển cơ sở vật chất và phát triển tài chính bền vững hơn: Hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách, định mức quản lý tài chính, tài sản; phấn đấu tăng thu hoạt động sự nghiệp; ưu tiên đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất; hoàn thành dự án mở rộng HVTC tại 69 Đức Thắng và các cơ sở Phân hiệu của Học viện; khai thác có hiệu quả tài sản công và các nguồn lực khác.

Thứ năm, tiếp tục giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng: Làm tốt công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức. Tăng cường công tác dân vận, tuyên giáo và lãnh đạo các tổ chức đoàn thể. Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo; tập trung lãnh đạo kiện toàn tổ chức bộ máy; phân công, phân cấp rõ ràng; phát triển cán bộ giảng viên có chuyên môn vững, đạo đức trong sáng, có năng lực sáng tạo và đổi mới. Tăng cường kiểm tra, giám sát của Đảng và kiểm soát, kiểm toán nội bộ; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

Với sức mạnh đoàn kết, trí tuệ tập thể, khát vọng cống hiến của toàn thể đảng viên, viên chức của Đảng bộ Học viện, chắc chắn rằng chúng tôi sẽ cùng nhau bước vào nhiệm kỳ mới, kỷ nguyên phát triển mới, với một tinh thần mới, khí thế mới, chủ động hơn, sáng tạo hơn, xây dựng Học viện tài chính phát triển nhanh và phát triển bền vững hơn!

Xin trân trọng cảm ơn TS. Nguyễn Văn Bình về cuộc trò chuyện này, chúc Ông nhiều sức khỏe tiếp tục cống hiến cho sự phát triển của Học viện Tài chính!

HƯỚNG TỚI KỶ NIỆM 80 NĂM NGÀY TRUYỀN THỐNG NGÀNH TÀI CHÍNH
VÀ ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TÀI CHÍNH LẦN THỨ I**Ý NGHĨA QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA
CÁ NHÂN ĐỐI VỚI VIỆC NÂNG CAO ĐẠO ĐỨC CHO CÁN BỘ,
ĐẢNG VIÊN HIỆN NAY**

TS. Vũ Thị Thanh Tinh*

Bài viết phân tích những nội dung cơ bản quan điểm Hồ Chí Minh về chủ nghĩa cá nhân và ý nghĩa của tư tưởng đó trong việc nâng cao đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên hiện nay. Trên cơ sở luận giải khái niệm, biểu hiện, tác hại và nguồn gốc của chủ nghĩa cá nhân theo quan điểm Hồ Chí Minh, tác giả làm rõ mối đe dọa của chủ nghĩa cá nhân đối với vai trò lãnh đạo và uy tín của Đảng trong điều kiện Đảng cầm quyền. Từ đó, thấy được tính cấp thiết của việc quét sạch chủ nghĩa cá nhân, coi đó là nhiệm vụ chiến lược nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên “vừa hồng, vừa chuyên”, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cách mạng. Các giải pháp được đề xuất mang tính hệ thống, kết hợp giữa giáo dục đạo đức cách mạng và thực hành kỷ luật nghiêm minh, giữa tự tu dưỡng và cơ chế giám sát. Bài viết góp phần khẳng định giá trị lý luận và thực tiễn bền vững của tư tưởng Hồ Chí Minh trong công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay.

• Từ khóa: chủ nghĩa cá nhân, đạo đức cách mạng, quan điểm Hồ Chí Minh về chủ nghĩa cá nhân.

This article analyzes the core contents of Ho Chi Minh's views on individualism and the significance of these views in enhancing revolutionary ethics among cadres and Party members today. By clarifying the concept, manifestations, harms, and origins of individualism from Ho Chi Minh's perspective, the author highlights the threat that individualism poses to the leadership role and credibility of the Communist Party, especially in the context of the Party in power. From this foundation, the article emphasizes the urgent need to eliminate individualism, considering it a strategic task in building a contingent of cadres and Party members who are both morally upright and professionally competent, meeting the demands of the revolutionary cause. The proposed solutions are systematic, combining revolutionary moral education with strict disciplinary practices, and linking self-cultivation with effective supervision mechanisms. The article contributes to reaffirming the enduring theoretical and practical value of Ho Chi Minh's thought in the current process of Party building and rectification.

• Key words: individualism, revolutionary ethics, Ho Chi Minh's view on individualism.

Mở đầu

Trong suốt tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng, rèn luyện đạo đức cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên - những người giữ vai trò then chốt trong tổ chức và vận hành bộ máy của Đảng và Nhà nước. Người khẳng định: “Cũng như sông thì phải có nguồn, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”. Trong hệ thống tư tưởng đạo đức ấy, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân giữ vị trí đặc biệt quan trọng, được Hồ Chí Minh coi là nhiệm vụ cấp thiết, lâu dài và thường xuyên trong suốt quá trình xây dựng Đảng. Ngày nay, khi Đảng ta tiếp tục sự nghiệp đổi mới và lãnh đạo công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện hội nhập sâu rộng, chủ nghĩa cá nhân vẫn là nguy cơ tiềm ẩn, tác động tiêu cực đến phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của không ít cán bộ, đảng viên. Thực tiễn đặt ra yêu cầu phải tiếp tục nghiên cứu, quán triệt và vận dụng sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề này, nhằm góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức.

Ngày gửi bài: 19/5/2025

Ngày gửi phản biện: 25/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 23/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.02>

* Học viện Tài chính; email: vuthithanh tinh@hvtc.edu.vn

Xuất phát từ yêu cầu đó, bài viết tập trung làm rõ quan điểm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa cá nhân, phân tích ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc của tư tưởng ấy đối với việc nâng cao đạo đức cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên trong giai đoạn hiện nay.

1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa cá nhân - Một số nhận thức cơ bản

1.1. Chủ nghĩa cá nhân là gì?

Trong lịch sử triết học, “Chủ nghĩa cá nhân” là một hình thức biểu hiện cơ bản của lợi ích cá nhân, là sự tuyệt đối hóa bản tính, quyền sống, tự do tuyệt đối của cá nhân đối với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội. Chủ nghĩa cá nhân được hình thành và phát triển cùng với sự ra đời và hoàn thiện của chế độ sở hữu tư nhân, đỉnh cao là dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Ở Việt Nam, Hồ Chí Minh là người đầu tiên đề cập một cách hệ thống đến khái niệm, nguồn gốc, bản chất, tác hại của chủ nghĩa cá nhân, cùng với các nguyên tắc và phương pháp để quét sạch chủ nghĩa cá nhân. Người đã khẳng định: “Chủ nghĩa cá nhân là trái ngược với chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa tập thể, chủ nghĩa xã hội nhất định thắng, chủ nghĩa cá nhân nhất định phải tiêu diệt”, “Chủ nghĩa cá nhân là một kẻ địch hung ác của chủ nghĩa xã hội. Người cách mạng phải tiêu diệt nó”. Như vậy, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh đến sự cần thiết phải đấu tranh quét sạch chủ nghĩa cá nhân và coi đây là nhiệm vụ quan trọng bậc nhất đối với quá trình thiết lập và xây dựng chế độ xã hội cộng sản chủ nghĩa.

1.2. Biểu hiện và tác hại của chủ nghĩa cá nhân

Khi Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành đảng cầm quyền, Hồ Chí Minh đã chỉ ra bốn nguy cơ đối với Đảng, đó là: một là, sai lầm về đường lối của Đảng; hai là, quy thoái về phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ, đảng viên; ba là, kém về trí tuệ; bốn là, thiếu bản lĩnh và tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo. Trong đó, Người đặc biệt chú trọng tới quét sạch chủ nghĩa cá nhân cho Đảng, đảng viên và cán bộ. Vì vậy, Hồ Chí Minh đã chỉ ra hình thức biểu hiện và tác hại của chủ nghĩa cá nhân đối với từng đối tượng. Người nói: “Trong Đảng ta còn có những người chưa học được, chưa làm được bốn chữ “chí công vô tư”, cho nên mắc phải chứng chủ nghĩa cá nhân. Chủ nghĩa cá

nhân là như một thứ vi trùng rất độc, do nó mà sinh ra các thứ bệnh rất nguy hiểm, thí dụ những bệnh sau đây: “Bệnh tham lam - Những người mắc phải bệnh này thì đặt lợi ích của mình lên trên lợi ích của Đảng, của dân tộc, do đó mà chỉ “tự tư tự lợi”. Dùng của công làm việc tư... Bệnh lười biếng - Tự cho mình là cái gì cũng giỏi, việc gì cũng biết. Làm biếng học hỏi, làm biếng suy nghĩ. Việc dễ thì tranh lấy cho mình. Việc khó thì đùn cho người khác... Bệnh kiêu ngạo - Tự cao, tự đại, ham địa vị, hay lên mặt. Bệnh hiếu danh - Tự cho mình là anh hùng, là vĩ đại. Có khi vì cái tham vọng đó mà việc không đáng làm cũng làm... Thiếu kỷ luật - Đã mắc bệnh cá nhân thì tư tưởng và hành động cũng đặt cá nhân lên trên. Vì thế mà việc gì cũng không lấy Đảng làm nền tảng”.

Trên cơ sở chỉ ra biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, Hồ Chí Minh cũng đã nhấn mạnh tới hậu quả của nó: “Do cá nhân chủ nghĩa mà ngại gian khổ, khó khăn, sa vào tham ô, hủ hóa, lãng phí, xa hoa. Họ tham danh trục lợi, thích địa vị quyền hành. Họ tự cao, tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền. Họ xa rời quần chúng, xa rời thực tế, mắc bệnh quan liêu, mệnh lệnh. Họ không có tinh thần cố gắng vươn lên, không chịu học tập để tiến bộ. Cũng do cá nhân chủ nghĩa mà mất đoàn kết, thiếu tính tổ chức, tính kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, làm hại đến lợi ích của cách mạng, của nhân dân. Tóm lại, do cá nhân chủ nghĩa mà phạm nhiều sai lầm”.

Mặt khác, chủ nghĩa cá nhân còn gây ra những thiệt hại không nhỏ về kinh tế do đội ngũ cán bộ thoái hóa, biến chất gây ra. Những kẻ mắc căn bệnh này dễ dẫn đến việc lạm dụng quyền lực để trục lợi cá nhân, đục khoét tiền bạc, sức khỏe, tiền thuế của nhân dân đóng góp để làm giàu cho bản thân họ. Họ đặt lợi ích cá nhân cao hơn lợi ích tập thể, xã hội. Vì vậy, mà dẫn đến hoang phí, xa hoa, không trong sạch, lười biếng, tà dâm... Từ đó, về mặt văn hóa - xã hội: chủ nghĩa cá nhân làm đảo lộn các chuẩn mực xã hội, suy đồi đạo đức xã hội. Điều này có thể thấy rất rõ trong thời kì kháng chiến chống Pháp với vụ đại án tham nhũng của Trần Dụ Châu, hay trong thời kì quá độ đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

hiện nay với rất nhiều vụ án tham nhũng về kinh tế, những sai phạm trong quản lý - điều hành kinh tế của các cán bộ giữ vị trí cao trong Đảng, Nhà nước gây ra. Như vậy, chủ nghĩa cá nhân làm tha hóa con người, làm cho con người mất đi tính cách người, mất đi bản tính thiện mà ban đầu họ có. Chủ nghĩa cá nhân đã hủy hoại, làm suy đồi con người, làm cho con người thiếu đạo đức hay không có đạo đức. Những kẻ mắc bệnh chủ nghĩa cá nhân, đạo đức lớn nhất đối với họ là lợi ích của chính bản thân họ, chứ không phải là lợi ích của nhân dân, của tập thể, của cách mạng.

1.3. Nguồn gốc của chủ nghĩa cá nhân

Nguyên nhân sâu xa của chủ nghĩa cá nhân, theo Hồ Chí Minh là xuất phát từ chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Nó là kiểu tư tưởng xuất hiện ở giai cấp bóc lột trong xã hội. Hồ Chí Minh nói: “Trong xã hội cũ, bọn phong kiến địa chủ, bọn tư bản và đế quốc thẳng tay áp bức, bóc lột những tầng lớp người khác, nhất là công nhân và nông dân. Chúng cướp của chúng do xã hội sản xuất ra, làm của riêng của cá nhân chúng, để chúng “ngồi mát ăn bát vàng”. Do đó, trong cách mạng xã hội chủ nghĩa Đảng Cộng sản Việt Nam phải quét sạch những mụn bọ, gach bẻ và các thứ rác rưởi khác xuất phát từ sự ích kỷ, hẹp hòi, từ thói cá nhân chủ nghĩa cổ hữu đã tồn tại trong con người do chế độ sở hữu tư nhân để lại.

Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ trong điều kiện đất nước nửa thực dân, nửa phong kiến, lại đang tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân thì quá trình ấy thì không thể tránh khỏi những tàn dư tư tưởng cổ hủ, lạc hậu gắn với tâm lý và thói quen sản xuất nhỏ tiểu nông. Đây là một trong những nguyên nhân khách quan khiến cho chủ nghĩa cá nhân còn tồn tại trong xã hội.

Nguyên nhân chủ quan của chủ nghĩa cá nhân, theo Hồ Chí Minh là do đội ngũ cán bộ đảng viên yếu kém về phẩm chất chính trị và năng lực thực tiễn, do thiếu tu dưỡng, rèn luyện dẫn đến việc xa rời quần chúng, ra rời thực tiễn cuộc sống của nhân dân. Hồ Chí Minh đã nói rõ: “Sổ đông trí thức đã được đế quốc và phong kiến giáo dục, nuôi nấng. Cho nên cách sinh hoạt, thể giới quan, học thuật và tư tưởng chính trị của họ đều có một hệ thống toàn diện. Vì vậy, họ có ý

thức và lý luận toàn diện của giai cấp tư sản. Và nền tảng tư tưởng và hành động của họ là chủ nghĩa cá nhân”.

Mặt khác, do công tác tổ chức và sinh hoạt Đảng còn lỏng lẻo: công tác giáo dục chính trị - tư tưởng cho cán bộ chưa thực sự nghiêm chỉnh, cập nhật, thiết thực; công tác kiểm tra, giám sát còn nặng về hình thức, thiết chặt chẽ trong quản lý đảng viên; chưa thực hiện tốt các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng... Tóm lại, do Đảng còn yếu về năng lực lãnh đạo, quản lý, đặc biệt ở công tác đấu tranh chống tiêu cực và xử lý các trường hợp vi phạm còn chưa nghiêm; công tác giáo dục đạo đức cũng còn nhiều hạn chế, bất cập dẫn đến tình trạng chia rẽ, gây ảnh hưởng lớn đến uy tín, sức mạnh của Đảng trước nhân dân, tạo ra kẽ hở để các thế lực thù địch chống phá cách mạng nước ta.

1.4. Biện pháp quét sạch chủ nghĩa cá nhân

Với những hậu quả kể trên của chủ nghĩa cá nhân, Hồ Chí Minh luôn luôn yêu cầu cán bộ, đảng viên phải học và học cho kĩ được bốn chữ “Chí công vô tư”. Người nói: “Người Đảng viên, người cán bộ tốt muốn trở nên người cách mạng chân chính thì không có gì là khó cả. Điều đó hoàn toàn do lòng mình mà ra. Lòng mình chỉ biết Đảng, vì Tổ quốc, vì đồng bào thì mình sẽ dẫn đến chỗ chí công vô tư. Mình đã chí công vô tư thì khuyết điểm sẽ ngày càng ít, mà những đức tính tốt sẽ ngày một nhiều thêm”. Nói tóm lại thì theo Hồ Chí Minh muốn quét sạch chủ nghĩa cá nhân thì phải nâng cao đạo đức cách mạng, gắn giáo dục đạo đức với thực hành đạo đức, gắn thực hành đạo đức cách mạng với thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm tới lợi ích của Đảng và nhân dân do chủ nghĩa cá nhân gây ra.

Hồ Chí Minh không có chủ trương chỉ đấu tranh quét sạch chủ nghĩa cá nhân một cách chung chung mà Đảng của giai cấp công nhân phải có những giải pháp, việc làm cụ thể. Cuộc đấu tranh đó phải diễn ra một cách thường xuyên, liên tục: “Chủ nghĩa cá nhân không phải chống lại một lần mà hết được. Trong lớp này, các cô các chú kiểm thảo thành khẩn là điều tốt, tiến bộ. Nhưng không phải kiểm thảo xong là gột rửa hết chủ nghĩa cá nhân. Ví như rửa mặt thì phải rửa hàng ngày”. Đặc biệt, khi đất nước

đang trong quá trình cái tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới thì đội ngũ cán bộ cần phải thực hiện đời sống mới một cách thường xuyên, triệt để: “Trong lúc này, hoang phí xa xỉ là: Trái với tư cách của những người yêu nước, những người cán bộ. Trái với lòng dân, trái với đạo đức cách mạng. Trái với cả oai tín và thể diện của các bạn. Các bạn phải mau mau sửa đổi cho xứng đáng là người yêu nước, là người cán bộ”.

Từ những quan điểm về bản chất, nguồn gốc, biểu hiện và những hậu quả của chủ nghĩa cá nhân, Hồ Chí Minh đã chỉ ra nguyên nhân và giải pháp để quét sạch chủ nghĩa trong Đảng, đảng viên, cán bộ và nhân dân. Do cuộc đấu tranh quét sạch chủ nghĩa cá nhân là cuộc đấu tranh của cái Thiện, cái mới, của đạo đức cách mạng với cái ác, cái xấu xa, hư hỏng, lạc hậu nên bản chất của quét sạch chủ nghĩa cá nhân là quá trình vừa giáo dục đạo đức cách mạng, giáo dục lý tưởng xã hội chủ nghĩa gắn với quá trình chống lại nguy cơ, biểu hiện và tác hại của chủ nghĩa cá nhân đối với Đảng, với Tổ quốc và sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh nếu như chống chủ nghĩa cá nhân là những giải pháp để xóa bỏ cơ sở nảy sinh, tồn tại và phát triển của chủ nghĩa cá nhân thì quét sạch chủ nghĩa cá nhân là những giải pháp toàn diện hơn, là sự kết hợp giữa giáo dục đạo đức cách mạng sâu rộng trong đảng viên, cán bộ và thực hiện nghiêm minh các biện pháp phòng chống và tiến tới loại bỏ chủ nghĩa cá nhân trong từng cá nhân và xã hội nhằm xác lập những cơ sở tâm lý - tư tưởng mới, tiến bộ, vững chắc cho con người; trên cơ sở đó cái tạo, biến đổi các quan hệ sản xuất tư hữu, tạo điều kiện thiết lập dần từng bước sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ hoàn toàn sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, tạo điều kiện tốt nhất về kinh tế - văn hóa cho sự phát triển của con người và xã hội. Đây là trách nhiệm lớn lao của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ quá độ đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

2. Ý nghĩa quan điểm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa cá nhân trong việc nâng cao đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên

2.1. Ý nghĩa lý luận

Quan điểm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa cá nhân và cuộc đấu tranh nhằm quét sạch chủ nghĩa

cá nhân trong cán bộ, đảng viên không chỉ là một nội dung đạo đức học đơn thuần, mà còn là một hệ thống tư tưởng mang tính lý luận sâu sắc, có giá trị định hướng và dẫn dắt trong quá trình xây dựng Đảng về đạo đức, góp phần nâng cao năng lực cầm quyền và uy tín của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, quan điểm đó có ý nghĩa lý luận sâu rộng trên nhiều phương diện.

Trước hết, quan điểm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa cá nhân đã khẳng định rõ lập trường, quan điểm của giai cấp công nhân và của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể, giữa lợi ích riêng và lợi ích chung, giữa đạo đức cách mạng và những biểu hiện tha hóa về đạo đức. Bằng cách định nghĩa chủ nghĩa cá nhân là “một kẻ địch hung ác của chủ nghĩa xã hội”, Hồ Chí Minh đã đặt cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân trở thành một nội dung bản chất của cuộc đấu tranh giai cấp trong điều kiện mới - khi Đảng đã giành được chính quyền và đứng ở vị trí cầm quyền. Do đó, tư tưởng quét sạch chủ nghĩa cá nhân không chỉ nhằm nâng cao phẩm chất cá nhân của từng cán bộ, đảng viên, mà còn là điều kiện tất yếu để giữ gìn bản chất cách mạng và khoa học của Đảng, củng cố nền tảng đạo đức của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện rõ tính biện chứng trong mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa cái riêng và cái chung, từ đó xây dựng nên một quan điểm đạo đức cách mạng lấy tập thể, nhân dân, và lý tưởng cộng sản làm trung tâm. Trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, đạo đức không phải là một khái niệm trừu tượng, mà là hành vi thực tiễn thể hiện qua việc phụng sự nhân dân, trung thành với Đảng, gắn bó với lợi ích của tập thể. Bằng việc phê phán chủ nghĩa cá nhân như là nguồn gốc của mọi thói hư, tật xấu - từ tham ô, lãng phí đến quan liêu, cửa quyền - Hồ Chí Minh đã xác lập một nền đạo đức mới: đạo đức của con người mới xã hội chủ nghĩa. Từ đó, tạo nên cơ sở lý luận quan trọng để hình thành các tiêu chuẩn đạo đức của cán bộ, đảng viên trong điều kiện mới, đặc biệt là “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”.

Thứ ba, quan điểm của Hồ Chí Minh giúp khẳng định vai trò của đạo đức cách mạng trong

toàn bộ tiến trình xây dựng Đảng về đạo đức. Trong nhiều bài nói, bài viết, Người nhấn mạnh rằng “đạo đức cách mạng không phải từ trên trời rơi xuống”, mà là kết quả của quá trình rèn luyện lâu dài, liên tục, không ngừng nghỉ. Quan điểm này có ý nghĩa lý luận to lớn trong việc định hướng cho công tác giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đảng viên; đặc biệt là trong việc xây dựng phẩm chất chính trị, đạo đức và năng lực hành động của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa, và những thách thức ngày càng tinh vi từ các thế lực thù địch.

Thứ tư, tư tưởng quét sạch chủ nghĩa cá nhân là cơ sở lý luận để khẳng định bản chất nhân văn, tiến bộ của đạo đức cách mạng Việt Nam, có ý nghĩa lý luận trong việc hình thành phương pháp đấu tranh với chủ nghĩa cá nhân. Trong khi chủ nghĩa cá nhân đề cao cái “tôi” ích kỷ, vị kỷ, thì đạo đức cách mạng theo tư tưởng Hồ Chí Minh đề cao tinh thần “vì mọi người”, vì nhân dân, vì Tổ quốc. Điều này không chỉ tạo nên sự đối lập rõ ràng giữa đạo đức mới và đạo đức cũ mà còn khẳng định sứ mệnh lịch sử của Đảng trong việc cải tạo con người, xây dựng lối sống mới, nhân cách mới, phù hợp với chế độ xã hội chủ nghĩa. Như vậy, đạo đức cách mạng trở thành vũ khí tư tưởng để đấu tranh và loại bỏ chủ nghĩa cá nhân, củng cố lòng tin và bản lĩnh chính trị cho cán bộ, đảng viên.

Tóm lại, quan điểm Hồ Chí Minh về quét sạch chủ nghĩa cá nhân là một trong những trụ cột lý luận quan trọng để xây dựng hệ thống tư tưởng đạo đức cách mạng Việt Nam. Nó góp phần củng cố nền tảng tư tưởng của Đảng, định hướng rõ mục tiêu rèn luyện con người mới xã hội chủ nghĩa và nâng cao bản lĩnh chính trị, đạo đức, năng lực thực tiễn cho cán bộ, đảng viên. Trong bối cảnh hiện nay, khi những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân đang ngày càng tinh vi, biến tướng trong cả tư tưởng, hành vi, lối sống và quan hệ lợi ích, thì những tư tưởng lý luận ấy càng có giá trị soi đường, dẫn dắt hành động, là nền tảng để Đảng ta tiếp tục đổi mới, chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu.

2.2. Ý nghĩa thực tiễn

Trong bối cảnh hiện nay, khi Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục sự nghiệp đổi mới toàn diện đất

nước, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, thì những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân vẫn là một nguy cơ hiện hữu, tác động tiêu cực tới phẩm chất đạo đức, hiệu quả hoạt động và uy tín của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Do đó, tư tưởng Hồ Chí Minh về quét sạch chủ nghĩa cá nhân không chỉ có giá trị lý luận mà còn mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, trực tiếp định hướng cho việc nâng cao đạo đức cách mạng trong cán bộ, đảng viên - những người giữ vai trò then chốt trong bộ máy lãnh đạo và quản lý đất nước.

Trước hết, trong thực tiễn đời sống chính trị - xã hội nước ta hiện nay, tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam trong việc giáo dục, rèn luyện, và tự soi rọi đạo đức cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên. Khi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” còn diễn ra ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, thì việc nhận diện rõ bản chất, biểu hiện và tác hại của chủ nghĩa cá nhân theo tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ giúp các tổ chức Đảng và từng cá nhân có căn cứ cụ thể để tiến hành kiểm điểm, tự phê bình và phê bình một cách thẳng thắn, trung thực và hiệu quả. Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh: “Phải quét sạch chủ nghĩa cá nhân như quét rác trong nhà mình”. Điều đó đặt ra yêu cầu thực tiễn về tính chủ động, thường xuyên trong giáo dục chính trị - tư tưởng, gắn chặt với rèn luyện đạo đức, nhằm làm trong sạch đội ngũ cán bộ của Đảng.

Thứ hai, trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh về quét sạch chủ nghĩa cá nhân có ý nghĩa như một “chuẩn mực hành động”, giúp nhận diện và khắc phục các biểu hiện lệch lạc về đạo đức, đồng thời nâng cao tính tự giác, tinh thần trách nhiệm và đạo đức công vụ của cán bộ, đảng viên. Những biểu hiện mà Hồ Chí Minh đã chỉ ra - như bệnh tham lam, kiêu ngạo, hiếu danh, lười biếng, thiếu kỷ luật, óc địa phương, óc lãnh tụ... - cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị cảnh báo, có thể thấy rõ trong các vụ án tham nhũng, lợi dụng chức vụ, trục lợi cá nhân, vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, mất đoàn kết nội bộ... Việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để soi chiếu, đánh giá phẩm chất đạo đức cán bộ không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ mà còn củng cố lòng tin của

nhân dân với Đảng, là điều kiện để giữ vững vai trò lãnh đạo và cầm quyền của Đảng trong giai đoạn mới.

Thứ ba, trong công tác phòng, chống tham nhũng - một cuộc đấu tranh cam go, lâu dài và quyết liệt - tư tưởng Hồ Chí Minh về quét sạch chủ nghĩa cá nhân có giá trị như một nền tảng tư tưởng và hành động. Trong nhiều bài phát biểu, Hồ Chí Minh đã cảnh báo rằng: một khi cán bộ có quyền mà không có đạo đức cách mạng, không có ý chí diệt trừ chủ nghĩa cá nhân, thì sẽ dễ sa vào con đường tham ô, quan liêu, lãng phí. Những cảnh báo đó đã được thực tiễn chứng minh. Vì vậy, để công cuộc phòng, chống tham nhũng đạt kết quả bền vững, không chỉ cần pháp luật nghiêm minh mà còn phải kết hợp chặt chẽ với việc giáo dục đạo đức, nâng cao “sức đề kháng” trước cám dỗ vật chất và danh lợi cho cán bộ, đảng viên. Đây cũng là nội dung cụ thể hóa tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc “xây đi đôi với chống” - xây dựng phẩm chất cách mạng, đạo đức mới, gắn liền với việc bài trừ triệt để biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân.

Thứ tư, tư tưởng Hồ Chí Minh còn là định hướng thực tiễn cho việc xây dựng văn hóa Đảng - một thành tố quan trọng để nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng trong điều kiện Đảng cầm quyền. Văn hóa Đảng, về bản chất, là văn hóa chính trị, văn hóa đạo đức được kết tinh từ lý tưởng, mục tiêu, phương pháp lãnh đạo và phong cách của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Một Đảng vững mạnh về văn hóa là Đảng có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đội ngũ cán bộ trong sạch, gương mẫu, lấy đạo đức cách mạng làm nền tảng hành xử. Do đó, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân chính là quá trình thanh lọc để văn hóa Đảng không bị vẩn đục bởi chủ nghĩa vị kỷ, lợi ích nhóm, cục bộ địa phương - những mầm mống nguy hại đe dọa sự tồn vong của một Đảng cách mạng.

Kết luận

Quan điểm Hồ Chí Minh của về chủ nghĩa cá nhân và yêu cầu phải quét sạch không chỉ là những cảnh báo mang tính đạo đức đơn thuần, mà còn thể hiện tầm nhìn sâu sắc của một nhà cách mạng vĩ đại đối với bản chất của quyền

lực, đạo đức và sự tồn vong của một Đảng cầm quyền. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh rằng, chủ nghĩa cá nhân là một trong những nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tình trạng thoái hóa, biến chất của cán bộ, làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng và đe dọa trực tiếp đến uy tín, năng lực cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam. Người khẳng định: chủ nghĩa xã hội không thể thành công nếu không loại bỏ triệt để chủ nghĩa cá nhân.

Trong bối cảnh hiện nay, khi đất nước đang tiếp tục công cuộc đổi mới, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân càng trở nên tinh vi, khó nhận diện hơn. Tham nhũng, lợi ích nhóm, lạm dụng quyền lực, suy thoái đạo đức... vẫn là những vấn đề nhức nhối trong một bộ phận cán bộ, đảng viên. Điều đó cho thấy, tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa cá nhân và yêu cầu nâng cao đạo đức cách mạng vẫn còn nguyên giá trị, là kim chỉ nam để xây dựng một đội ngũ cán bộ “vừa hồng, vừa chuyên”, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín để gánh vác nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới. Quét sạch chủ nghĩa cá nhân, như Hồ Chí Minh từng ví von, là một quá trình “rửa mặt hằng ngày” - nghĩa là phải thực hiện thường xuyên, liên tục, từ việc tự giác tu dưỡng của mỗi cán bộ đến việc hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh các vi phạm. Đây là cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa đạo đức cách mạng và những thói hư tật xấu, giữa lý tưởng vì dân và chủ nghĩa vị kỷ. Vì vậy, thực hiện tốt tư tưởng của Người không chỉ góp phần nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, mà còn là điều kiện tiên quyết để giữ vững niềm tin của nhân dân, bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng và đưa sự nghiệp cách mạng đến thành công trọn vẹn.

Tài liệu tham khảo:

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 5, 11, 12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Vũ Thị Thanh Tình (2021), Tư tưởng nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân của Hồ Chí Minh và vận dụng vào xây dựng đảng về đạo đức hiện nay, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM: TIẾP CẬN TỪ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN CHÍNH

PGS.TS. Trần Trọng Nguyên* - TS. Đặng Thùy Nhung*

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá mức độ tăng trưởng bao trùm cho 63 tỉnh/thành ở Việt Nam trong giai đoạn 2012-2024 bằng phương pháp phân tích thành phần chính PCA. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (i) Chỉ số tăng trưởng bao trùm IGI cấp địa phương ở Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu có sự biến động mạnh, với khoảng cách chỉ số tăng trưởng bao trùm giữa các địa phương ngày càng nới rộng, (ii) Trong các chỉ tiêu thành phần, hệ số bất bình đẳng thu nhập diễn biến theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động diễn biến theo hướng tiêu cực đối với tăng trưởng bao trùm ở cấp địa phương Việt Nam, (iii) Tại Việt Nam, địa phương có mức độ tăng trưởng bao trùm cao chủ yếu đến từ hiệu ứng của tăng trưởng kinh tế, trong khi địa phương có mức độ tăng trưởng bao trùm thấp có tất cả chỉ tiêu thành phần đều ở ngưỡng kém. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy mức độ tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam trong thời gian tới bao gồm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy đầu tư tư nhân; thúc đẩy an sinh xã hội, việc làm bền vững; giảm bất bình đẳng ở tất cả các hình thái.

• Từ khóa: tăng trưởng bao trùm, địa phương, phân tích thành phần chính.

This study employs Principal Component Analysis (PCA) to assess the level of inclusive growth across 63 provinces and cities in Vietnam over the period 2012-2024. The empirical findings reveal three key insights: (i) the Inclusive Growth Index (IGI) at the subnational level exhibits substantial variability, with a widening disparity in inclusive growth among provinces; (ii) among the component indicators, the income inequality coefficient shows a favorable trend, while the labor participation rate demonstrates a negative association with inclusive growth at the local level; and (iii) provinces exhibiting higher levels of inclusive growth are predominantly driven by strong economic performance, whereas provinces with lower IGI scores tend to underperform across all contributing dimensions. In light of these results, the study proposes a set of policy recommendations to enhance inclusive growth in Vietnam, including continued reform of the national growth model, increased support for private sector investment, expansion of social protection systems, promotion of sustainable employment, and targeted interventions to reduce multidimensional inequality.

• Key words: inclusive growth, localities, principal components analysis.

Ngày gửi bài: 13/01/2025

Ngày gửi phản biện: 20/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.03>

* Học viện Chính sách và Phát triển; email: nguyentt@apd.edu.vn - nhung.mpi@apd.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Quan điểm về tăng trưởng bao trùm được hình thành từ những năm 2010 và tiếp tục phát triển bởi các tổ chức quốc tế như IMF (2010), World Bank (2013) và OECD (2013). Tăng trưởng bao trùm là mục tiêu trung hạn cấp thiết của tất cả các quốc gia do tăng trưởng bao trùm giúp tạo việc làm hiệu quả, nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế song song với giảm nghèo và giảm bất bình đẳng. Mặc dù tăng trưởng bao trùm đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của một quốc gia, việc đạt được mục tiêu tăng trưởng bao trùm là một thách thức lớn. Việc đo lường mức độ tăng trưởng bao trùm có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu trung hạn, hướng tới mục tiêu tổng thể dài hạn phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu được thực hiện nhằm đo lường mức độ tăng trưởng bao trùm cho các địa phương ở Việt Nam trong giai đoạn 2012-2024, tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng bao trùm cho các địa phương cũng như toàn Việt Nam trong giai đoạn tới.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu về tăng trưởng bao trùm

2.1. Khái niệm tăng trưởng bao trùm

Tăng trưởng bao trùm là tăng trưởng mà người dân, đặc biệt là người nghèo và người khuyết tật đều được đóng góp vào tăng trưởng, đi kèm với giảm bất bình đẳng trên các khía cạnh phi thu nhập (Ali, I., &

Zhuang, J. 2007). Bên cạnh đó, Rauniyar và Kanbur (2010) định nghĩa tăng trưởng bao trùm là tăng trưởng đi kèm với giảm bất bình đẳng thu nhập. Trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm tác giả kết hợp 2 quan điểm trên và tổng hợp thành định nghĩa: *“Tăng trưởng bao trùm là tăng trưởng kinh tế, trong đó tất cả người dân đều đóng góp vào tăng trưởng; đi kèm với giảm bất bình đẳng trên các khía cạnh phi thu nhập...”*

2.2. Đo lường tăng trưởng bao trùm

Anand, R., Mishra, M. S., & Peiris, M. S. J. (2013) trong nghiên cứu về “Tăng trưởng bao trùm: Thang đo và các nhân tố ảnh hưởng của IMF đã phát triển thang đo tăng trưởng bao trùm phụ thuộc vào 2 yếu tố sau: (i) Tăng trưởng thu nhập và (ii) Phân bổ thu nhập. Bên cạnh nghiên cứu được sử dụng rộng rãi của Anand, R., Mishra, M. S., & Peiris, M. S. J. (2013), trong khuôn khổ nghiên cứu của OECD, Boarini, R., F. Murtin and P. Schreyer (2015) đã đo lường tăng trưởng bao trùm từ góc độ hộ gia đình, với phạm vi nghiên cứu là thu nhập hộ gia đình; sau đó, xem xét thêm khía cạnh kết quả đầu ra về y tế và việc làm; từ đó, so sánh thu nhập, y tế và việc làm của các hộ gia đình với nhau. Tổ chức thương mại và phát triển của Liên Hợp Quốc (UNCTAD) đã triển khai cách thức đo lường tăng trưởng bao trùm dựa trên cách tiếp cận của phát triển bền vững bằng việc xây dựng chỉ số tăng trưởng bao trùm (Inclusive Growth Index - IGI). Theo đó, chỉ số tăng trưởng bao trùm IGI có 4 trụ cột cơ bản, gồm: (i) Kinh tế, (ii) Điều kiện sống, (iii) Bình đẳng và (iv) Môi trường, với tổng cộng 27 chỉ tiêu thành phần. Ngoài ra, dựa trên thực tế mức độ sẵn có của dữ liệu nghiên cứu, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã phát triển thành các biến thể khác nhau trong đo lường tăng trưởng bao trùm. Sabir (2019) đã đo lường tăng trưởng bao trùm được đo lường bởi một chỉ số đơn lẻ gồm 3 chỉ tiêu thành phần gồm tỷ lệ lao động trên tổng dân số, hệ số Gini, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người.

2.3. Tổng quan nghiên cứu về tăng trưởng bao trùm

Phần lớn các nghiên cứu quốc tế được thực hiện nhằm đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng bao trùm. Barro và Lee (2000) cho rằng hạ thấp mức độ mở cửa của nền kinh tế, đầu tư cố định, lạm phát trung bình, mức độ biến động tăng trưởng ở mức trung bình và lực lượng lao động được giáo dục bài bản sẽ giúp các quốc gia đạt được tăng trưởng bao trùm. Mức độ mở cửa có tác động tích cực tới tăng trưởng bao trùm. Bên cạnh đó, chuyển đổi cơ cấu và nâng cao chuỗi giá trị hàng hóa và dịch vụ

cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Anand, Mishra, và Spatafora, 2013). Ngoài việc hiện đại hóa sản xuất, công tác toàn cầu hóa dịch vụ ngày càng là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các thị trường mới nổi (Mishra, Lundstrom và Anand, 2011).

Mặc dù, trong thời gian qua, các quốc gia ở châu Á có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nhưng các nhà hoạch định chính sách ở châu Á và các tổ chức quốc tế đang ngày càng quan ngại về sự phát triển không đồng đều và thường đi kèm với gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Trên thực tế, có rất ít các quốc gia đạt mức tăng trưởng bao trùm cao. Theo đánh giá của ADB, Trung Quốc là quốc gia có mức độ tăng trưởng bao trùm cao, tuy nhiên tăng trưởng bao trùm của Trung Quốc chủ yếu đến từ tăng trưởng. Mức độ tăng trưởng kinh tế cao đã làm lu mờ hiệu ứng tăng bất bình đẳng, nên Trung Quốc vẫn đạt được mức tăng trưởng bao trùm cao (Klasen, S., 2010).

Đối với các nghiên cứu trong nước, theo thống kê của Cơ sở dữ liệu nhiệm vụ KH&CN, chỉ có 1 nhiệm vụ được thực hiện về tăng trưởng bao trùm, đó là đề tài cấp Bộ "Thúc đẩy tăng trưởng bao trùm trong thời đại số ở Việt Nam" do TS. Nguyễn Thắng làm chủ nhiệm. Nghiên cứu thực hiện phân tích những xu hướng về tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam trong giai đoạn hai thập niên trở lại đây, đánh giá sự thay đổi trong kỷ nguyên số, từ đó đề xuất giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân Việt Nam đạt được mức phúc lợi cao nhất, bình đẳng nhất trong kỷ nguyên số (Nguyễn Thắng và cộng sự, 2021).

Cũng theo thống kê của Cơ sở dữ liệu nhiệm vụ KH&CN, có 13 công bố KH&CN Việt Nam về chủ đề tăng trưởng bao trùm, trong đó các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào đo lường và phân tích các nhân tố thành phần của tăng trưởng bao trùm. Đa phần các nghiên cứu trên mới dừng lại ở việc phân tích riêng lẻ các khía cạnh khác nhau của tăng trưởng bao trùm bao gồm khía cạnh thu nhập và khía cạnh phi thu nhập. Trong đó, khía cạnh thu nhập tập trung vào giảm nghèo, độ sâu của nghèo thu nhập, sự khác biệt thu nhập giữa các vùng, sự khác biệt về nghèo giữa các nhóm dân tộc, hệ số Gini trong khi khía cạnh phi thu nhập tập trung vào giáo dục, y tế, năng suất lao động, cơ sở hạ tầng (Nguyễn Văn Lành, 2022). Bên cạnh đó, một số nghiên cứu cũng cố gắng đo lường mức độ tăng trưởng bao trùm của Việt Nam bằng một thước đo tổng hợp, tuy nhiên cách đo lường vẫn dựa chủ yếu vào mức độ bao trùm về thu nhập, nên chưa phản ánh đầy đủ bản chất của tăng trưởng bao trùm (Trần Hải Hà, 2019).

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nhóm tác giả kế thừa mô hình của Sabir (2019) trong việc xây dựng chỉ số tăng trưởng bao trùm (IGI) bằng phương pháp phân tích thành phần chính PCA, gom các chỉ tiêu thành phần thành một chỉ số đại diện, gồm: (i) Tỷ lệ người lao động, (ii) Hệ số bất bình đẳng thu nhập, (iii) Tốc độ tăng trưởng kinh tế. Chỉ số IGI nằm ở trong ngưỡng 0-1, trong đó IGI = 1 cho thấy mức độ tăng trưởng bao trùm cao nhất và IGI = 0 cho thấy mức độ tăng trưởng bao trùm thấp nhất.

Bảng 1: Đo lường tăng trưởng bao trùm cho các địa phương ở Việt Nam

Chỉ tiêu gốc	Chỉ tiêu Việt Nam	Đơn vị	Ký hiệu
The employment-to-population ratio	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên/Tổng dân số	%	ER
Gini coefficient	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất	lần	II
GDP growth rate	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	GRDP
Inclusive growth index	Chỉ số tăng trưởng bao trùm cấp tỉnh		IGI

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

3.2. Mẫu dữ liệu

Nghiên cứu tiến hành đánh giá tại 63 tỉnh/thành trong khoảng thời gian 13 năm giai đoạn 2012-2024, tạo thành 819 quan sát. Dữ liệu được thu thập từ công thông tin điện tử của Tổng cục thống kê Việt Nam, truy cập tại: <https://www.nso.gov.vn/>

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến số

	Mean	Median	Maximum	Minimum	Std. Dev.	Observations
ER	58.075	58.626	71.334	30.117	4.826	819
GRDP	7.065	6.930	43.281	(14.584)	4.211	819
II	7.125	7.034	15.907	2.722	1.516	819

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Stata

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích xu hướng các chỉ tiêu thành phần

Tỷ lệ người lao động

Bình quân giai đoạn 2012-2024, tỷ lệ lao động của các địa phương Việt Nam dao động trong ngưỡng 0,52-0,66. Trong đó, một số địa phương có tỷ lệ lao động thấp như Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Hà Tĩnh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thừa Thiên Huế và một số địa phương có tỷ lệ lao động cao như Bình Dương, Tiền Giang, Bến Tre, Hoà Bình, Bắc Kạn. Tỷ lệ lao động trên tổng dân số có xu hướng giảm dần qua thời gian do: (i) Cơ cấu dân số già, số lượng người trong độ tuổi lao động giảm xuống; (ii) Nền kinh tế suy thoái và hậu quả của Covid-19 khiến cho nhiều ngành kinh tế bị đình trệ, nhiều doanh nghiệp không có việc làm, nhu cầu lao động giảm xuống.

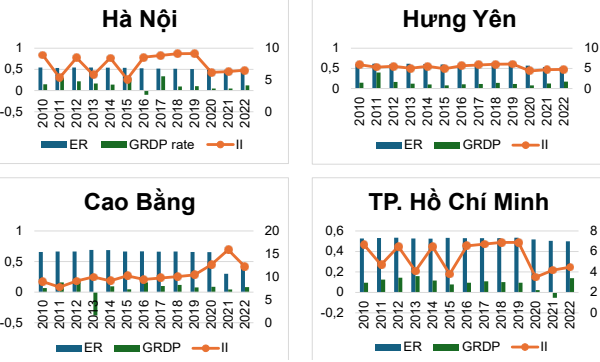
Bất bình đẳng thu nhập

Bình quân giai đoạn 2012-2024, hệ số bất bình đẳng thu nhập đo lường thông qua chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thấp nhất dao động quanh ngưỡng 4,97-10,43. Trong đó, một số địa phương có hệ số này ở ngưỡng thấp như Bình Thuận, Thái Bình, Hưng Yên, TP. Hồ Chí Minh, Nam Định và một số địa phương có hệ số ở ngưỡng cao như Đắk Lắk, Kiên Giang, Bắc Kạn, Gia Lai, Đắk Nông, Cao Bằng. Bất bình đẳng thu nhập có sự cách biệt giữa các địa phương, ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng bao trùm toàn quốc. Tuy nhiên, khi xét phạm vi địa phương, chênh lệch này đang có xu hướng giảm, bất bình đẳng thu nhập đang có xu hướng thu hẹp lại, thúc đẩy tăng trưởng bao trùm cho các địa phương.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Bình quân giai đoạn 2012-2024, tốc độ tăng trưởng GRDP của các địa phương dao động quanh ngưỡng 0,07-0,3. Trong đó, một số địa phương có tốc độ tăng trưởng GRDP cao như Lai Châu, Bắc Giang, Thái Bình, Quảng Ngãi, Hải Phòng và một số địa phương có tốc độ tăng trưởng GRDP thấp như Cao Bằng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sóc Trăng, Kiên Giang. Tốc độ tăng trưởng GRDP cao do: (i) Quy mô GRDP nhỏ, tốc độ tăng trưởng GRDP có xu hướng tăng nhanh và dễ hơn, (ii) Nhiều địa phương có các giải pháp đột phá, thúc đẩy tăng trưởng GRDP. Khi xem xét trên phạm vi toàn Việt Nam, tốc độ có sự cách biệt giữa các địa phương, tiềm ẩn nguy cơ gia tăng bất bình đẳng tăng trưởng, ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng bao trùm ở cấp độ quốc gia. Khi xét trong phạm vi từng địa phương, tốc độ tăng trưởng GRDP biến động không rõ xu hướng.

Biểu đồ 1. Tình hình tăng trưởng bao trùm ở một số địa phương 2012-2024



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.2. Kết quả phân tích thành phần chính PCA
Xác định giá trị riêng và hệ số tải thành phần chính

PC 1 (Thành phần chính 1): Giá trị riêng là 1,050106, chiếm 35% tổng phương sai của dữ liệu. Điều này có nghĩa là thành phần này giải thích được 35% biến thiên trong dữ liệu. PC 2 (Thành phần chính 2): Giá trị riêng là 1,036173, chiếm 34,54% tổng phương sai. Cộng dồn với PC 1, hai thành phần này giải thích được 69,54% biến thiên trong dữ liệu. PC 3 (Thành phần chính 3): Giá trị riêng là 0,913720 chiếm 30,46% tổng phương sai. Tỉ lệ tích lũy phương sai giải thích được đến PC 3 là 100%. Như vậy muốn đạt giải thích phương sai tới 80-90% thì cần phải sử dụng cả 3 thành phần.

PC1: Biến II có hệ số tải lớn cao, cho thấy chỉ số bao trùm sẽ chủ yếu được giải thích bởi thành phần này. PC2: Biến GRDP và ER có độ tải lớn cao, cho thấy cho thấy PC2 chủ yếu liên quan đến hai biến này. PC3: Các biến có độ tải cao khá tương đương nhau nhưng biến ER lại ngược chiều.

Bảng 3. Xác định chỉ số tăng trưởng bao trùm IGI bằng PCA

Principal Components Analysis
Date: 11/05/24 Time: 09:07
Sample: 2010 2828
Included observations: 819
Computed using: Ordinary correlations
Extracting 3 of 3 possible components

Eigenvalues: (Sum = 3, Average = 1)					
Number	Value	Difference	Proportion	Cumulative Value	Cumulative Proportion
1	1.050106	0.013933	0.3500	1.050106	0.3500
2	1.036173	0.122453	0.3454	2.086280	0.6954
3	0.913720	---	0.3046	3.000000	1.0000

Eigenvectors (loadings):

Variable	PC 1	PC 2	PC 3
ER	0.519739	0.635397	-0.571088
II	0.789500	-0.101799	0.605250
GRDP	-0.326437	0.765446	0.554555

Ordinary correlations:

	ER	II	GRDP
ER	1.000000		
II	0.048043	1.000000	
GRDP	0.036417	-0.044692	1.000000

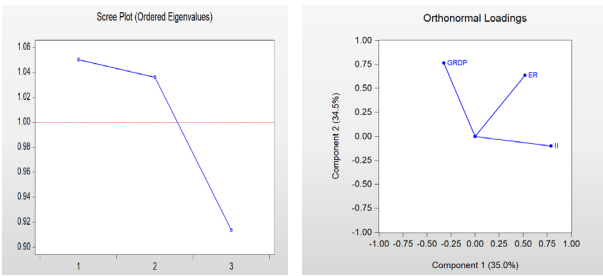
Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Stata

Lựa chọn thành phần chính tạo thành chỉ số IGI

Đối với đồ thị Scree Plot, PC1 và PC2 cần được giữ lại khi giá trị riêng lớn hơn 1, đóng góp đáng kể vào việc giải thích phương sai. Bắt đầu từ PC3 trở đi, giá trị giải thích phương sai đã giảm mạnh. Đối với biểu đồ Orthonormal Loadings cho thấy biến II gần PC1 trong khi GRDP giải thích nhiều hơn với PC2, ER khá trung gian. Biểu đồ này giúp xác định nhóm các biến có mối quan hệ tương quan cao và cùng hướng (có cùng tính chất), cũng như các biến có mối quan hệ ngược chiều hoặc không tương quan. Như

vậy, loại bỏ thành phần PC3, giữ lại thành phần PC1 và PC2 để tính toán chỉ số tăng trưởng bao trùm IGI. Việc kết hợp thành phần PC1 và PC2 được thực hiện bằng trọng số giải thích phương sai của các thành phần.

Biểu đồ 2. Scree Plot và Orthonormal Loadings trong xác định chỉ số IGI



Nguồn: Nhóm tác giả trích xuất từ Stata

Kết quả chỉ số IGI cho các địa phương ở Việt Nam

Trong giai đoạn 2012-2024, kết quả chỉ số tăng trưởng bao trùm IGI cấp tỉnh ở Việt Nam có sự biến động mạnh, không rõ xu hướng, với khoảng cách chỉ số tăng trưởng bao trùm giữa các tỉnh/thành ngày càng nới rộng. Năm 2012, các tỉnh/thành ở chỉ số IGI cao nhất bao gồm Bắc Ninh, Sơn La, Quảng Nam, Tây Ninh, Long An, Bình Thuận trong khi các tỉnh/thành ở chỉ số IGI thấp nhất bao gồm Đắk Nông, Đắk Lắk, Hà Tĩnh, Hoà Bình, Bà Rịa - Vũng Tàu, Lào Cai, Cao Bằng. Tuy nhiên, đến năm 2024, các tỉnh/thành ở chỉ số IGI cao nhất bao gồm Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Long, Khánh Hoà, Hưng Yên, Thái Bình, Đà Nẵng trong khi các tỉnh/thành ở chỉ số IGI thấp nhất bao gồm Đắk Nông, Quảng Trị, Hà Giang, Hà Tĩnh, Trà Vinh, Bắc Kạn, Cao Bằng. Khi xem xét từng địa phương, các địa phương có chỉ số IGI ở ngưỡng cao chủ yếu đến từ hiệu ứng của tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, trong khi các địa phương có chỉ số IGI ở ngưỡng thấp có tất cả chỉ tiêu thành phần đều ở ngưỡng kém. Bảng sau kê top các tỉnh/thành có chỉ số IGI cao nhất và top các tỉnh/thành có chỉ số IGI thấp nhất của Việt Nam giai đoạn 2012-2024.

Bảng 3. Top các tỉnh/thành có chỉ số IGI thấp nhất và cao nhất 2012-2024

Top tỉnh/thành có chỉ số IGI cao nhất			Top tỉnh/thành có chỉ số IGI thấp nhất		
Tỉnh	Năm	IGI	Tỉnh	Năm	IGI
Bắc Ninh	2013	1,000	Cao Bằng	2020	0,197
Bắc Ninh	2011	0,774	Bà Rịa - Vũng Tàu	2023	0,192
Lai Châu	2016	0,773	Sơn La	2021	0,188
Bắc Ninh	2010	0,718	Bắc Kạn	2021	0,184
Thái Nguyên	2015	0,682	Bà Rịa - Vũng Tàu	2016	0,181
Thái Nguyên	2022	0,678	Khánh Hoà	2020	0,174
Bắc Giang	2023	0,645	Lai Châu	2021	0,166
Hà Tĩnh	2014	0,624	Bà Rịa - Vũng Tàu	2017	0,160

Top tỉnh/thành có chỉ số IGI cao nhất			Top tỉnh/thành có chỉ số IGI thấp nhất		
Tỉnh	Năm	IGI	Tỉnh	Năm	IGI
Thái Nguyên	2014	0,610	Cao Bằng	2022	0,152
Vĩnh Long	2022	0,601	Điện Biên	2015	0,147
Bắc Ninh	2012	0,580	Cao Bằng	2021	0,000

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và một số khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tăng trưởng bao trùm cho các địa phương ở Việt Nam có sự biến động không rõ xu hướng trong khoảng giai đoạn 2012-2024. *Thứ nhất*, tỷ lệ người lao động ở cấp địa phương đang có xu hướng giảm dần, phản ánh quy mô nguồn lao động đang co hẹp lại, ảnh hưởng tới nguồn cung lao động đồng thời gây áp lực cho hệ thống an sinh xã hội, hạn chế tăng trưởng bao trùm. *Thứ hai*, hệ số bất bình đẳng thu nhập ở cấp địa phương đang có xu hướng giảm dần, cho thấy bất bình đẳng thu nhập đang dần được thu hẹp, thúc đẩy tăng trưởng bao trùm ở cấp địa phương. Tuy nhiên, mặc dù đã được thu hẹp nhưng khoảng cách bất bình đẳng vẫn còn cao, đặc biệt ở một số địa phương, thu nhập của nhóm cao nhất gấp gần 10 lần so với nhóm thấp nhất, cho thấy bất bình đẳng thu nhập vẫn là vấn đề các địa phương cần phải khắc phục trong thời gian tới. *Thứ ba*, tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP ở cấp địa phương có sự biến động bất thường, chưa phản ánh được mức độ tăng trưởng bao trùm bền vững khi xét trên khía cạnh kinh tế.

Khi xem xét từng địa phương, trong năm 2013, Bắc Ninh có chỉ số IGI = 1, đạt mức tăng trưởng bao trùm cấp địa phương cao nhất do sự kết hợp của các chỉ tiêu thành phần: tỷ lệ lao động trên tổng dân số ở ngưỡng cao 58,4%; chênh lệch thu nhập bình quân đầu người thấp nhất đạt 5,2 lần; tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 43,2%. Mặc dù các khía cạnh lao động và bất bình đẳng đều ở ngưỡng tốt, nhưng mức độ tăng trưởng bao trùm cao ở Bắc Ninh chủ yếu đến từ hiệu ứng tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, Cao Bằng trong năm 2021 có chỉ số IGI xấp xỉ 0 do tỷ lệ lao động trên tổng dân số chỉ đạt 30,1%; chênh lệch thu nhập rất cao ở ngưỡng 15,9 lần và tốc độ tăng trưởng kinh tế chỉ đạt 3,34%. Trong trường hợp này, mức độ tăng trưởng bao trùm của tỉnh Cao Bằng khi xét trên cả 3 khía cạnh đều rất thấp.

Như vậy, một địa phương có mức độ tăng trưởng bao trùm cao có thể do hiệu ứng lan tỏa của một chỉ tiêu thành phần tác động tới các chỉ tiêu còn lại, nhưng một tỉnh thành có mức độ tăng trưởng bao trùm thấp thì chỉ tiêu thành phần của các tỉnh thành này đều ở ngưỡng kém. Do vậy, các địa phương có mức độ

tăng trưởng bao trùm ở ngưỡng thấp cần có giải pháp đồng đều tất cả các khía cạnh để cải thiện chỉ số tăng trưởng bao trùm. Trong giai đoạn tới, tăng trưởng bao trùm tiếp tục là một trong những định hướng quan trọng của Việt Nam nhằm thực hiện mục tiêu thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững. Để thúc đẩy mức độ tăng trưởng bao trùm cho các địa phương trong giai đoạn tới, một số khuyến nghị chính sách được đề xuất như sau: (i) Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy đầu tư tư nhân; (ii) Không để ai bị bỏ lại phía sau, thúc đẩy an sinh xã hội, việc làm bền vững; (iii) Giảm bất bình đẳng ở tất cả các hình thái.

Kết luận

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đo lường mức độ tăng trưởng bao trùm cho 63 tỉnh/thành ở Việt Nam trong giai đoạn 2012-2024. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (i) Chỉ số tăng trưởng bao trùm IGI cấp tỉnh/thành ở Việt Nam có sự biến động mạnh, với khoảng cách chỉ số tăng trưởng bao trùm giữa các tỉnh/thành ngày càng nói rộng, (ii) Trong các chỉ tiêu thành phần, hệ số bất bình đẳng thu nhập diễn biến theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động diễn biến theo hướng tiêu cực đối với tăng trưởng bao trùm ở cấp địa phương ở Việt Nam, (iii) Tại Việt Nam, địa phương có mức độ tăng trưởng bao trùm cao chủ yếu đến từ hiệu ứng của tăng trưởng kinh tế, trong khi địa phương có mức độ tăng trưởng bao trùm thấp có tất cả chỉ tiêu thành phần ở ngưỡng kém. Trên cơ sở đó, một số khuyến nghị chính sách được đề xuất nhằm thúc đẩy mức độ tăng trưởng bao trùm của Việt Nam trong thời gian tới bao gồm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy đầu tư tư nhân; thúc đẩy an sinh xã hội, việc làm bền vững; giảm bất bình đẳng ở tất cả các hình thái./.

Tài liệu tham khảo:

- Ali, I., & Zhuang, J. (2007). *Inclusive growth toward a prosperous Asia: Policy implications* (No. 97). ERD working paper series.
- Anand, R., Mishra, M. S., & Peiris, M. S. J. (2013). *Inclusive growth: Measurement and determinants*. International Monetary Fund.
- Boarini, R., Murtin, F., & Schreyer, P. (2015). *Inclusive growth*. OECD Statistics Working Papers 2015/06.
- Barro, R. and J-W. Lee (2000) *International Data on Educational Attainment: Updates and Implications*. Center for International Development Working Paper No 42, Center for International Development at Harvard University, Cambridge, MA.
- Klasen, S. (2010). *Measuring and monitoring inclusive growth: Multiple definitions, open questions, and some constructive proposals*.
- Mishra, R., Lundström, S., & Anand, R. (2011). *Service export sophistication and economic growth*. World Bank Policy Research Working Paper, (5606).
- Nguyễn Thắng (2021), *Thúc đẩy tăng trưởng bao trùm trong thời đại số ở Việt Nam*, Đề tài cấp bộ.
- Nguyễn Văn Lành (2022), *Một số vấn đề và giải pháp về chính sách tài khóa nhằm thúc đẩy tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam*, Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương - no.607 - tr.19-21 - ISSN:0868-3808.
- Raunijar, G., & Kanbur, R. (2010). *Inclusive growth and inclusive development: A review and synthesis of Asian Development Bank literature*. Journal of the Asia Pacific Economy, 15(4), 455-469.
- Sabir, S., & Qamar, M. (2019). *Fiscal policy, institutions and inclusive growth: evidence from the developing Asian countries*. International Journal of Social Economics, 46(6), 822-837.
- Trần Hải Hà (2019), *Các thước đo tăng trưởng bao trùm và tính toán cho Việt Nam*; Nhân lực Khoa học xã hội - no.05 - tr.53-61 - ISSN:0866-756X

LINH HOẠT TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH - BỐI CẢNH THỊ TRƯỜNG VỐN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2019-2023

TS. Hoàng Thị Ngọc Nghiê* - TS. Hồ Thị Vân Anh*

Trong thời gian qua, thực tiễn đã chứng minh linh hoạt tài chính (financial flexibility - FF) là một yếu tố quan trọng đối với hiệu quả tài chính (financial efficiency - FE) của một công ty. Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu đã nghiên cứu đầy đủ tác động của tính linh hoạt tài chính đối với hiệu quả tài chính. Để làm rõ mối quan hệ này, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp từ các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2019 - 2023 và phương pháp phân tích hồi quy hiệu ứng cố định để đánh giá xem xét sự linh hoạt tài chính có ảnh hưởng lên hiệu quả tài chính; mức độ ảnh hưởng khác nhau có phụ thuộc vào quy mô và lĩnh vực kinh doanh của công ty; hành vi chấp nhận rủi ro của CEO trước những ảnh hưởng của mối quan hệ này. Những phát hiện này làm rõ vai trò của linh hoạt tài chính trong hoạt động tài chính của công ty và cung cấp những ý tưởng quan trọng về chiến lược quản lý tài chính. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng việc sử dụng linh hoạt tài chính để nâng cao hiệu quả tài trợ cần được xem xét trong bối cảnh riêng của từng công ty và môi trường kinh doanh.

• Từ khóa: linh hoạt tài chính, hiệu quả tài chính.

In recent years, practice has proven that financial flexibility (FF) is an important factor for a company's financial efficiency (FE). However, very few studies have fully investigated the impact of financial flexibility on financial efficiency. To clarify this relationship, this study uses secondary data from companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) in the period of 2019 - 2023 and fixed-effects regression analysis to examine the impact of financial flexibility on financial efficiency; the degree of impact varies depending on the size and business sector of the company; CEO risk-taking (RT) behavior in the face of the effects of this relationship. These findings clarify the role of financial flexibility in a company's financial performance and provide important ideas for financial management strategies. The study emphasizes that the use of financial flexibility to improve funding efficiency needs to be considered in the context of each company and business environment.

• Key words: financial flexibility, financial efficiency.

Ngày gửi bài: 17/01/2025

Ngày gửi phản biện: 24/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 23/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i292.04>

Thực tế, các công ty có quản lý tài chính hiệu quả có nhiều khả năng thành công và duy trì hoạt động lâu dài hơn so với các công ty khác. Chiến lược tài trợ tối ưu có thể giúp các công ty cấu trúc vốn hợp lý hơn, giảm chi phí vận hành và cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn lực chung. Các doanh nghiệp có tính linh hoạt tài chính cao có thể tận dụng cơ hội tăng trưởng trong thời kỳ suy thoái đồng thời duy trì năng lực đầu tư để phân bổ nguồn lực và sử dụng vốn tối ưu nhằm tăng khả năng thích ứng tài chính.

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa hai yếu tố này vẫn chưa được làm rõ. Các nghiên cứu hiện tại thường xem xét chúng một cách riêng lẻ, dẫn đến việc hiểu rõ tác động qua lại của chúng là hạn chế. Điều này cho phép nghiên cứu này tiếp tục kiểm tra cách các chiến lược tài chính linh hoạt ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty và các quyết định đầu tư. Xem xét tác động của FF đối với thực tiễn tài chính công ty, đồng thời phân tích cơ chế mà các công ty tận dụng FF để tăng cường khả năng quản lý nguồn lực. Ngoài ra, nghiên cứu này còn đánh giá vai trò trung gian của hành vi chấp nhận rủi ro (RT) trong mối quan hệ này nhằm cung cấp những góc nhìn chiến lược quan trọng về quá trình ra quyết định tài chính của công ty, cũng như tìm hiểu cách chuyển

1. Mở đầu

Có nhiều công trình nghiên cứu về tầm quan trọng của linh hoạt tài chính (FF) và hiệu quả tài chính (FE). Trong đó, linh hoạt tài chính đã được coi là một yếu tố chiến lược quan trọng trong bối cảnh tài chính của công ty đang thay đổi. Nó quyết định cách công ty tận dụng cơ hội tăng trưởng và ứng phó với sự bất định của thị trường.

* Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh; email: hoangthingocngiem@iuh.edu.vn - hothivananh@iuh.edu.vn

môn tài chính của các CEO tác động lên mối quan hệ giữa FF và FE.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề lý luận

FF giúp công ty chống chịu áp lực kinh tế và tận dụng cơ hội tăng trưởng, duy trì khả năng đầu tư ngay cả trong thời kỳ suy thoái, giúp công ty có vị thế chiến lược trên thị trường và tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn. Bên cạnh đó, FF giúp các công ty giảm chi phí giao dịch liên quan đến các hoạt động tài chính bằng cách mở rộng các tùy chọn về thời gian và quyết định trong các hoạt động tài chính.

FE là khả năng của công ty trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn lực tài chính trong quá trình hoạt động. Các công ty có thể nâng cao cơ cấu vốn, giảm chi phí huy động vốn và tối đa hóa giá trị nguồn lực bằng cách sử dụng các chiến lược tài chính hiệu quả.

Tác động của FF và FE đối với doanh nghiệp: (1) giúp các công ty vượt qua những thách thức tài chính và tận dụng các cơ hội đầu tư mới xuất hiện; (2) hành vi chấp nhận rủi ro (RT) của công ty; (3) có thể bị ảnh hưởng bởi năng lực lãnh đạo CEO.

2.2. Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu gồm 228 công ty niêm yết phi tài chính trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) giai đoạn 2019 - 2023, với 1.140 quan sát. Nghiên cứu này không bao gồm các công ty tài chính niêm yết trên HOSE vì (i) đặc thù ngành nghề, (ii) quy định và chuẩn mực kế toán đặc biệt, (iii) rủi ro và đòn bẩy tài chính cao, (iv) dữ liệu tài chính đặc thù, (v) chịu tác động mạnh của các yếu tố bên ngoài, (vii) khả năng so sánh hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ loại trừ các công ty tài chính để đảm bảo tính đồng nhất và dễ dàng so sánh mẫu nghiên cứu. Dữ liệu thứ cấp liên quan đến đặc điểm Hội đồng quản trị và các chỉ số tài chính được lấy từ báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên HOSE và website của các công ty.

Đo lường các biến

Biến phụ thuộc (FE) và biến độc lập (FF) áp dụng phương pháp nghiên cứu của Li và cs (2025).

Biến kiểm soát gồm tỷ lệ tài sản nợ, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, đòn bẩy tài chính, quy mô hội đồng quản trị, CEO kiêm nhiệm, cổ đông lớn (OC), Tobin's Q, chi phí đại diện, chất lượng kiểm toán và ràng buộc tài chính.

Để kiểm tra các giả thuyết, nghiên cứu này sử dụng sử dụng các mô hình hồi quy hiệu ứng cố định để tính đến các tác động của công ty, năm và ngành.

FE = β₀ + β₁FF_{it} + ∑ β_kBIẾN KIỂM SOÁT_{it} + ε_{it} (1)

RT = α₀ + α₁FF_{it} + ∑ α_kBIẾN KIỂM SOÁT_{it} + μ_{it} (2a)

FE = γ₀ + γ₁FF_{it} + γ₂RT_{it} + ∑ γ_kBIẾN KIỂM SOÁT_{it} + θ_{it} (2b)

FE = δ₀ + δ₁FF_{it} + δ₂CEOFB_{it} + δ₃FF_{it} * CEOFB_{it} + ∑ δ_kBIẾN KIỂM SOÁT_{it} + ω_{it} (3)

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Loại biến	Mô tả	Định nghĩa
Phụ thuộc		
Hiệu quả tài chính	FE	DEA với các biến đầu vào và đầu ra
Độc lập		
Tính linh hoạt tài chính	FF	Linh hoạt của tiền + Linh hoạt của tài trợ nợ
Trung gian		
Hành vi chấp nhận rủi ro	RT	
Điều tiết		
Chuyên môn tài chính CEO	CEOFB	1 nếu CEO có kiến thức về tài chính, ngược lại là 0
Biến kiểm soát		
Tỷ lệ nợ trên tài sản	ALR	Tổng nợ / Tổng tài sản
Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH	ROE	LNST/VCSH
Đòn bẩy	FL	Nợ dài hạn / Tổng tài sản
Quy mô HĐQT	BZ	Số thành viên trong hội đồng quản trị
CEO kiêm nhiệm	CEOD	1 nếu CEO và chủ tịch HĐQT được nắm giữ bởi cùng một cá nhân, ngược lại là 0.
Cổ đông lớn	OC	Tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên
Tobin's Q	TBQ	Giá trị thị trường tài sản + NPT / Giá trị sổ sách tài sản
Chi phí đại diện	AC	Chi phí quản lý & điều hành / Doanh thu thuần
Chất lượng kiểm toán	AQ	1 nếu BCTC được kiểm toán bởi Big4, ngược lại là 0
Hạn chế tài chính	FC	-0.737 * SIZE + 0.043 * SIZE ² - 0.040 + AGE

Nguồn: Nhóm tác giả

Kết quả nghiên cứu

Bảng 2: Thống kê mô tả

Variable		Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
FE	1,140	.8291201	.1140643	.527329		1
FF	1,140	-.1464407	.4078359	-.9945738		2.55032
RT	1,140	.0381541	.0578697	-.2974155		.5012932
CEOFB	1,140	.2070175	.405346	0		1
ALR	1,140	.4621345	.4835034	.0026735		10.25972
ROE	1,140	.0725817	1.019292	-27.94772		10.1637
FL	1,140	.1007753	.1831377	0		2.814286
BZ	1,140	5.765789	1.400635	3		11
CEOD	1,140	.104386	.3058948	0		1
OC	1,140	.4652774	.3716382	0		9.2392
TBQ	1,140	1.239034	.9764383	.0375865		17.51409
AC	1,140	.0331664	1.428494	-24.07499		37.23728
AQ	1,140	.372807	.4855751	0		2
FC	1,140	12.51094	2.542904	-2.08815		21.34588

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán và tổng hợp từ phần mềm Stata

Trong bối cảnh thị trường vốn Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023, các biến số tài chính phản ánh sự biến động mạnh mẽ của các tổ chức trong điều kiện thay đổi của chính sách tiền tệ và kinh tế. Đòn bẩy (FL) có giá trị trung bình là 1.0077 và dao động từ -1.183 đến 2.8143, cho thấy sự thay đổi lớn trong mức độ sử dụng nợ của các công ty. Quy mô Hội đồng quản trị (BZ) có giá trị trung bình là 5.7679, dao động từ 3 đến 11, phản ánh sự biến động trong quy mô của ban giám đốc. Các yếu tố như chuyên môn tài chính của CEO (CEOFB) (trung bình 0.2070) và CEO kiêm nhiệm (CEOD) (trung bình -0.1044) cho thấy sự khác biệt trong vai trò và chuyên môn của CEO trong việc điều hành doanh nghiệp trong bối cảnh thay đổi mạnh

mẽ của thị trường. Chỉ số chi phí đại diện (AC) có giá trị trung bình 0.0317 và dao động mạnh từ -24.07499 đến 37.23728, phản ánh ảnh hưởng của sự thay đổi trong chính sách tài chính và sự minh bạch trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp. Chất lượng kiểm toán (AQ) có giá trị trung bình -0.3720, dao động từ -5.8557 đến 0, phản ánh sự thay đổi trong quy định kiểm toán và chất lượng dịch vụ kiểm toán.

Hạn chế tài chính (FC) có giá trị trung bình cao 12.5109, với độ lệch chuẩn 2.5429, dao động từ -2.0882 đến 21.3459, phản ánh sự biến động lớn trong chi phí tài chính trong bối cảnh các chính sách tín dụng thay đổi và lãi suất không ổn định. Các yếu tố như tỷ lệ nợ trên tài sản (ALR) (trung bình 0.4621, dao động từ 0.0026 đến 10.2597) và linh hoạt tiền tệ (FF) (trung bình -0.1464, dao động từ -0.9947 đến 2.5503) cho thấy sự điều chỉnh chiến lược tài chính của các công ty trong bối cảnh thị trường không ổn định. Cuối cùng, hiệu quả tài chính (FE) có giá trị trung bình -0.8291, dao động từ -0.5273 đến 1, phản ánh những khó khăn mà các doanh nghiệp phải đối mặt trong việc duy trì lợi nhuận và tối ưu hóa chi phí trong giai đoạn này, đặc biệt là khi phải ứng phó với những thách thức từ đại dịch Covid-19 và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Phân tích tương quan

Bảng 3: Phân tích tương quan

	FE	FF	RT	CEOFB	ALR	ROE	FL	BZ	CEO	OC	TBQ	AC	AQ	FC
FE	1.0000													
FF	0.0325	1.0000												
RT	-0.1216	0.0698	1.0000											
CEOFB	-0.0327	-0.0925	-0.0612	1.0000										
ALR	-0.1256	-0.0615	-0.0189	0.0215	1.0000									
ROE	-0.0316	0.0630	0.0160	-0.0261	-0.0495	1.0000								
FL	-0.1405	-0.0035	0.0308	0.0015	0.3501	-0.0054	1.0000							
BZ	-0.0126	0.0007	0.0100	-0.0367	0.0662	-0.0004	0.0437	1.0000						
CEO	-0.0578	-0.0480	0.0052	0.0521	0.0349	-0.0001	-0.0163	-0.0351	1.0000					
OC	0.0429	0.0271	0.0062	-0.0794	-0.0333	0.0516	-0.0800	-0.0762	0.0570	1.0000				
TBQ	0.0715	0.1308	0.1463	-0.0639	0.3244	0.0461	0.2455	0.1593	0.0206	0.0449	1.0000			
AC	-0.0308	0.0202	-0.0149	0.0716	-0.0239	-0.0106	0.0039	-0.0151	-0.0061	-0.0220	-0.0159	1.0000		
AQ	0.1187	0.0508	-0.0341	-0.0758	-0.0502	0.0661	-0.0204	0.2098	0.0806	0.0773	0.0822	-0.0556	1.0000	
FC	0.0288	-0.1650	-0.0772	0.0326	0.0934	-0.0525	0.1312	0.3630	-0.0022	-0.1007	0.0223	-0.0273	0.4101	1.0000

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán và tổng hợp từ phần mềm Stata

Kết quả phân tích tương quan trong bối cảnh thị trường vốn Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023 cho thấy một số mối quan hệ quan trọng giữa các yếu tố tài chính. Biến FF có mối quan hệ cùng chiều với FE, cho thấy linh hoạt tài chính có thể cải thiện hiệu quả tài chính của các công ty. Tuy nhiên, RT lại có mối quan hệ ngược chiều với FE, cho thấy các công ty chấp nhận rủi ro cao có thể gặp khó khăn trong việc đạt được hiệu quả tài chính tốt. CEO có kiến thức tài chính (CBOEB) có mối quan hệ âm với FE, điều này có thể chỉ ra rằng các CEO tài chính mạnh thường không ưu tiên linh hoạt tài chính mà tập trung vào chiến lược bảo thủ hơn. Các yếu tố như ALR và AQ cũng có mối quan hệ ngược chiều với RT, cho thấy rằng các công ty chấp nhận rủi ro cao có thể gặp phải vấn đề về tài sản và chi phí hoạt động. Những phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của linh hoạt tài

chính, hành vi chấp nhận rủi ro và chuyên môn tài chính của CEO trong việc ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các công ty trong môi trường thị trường Việt Nam.

Kết quả thực nghiệm

Bảng 4. Kết quả thực nghiệm về mối quan hệ giữa FF và FE giai đoạn 2019 - 2023

Biến	FE MH (1)	MH (2)		FE MH (3)
		RT	FE	
Cons	.1392343*** (0.000)	-.0011373 (0.790)	.1414777*** (0.000)	.1428932*** (0.000)
FF	.0110666** (0.049)	.0059401*** (0.002)	.0126676** (0.028)	.010561* (0.060)
RT			-.3764725*** (0.008)	
CEOFB				-.0109788* (0.067)
FF_CEOFB				.0014446** (0.010)
ALR	.0429513*** (0.008)	-.0006486 (0.888)	.0404135** (0.012)	.0483163*** (0.003)
ROE	-.0048078*** (0.000)	-.0015942*** (0.000)	-.0048574*** (0.000)	-.0049084*** (0.000)
FL	-.0382968* (0.060)	-.0077403 (0.191)	-.0360997* (0.070)	-.0400333** (0.053)
BZ	-.0029703* (0.079)	.0003848 (0.525)	-.0030638* (0.078)	-.0031188* (0.060)
CEO	-.0356182*** (0.000)	-.003989* (0.078)	-.035747*** (0.000)	-.0363804*** (0.000)
OC	.0066453 (0.486)	.0020632 (0.437)	.0067647 (0.474)	.0064777 (0.502)
TBQ	-.0144853*** (0.006)	-.0011346 (0.108)	-.0151523*** (0.004)	-.0141407*** (0.009)
AC	-.0000147 (0.981)	.000365 (0.273)	-.0000277 (0.963)	.0002176 (0.704)
AQ	-.0075739 (0.127)	-.0000752 (0.957)	-.0072858 (0.119)	-.0087875* (0.078)
FC	-.0040107*** (0.000)	.0001316 (0.668)	-.0040279*** (0.000)	-.004111*** (0.000)
Prob	0.000***	0.000***	0.000***	0.000***
Observations	1140	1140	1140	1140
R-squared	0.345	0.148	0.345	0.345

Ghi chú: 1%***, 5%**, 10%*

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán và tổng hợp từ phần mềm Stata

Bảng 4. tổng hợp các kết quả thực nghiệm được xây dựng dựa trên các giả thuyết sau khi thực hiện các bước kiểm định về tự tương quan, phương sai thay đổi và đa cộng tuyến.

* *Giả thuyết 1.* Kết quả thực nghiệm cho thấy có tồn tại mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê giữa FF và FE trong bối cảnh thị trường vốn Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023, tương tự với nghiên cứu (DeAngelo & DeAngelo, 2007; Li, 2011, Li và cs, 2025). Kết quả thực nghiệm này hàm ý, FF giúp các công ty niêm yết dễ dàng điều chỉnh khi có sự thay đổi bất ngờ của thị trường và tận dụng cơ hội mới.

* *Giả thuyết 2.* Kết quả cho thấy FF cũng có tác động lên mối quan hệ giữa RT và FE trong bối cảnh

thị trường vốn Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023 và sự tác động này cũng có ý nghĩa thống kê, kết quả thực nghiệm này hàm ý các công ty niêm yết có FF cao hơn sẽ có xu hướng chấp nhận rủi ro nhằm thúc đẩy các chiến lược đổi mới và cải tiến hoạt động, từ đó củng cố khả năng tài trợ nội bộ và giảm sự phụ thuộc vào nguồn tài chính bên ngoài (Faccio và cs, 2011).

Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường vốn Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023, hành vi chấp nhận rủi ro (RT) lại tác động âm lên mối quan hệ giữa FF và FE, khác với các nghiên cứu trước (Cyert & March, 2015; Kahneman & Tversky, 2013; Faccio và cs, 2011; Barney, 1991; Li và cs, 2025) do một số yếu tố đặc thù như (i) môi trường kinh tế bất ổn và sự ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 khiến các công ty khó duy trì hiệu quả tài chính khi chấp nhận rủi ro quá mức; (ii) hạn chế trong khả năng huy động vốn và quản lý nợ làm cho các quyết định tài chính mạo hiểm không đem lại kết quả tích cực; (iii) sự thiếu minh bạch thông tin trong thị trường Việt Nam khiến các CTNY khó đưa ra quyết định tài chính chính xác khi đối diện với rủi ro; (iv) khả năng quản lý rủi ro của các CTNY yếu dẫn đến việc hành vi chấp nhận rủi ro làm giảm hiệu quả tài chính thay vì cải thiện nó.

* *Giả thuyết 3.* Trong bối cảnh thị trường vốn Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023 thì chuyên môn tài chính của các CEO cũng có tác động lên mối quan hệ giữa FF và FE. Kết quả này hỗ trợ lý thuyết các cấp quản lý, nhấn mạnh vai trò quan trọng của đặc điểm CEO trong việc định hình hiệu quả tổ chức, với các CEO có chuyên môn tài chính chuyên sâu sẽ giúp tối ưu hóa tài nguyên tài chính và hiểu rõ về cơ chế thị trường (Hambrick & Mason, 1984; Custódio & Metzger, 2014). Hơn nữa, kết quả cũng phù hợp với lý thuyết đại diện, CEO có kinh nghiệm tài chính sẽ dễ dàng phù hợp với lợi ích của cổ đông trong các quyết định tài chính, làm tăng tác động tích cực của FF đối với FE (Jensen & Meckling, 2019). Các CEO có chuyên môn tài chính có thể cải thiện khả năng của công ty trong việc tận dụng FF để đạt được hiệu quả tài chính tốt hơn, điều này được lý thuyết vốn con người của Becker (2009) ủng hộ. Nghiên cứu này góp phần bổ sung vào cơ sở chứng cứ về tầm quan trọng của CEO trong việc định hình chính sách tài chính và hiệu quả tài chính công ty (Jiang và cs, 2010).

Tóm lại, các kết quả thực nghiệm của nghiên cứu này cho thấy FF giúp cải thiện FE trong bối cảnh thị trường vốn Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023. Tương tự các nghiên cứu trước, nghiên cứu này tiếp tục kiểm chứng và củng cố bởi RT và CEOFB, kết quả thực nghiệm gợi ý rằng các CTNY ngoài FF thì họ cần

chú trọng đến RT và CEOFB để tận dụng tốt nhất sự linh hoạt này để cải thiện hiệu quả tài chính. Tuy nhiên, vai trò của RT đối với mối quan hệ giữa FF và FE trong bối cảnh thị trường vốn Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023 lại khác với các nghiên cứu trước, lý do các yếu tố thị trường và thể chế tại Việt Nam là hai yếu tố quan trọng khác cũng ảnh hưởng đồng thời lên mối quan hệ giữa FE và FF.

3. Kết luận

Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá mối quan hệ giữa FF và FE của các công ty niêm yết trên thị trường vốn Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023, đồng thời xem xét tác động của hành vi chấp nhận rủi ro (RT) và kinh nghiệm tài chính của CEO (CEOFB) để củng cố mối quan hệ này. Kết quả thực nghiệm cho thấy, trong bối cảnh thị trường vốn Việt Nam, FF thực sự làm cải thiện FE của các công ty, hỗ trợ quan điểm rằng duy trì FF là một chiến lược quan trọng giúp các công ty thích ứng với môi trường thay đổi và tối ưu hóa các quyết định tài trợ. Mối quan hệ này cũng được củng cố bởi hai yếu tố RT và CEOFB, nhấn mạnh rằng giá trị của FF không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm công ty mà còn vào năng lực của những người quản lý. Nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng đối với chính sách và quản lý tài chính của công ty, khuyến khích các công ty duy trì FF như một phần thưởng lệ trong quản lý tài chính, cân bằng RT với quản lý rủi ro để đảm bảo sự cải thiện FE, và chú trọng đến chuyên môn tài chính trong quá trình lựa chọn CEO. Các phát hiện này cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách FF tác động đến FE và hướng dẫn các chiến lược quản lý tài chính hiệu quả hơn, góp phần vào việc cải thiện hiệu quả và tăng trưởng kinh tế của công ty.

Tài liệu tham khảo:

- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
- Becker, G. S. (2009). *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education*. University of Chicago Press.
- Boubaker, S., Nguyen, P., & Rouatbi, W. (2016). Multiple large shareholders and corporate risk-taking: Evidence from French family firms. *European Financial Management*, 22(4), 697-745.
- Custódio, C., & Metzger, D. (2014). Financial expert CEOs: CEO's work experience and firm's financial policies. *Journal of Financial Economics*, 114(1), 125-154.
- Cyert, R., & March, J. (2015). Behavioral theory of the firm. In *Organizational Behavior* 2 (pp. 60-77).
- DeAngelo, H., & DeAngelo, L. (2007). Capital structure, payout policy, and financial flexibility. *Marshall School of Business working paper no. FBE, 02-06*. SSRN Electronic Journal.
- Faccio, M., Marchica, M. T., & Mura, R. (2011). Large shareholder diversification and corporate risk-taking. *Review of Financial Studies*, 24(11), 3601-3641.
- Jensen, M.C., & Meckling, (2019). The Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs, and Ownership Structure. In *Corporate Governance* (pp. 77-132).
- Jiang, J. X., Petroni, K. R., & Wang, I. Y. (2010). CFOs and CEOs: Who has the most influence on earnings management? *Journal of Financial Economics*, 96(3), 513-526.
- Hambrick, D. C., & Mason, P. A. (1984). Upper echelons: The organization as a reflection of its top managers. *Academy of Management Review*, 9(2), 193-206.
- Kahneman, D., & Tversky, A. (2013). Prospect theory: An analysis of decisions under risk. In *Handbook of the Fundamentals of Financial Decision Making: Part I* (pp. 99-127).
- Li, D. (2011). Financial constraints, R&D investment, and stock returns. *Review of Financial Studies*, 24(9), 2974-3007.
- Li, Z., Hyung, D. E., & Lee, D. Y. (2025). Financial flexibility and corporate financing efficiency. *International Review of Financial Analysis*, 98, 103892.

GIẢI PHÁP ĐA DẠNG HÓA NGUỒN TÀI CHÍNH CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở NƯỚC TA

TS. Ngô Văn Lượng* - Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền* - Nguyễn Việt Năng**

Bảo vệ môi trường là vấn đề mang tính thời sự, cấp bách hiện nay ở hầu hết các quốc gia. Đồng thời, cũng hết sức khó khăn và nhiều thách thức. Với quan điểm đầu tư bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững. Tại Hội nghị Trung ương 7, khóa XI đã thông qua Nghị quyết về “chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường” trong đó xác định nhiệm vụ tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực cho bảo vệ môi trường. Bài viết này, khái quát về nguồn tài chính cho BVMT những năm qua và đề xuất giải pháp đa dạng hóa nguồn tài chính cho bảo vệ môi trường ở Việt Nam trong những năm tới.

• Từ khóa: đa dạng hóa nguồn tài chính; giải pháp tài chính; bảo vệ môi trường.

Environmental protection is a pressing and urgent issue in most countries today. At the same time, it poses significant difficulties and challenges. With the perspective that investing in environmental protection is an investment in sustainable development, the 7th Plenum of the 11th Central Committee passed a Resolution on "Proactively responding to climate change, strengthening resource management, and environmental protection". This resolution highlights the task of enhancing and diversifying resources for environmental protection. This article provides an overview of financial resources for environmental protection in recent years and proposes solutions to diversify financial resources for environmental protection in Vietnam in the coming years.

• Key words: diversification of financial resources; financial solutions; environmental protection.

Ngày gửi bài: 17/01/2025

Ngày gửi phản biện: 24/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 23/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.05>

1. Giới thiệu

Những năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trên nhiều lĩnh vực, nhất là nền kinh tế tăng trưởng ổn định, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng lên. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã bộc lộ nhiều bất cập và tạo nhiều áp lực lên môi trường, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học của đất nước. Tình trạng ô nhiễm môi trường tiếp tục diễn biến phức tạp, với nhiều điểm nóng, nhiều nơi, chất lượng môi trường giảm sút nghiêm trọng. Đáng lo ngại, các sự cố môi trường tiếp tục gia tăng, nhiều vụ ảnh hưởng trên phạm vi rộng lớn, diễn biến phức tạp, gây khó khăn cho công tác quản lý và khắc phục hậu quả. Có thể nói, kinh tế càng phát triển thì càng làm cho môi trường bị ô nhiễm. Bởi vậy, để phát triển bền vững, vấn đề bảo vệ môi trường là yếu tố cực kỳ quan trọng. Tuy nhiên, cần phải có đầy đủ và sự ổn định tài chính, điều này chỉ có thể đạt được khi

có các giải pháp hữu hiệu trong việc đa dạng hóa nguồn tài chính cho môi trường.

2. Khái quát về nguồn lực tài chính cho BVMT

Theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 của Việt Nam, nguồn lực tài chính cho BVMT bao gồm: (1) Ngân sách Nhà nước; (2) Nguồn vốn xã hội hóa; (3) Tín dụng xanh; (4) Trái phiếu xanh và (5) Nguồn từ quỹ bảo vệ môi trường.

Về nguồn từ NSNN: Theo báo cáo về công tác BVMT năm 2020 của Chính phủ, NSNN bố trí cho sự nghiệp môi trường năm 2020 là 21.420 tỷ đồng, tương đương 1,2% tổng chi NSNN, tăng 982 tỷ đồng so với năm 2019 và tăng 6.324 tỷ đồng so với năm 2018. Trong đó, kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường Trung ương là 2.450 tỷ đồng, kinh phí sự nghiệp BVMT địa phương là 18.974 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2021-2024 tỷ lệ chi NSNN cho BVMT còn khá khiêm tốn, chỉ đạt được khoảng 0,84%, thấp hơn mức trung bình 1% GDP của các nước ASEAN và 3%-4% của các nước phát triển (kinhtevadubao.vn). Trong năm 2023, tổng kinh phí sự nghiệp BVMT từ NS Trung ương được dự toán là 1.920 tỷ đồng, tính đến thời điểm báo cáo đã phân bổ được gần 1.500 tỷ đồng. Năm 2024, theo đề xuất phân bổ kinh phí cho các nhiệm vụ BVMT là 1.436 tỷ đồng.

Về nguồn xã hội hóa: Nguồn vốn này bao gồm: nguồn vốn của doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động BVMT, nguồn đóng góp, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Trong giai đoạn 2020-2024, nhiều doanh nghiệp đã tự đầu tư vào các dự án nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, cụ thể là đầu tư đổi mới công nghệ xử lý chất thải; xây dựng và vận hành các công trình BVMT; thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường; triển khai các kế hoạch phòng ngừa và ứng phó với sự cố môi trường; trong năm 2024, các doanh nghiệp tích cực tham gia chương trình “Vì môi trường xanh quốc gia năm 2024”, đóng góp các khoản thuế, phí BVMT, gồm phí cố định và phí biến đổi dựa trên mức độ ô nhiễm. Mức phí cố định là 3 triệu đồng/năm. Một số địa phương có đóng góp tích cực nguồn thu từ lĩnh vực tài nguyên và môi trường

* Học viện Tài chính; email: ngoluong09@gmail.com - huyenntt@hvtc.edu.vn

cho NSNN như An Giang 1.406 tỷ đồng; Hà Nội đã đầu tư đáng kể cho công tác BVMT, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong năm 2024, Hà Nội dự kiến chi 68 tỷ đồng để cung cấp chế phẩm sinh học xử lý phụ phẩm cây trồng và mua thùng chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật; năm 2025 Hà Nội tiếp tục hỗ trợ 35 tỷ đồng cho các huyện thực hiện BVMT trong trồng trọt... Những đóng góp này thể hiện sự tuân thủ pháp luật và trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp, hướng tới phát triển bền vững. Đối với nguồn vốn đóng góp, viện trợ, tài trợ trong những năm gần đây, các Bộ, ngành đã tích cực chủ động vận động, huy động nguồn lực quốc tế cho công tác BVMT và thực hiện các cam kết quốc tế về môi trường thông qua thúc đẩy các chương trình, dự án hợp tác với các đối tác phát triển trong lĩnh vực BVMT. Cụ thể là theo Bộ Tài chính, năm 2020, nguồn viện trợ không hoàn lại liên quan đến công tác BVMT là 4,76 triệu USD, tương đương với 110,5 tỷ đồng. Trong đó, có các chương trình, dự án lớn như: thỏa thuận dự án với Trung Quốc các dự án sử dụng Quỹ đặc biệt Hợp tác Mê Kông - Lan thương với tổng giá trị viện trợ không hoàn lại là 1.460.500 USD cho 4 dự án, trong đó có 1 dự án về BVMT với giá trị 467.600 USD; chương trình môi trường Liên hợp quốc thực hiện dự án xử lý rác thải nhựa tại khu vực Mê Kông, trong đó Nhật Bản cam kết cung cấp 5,7 triệu USD; hợp tác với EU triển khai Chương trình Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo trị giá 108 triệu Euro.

Năm 2022, theo thông tin từ Quỹ BVMT Việt Nam, có 56 nhà sản xuất và nhập khẩu đã đóng góp tổng cộng hơn 393 tỷ đồng để hỗ trợ hoạt động tái chế và xử lý chất thải. Năm 2023 có 60 nhà sản xuất và nhập khẩu đã đóng góp gần 435 tỷ đồng để hỗ trợ xử lý chất thải; từ các tổ chức phi Chính phủ tài trợ 233.500.000 đồng.

Về cấp tín dụng xanh: Đối với những dự án có mục tiêu rõ ràng trong việc BVMT, Ngân hàng Nhà nước khuyến khích cấp tín dụng xanh theo Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015, đặc biệt khi Luật BVMT năm 2020 được ban hành thì việc cấp tín dụng xanh đã được luật hóa theo các quy định cụ thể.

Về trái phiếu xanh: Nguồn tiền thu được từ việc phát hành các loại trái phiếu xanh được sử dụng cho các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực BVMT, dự án mang lại lợi ích cho môi trường. Theo thống kê, năm 2021 tổng giá trị trái phiếu xanh phát hành đạt 37.000 tỷ đồng, năm 2024 con số này tăng lên 6.870 tỷ đồng. Trong số này chiếm tới hơn 30% dùng để hỗ trợ cho các dự án BVMT

Về nguồn vốn từ Quỹ bảo vệ môi trường: Theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, vốn điều lệ của Quỹ được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn NSNN, trong đó, vốn điều lệ của Quỹ BVMT Việt Nam tối thiểu là 3.000 tỷ đồng, vốn điều lệ của Quỹ BVMT cấp tỉnh tối thiểu là 30 tỷ đồng.

Theo thông tin từ Quỹ BVMT Việt Nam, tại chương trình nâng cao năng lực tiếp cận nguồn vốn xanh cho DN do Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương và

ITC tổ chức trong 2 ngày 27 và 28/10/2021, tính trong giai đoạn 2016-2021, Quỹ đã giải ngân được 21,224 tỷ đồng để thực hiện các chương trình, sự kiện, giải thưởng môi trường quốc gia; các hoạt động triển khai chính sách nâng cao kiến thức cộng đồng về môi trường và một số nhiệm vụ khác.

Cho vay với lãi suất ưu đãi hơn 350 dự án tại 54 tỉnh, thành phố trên cả nước với số tiền cho vay theo hợp đồng tín dụng là 3.362 tỷ đồng, tài trợ trên 200 dự án và hỗ trợ kinh phí cho các địa phương khắc phục ô nhiễm môi trường sau thiên tai; nhận ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản...

3. Đánh giá thực trạng việc đa dạng hóa tài chính cho BVMT

Kết quả đạt được

Việc đa dạng hóa nguồn tài chính cho BVMT ở Việt Nam trong những năm qua đã đạt được kết quả tích cực. Cụ thể là:

Một là, Chính phủ luôn quan tâm đến vấn đề đầu tư từ NSNN cho BVMT mặc dù kinh tế còn hạn hẹp, thể hiện đầu tư cho BVMT từ NSNN tăng lên đáng kể, từ 23,6 nghìn tỷ đồng năm 2015 lên 21,2 nghìn tỷ năm 2021 (tăng 55,8%).

Hai là, sự tham gia của khu vực tư nhân, cộng đồng xã hội và các tổ chức quốc tế cho công tác BVMT đã góp phần giảm bớt gánh nặng cho NSNN, đồng thời tạo sự đồng thuận của xã hội trong công tác BVMT.

Ba là, phát triển công cụ tài chính xanh. Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển tín dụng xanh, trái phiếu xanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án BVMT tiếp cận nguồn vốn ưu đãi phục vụ cho BVMT.

Bốn là, tăng cường hợp tác quốc tế và thu hút nguồn vốn ODA cho công tác BVMT; học hỏi được nhiều kinh nghiệm quý báu trong quản lý chặt chẽ và hiệu quả các nguồn tài chính cho BVMT.

Hạn chế

Một là, hạn chế về khung pháp lý và chính sách. Khung pháp lý cho tài chính xanh còn có những bất cập nhất định; việc xây dựng và áp dụng các tiêu chí cho tín dụng xanh, trái phiếu xanh hoặc thuế carbon chưa đồng bộ nên gây cho các tổ chức tài chính những khó khăn nhất định; hệ thống quản lý Quỹ BVMT chưa chặt chẽ, chưa minh bạch, thiếu cơ chế giám sát hiệu quả, gây ra tình trạng thất thoát, lãng phí nguồn vốn. Chưa có cơ chế chính sách khuyến khích mạnh mẽ, chính sách ưu đãi thu hút đầu tư cho BVMT như chính sách miễn, giảm thuế, hỗ trợ lãi suất hoặc bảo lãnh tài chính.

Hai là, kiến thức và nhận thức của nhiều doanh nghiệp và người dân về vấn đề BVMT còn nhiều hạn chế, chưa hiểu rõ về cơ hội tài chính xanh hoặc không biết cách tiếp cận các quỹ hỗ trợ từ ngân hàng, tổ chức tài chính quốc tế. Mặt khác, nguồn tài chính của doanh nghiệp hạn hẹp nên việc đầu tư, đóng góp cho công tác BVMT còn ở mức rất khiêm tốn.

Ba là, thiếu mô hình hợp tác công - tư hiệu quả. Việc hợp tác giữa Chính phủ và tư nhân trong lĩnh vực BVMT còn hạn chế do thiếu cơ chế phân chia lợi nhuận hợp lý và sự minh bạch trong thực hiện dự án về BVMT.

Bốn là, NSNN còn hạn hẹp nên việc đầu tư từ NSNN cho BVMT còn gặp nhiều khó khăn, thách thức;

Năm là, khả năng tiếp cận vốn của các tổ chức và dự án BVMT từ các tổ chức tín dụng và quỹ tài chính xanh còn thấp, bởi nhiều lý do như thủ tục vay vốn của các doanh nghiệp còn nhiều phức tạp, điều kiện khắt khe, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mặt khác, các sản phẩm tài chính hỗ trợ BVMT như quỹ đầu tư xanh, bảo hiểm rủi ro môi trường, các mô hình tín dụng cho doanh nghiệp xanh còn rất ít;

Sáu là, thiếu khả năng xây dựng dự án: nhiều đơn vị chưa có kinh nghiệm và năng lực trong việc xây dựng dự án BVMT theo tiêu chuẩn quốc tế, vì thế việc tiếp cận các quỹ tài trợ từ các tổ chức quốc tế còn rất khó khăn. Mặt khác, việc khai thác các nền tảng tài chính số, blockchain hay crowdfunding (gọi vốn cộng đồng) chưa đạt hiệu quả cao để huy động vốn cho các dự án BVMT

4. Giải pháp đa dạng hóa nguồn tài chính cho BVMT

Để có đầy đủ vốn và sự ổn định của các nguồn vốn cho công tác BVMT, cần thực hiện hiệu quả các giải pháp đa dạng hóa nguồn tài chính dưới đây:

Một là, hoàn thiện khung pháp lý và các chính sách hỗ trợ. Chính phủ tiếp tục rà soát các hoàn thiện khung pháp lý, các chính sách miễn, giảm thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế GTGT, thuế nhập khẩu các thiết bị, công nghệ xanh...) đối với các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án BVMT; tạo điều kiện về vốn vay ưu đãi với lãi suất thấp cho các doanh nghiệp đầu tư vào năng lượng tái tạo, xử lý chất thải, nước thải, tiết kiệm năng lượng; thực hiện chính sách trợ giá cho các sản phẩm thân thiện với môi trường; tăng cường thu phí môi trường từ các doanh nghiệp gây ô nhiễm để vừa tạo nguồn tài chính cho BVMT vừa nâng cao trách nhiệm đối với doanh nghiệp trong BVMT.

Hai là, phát triển chính sách tài chính xanh. Để thực hiện giải pháp này, cần thiết phải xây dựng Chiến lược quốc gia về tài chính xanh gắn với cam kết giảm phát thải và phát triển bền vững; lồng ghép các nguyên tắc tài chính xanh với hệ thống pháp luật và chính sách kinh tế; xây dựng các tiêu chuẩn cụ thể về tín dụng xanh, trái phiếu xanh nhằm hướng dẫn hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng; thành lập các quỹ đầu tư xanh do Nhà nước hoặc tư nhân quản lý để hỗ trợ cho các dự án BVMT; khuyến khích các quỹ đầu tư mạo hiểm tham gia vào các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực môi trường; mở rộng tín dụng xanh và bảo hiểm rủi ro môi trường; phát triển sản phẩm bảo hiểm rủi ro môi trường, giúp doanh nghiệp có cơ chế bảo vệ tài chính khi sự cố môi trường xảy ra; ban hành và triển khai thực hiện các quy định về trách nhiệm tài chính của doanh nghiệp trong BVMT như quy trình về ký quỹ cải tạo môi trường, các quy định về đóng góp quỹ môi trường.

**** Lược niên chế: 11.05CLC - Học viện Tài chính**

Ba là, tăng cường sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân trong BVMT; khuyến khích đầu tư theo mô hình đối tác công-tư (PPP); xây dựng chính sách hỗ trợ nhà đầu tư tư nhân tham gia vào các dự án xử lý nước thải, chất thải rắn, năng lượng tái tạo; đảm bảo tính minh bạch về chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước và doanh nghiệp nhằm thu hút đầu tư vào lĩnh vực BVMT; có chính sách thường thỏa đáng, minh bạch đối với các doanh nghiệp tư nhân có thành tích xuất sắc trong BVMT, đồng thời thực hiện chế tài phạt nghiêm minh đối với những doanh nghiệp vi phạm, gây ra ô nhiễm môi trường.

Bốn là, phát triển các quỹ bảo vệ môi trường. Theo đó, cần bố trí hợp lý nguồn từ NSNN cho quỹ này; phân bổ nguồn thu từ thuế, phí môi trường và các khoản tiền phạt thu được vào quỹ BVMT; có chính sách khuyến khích thỏa đáng đối với doanh nghiệp đóng góp và quỹ BVMT thông qua cơ chế tín dụng carbon và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp có đóng góp vào quỹ này.

Năm là, ứng dụng công nghệ mới trong tài chính BVMT. Để thực hiện điều này, cần tăng cường phát triển các nền tảng gọi vốn cộng đồng để huy động vốn cho các dự án BVMT; sử dụng blockchain để đảm bảo tính minh bạch trong quản lý tài chính xanh.

Sáu là, tận dụng nguồn tài trợ từ các tổ chức quốc tế. Theo đó, cần tăng cường thúc đẩy hợp tác với các quỹ môi trường toàn cầu. Cụ thể là, tăng cường tham gia vào các quỹ như quỹ môi trường toàn cầu (GEF), quỹ khí hậu xanh (GCF), quỹ phát triển bền vững của Ngân hàng Thế giới (WB); tận dụng và quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả vốn ODA và vốn vay ưu đãi cho các dự án BVMT.

Bảy là, nâng cao năng lực quản lý và giám sát tài chính môi trường. Để thực hiện giải pháp này, cần xây dựng hệ thống giám sát và báo cáo tài chính môi trường nhằm kiểm soát hiệu quả việc sử dụng nguồn tài chính cho BVMT; công khai thông tin về các khoản đầu tư cho BVMT nhằm tăng cường trách nhiệm giải trình. Mặt khác, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tài chính, kế toán môi trường nhằm hỗ trợ đắc lực cho các doanh nghiệp trong việc hạch toán, kiểm soát và giám sát tài chính môi trường.

Kết luận: Vấn đề đa dạng hóa nguồn tài chính cho BVMT không chỉ giúp cho tăng cường khả năng tài trợ cho các sáng kiến và dự án môi trường mà còn tạo ra một hệ sinh thái tài chính bền vững. Điều này đòi hỏi phải có sự kết hợp giữa các nguồn tài chính của Chính phủ, doanh nghiệp, cộng đồng và các tổ chức quốc tế để xây dựng một nền tảng tài chính vững chắc cho công tác BVMT.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2021-2024). Báo cáo chi NSNN hàng năm.
 Mai Chi (2022). Đa dạng hóa nguồn lực tài chính cho bảo vệ môi trường, truy cập từ <https://monre.gov.vn/Pages/da-dang-hoa-nguon-luc-tai-chinh-cho-bao-ve-moi-truong.aspx>.
 Ngô Thế Chi (2021). Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường ở Việt Nam", đề tài NCKH cấp cơ sở Học viện Tài chính năm 2022.
 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/1/2022.
 A. Weber (2015), "Investment decision for the territory", The International Journal of Economic, 45(2), 218-230.
 Boutilier, R.A (2017). The effect of developed economic zones on economic growth, Asian Economic and Financial Review, 35 (3), 231-243.

QUẢN LÝ NỢ THUẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

TS. Nguyễn Thị Thu Trang* - Ths. Hoàng Nghiệp Quỳnh**

Thuế là một trong những công cụ quan trọng của Nhà nước để quản lý vĩ mô nền kinh tế. Tuy nhiên, tình trạng nợ thuế ngày càng gia tăng, diễn biến phức tạp, công tác thu hồi nợ thuế trở nên khó khăn đã ảnh hưởng đến việc cân đối ngân sách và chi tiêu của Chính phủ, đồng thời tác động không tốt đến những NNT có ý thức chấp hành tốt pháp luật thuế. Tuy tình hình nợ thuế trong thời gian qua đã được cải thiện đáng kể nhờ những nỗ lực của Chi cục Thuế khu vực VI nhưng tỷ lệ nợ thuế vẫn ở mức khá cao, đặc biệt là nợ khó thu. Vì vậy, đòi hỏi Chi cục thuế phải tăng cường tìm các biện pháp thu hồi nợ thuế, nâng cao hiệu quả quản lý nợ thuế. Bài viết nhằm đánh giá thực trạng công tác quản lý nợ thuế tại tỉnh Lạng Sơn, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo công tác thu hồi nợ thuế được thực hiện đồng bộ, nhất quán, đáp ứng mục tiêu công bằng xã hội giữa các đối tượng nộp thuế trong việc chấp hành nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

• Từ khóa: quản lý, thuế, nợ thuế.

Taxation is one of the key instruments used by the government for macroeconomic management. However, the growing and increasingly complex issue of tax debt, coupled with difficulties in debt recovery, has adversely affected the state budget balance and public expenditure. It has also negatively impacted compliant taxpayers who fulfill their tax obligations in accordance with the law. Although the tax debt situation has improved significantly in recent years thanks to the efforts of the Tax Department of Region VI, the overall tax debt ratio remains high especially in terms of irrecoverable debts. This situation necessitates that the regional tax authority strengthen its measures for tax debt collection and enhance the effectiveness of tax debt management. This paper aims to evaluate the current state of tax debt management in Lang Son province and to propose feasible solutions to ensure that debt recovery efforts are implemented consistently and systematically, thereby promoting fairness and equity among taxpayers in fulfilling their obligations to the state budget.

• Key words: management, tax, tax debt.

Ngày gửi bài: 28/01/2025

Ngày gửi phản biện: 10/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 08/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.06>

1. Giới thiệu

Thuế là một trong những công cụ quan trọng của Nhà nước để quản lý vĩ mô nền kinh tế. Thông qua công cụ thuế, Nhà nước không chỉ tăng thu cho ngân sách nhà nước (NSNN), đảm bảo cơ sở vật chất cho sự tồn tại và hoạt động của

Nhà nước mà còn sử dụng nó để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

Trong thời gian qua, công tác quản lý thuế ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, thúc đẩy nền kinh tế phát triển vượt bậc, nhưng bên cạnh đó vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, thiếu sót cần được khắc phục. Một trong những hạn chế đó là tình hình nợ đọng thuế của các doanh nghiệp đã khiến cho NSNN bị thất thu. Quy mô nợ thuế năm 2022 là 361,4 tỷ đồng, năm 2023 là 429,9 tỷ đồng và năm 2024 là 562,5 tỷ đồng. Quy mô nợ có xu hướng tăng qua các năm.

Trong bối cảnh chung nền kinh tế hội nhập quốc tế, tỉnh Lạng Sơn cũng đã và đang triển khai công tác quản lý thuế nói chung, trong đó có công tác quản lý nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế. Tuy tình hình nợ thuế trong thời gian qua đã được cải thiện đáng kể nhờ những nỗ lực của Chi cục Thuế khu vực VI nhưng tỷ lệ nợ thuế vẫn ở mức khá cao, đặc biệt là nợ khó thu. Vì vậy, đòi hỏi Chi Cục thuế phải tăng cường tìm các biện pháp thu hồi nợ thuế, nâng cao hiệu quả quản lý nợ thuế, chú trọng hoàn thiện hành lang pháp lý và các biện pháp nghiệp vụ để đảm bảo nguồn thu cho NSNN, tạo sự công bằng đối với các doanh nghiệp chấp hành pháp luật tốt, kích thích hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển.

2. Phương pháp nghiên cứu

Các số liệu nghiên cứu được thu thập từ thông tin, số liệu trong báo cáo giai đoạn 2022 - 2024 (gồm: Tổng kết công tác thuế, Báo cáo Quản lý

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên; email: thutrangqlkt@tueba.edu.vn

** Email: hoangnghiepquynh78@gmail.com

nợ và cưỡng chế nợ thuế, Công văn về việc giao chỉ tiêu thu nợ thuế của Chi cục Thuế khu vực VI; Công văn về việc giao chỉ tiêu thu nợ thuế của Cục thuế)

Toàn bộ số liệu thu thập được xử lý bởi chương trình Excel trên máy tính. Đối với những thông tin là số liệu định lượng thì tiến hành tính toán các chỉ tiêu cần thiết như số tuyệt đối, số tương đối, số trung bình và lập thành các bảng biểu, đồ thị.

Phương pháp phân tích thông tin thu thập được sử dụng trong bài viết bao gồm: Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Thực trạng nợ thuế trên địa bàn Tỉnh Lạng Sơn

Tình hình nợ thuế phân theo khả năng thu.

Tổng số tiền thuế nợ đến ngày 31/12/2024: 562.538 triệu đồng, trong đó: Tiền thuế nợ có khả năng thu: 261.147 triệu đồng, chiếm 46,4%/ tổng nợ. Tiền thuế nợ khó thu: 297.330 triệu đồng, chiếm 52,9%/Tổng nợ thuế. Tiền thuế nợ năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu là do ảnh hưởng của số thuế nợ sai nợ ảo (Hệ thống không bù trừ tự động giữa số phát sinh với chứng từ nộp tiền).

Bảng 1. Tình hình nợ thuế phân loại theo khả năng thu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2022-2024 (Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Nợ có khả năng thu	355.612	176.021	261.147
Nợ khó thu	4.775	247.044	297.330
Tiền thuế nợ đang xử lý	973	6.813	4.061
Tổng	361.360	429.878	562.538

Nguồn: Chi cục Thuế khu vực VI

Nợ thuế phân theo sắc thuế

Phân loại nợ thuế theo sắc thuế gồm thuế, phí; đất; phạt, tiền chậm nộp; các khoản khác (gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ).

Giai đoạn 2022 - 2024: Tiền chậm nộp hai năm trở lại đây có dấu hiệu tăng cao, do hệ thống quản lý thuế tập trung thay đổi cách hạch toán tiền chậm nộp, các khoản chậm nộp chỉ thực hiện hạch toán khi người nộp thuế (NNT) nộp tiền thuế nợ vào NSNN. Do đó đối với các khoản nợ kéo dài, chưa đủ điều kiện khoanh nợ khiến số tiền chậm nộp hàng năm tăng cao.

Bảng 2. Tình hình nợ thuế phân loại theo sắc thuế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2022-2024 (Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Thuế, phí	240.676	263.160	264.538
Các khoản liên quan đến đất	21.577	48.634	115.082
Các khoản thu khác	32.493	54.548	68.144
Tiền chậm nộp	66.614	63.536	114.774
Tổng	361.360	429.878	562.538

Nguồn: Chi cục Thuế khu vực VI

Nợ thuế phân theo loại hình kinh tế

Giai đoạn 2022 - 2024, mức tăng hay giảm tổng số tiền nợ thuế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chủ yếu do các khoản nợ của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Những năm gần đây, đặc biệt từ sau đại dịch Covid-19, các doanh nghiệp trên địa bàn Lạng Sơn gặp rất nhiều khó khăn. Nợ thuế tăng cao, trong đó nợ thuế của Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Golden Sun chiếm tỷ trọng chính: 259 tỷ đồng, chiếm 46,1% tổng nợ thuế tại thời điểm 31/12/2024.

Bảng 3. Tình hình nợ thuế phân loại theo loại hình kinh tế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2022-2024 (Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
DN Nhà nước Trung ương	1.059	70	3.201
DN Nhà nước địa phương	5.727	8.821	8.980
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.876	4.343	1.984
DN ngoài quốc doanh	335.004	382.116	505.561
Hộ kinh doanh	15.694	34.528	42.812
Tổng	361.360	429.878	562.538

Nguồn: Chi cục Thuế khu vực VI

3.2. Thực trạng công tác đôn đốc thu nộp thuế tại Chi cục Thuế khu vực VI

Công tác tuyên truyền, phổ biến

Chi cục Thuế khu vực VI đã triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật thuế, hỗ trợ người nộp thuế có trọng tâm, trọng điểm, với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng đối tượng. Kết quả như sau:

Bảng 4. Tình hình thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến công tác thu nộp thuế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2022-2024

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Hội nghị đối thoại (cuộc)	30	45	51
Bản tin thông báo nội bộ (bài)	38	43	47
Thông tin điện tử (bài viết)	215	245	256

Nguồn: Phòng QLNV và CCNT

Giai đoạn 2022-2024, Chi Cục Thuế đã tổ chức được 126 cuộc đối thoại các đơn vị; triển khai, phổ biến nội dung mới của pháp luật về thuế; tổ chức đối thoại, Chi cục Thuế khu vực VI hỗ trợ NNT qua điện thoại là 1.430 lượt, tại bộ phận “Một cửa” 1410 lượt, giải đáp bằng văn bản 480 lượt; 126 lượt giải đáp trực tiếp tại hội nghị đối thoại.

Bên cạnh đó, các văn bản, tin tức, hướng dẫn về chính sách thuế thường xuyên được cập nhật kịp thời trên trang thông tin điện tử Chi Cục Thuế nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu hỗ trợ, tra cứu thông tin của NNT và các đối tượng liên quan. Cụ thể: đăng tải 716 bài viết, trong đó có 245 văn bản hướng dẫn về thuế. Các văn bản, chính sách thuế được cung cấp thông qua website là một kênh thông tin hỗ trợ hiệu quả cho các tổ chức, cá nhân nộp thuế trên địa bàn tỉnh.

Chi cục thuế thực hiện phối hợp với Ban Tuyên giáo tỉnh ủy, Tỉnh Đoàn Lạng Sơn tuyên truyền công tác thuế trên Bản tin Thông báo nội bộ; qua 3 năm đã phát hành được 128 bài chuyên mục về thuế (năm 2022: 38 bài, năm 2023: 43 bài, năm 2024: 47 bài).

Công tác đơn đốc người nộp thuế

Công tác đơn đốc người nộp thuế gồm: Thông báo tiền nợ thuế và chậm nộp; ban hành các văn bản yêu cầu cung cấp thông tin quản lý nợ; công khai doanh nghiệp nợ thuế, có số nợ tiền thuế lớn.

Bảng 5. Tình hình đơn đốc người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn 2022-2024

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Thông báo tiền thuế nợ	4.524	5.353	4.221
Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin quản lý nợ (văn bản)	198	243	256
Công khai DN chây ỳ, có số nợ lớn (doanh nghiệp)	51	37	32

Nguồn: Phòng quản lý nợ và CCNT

Về thông báo tiền thuế nợ: Năm 2022, cơ quan thuế đã ban hành 4.524 lượt thông báo tiền nợ thuế và chậm nộp đến các doanh nghiệp và hộ kinh doanh còn nợ thuế. Năm 2023, cơ quan thuế đã ban hành 5.353 lượt thông báo tiền nợ thuế và chậm nộp, tăng 829 lượt ứng với tăng 18,32% so với năm 2022. Năm 2024, cơ quan thuế đã ban hành 4.221 lượt thông báo tiền nợ thuế và chậm nộp, giảm 1.132 lượt ứng với giảm 21,15% so với năm 2023.

Khi cần thiết, cơ quan thuế sẽ ban hành văn bản yêu cầu các chủ thể nợ thuế cung cấp các thông tin liên quan đến doanh nghiệp, hộ kinh doanh để cơ quan thuế có các biện pháp quản lý nợ tốt hơn.

Với các trường hợp doanh nghiệp có số nợ lớn, Chi cục Thuế khu vực VI sẽ công khai các doanh nghiệp này lên website của cơ quan thuế và trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

Lập nhật ký, sổ theo dõi tình hình nợ thuế

Lập nhật ký Chi cục Thuế khu vực VI thực hiện đúng theo quy trình lập nhật ký theo dõi tình hình nợ thuế. Sau mỗi biện pháp đơn đốc, xử lý nợ thuế, cán bộ quản lý nợ sẽ thực hiện ghi nhật ký.

Lập sổ theo dõi tình hình nợ thuế Chi cục Thuế khu vực VI thực hiện đúng theo quy trình lập sổ theo dõi tình hình nợ thuế, cụ thể là: hàng tháng, sau khi lập nhật ký, cán bộ quản lý nợ hoặc cán bộ tham gia quản lý nợ sẽ chuyển cho cán bộ được giao nhiệm vụ tổng hợp của bộ phận quản lý nợ tổng hợp theo mẫu số 09/QLN.

Bảng 6. Kết quả thực hiện kế hoạch thu tiền nợ thuế trên địa bàn theo kết luận của hoạt động thanh tra, giám sát thuế trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2022-2024

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
KH thực hiện chỉ tiêu thu nợ có khả năng thu trong năm (tr.đ)	190.000	116.000	140.800
Thực hiện chỉ tiêu thu nợ có khả năng thu trong năm (tr.đ)	186.610	84.460	104.906
Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch (%)	98,2%	72,8%	74,5%

Nguồn: Phòng quản lý nợ và CCNT

Kết quả cho thấy tỷ lệ thực hiện/kế hoạch không ổn định các năm: năm 2022 đạt 98,2%, năm 2023 đạt 52,8% và năm 2024 đạt 74,5%. Việc thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế theo các chuyên đề chuyên sâu dựa trên cơ sở phân tích những rủi ro nêu trên phần nào đã đáp ứng được yêu cầu cải cách của Ngành thuế, công khai minh bạch về chính sách thuế, tạo sự công bằng giữa những NNT.

Qua kết quả thanh tra kiểm tra cho thấy Chi cục thuế đã tiếp tục thực hiện công văn số 5258/BTC-TCT ngày 22/5/2024 của Bộ Tài chính v/v phối hợp chỉ đạo trong công tác quản lý thuế, tiếp tục đơn đốc các đơn vị phối hợp với Ban chỉ đạo Thu NS cùng cấp thực hiện Kế hoạch số 26/KH-BCĐ ngày 11/7/2024 về việc Sửa đổi, bổ sung Kế hoạch số 21/KH-BCĐ ngày 10/5/2024 của Ban chỉ đạo

thu ngân sách tỉnh về “Triển khai nhiệm vụ của Ban chỉ đạo thu ngân sách nhà nước tỉnh Lạng Sơn” và báo cáo kết quả thực hiện định kỳ về Ban chỉ đạo và Cục thuế.

Chi cục thuế đã tiến nghị các cơ quan chức năng tăng cường các biện pháp ngăn chặn người nộp thuế nợ thuế như: Kiên nghị thu hồi các dự án mà người nộp thuế không chấp hành chính sách về thuế; tạm dừng xuất cảnh theo Công văn số 1829/TCT-QLN ngày 03/05/2024 đối với người đại diện theo pháp luật; tạm dừng giao dịch chuyển dịch tài sản,... để đảm bảo thu hồi tiền thuế nợ vào NSNN.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nợ thuế

Nền kinh tế thị trường tiềm ẩn nhiều rủi ro và biến động khó lường: Tỉnh Lạng Sơn có sự phát triển đa dạng của kinh tế tỉnh, với tăng trưởng GRDP (tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn) năm 2024 ở mức 7,4%. Cụ thể, năm 2022 đạt 5,6%, năm 2023 đạt 7% và năm 2024 đạt 7,4%.

Chính sách và pháp luật: Các quy chế, chính sách được ban hành đúng mục đích, đúng đối tượng với quy mô phù hợp theo chỉ đạo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Cục thuế, không chồng chéo nội dung, không dân trái, dễ áp dụng thực hiện theo quy trình. Vì vậy nên hiệu quả công tác quản lý thuế tại Chi cục Thuế khu vực VI ngày càng được nâng cao, đạt kết quả tốt trong thời gian qua. Với sự phối hợp chặt chẽ giữa Chi cục Thuế khu vực VI với các cơ quan, đơn vị và các cấp chính quyền trong tỉnh, thành phố như Công an, Thanh tra, các Ban dự án, Kho bạc, Ngân hàng... thì việc thực hiện công tác quản lý nợ thuế cũng được triển khai trên tinh thần hợp tác tốt

Quy trình quản lý nợ của cơ quan thuế: Chi cục Thuế khu vực VI thể hiện khá tốt công tác phối hợp giữa các bộ phận thanh tra, kiểm tra, kê khai và kê toán thuế và các bộ phận khác trong cùng hệ thống thuế. Chi cục Thuế khu vực VI thực hiện quản lý nợ thuế theo ngành dọc, chịu sự kiểm soát của Cục thuế và Chi cục trực tiếp quản lý nợ thuế của các ĐTNT. Với cách quản lý này cho thấy là nhân tố thuận lợi để tổ chức và quản lý nợ thuế tại địa bàn.

Các công cụ hỗ trợ quản lý thuế: Etax (eTax - Thuế điện tử), iHTKK (Khai thuế qua mạng),

eInvoice (Hóa đơn điện tử), MISA AMIS, Fast Accounting, Bravo, HTKK (Hỗ trợ kê khai), TaxOnline, Tax24, Chatbot hỗ trợ thuế, Ứng dụng “eTax Mobile” của Cục thuế, hỗ trợ nộp thuế, tra cứu thông tin nghĩa vụ thuế trên smartphone....

Kết luận

Tình trạng nợ thuế ngày càng gia tăng, diễn biến ngày càng phức tạp, công tác thu hồi nợ thuế trở nên khó khăn đã ảnh hưởng đến việc cân đối ngân sách và chi tiêu của Chính phủ, đồng thời tác động không tốt đến những NNT có ý thức chấp hành tốt pháp luật thuế. Tuy tình hình nợ thuế trong thời gian qua đã được cải thiện đáng kể nhờ những nỗ lực của Chi cục Thuế khu vực VI nhưng tỷ lệ nợ thuế vẫn ở mức khá cao, đặc biệt là nợ khó thu.

Trước yêu cầu của thực tiễn, bài viết chú trọng phân tích các số liệu báo cáo, đề xuất các giải pháp cụ thể như sau: (i) giải pháp về nghiệp vụ quản lý nợ thuế, xử lý đối với từng nhóm tính chất nợ; (ii) tăng cường trách nhiệm của bộ phận quản lý nợ và công chức thuế trong công tác quản lý nợ thuế; (iii) tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ thuế; (iv) đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng giữa bộ phận quản lý nợ và các bộ phận có liên quan khác trong quản lý nợ và đơn đốc thu nộp thuế; (v) tăng cường tuyên truyền, giáo dục đối với ĐTNT... Các nhóm giải pháp này đều tập trung vào các nội dung: Hạn chế sự biến động trong các khoản nợ khó thu, nợ chờ điều chỉnh, nợ chờ xử lý/ điều chỉnh nói riêng và tổng nợ nói chung; Tăng cường công tác phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; Hoàn thiện công tác lập kế hoạch thu nợ tại Chi Cục thuế và Quy trình quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế.

Tài liệu tham khảo:

Chi cục Thuế khu vực VI (2022, 2023, 2024), Báo cáo Tổng kết công tác thuế 2022, 2023. 2024, nhiệm vụ và giải pháp công tác thuế năm 2023, 2024, 2025, Bắc Giang.

Chính phủ (2014), Nghị định số 91/2014/NĐ-CP: Sửa đổi, bổ sung một số điều tại các nghị định quy định về thuế.

Chính phủ (2015), Nghị định số 12/2015/NĐ - CP: Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế.

Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2019), Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN PHẦN MỀM KẾ TOÁN TẠI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CỦA VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Vũ Việt* - Ths. Vũ Quang Hưng*

Phần mềm kế toán (PMKT) là một công cụ thiết yếu hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác kế toán và quản trị tài chính. Việc lựa chọn và ứng dụng PMKT tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNN&V) chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố công nghệ, tổ chức và môi trường. Bài viết này nghiên cứu tác động của các nhân tố như chi phí, tính năng, uy tín nhà cung cấp, hỗ trợ kỹ thuật, bảo mật và tuân thủ pháp lý đến quyết định lựa chọn PMKT của DNN&V tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất mô hình lý thuyết kết hợp TAM, UTAUT2 và ISS cùng các giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng phần mềm trong thực tiễn.

• Từ khóa: phần mềm kế toán; doanh nghiệp nhỏ và vừa; nhân tố ảnh hưởng; quyết định lựa chọn; chuyển đổi số.

Accounting software (AS) is an essential tool supporting enterprises in performing accounting tasks and financial management. The adoption and selection of AS among small and medium-sized enterprises (SMEs) are influenced by various factors related to technology, organization, and the external environment. This paper investigates the impact of key factors such as cost, functionality, vendor reputation, technical support, data security, and legal compliance on the decision to adopt AS in Vietnamese SMEs. Based on this analysis, the study proposes a theoretical framework integrating TAM, UTAUT2, and ISS models, and offers practical solutions to enhance the effectiveness of AS adoption.

• Key words: accounting software; small and medium-sized enterprises; influencing factors; adoption decision; digital transformation.

Ngày gửi bài: 17/01/2025

Ngày gửi phản biện: 24/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 23/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.07>

Giới thiệu

Trong những năm gần đây, chuyển đổi số trở thành một xu hướng tất yếu trong hoạt động quản lý tài chính - kế toán của doanh nghiệp, đặc biệt là đối với khối DNN&V, vốn chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam. Việc ứng dụng PMKT hiện đại giúp DNN&V nâng cao hiệu quả quản trị tài chính, minh bạch hóa thông tin và tuân thủ các quy định pháp lý. Tuy nhiên, việc lựa chọn và triển khai PMKT

vẫn gặp nhiều rào cản như chi phí, nhận thức công nghệ, khả năng tích hợp và hỗ trợ kỹ thuật.

Đáp ứng yêu cầu từ chính sách quốc gia như Nghị quyết 68-NQ/TW và Chỉ thị 10/CT-TTg về thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân và DNN&V, nhiều doanh nghiệp được hỗ trợ tiếp cận PMKT miễn phí, đồng thời được tạo điều kiện về thể chế và công nghệ. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này tập trung xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn PMKT tại các DNN&V, nhằm đề xuất các khuyến nghị phù hợp cho doanh nghiệp, nhà cung cấp phần mềm và nhà hoạch định chính sách trong quá trình thúc đẩy chuyển đổi số tài chính tại Việt Nam.

Cơ sở lựa chọn mô hình nghiên cứu

Trong bối cảnh DNN&V ngày càng chú trọng ứng dụng công nghệ vào hoạt động kế toán, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn PMKT trở nên cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả quản trị tài chính. Để phân tích các nhân tố này một cách hệ thống, việc xây dựng mô hình nghiên cứu trên nền tảng các lý thuyết phù hợp là điều quan trọng, giúp đảm bảo tính logic, khả năng đo lường và giá trị ứng dụng của kết quả nghiên cứu trong thực tiễn.

Xây dựng giả thuyết

Việc xây dựng giả thuyết đóng vai trò nền tảng trong việc khám phá bản chất và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định lựa chọn PMKT tại các DNN&V. Các giả thuyết trong nghiên cứu này được thiết lập dựa trên ba mô hình lý thuyết kinh điển: Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM - Davis, 1989), Mô hình Thống nhất về Chấp nhận và Sử dụng Công nghệ (UTAUT2 - Venkatesh et al., 2012), và Mô hình

* Học viện Tài chính

Thành công Hệ thống Thông tin (ISS - DeLone & McLean, 2003), kết hợp với bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam.

Giả thuyết 1: Chi phí sử dụng PMKT ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định áp dụng PMKT trong DNN&V

Chi phí sử dụng PMKT gồm chi phí bản quyền, đào tạo, triển khai và bảo trì hệ thống. Theo Davis (1989), chi phí ảnh hưởng gián tiếp đến ý định sử dụng thông qua nhận thức về tính hữu ích (PU) và tính dễ sử dụng (PEOU). UTAUT2 xem “Price Value” là yếu tố phản ánh sự đánh đổi giữa lợi ích nhận được và chi phí bỏ ra (Venkatesh và cộng sự, 2012). DeLone & McLean (2003) cũng cho thấy rằng chi phí ảnh hưởng đến mức độ hài lòng và lợi ích ròng. Ifinedo (2008) và Trần và cộng sự. (2018) đều xác định chi phí là rào cản chính trong việc ứng dụng PMKT tại các DNN&V.

Giả thuyết 2: Tính năng và khả năng mở rộng của PMKT ảnh hưởng tích cực đến quyết định áp dụng PMKT trong DNN&V

Một phần mềm có đầy đủ tính năng nghiệp vụ như lập báo cáo tài chính, quản lý thuế, kho, lương... làm tăng Perceived Usefulness (Davis, 1989). Khả năng mở rộng (scalability) - như khả năng thêm người dùng, tích hợp hệ thống - thuộc nhóm *Facilitating Conditions* theo UTAUT2 (Venkatesh và cộng sự, 2012), giúp giảm rào cản kỹ thuật. Trong mô hình ISS, DeLone & McLean (2003) xác định rằng tính năng và khả năng mở rộng góp phần tăng System Quality và Net Benefits, từ đó nâng cao sự hài lòng và hành vi duy trì sử dụng phần mềm.

Giả thuyết 3: Tính khả dụng của PMKT ảnh hưởng tích cực đến quyết định áp dụng PMKT trong DNN&V

Tính khả dụng (usability) bao gồm giao diện dễ dùng và khả năng tiếp cận tài liệu. Theo Davis (1989), đây là yếu tố cốt lõi hình thành Perceived Ease of Use, ảnh hưởng trực tiếp đến Behavioral Intention. UTAUT2 bổ sung rằng các *Facilitating Conditions* như tài liệu hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật làm tăng khả năng triển khai và duy trì sử dụng phần mềm (Venkatesh và cộng sự, 2012). ISS xác định tính khả dụng là thành phần của System Quality, từ đó ảnh hưởng đến User Satisfaction và Net Benefits (DeLone & McLean, 2003).

Giả thuyết 4: Uy tín và độ tin cậy của nhà cung cấp PMKT ảnh hưởng tích cực đến quyết định áp dụng PMKT trong DNN&V

Theo TAM, nhận thức về tính hữu ích phụ thuộc một phần vào độ tin cậy và hỗ trợ từ nhà cung cấp (Davis, 1989). UTAUT2 nhấn mạnh vai trò của Social Influence, thể hiện qua phản hồi tích cực từ cộng đồng

người dùng (Venkatesh và cộng sự, 2012). DeLone & McLean (2003) xác định Service Quality của nhà cung cấp là yếu tố nâng cao User Satisfaction. Các nghiên cứu như của Premkumar & Roberts (1999) chỉ ra rằng nhà cung cấp có kinh nghiệm và uy tín là yếu tố quyết định trong việc thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ áp dụng công nghệ mới.

Giả thuyết 5: Tuân thủ pháp luật và quy định tài chính của PMKT ảnh hưởng tích cực đến quyết định áp dụng trong DNN&V

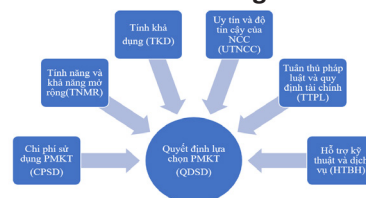
PMKT có khả năng cập nhật kịp thời các thay đổi về thuế và kế toán sẽ được người dùng đánh giá cao về tính hữu ích (Davis, 1989). UTAUT2 xếp tính năng tuân thủ pháp lý vào nhóm *Facilitating Conditions* (Venkatesh et al., 2012), giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý. Theo DeLone & McLean (2003), các tính năng hỗ trợ lập báo cáo tài chính hợp chuẩn giúp nâng cao Information Quality, từ đó cải thiện Net Benefits. Nghiên cứu của Pham et al. (2021) cho thấy rằng việc tuân thủ quy định tài chính là một trong những tiêu chí hàng đầu trong việc lựa chọn PMKT tại Việt Nam.

Giả thuyết 6: Chất lượng hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ sau bán hàng ảnh hưởng tích cực đến quyết định áp dụng PMKT trong DNN&V

Hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ hậu mãi là yếu tố thiết yếu, nhất là với các DNN&V không có bộ phận IT riêng. Theo TAM, hỗ trợ hiệu quả từ nhà cung cấp làm tăng Perceived Usefulness và củng cố niềm tin sử dụng (Davis, 1989). UTAUT2 đưa hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo vào nhóm *Facilitating Conditions* (Venkatesh và cộng sự, 2012). Trong ISS, Service Quality quyết định mức độ User Satisfaction và Net Benefits (DeLone & McLean, 2003). Nghiên cứu của Nguyen & Nguyen (2020) tại Việt Nam cho thấy chất lượng hỗ trợ kỹ thuật là nhân tố có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ý định tiếp tục sử dụng phần mềm kế toán.

Mô hình nghiên cứu

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn PMKT tại DNN&V Việt Nam là cần thiết để nâng cao hiệu quả quản trị tài chính. Dựa trên các mô hình TAM, UTAUT2 và ISS, nghiên cứu xây dựng mô hình phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố công nghệ, tổ chức

và môi trường với hành vi chấp nhận phần mềm kế toán, nhằm cung cấp cơ sở lý thuyết và thực tiễn cho ứng dụng hiệu quả trong doanh nghiệp.

Căn cứ vào mô hình nghiên cứu, tác giả đưa ra các giả thuyết của mô hình gồm:

H1: Chi phí sử dụng PMKT có ảnh hưởng tích cực đến quyết định lựa chọn PMKT trong các DNN&V tại Việt Nam.

H2: Tính năng và khả năng mở rộng của PMKT có ảnh hưởng tích cực đến quyết định lựa chọn PMKT trong các DNN&V tại Việt Nam.

H3: Tính khả dụng của PMKT có ảnh hưởng tích cực đến quyết định lựa chọn PMKT trong các DNN&V tại Việt Nam.

H4: Uy tín và độ tin cậy của nhà cung cấp PMKT có ảnh hưởng tích cực đến quyết định lựa chọn PMKT trong các DNN&V tại Việt Nam.

H5: Khả năng tuân thủ pháp luật và quy định tài chính của PMKT có ảnh hưởng tích cực đến quyết định lựa chọn PMKT trong các DNN&V tại Việt Nam.

H6: Chất lượng hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ sau bán hàng của PMKT có ảnh hưởng tích cực đến quyết định lựa chọn PMKT trong các DNN&V tại Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp: định tính và định lượng. Giai đoạn định tính gồm phỏng vấn chuyên gia, người sử dụng phần mềm để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng PMKT trong DNN&V. Giai đoạn định lượng được thực hiện thông qua khảo sát với bảng hỏi Likert 7 mức, xử lý bằng SPSS 26 với các bước: Cronbach’s Alpha, EFA và hồi quy tuyến tính.

Tác giả đã phát ra 700 phiếu điều tra, thu về 512 phiếu (tỷ lệ hồi đáp 73,14%), trong đó có 503 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích. Kết quả được tổng hợp nhằm kiểm định mô hình và đề xuất các khuyến nghị phù hợp với thực tiễn doanh nghiệp Việt Nam.

Bảng 1. Mã hóa các thang đo của các biến

Mã hóa	Nội dung
CPSD	Chi phí sử dụng PMKT
CPSD1	Mức giá PMKT chúng tôi sẵn sàng thanh toán phù hợp với giá phí bản quyền đưa ra
CPSD2	Mức giá chúng tôi sẵn sàng trả phù hợp với giá phí bảo trì, nâng cấp PMKT
CPSD3	Chi phí đầu tư liên quan đến việc sử dụng PMKT phù hợp với lợi ích mang lại
CPSD4	Kinh phí đào tạo nhân viên sử dụng PMKT hợp lý
TNMR	Tính năng và khả năng mở rộng của PMKT
TNMR1	PMKT đảm bảo tính linh hoạt
TNMR2	PMKT đảm bảo có độ tin cậy và tính chính xác cao
TNMR3	PMKT phải đảm bảo tính bảo mật và an toàn
TNMR4	PMKT phải có tốc độ xử lý nhanh, ổn định
TKD	Tính khả dụng của PMKT
TKD1	Giao diện phần mềm dễ sử dụng ngay cả với người không rành công nghệ
TKD2	Các chức năng chính được bố trí khoa học và dễ dàng truy cập.
TKD3	Giao diện trực quan hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ kế toán nhanh chóng
TKD4	PMKT phù hợp với nhu cầu xử lý và cung cấp thông tin

Mã hóa	Nội dung
TKD5	PMKT hỗ trợ thông báo lỗi và hướng dẫn sửa lỗi
TKD6	PMKT có khả năng hỗ trợ thao tác cho người dùng, đặc biệt là người mới dùng
UTNCC	Uy tín và độ tin cậy của nhà cung cấp PMKT
UTNCC1	Nhà cung cấp phần mềm có thương hiệu uy tín và được nhiều doanh nghiệp sử dụng.
UTNCC2	Nhà cung cấp phần mềm có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán.
UTNCC3	Danh tiếng của nhà cung cấp tạo niềm tin cho doanh nghiệp khi lựa chọn sản phẩm.
UTNCC4	Nhà cung cấp luôn đồng hành và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình sử dụng phần mềm.
TTPL	Tuân thủ pháp luật và quy định tài chính của PMKT
TTPL1	Phần mềm cập nhật kịp thời các thay đổi trong Luật Kế toán Việt Nam
TTPL2	Phần mềm hỗ trợ việc lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
TTPL3	Các tính năng trong phần mềm tuân thủ đầy đủ các quy định về thuế và tài chính tại Việt Nam.
TTPL4	Các báo cáo tài chính được lập bằng phần mềm phù hợp với quy định pháp luật
HTBH	Hỗ trợ và Dịch vụ sau bán hàng
HTBH1	Nhà cung cấp hỗ trợ kỹ thuật kịp thời khi phần mềm gặp sự cố
HTBH2	Chất lượng dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật đáp ứng kỳ vọng của doanh nghiệp
HTBH3	Đội ngũ kỹ thuật của nhà cung cấp có chuyên môn cao và thái độ phục vụ tốt
HTBH4	Các phiên bản nâng cấp phần mềm được cung cấp kịp thời và hiệu quả
HTBH5	Dịch vụ hỗ trợ trực tuyến giúp giải quyết vấn đề kịp thời và hiệu quả.
HTBH6	Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm chi tiết và dễ hiểu.
QĐSD	Quyết định lựa chọn sử dụng PMKT
QĐSD1	PMKT giúp tăng hiệu quả trong quy trình kế toán của doanh nghiệp
QĐSD2	PMKT hỗ trợ cải thiện độ chính xác trong lập báo cáo tài chính.
QĐSD3	Phần mềm tiết kiệm thời gian và chi phí so với phương pháp kế toán truyền thống.
QĐSD4	PMKT cung cấp đầy đủ tính năng đáp ứng nhu cầu kế toán của doanh nghiệp

Kiểm định mô hình nghiên cứu

Tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, thể hiện ở bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa	T	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến
	B	Sai số chuẩn	Beta		Độ chấp nhận (VIF)
(Constant)	-,149	,200		-,738	,000
CPSD	,215	,040	,212	5,373	,000
TNMR	,224	,050	,172	4,486	,000
UTNCC	,240	,042	,201	5,646	,000
TTPL	,174	,037	,170	4,650	,000
BMPL	,198	,050	,153	3,999	,000
HTBH	,246	,044	,225	5,599	,000

ANOVA^a

Mô hình	Tổng các bình phương	Df	Trung bình các bình phương	F	Sig.
Hồi quy	462,523	6	77,087	119,447	,000 ^b
Phần dư	226,524	351	,645		
Tổng	689,046	357			

Bảng 3. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	,819 ^a	,671	,666	,80335	1,783

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy mô hình nghiên cứu có độ phù hợp cao, với hệ số R² hiệu chỉnh đạt 0,666, tức là 66,6% biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập. Hệ số Durbin-Watson = 1,783 (<3) chứng tỏ không có hiện tượng tự tương quan.

Kiểm định ANOVA cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê cao (Sig. = 0,000 < 0,05), khẳng định mô hình hồi quy phù hợp với tổng thể.

Bảng hệ số hồi quy cho thấy tất cả các biến độc lập đều có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến quyết định áp dụng PMKT (Sig. < 0,05), với hệ số Beta chuẩn hóa như sau:

$$QBSD = -1,149 + 0,215 CPSP + 0,224 TNMR + 0,240 UTNCC + 0,174 TTPL + 0,198 BMPL + 0,246 HTBH$$

Kiểm định đa cộng tuyến (VIF) cho thấy không có dấu hiệu vi phạm giả định ($VIF < 2$).

Thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố: Hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ sau bán hàng (HTBH), Uy tín và độ tin cậy của nhà cung cấp (UTNCC), Tính năng và khả năng mở rộng (TNMR), Chi phí sử dụng phần mềm (CPSP), Tính bảo mật và pháp lý (BMPL), Tuân thủ pháp luật và quy định tài chính (TTPL)

Gợi ý giải pháp nâng cao ứng dụng phần mềm kế toán

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện và định hướng phát triển doanh nghiệp tư nhân theo Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chỉ thị 10/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, việc nâng cao tỷ lệ ứng dụng PMKT trong khối DNN&V trở thành yêu cầu thiết yếu. Dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm và các định hướng chính sách hiện hành, các giải pháp sau được đề xuất nhằm thúc đẩy mạnh mẽ việc áp dụng PMKT:

Một là, tăng cường hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ sau bán hàng. Chất lượng hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ bảo trì sau bán hàng là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến quyết định sử dụng PMKT của doanh nghiệp ($\beta = 0,246$). Do đó, các nhà cung cấp phần mềm cần xây dựng hệ thống chăm sóc khách hàng 24/7, cung cấp kênh hỗ trợ trực tuyến, tài liệu hướng dẫn sử dụng chi tiết, và cập nhật phần mềm thường xuyên. Đồng thời, nên mở rộng mạng lưới đại lý hỗ trợ tại các địa phương.

Hai là, tối ưu hóa chi phí sử dụng phần mềm. Chi phí là rào cản lớn đối với DNN&V khi tiếp cận công nghệ. Cần triển khai các chính sách miễn/giảm phí phần mềm kế toán, đặc biệt đối với doanh nghiệp siêu nhỏ và hộ kinh doanh đang trong quá trình chuyển đổi. Theo Bộ Tài chính, chương trình hỗ trợ hiện nay đã bao gồm phần mềm hóa đơn, kê khai thuế và kế toán miễn phí cho hơn 5 triệu hộ kinh doanh - cần tiếp tục nhân rộng và nâng cấp các nền tảng này.

Ba là, củng cố uy tín và độ tin cậy của nhà cung cấp phần mềm. Các nhà cung cấp cần chứng minh tính ổn định và tin cậy thông qua việc đạt các chứng chỉ bảo mật quốc tế, có lịch sử hoạt động lâu dài, và được đánh giá cao bởi người dùng. Để nâng cao niềm tin, cần công khai thông tin minh bạch, có chính sách hoàn tiền, và cho phép dùng thử phần mềm.

Bốn là, bảo đảm tính bảo mật dữ liệu và tuân thủ pháp lý. Một phần mềm tốt phải tích hợp đầy đủ các tính năng bảo mật như mã hóa dữ liệu, xác thực đa lớp, kiểm soát quyền truy cập. Đồng thời, phải đảm

bảo tuân thủ các quy định pháp luật về kế toán, thuế và bảo hiểm xã hội - yếu tố ngày càng quan trọng trong bối cảnh chuyển đổi số và siết chặt kiểm soát tài chính doanh nghiệp.

Năm là, cải tiến tính năng và khả năng mở rộng của phần mềm. PMKT cần liên tục nâng cấp để đáp ứng nhu cầu nghiệp vụ kế toán đa dạng, đồng thời phải có khả năng tích hợp với các hệ thống khác như ERP, ngân hàng, hóa đơn điện tử... Việc tùy chỉnh theo quy mô và ngành nghề cũng là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp linh hoạt sử dụng trong dài hạn.

Sáu là, cải thiện trải nghiệm người dùng và tính khả dụng. Các nhà phát triển cần thiết kế giao diện thân thiện, dễ thao tác, hỗ trợ đa ngôn ngữ và có các video hướng dẫn cụ thể. Việc giảm thời gian học phần mềm và tăng khả năng tự học là yếu tố giúp doanh nghiệp triển khai nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Liên hệ chính sách và điều kiện thực hiện

Các giải pháp trên chỉ có thể phát huy hiệu quả nếu đi kèm với môi trường chính sách thuận lợi. Cụ thể:

Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý và tiêu chuẩn kế toán cho phần mềm, thúc đẩy số hóa các thủ tục hành chính, giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết như yêu cầu cao về nhân lực kế toán hoặc hệ thống báo cáo quá phức tạp. Các Bộ, ngành cần phối hợp xây dựng nền tảng chia sẻ dữ liệu kế toán - thuế - bảo hiểm, kết nối PMKT với hệ thống quản lý của Nhà nước theo chuẩn API mở.

Các tổ chức đào tạo cần mở rộng chương trình huấn luyện kế toán số cho các đối tượng DNN&V, tạo điều kiện để doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận công nghệ và nhân lực.

Kết luận: Việc ứng dụng PMKT trong DNN&V không chỉ là giải pháp công nghệ mà còn là chiến lược nâng cao hiệu quả quản trị tài chính và đáp ứng yêu cầu minh bạch. Với sự hỗ trợ từ chính sách vĩ mô, cải tiến từ phía nhà cung cấp và ý thức chuyển đổi từ doanh nghiệp, tỷ lệ ứng dụng PMKT tại Việt Nam sẽ được nâng cao bền vững và toàn diện

Tài liệu tham khảo:

- Davis, F.D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.
- DeLone, W. H., & McLean, E. R. (1992). "Information systems success: The quest for the dependent variable." *Information Systems Research*, 3(1), 60-95.
- DeLone, W. H., & McLean, E. R. (2003). "The DeLone and McLean model of information systems success: A ten-year update." *Journal of Management Information Systems*, 19(4), 9-30.
- Nguyễn, T.H., & Nguyễn, L.H. (2020). Determinants of accounting software adoption in Vietnamese small enterprises. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 27(1), 55-72.
- Phạm, H.T., Ngô, T.D., & Lê, T.H. (2021). Adoption of accounting software by Vietnamese SMEs: Legal compliance perspective. *International Journal of Accounting and Information Management*, 29(2), 233-250.
- Venkatesh, V., Thong, J.Y.L., & Xu, X. (2012). Consumer acceptance and use of information technology: Extending the unified theory of acceptance and use of technology. *MIS Quarterly*, 36(1), 157-178.

ẢNH HƯỞNG CỦA HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH ĐẾN MỨC ĐỘ TRAO QUYỀN KINH TẾ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP PHỤ NỮ KHMER NÔNG THÔN TRÀ VINH, VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Lương* - Thạch Thị Oanh Thi* - TS. Nguyễn Hồ Anh Khoa*

Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của hiểu biết tài chính (Financial literacy) đến mức độ trao quyền kinh tế (Women's economic empowerment) của phụ nữ dân tộc Khmer nông thôn Trà Vinh. Nghiên cứu sử dụng số liệu sơ cấp thông qua điều tra 150 phụ nữ Khmer nông thôn Trà Vinh trong năm 2025. Kết quả hồi quy tại các tứ phân vị cho thấy rằng hiểu biết tài chính, trình độ học vấn, tuổi và tình trạng công việc có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến mức độ trao quyền kinh tế. Kết quả của nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của hiểu biết tài chính trong việc nâng cao quyền tự chủ kinh tế trong bối cảnh phụ nữ Khmer ở nông thôn.

• Từ khóa: hiểu biết tài chính, trao quyền kinh tế, phụ nữ Khmer.

This research investigates the influence of financial literacy on women's economic empowerment among rural Khmer women in Tra Vinh province. The study employs primary data obtained through a survey of 150 rural Khmer women in Tra Vinh conducted in 2025. Results from quantile regression analysis demonstrate that financial literacy, educational attainment, age, and employment status exhibit positive and statistically significant effects on the degree of economic empowerment. The study contributes empirical evidence regarding the role of financial literacy in enhancing economic autonomy within the context of rural Khmer women.

• Key words: financial literacy, women's economic empowerment, Khmer women.

Ngày gửi bài: 28/01/2025

Ngày gửi phản biện: 10/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 08/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 16/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.08>

1. Đặt vấn đề

Trong những thập kỷ qua, vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế đã có những thay đổi đáng kể, đặc biệt là khi các quốc gia trên thế giới ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ trong việc thúc đẩy tăng trưởng bền vững và công bằng xã hội. Trao quyền kinh tế cho phụ nữ không chỉ giúp cải thiện đời sống cá nhân và gia đình họ mà còn đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng và nền kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, tại nhiều khu vực, đặc biệt là ở vùng nông thôn và trong các nhóm dân tộc thiểu số,

phụ nữ vẫn còn đối mặt với nhiều rào cản trong việc tiếp cận các cơ hội kinh tế, bao gồm hạn chế về tài chính, trình độ học vấn, và quyền ra quyết định.

Trong bối cảnh đó, hiểu biết tài chính (financial literacy) đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực kinh tế của phụ nữ, giúp họ đưa ra các quyết định tài chính sáng suốt, quản lý nguồn lực hiệu quả và tận dụng tốt hơn các cơ hội kinh tế. Hiểu biết tài chính không chỉ dừng lại ở khả năng đọc hiểu các khái niệm tài chính cơ bản mà còn bao gồm khả năng lập kế hoạch, quản lý rủi ro, và đưa ra các quyết định tài chính phù hợp với điều kiện kinh tế của cá nhân và gia đình. Đặc biệt, đối với phụ nữ thuộc nhóm dân tộc thiểu số - những người có mức độ tiếp cận thông tin tài chính thấp hơn so với phần còn lại của xã hội - nâng cao hiểu biết tài chính có thể giúp họ thoát khỏi vòng luẩn quẩn của đói nghèo và thúc đẩy sự tự chủ trong kinh tế.

Phụ nữ Khmer tại tỉnh Trà Vinh là một trong những nhóm dân tộc thiểu số điển hình của Việt Nam, với phần lớn sinh sống ở các khu vực nông thôn, nơi có mức độ phát triển kinh tế còn hạn chế. Mặc dù trong những năm gần đây, chính quyền địa phương và các tổ chức phi chính phủ đã triển khai nhiều chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế cho cộng đồng Khmer, nhưng phụ nữ Khmer vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc tiếp cận các nguồn tài chính chính thức, tham gia vào các hoạt động kinh tế và ra quyết định trong gia đình. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng mức độ hiểu biết tài chính của phụ nữ ở khu vực nông thôn, đặc biệt là trong nhóm dân tộc thiểu số, còn hạn chế. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính, quản lý tài chính cá nhân và tham gia vào các hoạt động kinh tế. Trong bối cảnh đó, phụ nữ Khmer tại Trà Vinh có thể cũng gặp phải những thách thức tương tự, đòi hỏi

* Trường Kinh tế - Đại học Cần Thơ; email: ntluong@ctu.edu.vn - thib2106932@student.ctu.edu.vn - nhakhhoa@ctu.edu.vn

một nghiên cứu cụ thể để đánh giá thực trạng này. Họ có thể gặp khó khăn trong việc lập kế hoạch chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư hay vay vốn để phát triển kinh tế. Sự thiếu hiểu biết này không chỉ làm giảm khả năng tiếp cận tài chính mà còn khiến họ dễ rơi vào bẫy nợ hoặc gặp khó khăn trong việc quản lý rủi ro tài chính. Do đó, việc nghiên cứu mối quan hệ giữa hiểu biết tài chính và mức độ trao quyền kinh tế của phụ nữ Khmer là cần thiết, nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho các chính sách hỗ trợ phù hợp.

2. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu dựa trên các lý thuyết về giới cũng như lý thuyết về năng lực và vốn con người để làm cơ sở nền tảng cho lập luận về tác động của hiểu biết tài chính đến mức độ trao quyền kinh tế cho phụ nữ Khmer nông thôn Trà Vinh.

Lý thuyết về thương lượng trong nội bộ gia đình (Intrahousehold bargaining theory).

Lý thuyết này tập trung vào cách các thành viên trong gia đình đưa ra quyết định liên quan đến phân bổ tài nguyên, trách nhiệm và quyền lực. Đây là một lý thuyết quan trọng trong nghiên cứu về giới, phát triển và kinh tế gia đình. Lý thuyết thương lượng nội bộ gia đình có nền tảng từ kinh tế học vi mô, được phát triển bởi các tác giả. Sen (1983) đề cập đến quyền thương lượng và khả năng thương lượng của các gia đình, và Agarwal (1997) đã phát triển lý thuyết các yếu tố giới tính ảnh hưởng đến quyền thương lượng. Khả năng thương lượng của phụ nữ sẽ ảnh hưởng đến các kết quả đầu ra ví dụ như là sức khỏe và giáo dục của trẻ em và sự hạnh phúc của chính bản thân họ. Ngoài ra khả năng thương lượng cũng ảnh hưởng đến các quyết định trong gia đình như quyết định sản xuất, phân bổ nguồn lực của gia đình

Lý thuyết tiếp cận năng lực (Capability Approach)

Lý thuyết tiếp cận năng lực do Sen (1980) đề xuất và sau đó được Nussbaum (2000) phát triển, giải thích lý do và động lực mà các cá nhân tập trung vào phát triển các khả năng của họ để đạt được những gì mà họ mong muốn. Lý thuyết này cho rằng việc mở rộng các năng lực và cơ hội để phụ nữ có thể sống một cuộc sống mà họ mong muốn. Việc trao quyền cho nữ giới không chỉ về tài sản hay thu nhập mà còn về khả năng thực hiện các lựa chọn trong cuộc sống. Năng lực tài chính giúp phụ nữ có sự tự chủ và lựa chọn trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống của chính họ và gia đình bởi vì lý thuyết tiếp cận năng lực cho rằng hiểu biết tài chính, kỹ năng tài chính cũng là một trong những năng lực của các cá nhân, trong đó có nữ giới. Vì vậy, việc có kiến thức tài chính cho phép phụ nữ đưa ra các quyết định sáng suốt, đầu tư vào sức khỏe, giáo dục và phát triển nghề nghiệp từ đó gia tăng quyền tự chủ và mức độ trao quyền cho bản thân của họ.

3. Cơ sở thực nghiệm

Kiến thức tài chính có thể cho phép người tiêu dùng sử dụng kiến thức này để đánh giá các sản phẩm và ra các quyết định cũng như có những chiến lược đầu tư hợp lý như quản lý rủi ro của các khoản đầu tư, đa dạng hoá tài sản. Kiến thức tài chính có thể hỗ trợ cho quá trình ra quyết định ví dụ như việc thanh toán các hoá đơn đúng hạn và quản lý các khoản nợ. Những kỹ năng này có thể cải thiện uy tín tín dụng của người đi vay tiềm năng trong các khoản vay cho hỗ trợ sinh kế, phát triển kinh tế gia đình và duy trì một hệ thống tài chính lành mạnh. Mức độ hiểu biết tài chính càng cao thì con người có xu hướng có những lựa chọn và quyết định đúng về tiết kiệm, vay mượn và đầu tư (Chen & Volpe, 1998) và tương quan thuận với nguồn thu nhập thường xuyên cũng như tỷ lệ tiết kiệm (Danes, 1994).

Trao quyền kinh tế được xem là một nội dung quan trọng của trao quyền phụ nữ. Trao quyền kinh tế ảnh hưởng trực tiếp đến việc cải thiện quyền ra quyết định của phụ nữ và hạnh phúc tài chính của họ (World Bank, 2016). Các nghiên cứu thực nghiệm đã xác định có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc trao quyền kinh tế đối với phụ nữ, nhưng hiểu biết tài chính là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất. Hiểu biết tài chính được định nghĩa là sự kết hợp của kiến thức tài chính, kỹ năng tài chính và thái độ đối với tài chính. Trao quyền về kinh tế có mối quan hệ với khả năng tiếp cận các nguồn lực, cơ hội tiếp cận với định chế tài chính và sự thành công về mặt kinh tế của họ cũng được đảm bảo hơn. Cách tốt nhất để tăng mức độ trao quyền kinh tế cho phụ nữ là cải thiện và phát triển kiến thức về tài chính bởi hiểu biết tài chính có thể giúp cho phụ nữ ra các quyết định về tài chính tốt hơn, cũng như là quản lý rủi ro tốt hơn (Sharma & Joshi, 2015). Gia tăng toàn diện tài chính cho phụ nữ có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm đói nghèo và cung cấp cơ hội cho phụ nữ tham gia vào kinh doanh và độc lập về kinh tế.

Sự khác biệt giới về hiểu biết tài chính thường liên quan đến vấn đề trao quyền về kinh tế. Những phụ nữ có mức độ hiểu biết tài chính thấp thường bị giới hạn trong việc kiểm soát vấn đề tài chính của bản thân họ và cũng như ít có khả năng đưa ra các quyết định về tài chính. Chính vì vậy có thể dẫn đến sự khác biệt về thu nhập và tổn thương về kinh tế. Thành công trong việc giảm chênh lệch về hiểu biết tài chính được xem là sự thúc đẩy độc lập tài chính cho phụ nữ (Wangui, 2018). Thật vậy, các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra việc trao quyền đặc biệt là trao quyền kinh tế cho phụ nữ đã mang lại cho bản thân họ sự độc lập về tài chính, ứng phó với những rủi ro, tổn thất tốt hơn và mang lại sự hạnh phúc về tài chính cho chính bản thân họ và gia đình của họ. Nhiều phụ nữ nhượng bộ cho các thành viên nam trong gia đình trong việc ra quyết định về tài chính mặc dù họ có khả năng quản lý tài chính gia đình.

Việc cải thiện hiểu biết về tài chính cho phụ nữ là cần thiết để họ có thể tự lựa chọn về tài chính và đóng góp vào hạnh phúc, phúc lợi của gia đình họ. Phụ nữ độc lập về tài chính là cần thiết đối với những đóng góp của họ cho phát triển kinh tế (Singh & Kumar, 2017). Ngược lại bạo lực về kinh tế là một dạng bạo lực gia đình có liên quan đến việc những người bạo lực sử dụng kinh tế để làm suy giảm về sự độc lập về kinh tế của người bạn đời, và đối tượng bị bạo lực kinh tế chủ yếu là nữ giới (Postmus et al., 2010).

4. Số liệu và cách tiếp cận đo lường

Số liệu sử dụng cho nghiên cứu được khảo sát trên 150 phụ nữ Khmer ở vùng nông thôn tại Trà Cú, Cầu Kè và Tiểu Cần của tỉnh Trà Vinh bằng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên thuận tiện.

Nghiên cứu sử dụng bộ công cụ đo lường của OCED (2022) để đo lường mức độ hiểu biết tài chính. Với cách tiếp cận này thì hiểu biết tài chính bao gồm kiến thức tài chính, hành vi tài chính và thái độ tài chính. Đồng thời nghiên cứu cũng sử dụng khung khái niệm và cách tiếp cận của Trung tâm nghiên cứu quốc tế về phụ nữ [ICRW] (2018) để đo lường mức độ trao quyền về kinh tế theo chiều tiếp cận, đo lường về khả năng thành công về kinh tế, khả năng ra và thực hiện các quyết định về kinh tế.

5. Mô hình và phương pháp ước lượng

Mô hình phân tích tác động của hiểu biết tài chính đến mức độ trao quyền kinh tế được thể hiện như sau:

$$WEE_i = \beta_0 + \beta_1 FL_i + \sum_{j=2}^k \beta_j X'_{ij} + \varepsilon_i$$

Trong đó:

WEE_i : Mức độ trao quyền kinh tế cho phụ nữ

FL_i : Mức độ hiểu biết tài chính

$\beta_j X'_{ij}$: Vector các biến kiểm soát (được mô tả trong Bảng 1)

ε_i : Sai số của mô hình ước lượng

Bảng 1: Mô tả các biến

Thứ tự	Ký hiệu	Diễn giải	Mô tả
1	WEE	Mức độ trao quyền kinh tế cho phụ nữ	Tính từ kết quả điều tra [0;1]
2	FL	Mức độ hiểu biết tài chính	Tính từ kết quả điều tra [0;1]
3	AGE	Tuổi của đáp viên	
4	EDU	Trình độ học vấn	1: Tiểu học 2: Trung học cơ sở 3: Trung học phổ thông 4: Cao đẳng, Đại học 5: Trên đại học
5	ES	Tình trạng việc làm	0: Đáp viên không đi làm 1: Đáp viên có đi làm
6	ME	Là thành viên của các tổ chức (hội phụ nữ, hội khuyến học, hội nông dân...)	0: Đáp viên không là thành viên 1: Đáp viên là thành viên
7	MS	Tình trạng hôn nhân	0: Đáp viên độc thân/ly hôn 1: Đáp viên đã kết hôn

Nguồn: Tác giả đề xuất

Nghiên cứu sẽ thực hiện hồi quy tại các tứ phân vị để thấy được rõ sự tác động của mức độ hiểu biết tài chính và các biến kiểm soát đến mức độ trao quyền kinh tế cho phụ nữ với các nhóm phụ nữ có mức độ trao quyền kinh tế khác nhau.

6. Kết quả và thảo luận

6.1. Thực trạng về mức độ hiểu biết tài chính và mức độ trao quyền kinh tế

Kết quả về thực trạng về mức độ hiểu biết kiến thức tài chính của mẫu điều tra cho thấy khoảng cách về tỷ lệ số đáp viên trả lời đúng về lãi đơn và lãi kép. Trong tổng số 150 đáp viên thì có khoảng 58% số đáp viên đã và đang thực hiện những hành vi về tài chính như việc quản lý thu nhập và chi tiêu quản lý các hoá đơn... Tuy nhiên chỉ có 43% số đáp viên có thái độ đúng với tài chính như thái độ đối với chi tiêu, thu nhập và dự phòng tài chính cho tương lai.

Bảng 2: Hiểu biết tài chính

Tiêu chí	Tần số	Tần suất
Kiến thức tài chính		
Lãi suất	67	0,45
Lãi suất kép	22	0,15
Lạm phát	89	0,6
Rủi ro và đa dạng hóa rủi ro	80	0,53
Hành vi tài chính	87	0,58
Thái độ tài chính	64	0,43

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ nguồn số liệu điều tra năm 2025.

Trong các tiêu chí đo lường mức độ trao quyền kinh tế thì có 63% số phụ nữ cảm thấy có sự độc lập, tự chủ trong tài chính và 61% số phụ nữ cảm thấy có sự tự tin về khả năng cải thiện tài chính của bản thân và gia đình, tuy nhiên chỉ có 53% số phụ nữ được quyền quyết định chi tiêu. Được quyền sở hữu tài chính là một chiều tiếp cận quan trọng để đánh giá mức độ trao quyền về kinh tế, kết quả cho thấy chỉ có 56% số phụ nữ Khmer nông thôn Trà Vinh được trao quyền sở hữu/đồng sở hữu về tài sản (xe, nhà, đất, sổ tiết kiệm...).

Bảng 3: Trao quyền kinh tế

Tiêu chí	Tần số	Tần suất (%)
Được quyền sở hữu tài sản	84	0,56
Được quyền quyết định chi tiêu	79	0,53
Sự độc lập, tự chủ trong tài chính	94	0,63
Sự tự tin về cải thiện tài chính bản thân và gia đình	91	0,61

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ nguồn số liệu điều tra năm 2025

Bảng 4: Mức độ Hiểu biết tài chính (FL) và Trao quyền kinh tế (WEE)

Mức độ	WEE (đáp viên)	FL (đáp viên)
Thấp (< 0.34)	7	5
Trung bình (0.34 ≤ X ≤ 0.66)	124	104
Cao (> 0.66)	19	41
Tổng (đáp viên)	150	150

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ nguồn số liệu điều tra năm 2025

Dựa trên thang điểm đo lường mức độ trao quyền về kinh tế và mức độ hiểu biết về tài chính, kết quả cho thấy phần lớn mức độ trao quyền và mức độ hiểu biết tài chính của đáp viên ở mức trung bình. Tuy nhiên có 41 số đáp

viên có mức độ hiểu biết tài chính cao, trong khi chỉ có 19 số đáp viên được trao quyền kinh tế ở mức cao. Điều này phản ánh mức độ hiểu biết tài chính không phải là yếu tố duy nhất ảnh hưởng đến mức độ trao quyền kinh tế cho phụ nữ Khmer nông thôn Trà Vinh.

6.2. Ảnh hưởng của hiểu biết tài chính đến mức độ trao quyền kinh tế cho phụ nữ

Nghiên cứu đã thực hiện các kiểm định các giả định với ước lượng OLS. Hệ số tương quan của các biến độc lập trong mô hình cho thấy vấn đề đa cộng tuyến không bị vi phạm. Ngoài ra kết quả kiểm phương sai sai số thay đổi (được thực hiện bằng kiểm định (Breusch - Pagan) cũng đảm bảo không có vấn đề phương sai sai số thay đổi. Tuy nhiên với kiểm định (Shario - Willk W) cho thấy phần dư của mô hình ước lượng đã không đảm bảo phân phối chuẩn. Vì vậy để giải quyết vấn đề phần dư không thỏa mãn điều kiện phân phối chuẩn thì nghiên cứu sẽ thực hiện hồi quy tại các tứ phân vị để thấy được rõ sự tác động của mức độ hiểu biết tài chính và các biến kiểm soát đến mức độ trao quyền kinh tế cho phụ nữ với các nhóm phụ nữ có mức độ trao quyền kinh tế khác nhau.

Bảng 5: Kết quả ước lượng

Biến	OLS	Q1	Q2	Q3
FL	0,2144 *** (0,000)	0,1465 ** (0,036)	0,2307 *** (0,002)	0,3703 **** (0,000)
AGE	0,0032 *** (0,000)	0,0036 *** (0,000)	0,0030 *** (0,002)	0,0028 *** (0,007)
ES	0,0678 *** (0,000)	0,0732 *** (0,000)	0,0707 *** (0,001)	0,0484 ** (0,028)
ME	0,0416 ** (0,010)	0,5494 *** (0,008)	0,0507 ** (0,021)	0,0284 (0,221)
MS	-0,0357 ** (0,023)	-0,0366 * (0,069)	-0,0369 * (0,085)	-0,0626 *** (0,007)
2.EDU	0,0340 (0,100)	0,0293 (0,267)	0,0061 (0,827)	0,0787 *** (0,009)
3.EDU	0,0551 ** (0,012)	0,0622 ** (0,027)	0,0476 (0,111)	0,0455 (0,155)
4.EDU	0,1248 *** (0,000)	0,1355 *** (0,000)	0,1230 *** (0,000)	0,1025 *** (0,005)
Cons	0,2045 *** (0,000)	0,1758 *** (0,000)	0,2015 *** (0,000)	0,2023 *** (0,000)

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ nguồn số liệu điều tra năm 2025

Ghi chú: *** có ý nghĩa ở 1%, ** có ý nghĩa ở 5%, * có nghĩa ở 10%, () là giá trị xác suất

Kết quả hồi quy cho thấy hiểu biết tài chính (FL) có tác động tích cực và ý nghĩa thống kê đến mức độ trao quyền kinh tế (WEE) của phụ nữ. Hệ số FL trong mô hình OLS là 0,2145 với p-value < 0,01, cho thấy khi hiểu biết tài chính tăng, phụ nữ có xu hướng nâng cao khả năng ra quyết định tài chính của họ. Tuy nhiên, khi xét theo các tứ phân vị, tác động của FL khác nhau ở các nhóm phụ nữ. Ở tứ phân vị thứ nhất (Q1 - nhóm có WEE thấp nhất) có hệ số FL = 0,1465 cho thấy tác động của FL vẫn dương nhưng yếu hơn so với các nhóm khác. Điều này gợi ý rằng đối với nhóm phụ nữ có WEE thấp, hiểu biết tài chính chưa đủ mạnh để cải thiện đáng kể quyền kinh tế của họ, có thể do hạn chế về tiếp cận dịch vụ tài chính hoặc gia đình và xã hội

kiểm soát tài chính của họ. Ở tứ phân vị thứ 2 và 3 (Q2 và Q3) có hệ số cao hơn lần lượt là 0,2308 và 0,3704. Chứng tỏ FL đóng vai trò lớn hơn trong việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ có WEE trung bình và cao. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của (Haque & Zulfiqar, 2015) và (Sadiq et al., 2023) cho thấy tài chính toàn diện đóng vai trò trung gian quan trọng giữa hiểu biết tài chính và trao quyền kinh tế. Nghiên cứu của Sadiq et al. (2023) cũng nhấn mạnh rằng tài chính toàn diện đóng vai trò trung gian quan trọng giữa hiểu biết tài chính và trao quyền kinh tế. Điều này có ý nghĩa trong bối cảnh của nghiên cứu này, bởi nếu phụ nữ Khmer chỉ có kiến thức tài chính nhưng lại không thể tiếp cận các kênh tài chính chính thức, tác động của FL lên WEE có thể bị suy giảm. Do đó, chính sách nên không chỉ tập trung vào giáo dục tài chính mà còn phải tạo ra điều kiện để phụ nữ có thể áp dụng kiến thức đó vào thực tế, chẳng hạn như hỗ trợ tiếp cận tín dụng vi mô hoặc ngân hàng số.

Tuổi (AGE) cũng có tác động dương đến WEE trong tất cả các phân vị, với hệ số dao động từ 0,0028 (Q3) đến 0,0036 (Q1), mặc dù mức độ tác động không lớn. Điều này cho thấy rằng tuổi tác chỉ có ảnh hưởng nhỏ đến mức độ trao quyền kinh tế, phản ánh thực tế rằng kinh nghiệm tài chính có thể được tích lũy theo thời gian, nhưng nếu phụ nữ vẫn bị giới hạn trong các khuôn khổ xã hội, tác động của tuổi sẽ không quá rõ rệt. Điều này có thể được giải thích bởi việc dù phụ nữ lớn tuổi hơn có kinh nghiệm quản lý tài chính tốt hơn, nhưng nếu họ vẫn bị giới hạn trong các khuôn khổ xã hội hoặc thiếu cơ hội tiếp cận tài chính, quyền kinh tế của họ không được cải thiện đáng kể. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Azam (2019), trong đó nhấn mạnh rằng tác động của tuổi chỉ rõ ràng khi có sự hỗ trợ tài chính phù hợp. Bên cạnh đó, tình trạng việc làm (ES) có tác động tích cực đến WEE nhưng không quá mạnh. Kết quả này có thể phản ánh thực tế rằng mặc dù việc làm mang lại thu nhập cho phụ nữ, nhưng nếu họ không có quyền kiểm soát thu nhập hoặc công việc không ổn định, quyền kinh tế của họ không được nâng cao đáng kể. Nghiên cứu của Singh & Kumar (2017) tại Ấn Độ cũng đưa ra kết luận tương tự, cho thấy rằng dù phụ nữ có thể tham gia vào thị trường lao động nhưng họ vẫn ngần ngại trong việc ra quyết định tài chính quan trọng, đặc biệt là ở các cộng đồng truyền thống.

Tình trạng việc làm (ES) có tác động tích cực đến WEE, với hệ số dao động từ 0,0484 (Q3) đến 0,0732 (Q1). Điều này phản ánh rằng việc làm giúp phụ nữ có thu nhập nhưng tác động không quá mạnh, có thể do việc làm của họ mang tính không ổn định hoặc thu nhập thấp. Nghiên cứu của Singh & Kumar (2017) tại Ấn Độ cũng đưa ra kết luận tương tự, cho thấy phụ nữ có thể tham gia vào thị trường lao động nhưng vẫn gặp

hạn chế trong việc ra quyết định tài chính quan trọng.

Việc tham gia các tổ chức xã hội (ME) cũng có tác động tích cực đến WEE, đặc biệt rõ ràng trong các phân vị thấp (Q1: 0,0549) so với Q3 (0,0284), cho thấy rằng đối với nhóm phụ nữ có mức độ trao quyền kinh tế thấp, việc tham gia vào các tổ chức xã hội có thể giúp họ nâng cao quyền kiểm soát tài chính. Điều này tương đồng với nghiên cứu của Obi et al. (2021), trong đó phát hiện rằng phụ nữ có hiểu biết tài chính cao thường tham gia vào các tổ chức tài chính vi mô, giúp họ quản lý tài chính tốt hơn. Ngoài ra, Nawaz et al. (2023) nhấn mạnh vai trò của “vốn xã hội” trong việc thúc đẩy tài chính toàn diện, cho thấy rằng các chính sách hỗ trợ tài chính nên khuyến khích phụ nữ tham gia vào các mạng lưới kinh tế - xã hội để tối ưu hóa quyền kinh tế của họ.

Tình trạng hôn nhân (MS) có tác động tiêu cực đến WEE ở tất cả các phân vị, với hệ số giảm dần từ Q1 (-0,0366) đến Q3 (-0,0626), cho thấy rằng phụ nữ đã kết hôn có thể bị hạn chế trong việc kiểm soát tài chính do vai trò giới trong gia đình. Nghiên cứu của Andriamahery & Qamruzzaman (2022) cũng chỉ ra rằng phụ nữ đã kết hôn thường có ít quyền kiểm soát tài chính hơn, đặc biệt là trong các hộ gia đình có mô hình ra quyết định do nam giới dẫn dắt. Điều này cho thấy rằng bên cạnh việc nâng cao hiểu biết tài chính, cũng cần có những chương trình thúc đẩy bình đẳng giới trong tài chính gia đình, khuyến khích cả vợ và chồng cùng tham gia ra quyết định tài chính.

Trình độ học vấn (EDU) có tác động tích cực đến WEE, và mức độ tác động tăng dần theo cấp bậc học. So với nhóm có trình độ tiểu học, phụ nữ có trình độ trung học phổ thông có mức độ trao quyền kinh tế cao hơn (Q1: 0,0622, OLS: 0,0551) trong khi nhóm có trình độ cao đẳng/đại học có mức tác động lớn nhất (Q1: 0,1355, Q3: 0,1025). Điều này phù hợp với nghiên cứu của (Deka, 2015) và Siddik (2017), nhấn mạnh rằng giáo dục giúp phụ nữ có thu nhập cao hơn và nâng cao khả năng ra quyết định tài chính. Điều này gợi ý rằng chính sách hỗ trợ giáo dục cho phụ nữ Khmer nông thôn sẽ là một trong những giải pháp quan trọng giúp họ nâng cao quyền kinh tế.

7. Kết luận và đề xuất

Kết quả của nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của hiểu biết tài chính, tuổi, tình trạng việc làm, tham gia tổ chức, tình trạng hôn nhân và trình độ học vấn đến mức độ trao quyền kinh tế của phụ nữ Khmer nông thôn Trà Vinh. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây, cho thấy rằng nâng cao hiểu biết tài chính và giáo dục là hai yếu tố quan trọng nhất giúp phụ nữ có quyền kinh tế cao hơn. Đồng thời, sự tham gia vào các tổ chức xã hội và thúc đẩy bình đẳng tài chính trong gia đình cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện vị thế kinh tế của phụ nữ. Để

nâng cao mức độ trao quyền kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số nói riêng cũng như phụ nữ nói chung thì nhà nước cần xem xét các chính sách.

Thứ nhất, tăng cường giáo dục tài chính bằng cách Triển khai các chương trình giáo dục tài chính tại địa phương, kết hợp giữa chính quyền địa phương, hội phụ nữ và các tổ chức phi chính phủ; Lồng ghép giáo dục tài chính vào chương trình học phổ thông và đào tạo nghề, tập trung vào các kỹ năng như lập kế hoạch tài chính, tiết kiệm, đầu tư nhỏ lẻ và tiếp cận tín dụng.

Thứ hai, Nhà nước có thể cải thiện khả năng tiếp cận tài chính cho phụ nữ bằng cách đơn giản hóa thủ tục vay vốn và mở tài khoản ngân hàng, đặc biệt là với phụ nữ không có giấy tờ tùy thân đầy đủ hoặc không có tài sản thế chấp; Khuyến khích phát triển các mô hình tài chính vi mô (microfinance) để hỗ trợ phụ nữ Khmer tiếp cận các khoản vay nhỏ phục vụ sản xuất, kinh doanh; Phát triển nền tảng ngân hàng số và thanh toán điện tử thân thiện với phụ nữ nông thôn, giúp họ có thể gửi tiền, vay vốn và giao dịch mà không cần phải đến ngân hàng truyền thống; Xây dựng quỹ tín dụng hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, giúp họ có nguồn vốn để phát triển kinh doanh nhỏ lẻ.

Ngoài ra nhà nước cũng cần lưu ý đến việc hỗ trợ việc làm và phát triển kinh tế bền vững cho phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới trong tài chính gia đình và tận dụng mạng lưới xã hội và tổ chức địa phương hỗ trợ phụ nữ.

Tài liệu tham khảo:

- Agarwal, B. (1997). "Bargaining" and gender relations: Within and beyond the household. *Feminist Economics*, 3(1), 1-51. <https://doi.org/10.1080/135457097338799>
- Andriamahery, A., & Qamruzzaman, M. (2022). Do Access to Finance, Technical Know-How, and Financial Literacy Offer Women Empowerment Through Women's Entrepreneurial Development? *Frontiers in Psychology*, 12. <https://api.semanticscholar.org/CorpusID:245652548>
- Azam, F. (2019). The Mediating Effect Of Financial Inclusion On Financial Literacy And Women's Economic Empowerment: A Study Among Rural Poor Women In Sri Lanka. <https://api.semanticscholar.org/CorpusID:212456702>
- Chen, H., & Volpe, R. P. (1998). An analysis of personal financial literacy among college students. *Financial Services Review*, 7(2), 107-128.
- Danes, S. M. (1994). Parental perceptions of children's financial socialization. *Financial Counseling and Planning*, 5(1), 27-146.
- Deka, P. P. (2015). Financial literacy and financial inclusion for women empowerment. *International Education and Research Journal*. <https://api.semanticscholar.org/CorpusID:217712844>
- Haque, A. K. I., & Zulfiqar, M. (2015). Women's Economic Empowerment through Financial literacy: Financial Attitude and Financial Wellbeing. *Research Journal of Finance and Accounting*, 6, 57-66.
- Nawaz, F., Sajjad, A., & Farooq, M. W. (2023). Financial Inclusion (FI) Mediates the Relationship Between Financial Literacy (FL) and Women's Economic Empowerment (WEE). *Bulletin of Business and Economics (BBE)*. <https://api.semanticscholar.org/CorpusID:268437538>
- Nussbaum, M. C. (2000). *Women and human development: The capabilities approach*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511841286>
- OECD (2022). *OECD/INFE Toolkit for Measuring Financial Literacy and Financial Inclusion 2022*. <http://www.oecd.org/financial/education/2022-INFE-Toolkit-Measuring-Finlit-Financial-Inclusion.pdf>
- Postmus, J. L., Pedroarias, S. M., & Pentico, K. (2010). Economic empowerment of domestic violence survivors. <https://api.semanticscholar.org/CorpusID:146654993>
- Sadiq, M., Ihsan, A., & Khattak, A. H. (2023). Women Economic Empowerment through the Lens of Financial Inclusion in Pakistan: Analysis of the Moderation Effect of Financial Literacy. *Journal of Business & Tourism*. <https://api.semanticscholar.org/CorpusID:261505052>
- Sen, A. (1980). *Equality of what? The Tanner Lecture on Human Values*. Stanford University.
- Sen, A. (1983). *Economics and the family*. *Asian Development Review*, 1(2), 14-26.
- Sharma, A., & Joshi, B. (2015). Women's Economic Empowerment and Financial Decisions: Observations and Perceptions. *Indian Journal of Applied Research*, 5(1), 298-300.
- Siddik, Md. N. A. (2017). Does Financial Inclusion Promote Women Empowerment? Evidence from Bangladesh. *Applied Economics and Finance*, 4(4), 169. <https://doi.org/10.11114/aeef.v4i4.2514>
- Singh, C., & Kumar, R. (2017). Financial Literacy among Women Indian Scenario. *Universal Journal of Accounting and Finance*, 5(2), 46-53. <https://doi.org/10.13189/ujaf.2017.050202>

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH VÀ HÀNH VI KHỞI NGHIỆP TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở HÀ NỘI

TS. Lê Huyền Trang* - TS. Phạm Long Châu**

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trực tuyến và hành vi khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên các trường Đại học tại Hà Nội. Mẫu nghiên cứu được thu thập từ 455 sinh viên đang học tại một số trường Đại học ở Hà Nội thông qua bảng câu hỏi trực tuyến. Nhóm tác giả tiến hành phân tích cấu trúc tuyến tính SEM bằng phần mềm SPSS22 kết hợp với Amos24 để kiểm tra mối quan hệ giữa 7 nhân tố được đề xuất trong mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy chuẩn chủ quan (SN), kiểm soát hành vi nhận thức (PBC), đặc trưng tính cách (PT), chấp nhận rủi ro (ATR) và đổi mới công nghệ (TI) có tác động trực tiếp đến ý định khởi nghiệp trực tuyến (EEI) của sinh viên các trường Đại học. Tiếp theo, ý định khởi nghiệp trực tuyến (EEI) có tác động trực tiếp đến Hành vi khởi nghiệp trực tuyến (EB). Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị để thúc đẩy hành vi khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên các trường Đại học.

• Từ khóa: ý định khởi nghiệp trực tuyến, hành vi khởi nghiệp trực tuyến, sinh viên.

The objective of this study is to analyze the factors influencing the E- entrepreneurial intentions and behaviors of students at several universities in Hanoi. The research sample consists of 455 third and fourth-year students from various universities in Hanoi. The research team conducted Structural Equation Modeling (SEM) analysis using SPSS22 combined with Amos24. The results show that subjective norms (SN), perceived behavioral control (PBC), personality traits (PT), acceptance of risk (ATR), and technological innovation (TI) have a direct impact on the online entrepreneurial intentions and behaviors of students at several universities in Hanoi. Based on these findings, the authors propose several management implications to promote the online entrepreneurial intentions of students at these universities.

• Key words: e - entrepreneurship intention, e - entrepreneurship behavior, students.

JEL code: M13

Ngày gửi bài: 17/01/2025

Ngày gửi phản biện: 24/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 23/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i292.09>

về hoạt động và hành vi khởi nghiệp (Cui & Bell, 2022; Lihua, 2022; Shahzada Adeel và cộng sự, 2023). Ý định khởi nghiệp được nghiên cứu trên nhiều khía cạnh khác nhau trong cả lý thuyết và thực tiễn. Về lý thuyết, các mô hình nghiên cứu về ý định khởi nghiệp bao gồm mô hình sự kiện khởi nghiệp (EEM), mô hình lý thuyết kỳ vọng, mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB). Trong số các mô hình được đề xuất đó, mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) do Ajzen (1991) công bố là mô hình được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu ý định khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên. Về các nghiên cứu thực nghiệm thường tập trung vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học (Biswas & Verma, 2021).

Việt Nam chưa nhiều nghiên cứu về ý định và hành vi khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên Đại học. Do đó, với việc sử dụng phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính SEM, nghiên cứu của nhóm tác giả sẽ làm phong phú hơn trong lý thuyết và thực nghiệm về ý định khởi nghiệp trực tuyến và hành vi khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên.

1. Giới thiệu

Sinh viên đại học theo đuổi tinh thần kinh doanh có tác động trực tiếp đến sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia (Lihua, 2022). Ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và là một trong những yếu tố dự báo quan trọng nhất

* Trường Đại học Thăng Long; email: tranglh@thanglong.edu.vn

** Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Khởi nghiệp trực tuyến (E-Entrepreneurship) là việc thiết lập một công ty mới dựa trên những ý tưởng kinh doanh được hiện thực hóa trong nền kinh tế số, mà ở đó, tất cả các vấn đề từ cơ sở dữ liệu, cung cấp hàng hóa dịch vụ cho đến quản trị công ty đều dựa trên nền tảng của công nghệ thông tin và phụ thuộc vào kết quả của cách mạng công nghiệp thông tin (Kollmann, 2006). Như vậy, khởi nghiệp trực tuyến được hiểu là khởi sự kinh doanh hoàn toàn trên môi trường điện tử, toàn bộ các quá trình triển khai các ý tưởng kinh doanh cho đến thành lập cơ sở kinh doanh đều dựa trên các tương tác kỹ thuật số. Ý định khởi nghiệp trực tuyến cho thấy nỗ lực mà một người sẽ thực hiện hành vi kinh doanh trong môi trường trực tuyến (Lai & To, 2020), hay có thể hiểu là ý định bắt đầu hoạt động kinh doanh mới dựa trên nền tảng Internet, là ý định sở hữu một doanh nghiệp trực tuyến.

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) giải thích rằng “ý định thực hiện hành vi trong các tình huống cụ thể có thể được dự đoán bằng ba tiền đề (thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi). Và ý định đó, cùng với nhận thức kiểm soát hành vi, tạo nên sự khác biệt đáng kể trong hành vi thực tế” (Ajzen, 1991). Mặc dù các nghiên cứu về khởi nghiệp trước đây đã phát hiện ra rằng ba tiền đề trong TPB giải thích 30-45% sự khác biệt trong ý định (Liñán & Chen, 2009), tuy nhiên trong nghiên cứu này, chúng tôi không sử dụng cả ba yếu tố hình thành ý định trong TPB. Vì không phải tất cả các nghiên cứu đều nhất thiết phải áp dụng toàn bộ các nhân tố TPB và liên kết ý định khởi nghiệp và hành vi khởi nghiệp cần được nghiên cứu thêm (Cui & Bell, 2022). Nghiên cứu về hành vi khởi nghiệp không nên chỉ dựa vào các yếu tố thúc đẩy ý định hành vi trong TPB do sự phức tạp của quá trình khởi nghiệp đòi hỏi nhiều hành động và bao gồm nhiều trình tự khác nhau trong các tình huống năng động, đặc biệt trong môi trường số và trực tuyến (Kautonen và cộng sự, 2015). Trong nghiên cứu này, chúng tôi phát triển mô hình bằng cách mở rộng các yếu tố dự đoán về ý định khởi nghiệp trực tuyến ngoài những yếu tố truyền thống trước đây trong TPB.

Chuẩn chủ quan được định nghĩa là các áp lực xã hội đến từ gia đình, bạn bè, người thân... Những người này có thể ủng hộ hoặc không ủng hộ ý định khởi nghiệp của một người. Nghiên cứu của Alomar (2023) chứng minh chuẩn chủ quan có ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi nghiệp, kết

quả này phù hợp với các công bố của Liñán và Chen (2009), Mufeed Mohd Qasim (2021), Lai và cộng sự (2020) và Võ Văn Hiền (2021). Từ đó, giả thuyết H1 được đề xuất:

H1: Chuẩn chủ quan tác động tích cực tới Ý định khởi nghiệp trực tuyến

Theo Ajzen (1991) kiểm soát hành vi nhận thức được định nghĩa là quan niệm của cá nhân về việc dễ dàng hay khó khăn trong việc thực hiện hành vi. Nghiên cứu của Lai và cộng sự (2020) và Võ Văn Hiền (2021) đã kết luận, kiểm soát hành vi nhận thức có hiệu quả đối với việc thúc đẩy ý định khởi nghiệp. Theo nhóm tác giả, rất có thể kiểm soát hành vi nhận thức cũng có tác động tích cực tới ý định khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên tại Hà Nội. Giả thuyết H2 được xác định

H2: Kiểm soát hành vi nhận thức tác động tích cực tới Ý định khởi nghiệp trực tuyến

Chấp nhận rủi ro có thể được định nghĩa là xu hướng chấp nhận hoặc tránh rủi ro của người ra quyết định (Mufeed Mohd Qasim, 2021). Dám chấp nhận rủi ro sẽ giúp cho các cá nhân hạn chế được các trạng thái lo sợ hoặc áp lực từ việc xử lý các yếu tố không chắc chắn (Nguyễn Thế Hùng và cộng sự, 2022). Xu hướng chấp nhận rủi ro được cho là có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp (Mufeed Mohd Qasim, 2021; Nguyễn Thế Hùng và cộng sự, 2022). Như vậy, có thể đối với sinh viên, việc chấp nhận rủi ro sẽ ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi nghiệp trực tuyến. Giả thiết H3 được thiết lập:

H3: Chấp nhận rủi ro tác động tích cực tới Ý định khởi nghiệp trực tuyến

Các nhà khoa học dành nhiều sự quan tâm cho những yếu tố ảnh hưởng tới Ý định khởi nghiệp trong đó có vai trò của đặc trưng tính cách (Phan Tấn Lực, 2023). Các đặc trưng tính cách là những đặc trưng tổng hợp giải thích cho cảm xúc, nhận thức và hành vi của một cá nhân (Koe Hwee Nga & Shamuganathan, 2010). Trong khởi nghiệp, mối quan hệ giữa đặc trưng tính cách và ý định khởi sự kinh doanh đã được khám phá và cung cấp nhiều kết quả thú vị để hiểu về quá trình hình thành ý định khởi nghiệp (Biswas & Verma, 2021; Koe Hwee Nga & Shamuganathan, 2010; Phan Tấn Lực, 2023). Từ đó, giả thuyết tiếp theo được thiết lập:

H4: Đặc trưng tính cách tác động tích cực tới Ý định khởi nghiệp trực tuyến

Sự đổi mới công nghệ thể hiện mức độ mà cá nhân sẵn sàng tiếp cận, trải nghiệm và áp dụng các thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện đại mới vào hoạt động kinh doanh của họ (Abubakre và cộng sự, 2022). Một khi tính đổi mới được nâng cao, các cá nhân có xu hướng cởi mở hơn trong việc đón nhận các cơ hội kinh doanh và chấp nhận cũng như trải nghiệm quá trình chuyển đổi sang công nghệ mới vì các cá nhân muốn hướng tới lợi ích lâu dài mà các cơ hội kinh doanh và công nghệ mới mang lại (Rogers và cộng sự, 2014). Điều này làm tăng khả năng các cá nhân lựa chọn khởi nghiệp (Rauch và cộng sự, 2017). Vì vậy, dựa trên lập luận trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

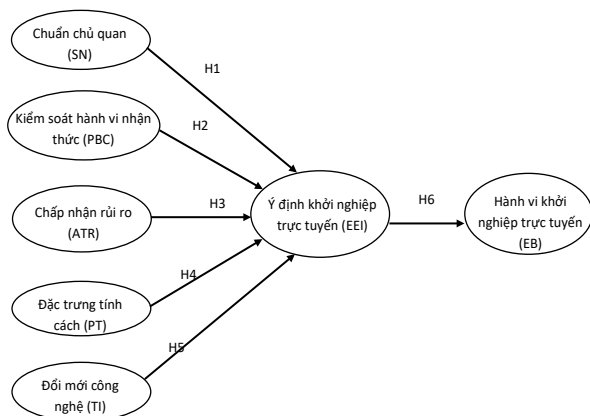
H5: Đổi mới công nghệ có tác động tích cực tới Ý định khởi nghiệp trực tuyến

Shirokova và cộng sự (2016) đã định nghĩa Hành vi khởi nghiệp là khám phá, đánh giá các cơ hội kinh doanh. Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây về khởi nghiệp ủng hộ ý định hành vi khởi nghiệp đóng vai trò là tiền đề chính của hành vi khởi nghiệp (Cui & Bell, 2022; Shahzada Adeel và cộng sự, 2023). Điều này dẫn đến giả thuyết sau:

H6: Ý định khởi nghiệp điện tử có tác động tích cực tới hành vi khởi nghiệp trực tuyến

Dựa trên các giả thuyết nghiên cứu, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu tại Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Sau quá trình lược khảo lý thuyết, nhóm nghiên cứu kế thừa các thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi khởi sự trực tuyến được đề xuất bao gồm: 30 biến quan sát. Trong đó, chuẩn chủ quan (3 biến), Kiểm soát hành vi nhận thức (6 biến),

thái độ đối với rủi ro (5 biến), Đặc trưng tính cách (5 biến), đổi mới công nghệ (4 biến), ý định khởi nghiệp trực tuyến (4 biến), hành vi khởi nghiệp trực tuyến (3 biến).

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là điều tra bảng hỏi qua google form và gửi phiếu điều tra trực tiếp tới các sinh viên năm 3 và 4 đang theo học tại Trường Đại học tại Hà Nội. Phương pháp chọn mẫu đối với sinh viên Đại học Hà Nội là phương pháp thuận tiện. Nghiên cứu này thu thập được 455 phiếu trả lời đạt yêu cầu.

Nghiên cứu định lượng: kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, Kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá (EFA), Phân tích nhân tố khẳng định (CFA), phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hệ số Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy với các hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,7 (Hair và cộng sự, 2009). Tuy nhiên, trong thang đo của nhân tố PT, biến quan sát PT4; trong thang đo của nhân tố PBC, biến quan sát PBC4, PBC5; trong thang đo của nhân tố EEI, biến quan sát EEI3 đều có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 (với các chỉ số lần lượt là 0,127; 0,234; 0,213; 0,145) và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha tổng. Do đó, nhóm tác giả loại biến quan sát PT4, PBC4, PBC5, EEI3. Sau khi loại biến thì các thang đo đều đạt độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha từ 0,791 đến 0,885 và các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3. Như vậy, thang đo phù hợp sử dụng cho bước phân tích nhân tố khám phá (Hoang và Chu, 2008).

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) bằng phương pháp xoay Promax ở Bảng 1 cho thấy tất cả 30 biến quan sát đều đáp ứng yêu cầu. Cụ thể, hệ số KMO đạt 0,827, nằm trong khoảng [0,5; 1,0], cho thấy EFA là phương pháp phù hợp trong nghiên cứu này. Đồng thời, kiểm định Bartlett có giá trị p-value (sig.) bằng 0,00, nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, cho thấy các biến trong các nhân tố có mối tương quan với nhau.

Ngoài ra, năm nhân tố được trích ra dựa trên tiêu chí eigenvalue lớn hơn 1, giúp tổng hợp tốt nhất thông tin từ 30 biến quan sát trong EFA. Tổng phương sai trích đạt 65,413% (>50%), nghĩa là năm nhân tố này giải thích được 61,758% biến

thiên của dữ liệu. Ma trận xoay cho thấy 26 biến quan sát được nhóm thành năm nhân tố, với tất cả hệ số tải nhân tố (Factor Loading) đều lớn hơn 0,5, đảm bảo độ tin cậy theo tiêu chuẩn của Hair và cộng sự (2006). Nhìn chung, kết quả này xác nhận rằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) phù hợp và có thể tiếp tục sử dụng phân tích nhân tố khẳng định (CFA).

Bảng 1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá và hệ số Cronbach's Alpha

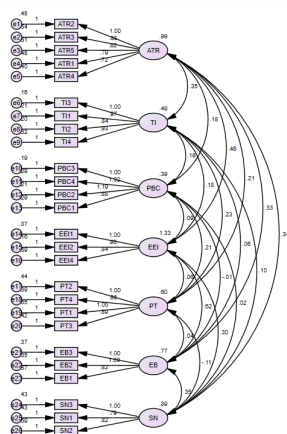
	Nhân tố							Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha
	PBC	ATR	EEI	PT	SN	EB	TI		
PBC3	0,843							0,557	0,885
PBC1	0,738							0,366	
PBC4	0,764							0,546	
PBC2	0,820							0,509	
ATR2		0,881						0,440	0,833
ATR1		0,876						0,671	
ATR3		0,855						0,418	
ATR4		0,597						0,417	
ATR5		0,556						0,601	
EEI1			0,843					0,576	0,808
EEI2			0,789					0,395	
EEI4			0,788					0,419	
PT1				0,887				0,648	0,791
PT2				0,778				0,370	
PT4				0,775				0,337	
PT3				0,728				0,429	
SN2					0,924			0,591	0,829
SN3					0,911			0,569	
SN1					0,772			0,364	
EB3						0,918		0,598	0,816
EB2						0,721		0,365	
EB1						0,619		0,314	
TI1							0,840	0,548	0,782
TI2							0,827	0,532	
TI4							0,814	0,514	
TI3							0,761	0,487	
Eigenvalues	7,075	2,354	1,894	1,753	1,332	1,312	1,235		

Hệ số KMO = 0,827; Hệ số Sig của Kiểm định Bartlett = 0,000; Tổng phần trăm phương sai trích = 65,413%

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

4.2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Hình 2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Kết quả phân tích các thành phần của thang đo (Hình 2) đều đạt được giá trị hội tụ, giá trị phân biệt, tính đơn hướng, độ tin cậy: Kết quả phân tích cho thấy Chi-Square/df là 1,933 nằm trong khoảng giữa 1 và 3; chỉ số TLI là 0,953 và CFI là 0,960 đều lớn hơn 0,9; Chỉ số GFI là 0,926 lớn hơn 0,8 là đạt chuẩn trong phân tích CFA (Taylor và cộng sự, 1993). Hơn nữa, RMSEA = 0,045 nhỏ hơn 0,06 nên mô hình đạt độ tương thích với dữ liệu thị trường. Mặt khác, các trọng số đã chuẩn hóa (0,593 - 0,981) đều lớn hơn 0.5 nên thang đo đạt giá trị hội tụ và không có sự tương quan giữa các sai số của các biến quan sát. Do đó các thang đo đều đạt tính đơn hướng. Các giá trị P-value đều nhỏ hơn mức ý nghĩa thống kê 5% nên hệ số tương quan của từng cặp khái niệm khác biệt so với 1 và đạt giá trị phân biệt. Kết luận, mô hình nghiên cứu phù hợp để tiếp tục phân tích cấu trúc tuyến tính SEM.

4.3. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Bảng 2. Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa các biến trong mô hình

Tác động		Ước lượng chuẩn hóa	Ước lượng chưa chuẩn hóa	S.E.	C.R.	P	Giải thuyết
EEI <-- PBC		0,156	0,197	0,093	2,153	0,035	Chấp nhận
EEI <-- ATR		0,143	0,167	0,076	2,257	0,023	Chấp nhận
EEI <-- PT		0,161	0,159	0,052	3,021	0,002	Chấp nhận
EEI <-- SN		0,145	0,176	0,069	2,276	0,022	Chấp nhận
EEI <-- TI		0,165	0,179	0,035	2,268	0,024	Chấp nhận
EB <-- EEI		0,346	0,189	0,045	2,214	0,001	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Kết quả phân tích SEM (bảng 2) về mối quan hệ giữa các nhân tố PBC, ATR, PT, SN và TI với EEI (ý định khởi nghiệp trực tuyến), EEI (ý định khởi nghiệp trực tuyến) và EB (Hành vi khởi nghiệp trực tuyến) cho thấy:

Sự tương quan giữa chuẩn chủ quan (SN) đối với ý định khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên có Pvalue là 0,022 nhỏ hơn mức ý nghĩa thống kê 5%, đồng thời hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,145 lớn hơn 0, khẳng định được giả thuyết H1.

Sự tương quan giữa chấp nhận rủi ro (ATR) đối với ý định khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên có Pvalue là 0,023 nhỏ hơn mức ý nghĩa thống kê 5%, đồng thời hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,143 lớn hơn 0, khẳng định được giả thuyết H2.

Sự tương quan giữa kiểm soát hành vi nhận thức (PBC) đối với ý định khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên có Pvalue là 0,035 nhỏ hơn mức ý nghĩa thống kê 5%, đồng thời hệ số hồi quy chuẩn

hóa là 0,156 lớn hơn 0, khẳng định được giả thuyết H3.

Sự tương quan giữa đặc trưng tính cách (PT) đối với ý định khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên có Pvalue là 0,002 nhỏ hơn mức ý nghĩa thống kê 5%, đồng thời hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,161 lớn hơn 0, khẳng định được giả thuyết H4.

Sự tương quan giữa đổi mới công nghệ (TI) đối với ý định khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên có Pvalue là 0,024 nhỏ hơn mức ý nghĩa thống kê 5%, đồng thời hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,165 lớn hơn 0, khẳng định được giả thuyết H5.

Sự tương quan giữa ý định khởi nghiệp trực tuyến (EEL) đối với hành vi khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên (EB) có Pvalue là 0,001 nhỏ hơn mức ý nghĩa thống kê 5%, đồng thời hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,346 lớn hơn 0, khẳng định được giả thuyết H6.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã xác định được các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến ý định khởi nghiệp trực tuyến và hành vi khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên. Vì vậy để nâng cao ý định và hành vi khởi nghiệp trực tuyến của sinh viên một số trường Đại học tại Hà Nội, nhóm Tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị được ưu tiên thực hiện như sau:

Kiểm soát hành vi nhận thức: Để nâng cao mức độ kiểm soát hành vi nhận thức của sinh viên, các trường Đại học có thể phát triển các hoạt động đào tạo như cung cấp các khóa học và chương trình đào tạo về kỹ năng khởi nghiệp và kinh doanh trực tuyến. Bên cạnh đó, có thể cung cấp các gói hỗ trợ tài chính hoặc tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp để khuyến khích sinh viên thử sức với các dự án thực tế.

Chuẩn chủ quan: Nhà trường nên tạo môi trường học tập hỗ trợ: khuyến khích sinh viên thảo luận và chia sẻ ý tưởng khởi nghiệp. Bên cạnh đó, Nhà trường nên mời các chuyên gia để tổ chức các buổi nói chuyện, hội thảo với các doanh nhân thành công để sinh viên có cơ hội học hỏi và lấy cảm hứng.

Chấp nhận rủi ro: Để giúp sinh viên nhận thức đúng về rủi ro kinh doanh trong các hoạt động khởi nghiệp trực tuyến từ đó gia tăng mức độ chấp nhận rủi ro và thúc đẩy ý định khởi nghiệp trực tuyến, các trường đại học có thể hỗ trợ, hướng dẫn sinh viên trong phân tích các rủi ro đối với các

hoạt động khởi nghiệp trực tuyến thông qua nội dung các học phần, qua các hoạt động ngoại khóa và các buổi tọa đàm do các câu lạc bộ tổ chức.

Đặc trưng tính cách: Ngoài việc trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên môn, các kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm thì các trường đại học có thể tăng cường thêm nhiều hoạt động ngoại khóa liên quan đến khởi nghiệp và kinh doanh trong thời đại công nghệ số.

Đổi mới công nghệ: Sinh viên nhận thức được mức độ đổi mới công nghệ cao hơn có nhiều khả năng có ý định khởi nghiệp trực tuyến. Từ phía các trường đại học, nhà trường nên khuyến khích sinh viên tiếp cận công nghệ mới: cung cấp cơ hội cho sinh viên tiếp cận và học hỏi về các công nghệ mới nhất liên quan đến kinh doanh trực tuyến. Ngoài ra, Nhà trường cũng nên hợp tác với doanh nghiệp thông qua việc tạo ra các chương trình hợp tác với các công ty công nghệ để sinh viên có cơ hội thực tập và làm việc với các dự án thực tế.

Tài liệu tham khảo:

- Abubakre, M., Zhou, Y., & Zhou, Z. (2022). The impact of information technology culture and personal innovativeness in information technology on digital entrepreneurship success. *Information Technology & People*, 35(1), 204-231.
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- Alomar, J. A. (2023). Assessing factors influencing female entrepreneurship intentions and behaviour. *FIIB Business Review*, 23197145221146348.
- Biswas, A., & Verma, R. K. (2021). Attitude and alertness in personality traits: a pathway to building entrepreneurial intentions among university students. *The Journal of Entrepreneurship*, 30(2), 367-396.
- Cui, J., & Bell, R. (2022). Behavioural entrepreneurial mindset: How entrepreneurial education activity impacts entrepreneurial intention and behaviour. *The International Journal of Management Education*, 20(2), 100639.
- Kautonen, T., Van Gelderen, M., & Fink, M. (2015). Robustness of the theory of planned behavior in predicting entrepreneurial intentions and actions. *Entrepreneurship theory and practice*, 39(3), 653-674.
- Koe Hwee Nga, J., & Shamuganathan, G. (2010). The influence of personality traits and demographic factors on social entrepreneurship start up intentions. *Journal of Business Ethics*, 95, 259-282.
- Kollmann, T. (2006). What is e-entrepreneurship? fundamentals of company founding in the net economy. *International Journal of Technology Management*, 33(4), 322-340.
- Lai, L. S., & To, W. M. (2020). E-Entrepreneurial intention among young Chinese adults. *Asian Journal of Technology Innovation*, 28(1), 119-137.
- Lihua, D. (2022). An extended model of the theory of planned behavior: an empirical study of entrepreneurial intention and entrepreneurial behavior in college students. *Frontiers in psychology*, 12, 627818.
- Liñán, F., & Chen, Y. W. (2009). Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions. *Entrepreneurship theory and practice*, 33(3), 593-617.
- Mufeed Mohd Qasim, D. (2021). Electronic entrepreneurial intentions in Jordan: entrepreneurial culture, risk propensity and the moderating role of gender.
- Nguyễn Thế Hùng, Lâm Quốc Bảo, & Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tô Quỳnh. (2022). Nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP HCM*, 19(2).
- Phan Tấn Lực. (2023). Mối quan hệ giữa năm đặc điểm tính cách lớn và ý định khởi sự kinh doanh xã hội. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, 89-101.
- Rauch, M., Wenzel, M., & Wagner, H.-T. (2017). The Impact of Digital Innovation on Path-Dependent Decision-Making: The Mediating Role of Risk Propensity and Opportunity-Threat Perception. Paper presented at the ICIS.
- Rogers, E. M., Singhal, A., & Quinlan, M. M. (2014). Diffusion of innovations. In *An integrated approach to communication theory and research* (pp. 432-448): Routledge.
- Shahzada Adeel, Ana Dias Daniel, & Anabela Botelho. (2023). The effect of entrepreneurship education on the determinants of entrepreneurial behaviour among higher education students: A multi-group analysis. *Journal of Innovation & Knowledge*, 8(1), 100324.
- Võ Văn Hiến. (2021). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường đại học Tiền Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh*, 16(2), 170-192.

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TIÊU DÙNG TẠI VIỆT NAM

TS. Trần Thị Thu Hường*

Hoạt động tín dụng tiêu dùng giữ vai trò quan trọng, không chỉ giúp người dân có điều kiện để cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống mà hoạt động tín dụng này còn có những đóng góp nhất định đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Bài nghiên cứu nhằm tìm hiểu bản chất của tín dụng tiêu dùng, đặc điểm của tín dụng tiêu dùng và thực trạng hoạt động của các tổ chức cho vay chính thức cung ứng hoạt động tín dụng tiêu dùng, từ đó đưa ra các giải pháp phát triển hoạt động tín dụng tiêu dùng tại Việt Nam hiện nay.

• Từ khóa: tín dụng tiêu dùng, công ty tài chính tiêu dùng, tổ chức cung ứng.

Consumer credit plays a vital role, not only providing people with opportunities to improve and enhance their quality of life but also contributing significantly to socio-economic growth and development. This study aims to investigate the nature and characteristics of consumer credit, as well as the current operational status of formal lending institutions providing consumer credit services. Based on this analysis, the research proposes solutions to enhance the development of consumer credit activities in Vietnam.

• Key words: consumer credit, consumer finance companies, lending institutions.

JEL code: E51

Ngày gửi bài: 17/02/2025

Ngày gửi phản biện: 24/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 23/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.10>

1. Giới thiệu

Tín dụng tiêu dùng (consumer credit) ra đời cùng với sự phát triển của hệ thống ngân hàng. Hoạt động tín dụng tiêu dùng giữ vai trò quan trọng, không chỉ giúp người dân có điều kiện để cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống mà hoạt động tín dụng này còn có những đóng góp nhất định đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Tín dụng tiêu dùng (consumer credit) là khái niệm chung dùng để chỉ các khoản tiền cho người tiêu dùng vay để mua hàng hóa và dịch vụ, trừ các khoản tiền cho vay để mua nhà ở. Thông thường người tiêu dùng có thể sử dụng tiền vay để mua bất kỳ hàng hóa gì (tức không bị ràng buộc), nhưng cũng có trường hợp nó gắn với việc mua một hàng hóa cụ thể, ví dụ tín dụng thuê mua. Tín dụng tiêu dùng là một hình thức cấp tín dụng cho cá nhân hoặc hộ gia đình nhằm hỗ trợ việc mua sắm, tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ. Tín dụng tiêu dùng cho phép

người vay mượn tiền từ các tổ chức tài chính như ngân hàng, công ty tài chính hoặc cửa hàng bán lẻ để mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ ngay lập tức, sau đó trả lại số tiền đã vay theo các điều khoản và điều kiện đã thỏa thuận. Vì vậy, việc tìm hiểu bản chất của tín dụng tiêu dùng, đặc điểm của tín dụng tiêu dùng và thực trạng hoạt động của các tổ chức cho vay chính thức cung ứng hoạt động tín dụng tiêu dùng, từ đó đưa ra các giải pháp phát triển hoạt động tín dụng tiêu dùng tại Việt Nam hiện nay là cần thiết.

Khái quát về tín dụng tiêu dùng

Tín dụng tiêu dùng chính thức được hình thành tại Việt Nam từ năm 1995, nhưng phát triển mạnh trong những năm gần đây. Theo khoản 6 Điều 3 Nghị định 39/2014/NĐ-CP thì tín dụng tiêu dùng là hình thức cấp tín dụng cho mục đích tiêu dùng của cá nhân bằng nghiệp vụ cho vay bao gồm cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng và phát hành thẻ tín dụng.

Như vậy, từ những cách tiếp cận trên có thể thấy rằng đặc điểm của tín dụng tiêu dùng như sau:

Thứ nhất, về mục đích vay, tín dụng tiêu dùng cho phép người vay sử dụng số tiền vay để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cá nhân và mua sắm các mặt hàng, dịch vụ khác nhau.

Thứ hai, quy mô của từng hợp đồng vay thường nhỏ dẫn đến chi phí tổ chức cho vay cao. Một thực tế dù giá trị khoản vay là lớn hay nhỏ thì để tạo lập được một khoản vay mới, nhân viên ngân hàng vẫn phải thực hiện đầy đủ các bước trong quy trình tín dụng, dẫn tới chi phí quản lý của ngân hàng với một món vay tiêu dùng tương đương với chi phí cho doanh nghiệp vay một món lớn để sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, cho vay tiêu dùng có tính nhạy cảm theo chu kỳ. Nó tăng lên trong thời kỳ nền kinh tế tăng trưởng, khi mà mọi người dân cảm lạc quan về tương lai. Ngược lại, khi nền kinh tế rơi vào suy thoái, rất nhiều cá nhân và hộ gia đình cảm thấy không tin

* Học viện Ngân hàng; email: huongtran@hvn.edu.vn

tưởng nhất là khi họ thấy tính trạng thất nghiệp tăng lên và họ sẽ hạn chế vay mượn từ ngân hàng.

Thứ tư, nhu cầu vay tiêu dùng của khách hàng hầu như ít co giãn với lãi suất. Người tiêu dùng quan tâm đến khoản tiền họ phải trả hàng tháng hơn là lãi suất (mặc dù rõ ràng chính lãi suất ghi trên hợp đồng ảnh hưởng đến quy mô số tiền phải trả

Thứ năm, nguồn trả nợ có thể biến động lớn. Đối với các khoản vay tiêu dùng thì chênh lệch giữa lương, thường thu nhập với chi phí sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình chính là nguồn để hoàn trả gốc và lãi vay cho ngân hàng. Như vậy, thu và chi là hai yếu tố tác động trực tiếp tới khả năng hoàn trả của khách hàng. Và hai yếu tố này lại dễ dàng bị ảnh hưởng khi có sự thay đổi về các điều kiện khách quan và chủ quan như điều kiện kinh tế, xã hội, tiến bộ khoa học kỹ thuật, điều kiện thiên nhiên, trình độ học vấn, tuổi tác, sức khỏe hay những sự cố bất thường của khách hàng vay...

Thứ sáu, tư cách của khách hàng là yếu tố khó xác định. Bên cạnh đánh giá năng lực tài chính của khách hàng thì một yếu tố quan trọng mà nhân viên ngân hàng không bao giờ bỏ qua đó là xác định tư cách khách hàng vì chính điều này quyết định thiện chí trả nợ của cá nhân, hộ gia đình. Tuy nhiên, việc đánh giá tư cách khách hàng là một điều khó khăn vì thu thập thông tin của nhóm khách hàng này khó đầy đủ và chính xác.

2. Thực trạng các tổ chức cho vay chính thức cung ứng tín dụng tiêu dùng hiện nay tại Việt Nam

Đến cuối năm 2024, hệ thống TCTD gồm 04 NHTM do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; 03 NHTM mua bắt buộc; 01 NHCSXH; 01 Ngân hàng Phát triển; 28 NHTMCP; 02 ngân hàng liên doanh; 09 ngân hàng 100% vốn nước ngoài; 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 26 công ty tài chính, cho thuê tài chính; 01 Ngân hàng Hợp tác xã; 1.180 QTDND và 04 tổ chức tài chính vi mô.

Bảng 1: Số lượng tổ chức cung cấp các dịch vụ tài chính năm 2016-2024 tại Việt Nam

STT	Loại hình TCTC	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1	Ngân hàng Thương mại Nhà nước	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Ngân hàng mua bắt buộc	3	3	3	3	3	3	3	3	3
3	NHCSXH	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	NHTMCP	28	28	28	28	28	28	28	28	28
6	Ngân hàng liên doanh	2	2	2	2	2	2	2	2	2
7	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	8	9	9	9	9	9	9	9	9
8	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	51	49	49	49	50	51	50	50	50
9	Công ty tài chính, cho thuê tài chính	26	27	26	26	26	26	26	26	26
10	Ngân hàng hợp tác xã	1	1	1	1	1	1	1	1	1
11	QTDND	1166	1178	1183	1182	1182	1182	1181	1178	1180
12	Tổ chức tài chính vi mô	4	4	4	4	4	4	4	4	4

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Trên thị trường, có nhiều kênh chính thức để khách hàng tiếp cận tín dụng như thông qua các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội, công ty tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô. Đối với các tổ chức tín dụng (ngân hàng, công ty tài chính), Ngân hàng Nhà nước có cơ chế kiểm soát lãi suất cho vay tiêu dùng như sau: (i) lãi suất được xác định dựa trên thỏa thuận với khách hàng nhưng cần thông báo với Ngân hàng Nhà nước về khung lãi suất cho vay và áp dụng thống nhất toàn hệ thống; (ii) không thu thêm bất kỳ khoản phí nào khác; (iii) được Ngân hàng Nhà nước định hướng kiểm soát mức lãi suất cho vay để hỗ trợ khách hàng trong phân khúc thu nhập thấp.

Quy mô dư nợ vay tiêu dùng của Việt Nam mới chỉ chiếm khoảng 27,17% GDP so với tỷ lệ trung bình từ 60-70% GDP tại các quốc gia châu Á khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Singapore, Thái Lan, Malaysia... (Hoàng Lan, 2023). Ngoài ra, Việt Nam được xem là một trong những quốc gia châu Á có thị trường tài chính tiêu dùng giàu tiềm năng với dân số 100 triệu người, độ tuổi trung bình trẻ (33,7 tuổi) cùng với sự phát triển kinh tế ổn định, mức tiêu dùng của người dân ngày càng tăng (Hoàng Lan, 2023). Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN), đến nay (2024), tổng dư nợ cho vay phục vụ đời sống tiêu dùng của Việt Nam đạt khoảng 2.8 triệu tỷ đồng, chiếm 20% tổng dư nợ toàn nền kinh tế. Trong đó, các ngân hàng thương mại cung cấp 94% và các công ty tài chính tiêu dùng đóng góp khoảng 4.8% với mức tổng dư nợ là 139,000 tỷ đồng.

Về đối tượng cho vay, các ngân hàng thương mại chiếm lĩnh toàn bộ nhóm khách hàng có thu nhập trung bình từ 20 triệu đồng/tháng trở lên. Các ngân hàng thương mại chủ yếu cho vay các khách hàng có thu nhập ổn định, có tài sản đảm bảo hoặc lịch sử tín dụng tốt với các sản phẩm có giá trị khoản vay cao, thời gian dài. Đối với nhóm khách hàng có thu nhập trung bình từ 7-20 triệu đồng/tháng, các công ty tài chính và ngân hàng cùng khai thác. Với mức thu nhập từ 4-7 triệu đồng/tháng, khách hàng chủ yếu vay qua công ty tài chính và các kênh cho vay phi chính thức.

Các công ty tài chính tiêu dùng

Công ty tài chính được hoạt động cho vay tiêu dùng khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định 39/2014/NĐ-CP, và hiện tại ở Việt Nam, hiện có 16 CTTC được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cấp phép hoạt động cho vay tiêu dùng trong đó nhiều công ty 100% vốn nước ngoài (bảng 2).

Các CTTC hiện nay chủ yếu thực hiện hoạt động cho vay tiêu dùng với thủ tục cho vay đơn giản và

các sản phẩm dịch vụ đa dạng (như cho vay mua, sửa chữa nhà ở, học tập, du lịch, chữa bệnh, thẻ tín dụng,...) được liên kết với các đại lý điện máy, hàng tiêu dùng... giúp người dân có nhu cầu vay tiêu dùng dễ dàng tiếp cận dịch vụ, qua đó, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi tín dụng đen, kích thích tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh, hợp lý hóa quá trình luân chuyển hàng hóa trên thị trường.

Bảng 2: Các công ty tài chính được NHNN cấp phép hoạt động cho vay tiêu dùng tính đến 31/12/2024

STT	Tên tiếng Anh	Tên Tiếng Việt	Vốn điều lệ	Loại hình
1	Lotte Finance	Công ty tài chính TNHH MTV Lotte Việt Nam	1.314 tỷ đồng	100% vốn nước ngoài
2	Mcredit	Công ty tài chính TNHH MB Shinsei	1.300 tỷ đồng	TNHH
3	JACCS	Công ty tài chính TNHH MTV Quốc Tế Việt Nam	900 tỷ đồng	100% vốn nước ngoài
4	SBIC Finance	Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	2.523 tỷ đồng	TNHH MTV
5	Shihan Finance	Công ty tài chính TNHH MTV Shinhan Việt Nam	615 tỷ đồng	100% vốn nước ngoài
6	SHB Finance	Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	1000 tỷ đồng	TNHH MTV
7	Viet Credit	Công ty tài chính cổ phần Tín Việt	687,9 tỷ đồng	CTCP
8	Home Credit	Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	2.050 tỷ đồng	100% vốn nước ngoài
9	HD Saison	Công ty tài chính TNHH HD Saison	2.000 tỷ đồng	100% vốn nước ngoài
10	FE Credit	Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	10.92 tỷ đồng	TNHH
11	Mirae Asset Finance	Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset	700 tỷ đồng	100% vốn nước ngoài
12	Handico Finance	Công ty tài chính cổ phần Handico	550 tỷ đồng	CTCP
13	EVN Finance	Công ty tài chính Điện Lực	3.047 tỷ đồng	CTCP
14	FCCOM	Công ty tài chính TNHH MTV Công Đồng	500 tỷ đồng	TNHH MTV
15	PTF	Công ty tài chính TNHH MTV Bưu điện	1050 tỷ đồng	TNHH MTV
16	Toyota Finance	Công ty tài chính TNHH MTV	700 tỷ đồng	100% vốn nước ngoài

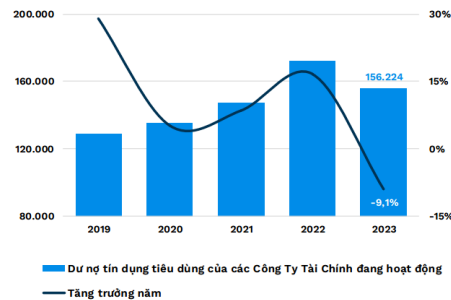
Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Theo Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, tính đến 31/12/2022, tổng dư nợ của 16 công ty tài chính do Ngân hàng Nhà nước cấp phép đạt trên 220 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,87% so với tổng dư nợ toàn nền kinh tế và 8,5% dư nợ cho vay tiêu dùng toàn hệ thống; qua đó, hỗ trợ khoảng 30 triệu người tiếp cận vốn vay với dư nợ bình quân khoảng 35-50 triệu đồng. Năm 2023, thị trường tài chính tiêu dùng của Việt Nam trải qua năm thách thức nhất trong thập kỷ qua do bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm, môi trường kinh doanh tín dụng gặp nhiều bất lợi. Cuối năm 2023 cho thấy tổng dư nợ cho vay của các công ty tài chính tiêu dùng đã thu hẹp hơn 9% so với cùng kỳ năm trước trong bối cảnh nhu cầu tín dụng yếu, chất lượng tín dụng của người vay giảm sút, tỷ lệ nợ xấu gia tăng, khiến các tổ chức tín dụng buộc phải thắt chặt các điều kiện cho vay hơn (biểu đồ 1).

Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế khó khăn khiến lợi nhuận nhiều công ty tài chính sụt giảm, thậm chí lỗ đậm, cùng tình trạng nợ xấu tăng nhanh, phải thu hẹp quy mô hoạt động. Điều này thể hiện qua kết quả kinh doanh nửa đầu năm 2023 của một số doanh nghiệp. Theo ông Nguyễn Quốc Hùng - Tổng Thư ký Hiệp hội Ngân hàng nợ xấu của các công ty tài chính đến

nay đã lên đến 8 - 10%, cá biệt có công ty nợ xấu lên đến 20%. Nhiều công ty lâm vào tình trạng khó khăn, thậm chí thua lỗ do phải trích dự phòng rủi ro nợ xấu tăng cao.

Biểu đồ 1: Quy mô thị trường tín dụng tiêu dùng của các công ty tài chính (Tỷ VNĐ) và mức tăng trưởng, theo năm



Nguồn: FiinGroup

Cụ thể, với công ty Tài chính Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (FE Credit), đơn vị dẫn đầu về thị phần, ghi nhận lợi nhuận âm gần 3.000 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2023, tương đương với mức lợi nhuận ghi nhận trong nửa cuối năm ngoài 2022. Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) giảm từ mức 0,9% về mức âm 29,23%. Tương tự FE Credit, Công ty tài chính Shinhan Việt Nam (Shinhan Finance), thành viên của Shinhan Card (Hàn Quốc). Cùng kỳ năm ngoài, Shinhan Finance báo lãi lợi nhuận sau thuế là hơn 90 tỷ đồng, nhưng sang nửa đầu năm nay, đơn vị này báo lợi nhuận âm gần 250 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh của nhóm tài chính tiêu dùng đi xuống trong bối cảnh tệp khách hàng chính của họ rơi vào khó khăn, kéo theo nợ xấu tăng nhanh. Bên cạnh rủi ro khách hàng lên cao, nhu cầu mua sắm tiêu dùng, trả góp của người dân cũng kém hơn, ảnh hưởng tới khả năng mở rộng danh mục cho vay. Theo báo cáo của PwC Việt Nam, 62% người tiêu dùng cho biết họ có kế hoạch cắt giảm chi tiêu không cần thiết, mạnh nhất là nhóm hàng hóa xa xỉ, du lịch và thiết bị điện tử. Ngoài ra, chi phí vốn vẫn ở mức cao, cũng là một trong những nguyên nhân bào mòn lợi nhuận nhóm này.

Sang năm 2024, đánh dấu sự tăng trưởng trở lại của tín dụng tiêu dùng với các công ty tài chính. Công ty Tài chính TNHH một thành viên Home Credit Việt Nam cho thấy: tổng dư nợ tín dụng năm 2024 của Công ty tăng 12,4% so với năm trước nhờ đẩy mạnh cho vay khách hàng cá nhân. Tỷ lệ nợ xấu giảm mạnh còn 1,76% đến cuối năm 2024, từ mức 2,49% của năm 2023 và thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của các công ty tài chính. Tương tự, cùng chiều

hướng phục hồi, năm 2024 FE Credit đạt lợi nhuận trước thuế gần 515 tỷ đồng. Sự phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn tái cơ cấu này đến từ tăng trưởng quy mô tín dụng, nỗ lực nâng cao chất lượng tài sản, tối ưu chi phí và quản trị rủi ro, thu hồi nợ hiệu quả. HD SaiSon tiếp tục phục hồi với dư nợ cuối quý 3 tăng 15% so với đầu năm. Lợi nhuận trước thuế đạt 906 tỷ đồng, tăng 126% so với cùng kỳ, ROE 22,9%. EVN Finance (EVF) cũng báo lãi trước thuế gần 227 tỷ đồng trong quý 3/2024, tăng 58% so với cùng kỳ năm trước, cùng chất lượng cho vay cải thiện.

3. Giải pháp phát triển tín dụng tiêu dùng tại Việt Nam

Có thể thấy rằng tín dụng tiêu dùng mang lại cơ hội cho người dân được tiêu dùng các loại hàng hóa, dịch vụ trước và trả tiền sau, giúp tối đa hóa việc sử dụng dòng tiền, thu nhập theo thời gian. Để phát triển tín dụng tiêu dùng tại Việt Nam cần:

Đối với Nhà nước

Thứ nhất, cần hoàn thiện khung pháp lý, chính sách hỗ trợ và cải thiện cơ sở dữ liệu tín dụng cá nhân. Hoàn thiện và cụ thể hóa các quy định pháp lý về tín dụng tiêu dùng, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân tiếp cận các khoản vay nhỏ lẻ và giảm thiểu tín dụng đen. Đồng thời, Nhà nước cần ban hành các chính sách khuyến khích phát triển tín dụng tiêu dùng, đặc biệt là các ưu đãi thuế và cơ chế hỗ trợ các tổ chức tín dụng tham gia vào thị trường này.

Chính phủ sớm hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng quốc gia (CIC), mở rộng phạm vi thu thập thông tin từ các nguồn ngoài hệ thống ngân hàng như công ty dịch vụ tiện ích, bảo hiểm, viễn thông, thương mại điện tử để đánh giá khách hàng toàn diện hơn.

Thứ hai, nâng cao nhận thức và giáo dục tài chính cho người dân. Việc này có thể thực hiện thông qua tổ chức các chương trình giáo dục tài chính nhằm nâng cao hiểu biết của người dân về tín dụng tiêu dùng, quản lý tài chính cá nhân, giảm nguy cơ nợ quá hạn và mất khả năng trả nợ. Đồng thời khuyến khích sự hợp tác giữa ngân hàng, công ty tài chính với các tổ chức giáo dục và truyền thông để phổ cập kiến thức tài chính rộng rãi hơn.

Đối với các tổ chức cung ứng chính thức (các ngân hàng và các công ty tài chính)

Thứ nhất, các tổ chức cung ứng cần đa dạng hóa sản phẩm tín dụng tiêu dùng bằng cách mở rộng danh mục sản phẩm phù hợp với từng phân khúc khách hàng, đặc biệt là các nhóm khách hàng có thu nhập trung bình và thấp. Đây là phân khúc hiện nay có tiềm

năng rất lớn. Thêm vào đó, các tổ chức cung ứng cần phát triển sản phẩm đặc thù như cho vay giáo dục, sức khỏe, tiêu dùng xanh, vay mua sắm các thiết bị gia dụng, điện tử nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế đa dạng.

Thứ hai, các tổ chức cung ứng cũng cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong hoạt động tín dụng bằng cách: i) tăng cường số hóa quy trình cho vay, từ thẩm định, xét duyệt hồ sơ, giải ngân đến quản lý khoản vay nhằm giảm thiểu chi phí và rút ngắn thời gian; ii) ứng dụng các công nghệ hiện đại như Big Data, AI và Machine Learning trong phân tích rủi ro, quản lý khách hàng, nhằm nâng cao khả năng dự báo và phòng ngừa rủi ro tín dụng.

Thứ ba, nâng cao năng lực quản trị rủi ro. Các NHTM lên lộ trình áp dụng các chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro như Basel III để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng, thanh khoản và rủi ro vận hành. Đồng thời, xây dựng các mô hình xếp hạng tín dụng và thể điểm tín dụng (Credit Scoring) chuyên biệt cho thị trường tín dụng tiêu dùng nhằm kiểm soát tốt hơn rủi ro, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều biến động.

Thứ tư, tăng cường sự hợp tác giữa các bên tham gia thị trường.

Cần thúc đẩy hợp tác giữa các ngân hàng, công ty tài chính với các doanh nghiệp bán lẻ, thương mại điện tử, và dịch vụ tiện ích nhằm phát triển các kênh phân phối hiệu quả, gia tăng tiện ích cho khách hàng. Bên cạnh đó, xây dựng các liên minh chiến lược giữa ngân hàng và các công ty Fintech để tận dụng thế mạnh của từng bên trong việc cung cấp dịch vụ tài chính tiêu dùng một cách hiệu quả và sáng tạo hơn.

Các giải pháp này, nếu được triển khai đồng bộ và hiệu quả, sẽ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển hoạt động tín dụng tiêu dùng tại Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững

Tài liệu tham khảo:

- Cooper, C. R. (2021). *An Overview of Consumer Finance and Policy Issues*, Vol. R45813: Congressional Research Service
- Chính phủ. 2014. Nghị định 39/2014/NĐ-CP ban ngày 07 tháng 5 năm 2014 về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính.
- NHNN. 2016. Thông tư 43/2016/TT-NHNN ban ngày 30 tháng 12 năm 2016 về quy định về cho vay tiêu dùng của công ty cho thuê tài chính
- Lộc, N. H. V., & Hoàn, Đ. V. 2021. Phát triển tín dụng tiêu dùng của các tổ chức tín dụng ở Việt Nam. thitruongtaichinh.vn.
- Nguyễn Văn Ngọc (2006). *Từ điển Kinh tế học*, Đại học Kinh tế Quốc dân
- Morgan, D. P. 2007. *Defining and detecting predatory lending*, Staff Report, Vol. 273: Federal Reserve Bank of New York, New York, NY.
- FintGroup (2023). Báo cáo Ngành Tài chính Tiêu dùng Việt Nam: Con đường phục hồi và triển vọng. Link truy cập: <https://fingroup.vn/>
- Hoàng Lan (2023). Ba vấn đề then chốt trên thị trường cho vay tiêu dùng. *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*, (21), 22-05-2023.

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI THÁI ĐỘ HOÀI NGHI NGHỀ NGHIỆP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM TOÁN

TS. Ngô Tiến Dũng*

Thông qua cơ sở lý thuyết bản sắc xã hội và phương pháp nghiên cứu định lượng với 196 phiếu khảo sát hợp lệ. Với các nhân tố kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm của kiểm toán viên, đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên, tính cách kiểm toán viên, mối quan hệ giữa kiểm toán viên với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng, khối lượng công việc tác động tới thái độ hoài nghi nghề nghiệp. Thông qua mô hình hồi quy kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm của kiểm toán viên, đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên, tính cách kiểm toán viên có tác động cùng chiều tới với thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên độc lập trong kiểm toán báo cáo tài chính.

• Từ khóa: thái độ hoài nghi nghề nghiệp; kiểm toán viên độc lập; kiểm toán báo cáo tài chính.

Based on the theoretical foundation of social identity and using a quantitative research method with 196 valid survey responses, the study examines factors such as auditors' professional knowledge and experience, professional ethics, personality traits, relationships with superiors, colleagues, and clients, and workload in relation to professional skepticism. Through a regression model, the study tests the relationship between the factors of auditors' professional knowledge and experience, professional ethics, and personality traits, and finds that these factors have a positive impact on the professional skepticism of independent auditors in financial statement audits.

• Key words: professional skepticism; independent auditors; financial statement audit.

Ngày gửi bài: 13/01/2025

Ngày gửi phản biện: 24/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.11>

1. Đặt vấn đề

Theo Điều 5, Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12, “Kiểm toán độc lập là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính và công việc kiểm toán khác theo hợp đồng kiểm toán”. Kiểm toán viên độc lập, theo một cách đơn giản, là những người có đủ điều kiện tiêu chuẩn theo chuẩn mực kiểm toán và các quy định pháp lý hành nghề.

Về thái độ hoài nghi nghề nghiệp, đã có rất nhiều định nghĩa khác nhau về thuật ngữ này được trình bày

bởi các nhà nghiên cứu trên thế giới. Thái độ hoài nghi nghề nghiệp “được định nghĩa và áp dụng không đồng nhất trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.”

Nếu đứng từ góc độ các cơ quan quản lý và hiệp hội nghề nghiệp: Thái độ hoài nghi nghề nghiệp theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế số 200 được định nghĩa là: “là thái độ luôn nghi vấn (Questioning Mind), cảnh giác đối với những tình huống có thể là tín hiệu của sai sót do nhầm lẫn hay do gian lận trong quá trình kiểm tra báo cáo tài chính”

Bên cạnh đó, thái độ hoài nghi nghề nghiệp còn được định nghĩa trong chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và cả chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Ở Việt Nam, theo chuẩn mực kiểm toán số 200, thái độ hoài nghi nghề nghiệp được định nghĩa theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế 200. Trong khi đó, “bộ chuẩn mực kiểm toán Mỹ số 82 định nghĩa thái độ hoài nghi nghề nghiệp là thái độ nghi vấn mà kiểm toán viên cần phải có khi đánh giá các bằng chứng kiểm toán. Kiểm toán viên sử dụng những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của mình để thực hiện việc thu thập và đánh giá bằng chứng một cách khách quan và trung thực.”

Tương tự, trung tâm chất lượng kiểm toán đưa ra khái niệm: “thái độ hoài nghi nghề nghiệp là thái độ luôn nghi vấn, xét đoán nâng cao nhận thức của kiểm toán viên về rủi ro và hoài nghi nghề nghiệp là kẻ thù tiềm ẩn của gian lận tài chính”. Nói một cách cụ thể, hoài nghi nghề nghiệp là thái độ cảnh giác đối với các vấn đề như: “các bằng chứng kiểm toán mâu thuẫn với nhau; thông tin dẫn đến việc nghi ngờ về độ tin cậy của các tài liệu và kết quả phỏng vấn đã được sử dụng làm bằng chứng kiểm toán; các sự kiện có thể là dấu hiệu của gian lận”.

* Học viện Chính sách và Phát triển; email.ngotientung@apd.edu.vn

Nếu đứng từ góc độ nghiên cứu hàn lâm: Trong các nghiên cứu hàn lâm trước đây, thái độ hoài nghi nghề nghiệp đã được đề cập đến rất nhiều nhưng để định nghĩa thái độ hoài nghi nghề nghiệp một cách chính xác thì không hề dễ dàng.

Theo Nelson (2009), thái độ hoài nghi nghề nghiệp là “sự nghi vấn khi tồn tại sự không chính xác quá trình đánh giá một cơ sở dẫn liệu trong các điều kiện về thông tin có sẵn của kiểm toán viên dẫn đến sự gia tăng trong đánh giá rủi ro của kiểm toán viên”, các nhà học thuật ủng hộ quan điểm này cho rằng thái độ nghi ngờ sẽ phụ thuộc vào mức độ không trung thực của khách hàng. Từ quan điểm này, kiểm toán viên sẽ tập trung nhiều hơn vào các bằng chứng liên quan đến sai sót được phát hiện hơn, chẳng hạn như sự thay đổi trong lĩnh vực kinh doanh. Thái độ hoài nghi nghề nghiệp giữ vị trí rất quan trọng trong việc kiểm toán báo cáo tài chính và chất lượng kiểm toán. Các công bố trước đây cho thấy thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên có tác động đến chất lượng kiểm toán. “Các kiểm toán viên cần giữ sự hoài nghi nghề nghiệp phù hợp khi thực hiện kiểm toán vì hoài nghi nghề nghiệp tác động khá nhiều đến chất lượng kiểm toán”.

Như vậy, duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp ở mức độ phù hợp xuyên suốt cuộc kiểm toán sẽ giúp gia tăng chất lượng kiểm toán (Mardijuwono Và Subianto, 2018). Kiểm toán viên vì thế phải có thái độ hoài nghi nghề nghiệp để đánh giá bằng chứng kiểm toán một cách nghiêm túc, chính xác. Theo quy định chung từ VSA 200, “kiểm toán viên phải lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán với thái độ hoài nghi nghề nghiệp, để nhận biết các trường hợp có thể dẫn đến báo cáo tài chính chứa đựng những sai sót trọng yếu. Ngoài ra, kiểm toán viên cần nâng cao thái độ hoài nghi nghề nghiệp thông qua việc tìm kiếm thêm bằng chứng trước khi chấp nhận những lời giải thích do khách hàng cung cấp. Nếu không, sự thiếu sót hoài nghi nghề nghiệp có thể dẫn đến sự thất bại trong cuộc kiểm toán.

2. Cơ sở lý thuyết

Tajfel và Turner (2004) đã xây dựng và phát triển Lý thuyết về bản sắc xã hội. Mô hình lý thuyết này giúp phân loại con người vào các tác giả có ảnh hưởng đến nhận thức, thái độ và hành vi. Lý thuyết thừa nhận rằng các cá nhân tự nhận mình thành nhiều tác giả xã hội như tổ chức, bộ phận, giới tính, quốc tịch, tuổi tác và nghề nghiệp. Các cá nhân ở mỗi tác giả khác nhau sẽ có những đặc điểm, bản sắc khác nhau, do đó có sự tương thích hoặc cạnh tranh với nhau. Nói chung, các cá nhân muốn duy trì một bản sắc xã hội tích cực bằng cách duy trì vị thế xã hội thuận lợi của tác giả họ so với các tác giả bên ngoài có liên quan.

Theo lý thuyết này, các nhân viên trong các tổ chức cung cấp dịch vụ - nơi tương tác trực tiếp với khách hàng là một phần quan trọng trong công việc - sẽ bắt đầu phân biệt, phân loại từng khách hàng. Điều này thậm chí còn có khả năng nhiều hơn trong lĩnh vực kiểm toán, nơi các doanh nghiệp nhấn mạnh rằng kiểm toán viên phải phân loại khách hàng với từng đặc điểm cụ thể, phải hiểu hệ thống kinh doanh, kế toán, và các thông tin của khách hàng, cũng như hiểu biết về ban quản trị tại đơn vị khách hàng, để thực hiện một cuộc kiểm toán có hữu hiệu và hiệu quả. Lý thuyết này góp phần chứng minh mối quan hệ giữa khách hàng và thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên.

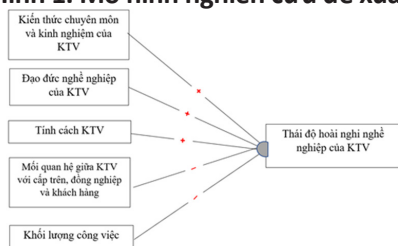
Bảng 1. Tổng hợp các lý thuyết nền được sử dụng

STT	Nhân tố	Lý thuyết nền
1	Kiến thức và kinh nghiệm của kiểm toán viên	Lý thuyết Hành vi dự định (TPB) Quan điểm về đặc điểm công việc của Hackman và Oldham
2	Đạo đức của kiểm toán viên	Lý thuyết Hành vi dự định (TPB) Lý thuyết phát triển đạo đức
3	Tính cách của kiểm toán viên	Lý thuyết Hành vi dự định (TPB) Học thuyết nhận thức xã hội (Social cognitive theory)
4	Các mối quan hệ của kiểm toán viên	Lý thuyết Hành vi dự định (TPB) Lý thuyết bản sắc xã hội
5	Khối lượng công việc	Lý thuyết Hành vi dự định (TPB)

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả lựa chọn hình thức khảo sát online bằng công cụ Google Form, chủ yếu thông qua các mối quan hệ của nhóm. Sử dụng Google Form giúp việc thu thập dữ liệu nhanh hơn, tiết kiệm chi phí và thông tin nhận được vẫn đảm bảo. Mỗi câu hỏi khảo sát được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ. Thời gian khảo sát diễn ra trong từ cuối tháng 1/2025 đến đầu tháng 3/2025. Sau khi thực hiện khảo sát, tác giả đã thu được 209 câu trả lời (lớn hơn cỡ mẫu tối thiểu 150), đã đạt yêu cầu về cỡ mẫu nghiên cứu. Trong đó có 196 phiếu trả lời hợp lệ và 13 phiếu trả lời không hợp lệ. Từ các giả thuyết nghiên cứu trên tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp: kết hợp cân bằng giữa nghiên cứu định tính và định lượng. Sau khi xây dựng khung nghiên cứu lý thuyết, tác giả tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp bằng cách phát phiếu khảo sát tới các kiểm toán viên và trợ lý kiểm toán đang làm việc tại các công ty kiểm toán tại Việt Nam; từ đó tiến hành phân tích, tổng hợp dữ liệu thông qua mô hình nghiên cứu với năm nhân tố ảnh hưởng đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên, bao gồm: (1) kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm của kiểm toán viên; (2) đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên; (3) tính cách kiểm toán viên; (4) mối quan hệ giữa kiểm toán viên với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng; (5) khối lượng công việc. Mô hình nghiên cứu đề xuất được trình bày ở hình 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Từ mô hình đề xuất trên, tác giả sử dụng thủ tục phân tích hồi quy đa biến nhằm kiểm tra mức độ tác động của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc là “Thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên”, qua đó thấy được mức độ tác động của các nhân tố đó đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên. Tác giả đưa ra phương trình hồi quy như sau:

$$HN = \varepsilon + \beta_1 * KK + \beta_2 * DD + \beta_3 * TC + \beta_4 * QH + \beta_5 * KL + eY$$

Trong đó:

HN: Thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên (biến phụ thuộc)

KK: Kiến thức và kinh nghiệm của kiểm toán viên (biến độc lập 1)

DD: Đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên (biến độc lập 2)

TC: Tính cách của kiểm toán viên (biến độc lập 3)

QH: Mối quan hệ giữa kiểm toán viên với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng (biến độc lập 4)

KL: Khối lượng công việc (biến độc lập 5)

ε : Hằng số của phương trình

eY: sai số

Thông qua công cụ SPSS nhằm tìm ra các biến β để thấy mức độ tác động của các nhân tố này ảnh hưởng đến kết quả hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên và được tác giả trình bày ở phần kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2. Bảng kết quả KMO và Bartlett sau khi điều chỉnh

Kaiser - Meyer - Olkin Measure of Sampling Adequacy		0.799
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi - Square	1856.119
	Df	300
	Sig.	0.000

Nguồn: tác giả tổng hợp

Từ kết quả phân tích sau khi điều chỉnh dữ liệu, ta thấy:

$0.5 \leq KMO = 0.799 \leq 1$ thể hiện được rằng phân tích các nhân tố rất thích hợp. Kiểm định Bartlett đưa ra kết quả là 1856.119 với Sig. = 0.000 < 0.05 mang ý nghĩa thống kê và các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố và tổng thể.

Các hệ số tải nhân tố (Factor Loading) đều trên mức 0.5 và giá trị hệ số hội tụ Eigenvalue của các nhân tố này đều cho kết quả lớn hơn 1 cho thấy rằng các biến quan sát có mối quan hệ với nhân tố gốc

Tổng phương sai trích của các nhân tố là 61.761% giải thích được 61.761% (thỏa mãn > 50%) biến quan sát và trên 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp

Tác giả thấy các nhân tố đã đảm bảo tính đại diện của số liệu khảo sát ban đầu bao gồm 5 nhân tố:

- Kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm của kiểm toán viên (KK1, KK3, KK4, KK5, KK6).

- Đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên (DD1, DD2, DD3, DD4, DD5, DD6).

- Tính cách kiểm toán viên (TC1, TC2, TC3, TC4, TC5).

- Mối quan hệ giữa kiểm toán viên với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng (QH1, QH2, QH3, QH4, QH5, QH6).

- Khối lượng công việc (KL1, KL2, KL3).

Từ kết quả nghiên cứu, ta thấy có năm nhân tố ảnh hưởng đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán ở Việt Nam hiện nay bao gồm: “kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm của kiểm toán viên”, “đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên”, “tính cách kiểm toán viên”, “mối quan hệ giữa kiểm toán viên với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng” và “khối lượng công việc”. Mỗi nhân tố có mức độ tác động đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp là khác nhau. Trong đó, 3 nhân tố có tác động thuận chiều đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp là: “đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên” (0.421), “kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm của kiểm toán viên” (0.402), “tính cách của kiểm toán viên” (0.276); 2 nhân tố còn lại tác động nghịch chiều đối với thái độ hoài nghi nghề nghiệp là: “mối quan hệ giữa kiểm toán viên với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng” (-0.130) và “khối lượng công việc của kiểm toán viên” (-0.147).

Mô hình hồi quy đa biến được thể hiện:

$$HN = 0.402 * KK + 0.421 * DD + 0.276 * TC - 0.130 * QH - 0.147 * KL + eY$$

Kết luận

Tác giả đã xây dựng và hoàn thiện mô hình nghiên cứu dựa trên các công bố liên quan trước đây và lý thuyết nền tảng bản sắc xã hội của Tajfel Và Turner (2004). Xét sự tương quan với các công trình nghiên cứu trước đó, tác giả đã chứng minh được nhân tố “kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm của kiểm toán viên” tác động thuận chiều đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên. So với những nghiên cứu trước,

kết quả này tương tự với kết quả nghiên cứu Christina và cộng sự (2018) và Nguyễn Vĩnh Khương (2020). Với hệ số hồi quy là 0.402 cho thấy rằng khi một kiểm toán viên có kiến thức nghiệp vụ chuyên môn cao cùng với kinh nghiệm lâu năm trong kiểm toán bctc sẽ có mức độ hoài nghi nghề nghiệp cao hơn các kiểm toán viên khác, có khả năng tìm ra cái sai sót tài chính của các doanh nghiệp khi thực hiện kiểm toán.

Kết quả về nhân tố “đạo đức nghề nghiệp” tương tự với nghiên cứu của Christina và Cộng Sự (2018), Hajering và Cộng Sự (2019), Chen (2020), đó là đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên có tác động cùng chiều đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp. Với hệ số hồi quy cao nhất trong tất cả các nhân tố, “đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên” là nhân tố có tác động nhất đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên, điều đó có nghĩa mức độ hoài nghi nghề nghiệp của người kiểm toán viên sẽ cao hơn khi họ tuân thủ đạo đức nghề nghiệp. Kết quả này là hoàn toàn phù hợp với những công bố trước đây và thực tiễn ngành kiểm toán hiện nay tại Việt Nam.

Nhân tố “tính cách kiểm toán viên” tác động cùng chiều đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp, kết luận này có cùng kết quả với nghiên cứu của Haveroth (2019) và Ronan Reis Marça (2020). Nếu một kiểm toán viên hội tụ đủ ba loại tính cách là cầu toàn, tự tin và có chính kiến thì kiểm toán viên đó có sự hoài nghi cao hơn so với những kiểm toán viên khác trong quá trình kiểm toán BCTC.

Nhân tố “mối quan hệ giữa kiểm toán viên với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng” tác động ngược chiều đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên. Những kết quả nghiên cứu đi trước của Bauer (2015), Eutsler và cộng sự (2017) cũng đã xác định “mối quan hệ giữa kiểm toán viên với khách hàng” tác động ngược chiều đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu của Nguyễn Vĩnh Khương (2020) lại đưa ra kết quả ngược lại. Sau khi nghiên cứu được mở rộng thêm tại Việt Nam, nhân tố này đã được xác định rằng nó có tác động tiêu cực đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên. Bên cạnh đó, nhân tố “mối quan hệ giữa kiểm toán viên với cấp trên và đồng nghiệp” cũng xuất hiện kết quả khác biệt với nghiên cứu của Nguyễn Vĩnh Khương (2020). Nguyễn Vĩnh Khương (2020) công bố rằng ảnh hưởng của cấp trên có tác động cùng chiều đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp, tuy nhiên mức tác động không nhiều. Nghiên cứu này và nghiên cứu trước đó của Nguyễn Vĩnh Khương có sự khác biệt trong yếu tố quan hệ giữa kiểm toán viên với cấp trên và đồng nghiệp, có thể do nghiên cứu của Nguyễn Vĩnh Khương hướng đến đối tượng chính là các kiểm toán

viên có kinh nghiệm lâu năm trong nghề kiểm toán, họ ít chịu sự ảnh hưởng từ cấp trên và đồng nghiệp.

Nhân tố “khối lượng công việc của kiểm toán viên” có tác động ngược chiều đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp. Việc chấp nhận giả thuyết này là phù hợp với các công bố trước đây bởi kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Persellin và cộng sự (2015). Các công bố này đều nhận định rằng khối lượng công việc cao khiến kiểm toán viên có xu hướng không xem xét kỹ lưỡng các bằng chứng kiểm toán, dễ chấp nhận chúng hơn, làm giảm thái độ hoài nghi nghề nghiệp và gây ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán. Qua đó, nghiên cứu của tác giả đã giúp làm rõ thêm mối quan hệ giữa khối lượng công việc và thái độ hoài nghi nghề nghiệp, cũng cố thêm luận điểm cho những nghiên cứu trong tương lai về mối quan hệ này.

Mặt khác, tương tự với kết quả nghiên cứu của Christina và cộng sự (2018), nghiên cứu này không có bằng chứng thể hiện mối quan hệ giữa giới tính và thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên. Trong khi đó, các yếu tố về độ tuổi, trình độ học vấn, số năm kinh nghiệm làm việc trong nghề, chức vụ cũng như sở hữu chứng chỉ hành nghề kiểm toán có sự ảnh hưởng đáng kể đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên (Mazza, 2017). Và cuối cùng, những kiểm toán viên có giới tính khác nhau hoặc làm việc tại tác giả công ty kiểm toán big 4 hay non - big không có sự khác biệt nhiều khi thể hiện thái độ hoài nghi nghề nghiệp trong các cuộc kiểm toán.

Tóm lại, bài nghiên cứu đã đánh giá khái quát tầm quan trọng của thái độ hoài nghi nghề nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của các kiểm toán viên đang làm việc tại các công ty kiểm toán ở Việt Nam. Trong bối cảnh nhu cầu kiểm toán ở Việt Nam ngày càng tăng, ngày càng xuất hiện nhiều doanh nghiệp thì tầm quan trọng của chất lượng kiểm toán cần phải đặt lên hàng đầu, điều đó đồng nghĩa với việc cần phải nâng cao thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên.

Tài liệu tham khảo:

- Chen, C. Y. (2020). The effects of auditor's ethical orientation and professional skepticism on audit quality. *Asian Journal of Business Ethics*, 9, 223-242.
- Christina, R., Oktavia, T., & Utami, E. W. (2018). The effect of auditor's professional skepticism, independence and ethics on the quality of audit. *Advances in Economics, Business and Management Research*, 46, 221-226.
- Eutsler, J., Norris, D., & Trompeter, G. (2017). Whistleblowing: The role of incentives in the decision to report wrongdoing. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 36(4), 101-124.
- Hajering, C., Eutsler, J., & Reichelt, K. J. (2019). Ethics and skepticism in audit practice: An empirical study. *Journal of Business Ethics*, 158(2), 495-511.
- Harp, N. L. (2017). Auditor skepticism and the influence of personality traits and relationships. *Behavioral Research in Accounting*, 29(2), 31-45.
- Haveroth, M. (2019). Auditor's personality and skepticism: The impact on audit judgments. *Journal of Accounting and Taxation*, 11(3), 39-48.
- Nguyễn Vĩnh Khương. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, (275), 101-109.
- Ronan Reis Marça. (2020). Skepticism, ethics, and personality traits in auditing: A Brazilian perspective. *Journal of Accounting and Organization*, 6(1), 15-29.
- ISA 200 - Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 200: Mục tiêu tổng thể của kiểm toán viên độc lập và doanh nghiệp kiểm toán khi thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính. (Ban hành theo Thông tư số 214/2012/TT-BTC).
- ISA 200 - Overall Objectives of the Independent Auditor and the Conduct of an Audit in Accordance with International Standards on Auditing (IFAC).

PHÂN TÍCH “MÔ HÌNH BA TUYẾN” TRONG QUẢN TRỊ RỦI RO VÀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Ths. Trần Thị Như Quỳnh*

Mô hình ba tuyến được Viện Kiểm toán nội bộ Hoa Kỳ xây dựng dựa trên nền tảng mô hình ba tuyến phòng thủ. Mô hình này có những thay đổi so với mô hình trước đây để phù hợp với một nền tảng quản trị hiện đại và có thể linh động mở rộng khả năng áp dụng cho tất cả các tổ chức. Cụ thể là, mô hình mới không sử dụng từ “phòng thủ”, vì phòng thủ không phải là vai trò trọng tâm của mô hình quản trị rủi ro mà thay bằng “tư vấn” - đón đầu cơ hội từ rủi ro. Tư vấn cũng là chức năng bắt buộc của kiểm toán nội bộ, thể hiện sự khác biệt với kiểm toán độc lập. Nên mô hình mới nhấn mạnh kiểm toán nội bộ là một phần không thể thiếu của quản trị. Kiểm toán nội bộ tạo giá trị, độ tin cậy và khách quan nhờ tính độc lập của kiểm toán nội bộ. Vai trò của từng “tuyến” trong mô hình mới cũng có sự thay đổi, các tuyến hoạt động không theo thứ tự, các hoạt động diễn ra một cách đồng thời, thậm chí giữa các tuyến có thể “vượt tuyến”. Mô hình mới cho phép nhiều tuyến báo cáo giữa Ban điều hành và Ban Quản trị theo yêu cầu thực tế.

• Từ khóa: mô hình ba tuyến, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ.

The three line model is issued by the Institute of Internal Auditors based on the three lines of defense model. This model has changes compared to the previous model to fit a modern management platform and can flexibly expand applicability to all organizations. Specifically, the new model does not use the word “defense”, because defense is not the central role of the risk management model, but is replaced by “consulting” - catching opportunities from risks. Consulting is also a mandatory function of internal audit, representing a difference from independent audit. So the new model emphasizes internal audit as an indispensable part of management. Internal audit creates value, reliability and objectivity thanks to the independence of internal audit. The role of each “line” in the new model has also changed, the lines operate out of order, activities take place simultaneously, and there can even be “crossing lines” between lines. The new model allows multiple reporting lines between the Executive Board and the Board of Management according to actual requirements.

• Key words: three line model, risk management, internal control.

Ngày gửi bài: 03/12/2024

Ngày gửi phản biện: 18/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 28/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.12>

1. Đặt vấn đề

Kiểm soát nội bộ là một quy trình diễn ra một cách liên tục lặp đi lặp lại nhằm đạt được mục

tiêu của doanh nghiệp về hoạt động báo cáo và tuân thủ.

Quản trị rủi ro doanh nghiệp là một quy trình liên tục xác định các rủi ro có thể ảnh hưởng đến việc doanh nghiệp đạt được mục tiêu đã đề ra; đánh giá rủi ro theo khẩu vị rủi ro; xác định nguyên nhân cốt lõi và xây dựng kế hoạch hành động để giảm thiểu rủi ro.

Theo Viện Kiểm toán nội bộ Hoa Kỳ IIA, để một tổ chức thực hiện triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ thì đơn vị đó phải tổ chức 3 tuyến phòng thủ doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp đạt mục tiêu. Đây là mô hình phân công trách nhiệm quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ, là mô hình nếu rủi ro phát sinh trong công ty thì sẽ ngăn ngừa, phát hiện và giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh. Mô hình này đã được các tổ chức trên thế giới áp dụng rộng rãi, nhưng xét trong bối cảnh hiện tại, mô hình đã có những điểm hạn chế và ít phù hợp với thực tiễn hiện nay. Thêm vào đó, tháng 01 năm 2020, IIA tiến hành rà soát lại mô hình thay thế cho mô hình ba tuyến phòng thủ. Trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ làm rõ những điểm mới trong mô hình ba tuyến mới so với mô hình cũ. Và thực tế, nhiều doanh nghiệp đã vượt qua cơn bão lạm phát, suy thoái kinh tế và đứng vững thông qua việc vận dụng tốt “Mô hình ba tuyến”.

2. Mô hình ba tuyến phòng thủ

Tổ chức áp dụng mô hình ba tuyến phòng thủ vào quản trị rủi ro doanh nghiệp bao gồm:

* Học viện Tài chính; email: trannhuquynh@hvtc.edu.vn

Tuyến phòng thủ thứ nhất là kiểm soát quản lý (hoạt động kiểm soát của Ban lãnh đạo phòng ban) và các biện pháp kiểm soát nội bộ. Tuyến phòng thủ thứ nhất nó trực thuộc ngay những người sở hữu rủi ro, nó nằm trong tất cả các chu kỳ kinh doanh. Các hoạt động kiểm soát đó là tuyến phòng thủ thứ nhất, ngay bản thân người sở hữu rủi ro phải đưa ra thủ tục kiểm soát. Ví dụ: phòng bán hàng của doanh nghiệp có thể tồn tại rủi ro nhân viên bán hàng tự ý xuất hàng bán và biến thủ tiền bán hàng mà không ghi sổ thông báo cho giám đốc. Tùy vào sự phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp, các trưởng bộ phận thuộc vòng phòng thủ thứ nhất có trách nhiệm xây dựng và vận hành quy định kiểm soát: đơn đặt hàng do trưởng phòng bán hàng phê duyệt hoặc nếu giá trị hàng bán quá lớn thì thuộc quyền phê duyệt của tổng giám đốc/phó giám đốc.

Tuyến phòng thủ thứ hai là sau khi doanh nghiệp thực hiện các chu kỳ kinh doanh riêng của mình, mỗi khâu công việc trong chu kỳ kinh doanh đều có chốt kiểm soát để giúp cho họ kiểm soát rủi ro đang gánh chịu thì tuyến thứ hai sẽ có bộ phận chuyên trách thực hiện chức năng như: Kiểm soát tài chính, đảm bảo an ninh, quản lý rủi ro, quản lý chất lượng, thanh tra, tuân thủ. Nếu như vai trò của tuyến phòng thủ thứ nhất là cung cấp các sản phẩm dịch vụ, quản lý trực tiếp các rủi ro thì tuyến phòng thủ thứ hai vai trò sẽ là thông qua năng lực về mặt chuyên môn, bộ phận chuyên trách sẽ rà soát rủi ro ở tuyến phòng thủ thứ nhất. Tuyến phòng thủ thứ hai có thể đưa ra ý kiến tham vấn để tuyến phòng thủ thứ nhất ra quyết định về quản trị rủi ro tốt hơn. Như vậy, vai trò chính của tuyến phòng thủ thứ hai là rà soát và tham vấn.

Tuyến phòng thủ thứ ba là kiểm toán nội bộ, kiểm toán viên nội bộ kiểm toán toàn bộ tuyến phòng thủ thứ nhất và tuyến thứ hai, kiểm toán tất cả chu kỳ kinh doanh. Ví dụ kiểm toán về vấn đề nhân sự thì tất cả vấn đề liên quan đến nhân sự, làm kiểm toán từ xây dựng chiến lược nhân sự, tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, tăng lương, đánh giá nhân viên, hệ thống quản trị hiệu quả nhân sự. Đó là tuyến phòng thủ độc lập khách quan, cung cấp dịch vụ đảm bảo và tư vấn để giúp cho tuyến phòng thủ thứ nhất và thứ hai hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của họ cả về mặt thiết kế cũng như vận hành.

Mô hình ba tuyến phòng thủ được áp dụng rất thành công trong quản trị rủi ro của Vinamilk và ngân hàng Techcombank. Nhưng mô hình ba tuyến phòng thủ này không còn phù hợp với bối cảnh hiện tại.

Thứ nhất, mô hình tập trung hoàn toàn vào các hoạt động phòng thủ thay vì chủ động trong việc tiếp cận để xác định, phân tích và chuẩn bị cho cả cơ hội, và rủi ro đến tổ chức.

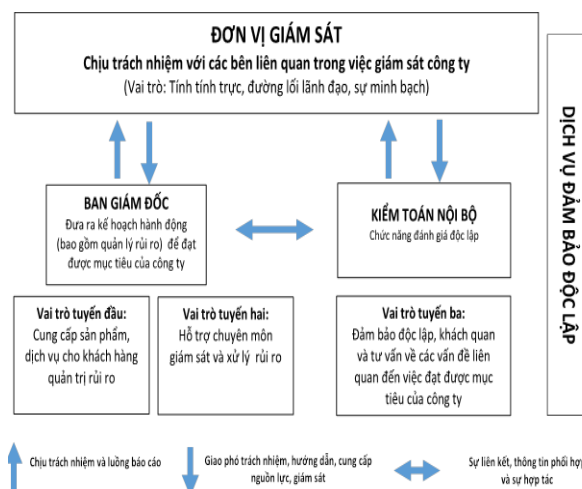
Thứ hai, việc sử dụng các cụm từ “tuyến thứ nhất, tuyến thứ hai, tuyến thứ ba” hàm ý các hoạt động phải theo thứ tự, và tạo ra những rào cản cứng nhắc. Bởi lẽ, các chức năng của các phòng, ban, thậm chí là các cá nhân có thể có nhiều vai trò, vì vậy thật khó để xác định các chức năng của phòng, ban hay cá nhân ấy nằm ở tuyến phòng thủ nào. Và cơ cấu tổ chức không được thiết lập một lần để vận hành mãi mãi mà cần có sự linh hoạt trong tổ chức, thay đổi cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ... trong bối cảnh các ưu tiên và hoàn cảnh thay đổi.

Thứ ba, mô hình tách riêng kiểm toán nội bộ - kiểm toán nội bộ là tuyến phòng thủ thứ ba. Điều này đã ngăn cản sự hoạt động của kiểm toán nội bộ trong phạm vi hoạt động của các tuyến trước bởi vì kiểm toán nội bộ chỉ thuộc tuyến phòng thủ thứ ba.

Chính vì lý do trên thúc đẩy IIA ban hành mô hình ba tuyến mới thay thế cho mô hình ba tuyến phòng thủ trước đây.

3. Mô hình ba tuyến mới

Mô hình ba tuyến mới năm 2020 “Three lines mode”.



Cách tiếp cận của mô hình ba tuyến mới dựa theo vai trò và trách nhiệm của kiểm toán nội bộ là tương tác với Ban giám đốc không dưới hàng Ban giám đốc, tăng cường tính độc lập của kiểm toán nội bộ. Kiểm toán nội bộ vẫn kiểm toán cả 3 tuyến. Mô hình ba tuyến mới nhấn mạnh đến sự phối hợp cũng như việc chia sẻ thông tin để hỗ trợ tăng cường cho hệ thống kiểm soát nội bộ trên tổng thể doanh nghiệp. Ví dụ minh họa mô hình tổ chức một doanh nghiệp có 2 cấp là công ty mẹ - công ty con, về mặt tổ chức có Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị thì bộ phận Kiểm toán nội bộ báo cáo về mặt chuyên môn nghiệp vụ cho Ủy ban Kiểm toán và báo cáo hành chính cho Tổng Giám đốc, phối hợp với Ban điều hành trong việc thực hiện công việc của mình.

Cụ thể, trong mô hình mới, vai trò của tuyến thứ nhất là rà soát và thực hiện các hoạt động kiểm soát. Tuyến thứ nhất họ đối diện trực tiếp với rủi ro và đưa ra lựa chọn về việc xử lý rủi ro: chấp nhận, thay thế, chuyển giao giảm thiểu rủi ro như thế nào, thực hiện các hoạt động tác nghiệp hàng ngày. Tuyến thứ nhất sẽ xác định, đánh giá quản lý rủi ro; thiết kế và triển khai các chốt kiểm soát biện pháp kiểm soát của tổ chức hiệu quả để ngăn ngừa những rủi ro, chịu trách nhiệm chính về các rủi ro của bộ phận/ phòng ban mình được phân công.

Vai trò tuyến thứ hai tập trung vào việc xây dựng, giám sát hoạt động kiểm soát tuyến thứ nhất tuân thủ pháp luật và quy định khác. Hỗ trợ quản lý rủi ro thông qua việc hỗ trợ chuyên môn để tăng cường kiểm soát cho tuyến thứ nhất, mang đến quy trình tốt nhất và giám sát quản lý cùng với tuyến thứ nhất để giúp đảm bảo rằng rủi ro và chốt kiểm soát được quản lý hiệu quả. Tuyến thứ hai độc lập tương đối với tuyến thứ nhất.

Vai trò của tuyến thứ ba là kiểm toán nội bộ cung cấp bảo đảm toàn diện dựa trên mức độ độc lập, khách quan cao nhất. Kiểm toán nội bộ đảm bảo sự hiệu quả của quản trị, quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ, bao gồm cả việc đánh giá cách thức hai tuyến đầu tiên. Kiểm toán nội bộ không tham gia vào các hoạt động quản lý để bảo vệ tính khách quan và sự độc lập. Kiểm toán nội

bộ báo cáo trực tiếp và chuyên môn lên cơ quan quản trị cao nhất trong tổ chức.

Theo thông tư 66/2020/TT-BTC, tuyến phòng thủ thứ nhất và thứ hai đều trực thuộc Ban giám đốc Ban điều hành. Tuyến phòng thủ thứ ba kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, hoặc thông qua Ủy ban kiểm toán được ủy quyền bởi Hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, chủ tịch công ty. Tuyến phòng thủ thứ 3 báo cáo về mặt hành chính cho Ban giám đốc và Ban điều hành, và báo cáo về nghiệp vụ chuyên môn cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Ủy ban Kiểm toán. Kiểm toán viên nội bộ là nhân viên của công ty và sẽ báo cáo công việc hành chính hàng ngày như lịch kiểm toán, công tác phí, ký hợp đồng làm việc... trực tiếp với Ban giám đốc điều hành và dưới sự quản lý hành chính của Ban giám đốc. Báo cáo nghiệp vụ chuyên môn như kế hoạch kiểm toán nội bộ, quy chế về kiểm toán nội bộ, báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ... cho Hội đồng Quản trị. Trong mối quan hệ giữa phòng kiểm toán nội bộ và cơ quan quản trị, phòng kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm và báo cáo trước các cơ quan quản trị. Ngược lại, cơ quan quản trị cũng phải có sự hỗ trợ, đảm bảo cho kiểm toán nội bộ thực hiện đầy đủ các chức năng. Điều này được thể hiện rất rõ trong Nghị định 01/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc thành lập kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp ở Việt Nam. Theo đó, cơ quan quản trị có trách nhiệm đảm bảo sự độc lập của kiểm toán nội bộ, bổ nhiệm và miễn nhiệm trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ.

4. Những điểm mới trong mô hình ba tuyến so với mô hình ba tuyến phòng thủ

Điểm giống nhau giữa cả hai mô hình ba tuyến mới và cũ là đều được xây dựng dựa trên Khung thực hành nghề nghiệp quốc tế về kiểm toán nội bộ (IPPF) với mục đích hỗ trợ các tổ chức lập kế hoạch và cơ cấu các nguồn lực, các hoạt động để quản trị rủi ro. Kết cấu hai mô hình này khá đơn giản, đều bao gồm ba tuyến và dễ nhìn thấy được vị trí, vai trò của từng tuyến, từ vai trò của cấp quản trị đến điều hành và các chức năng khác trong doanh nghiệp, kể cả chức năng kiểm toán nội bộ. Cả hai mô hình đều có thể áp dụng cho nhiều loại hình tổ chức khác nhau và tập trung chủ yếu vào các yếu tố bên trong tổ chức.

Tuy nhiên, so với mô hình ba tuyến phòng thủ thì mô hình ba tuyến có những điểm mới. Một thay đổi trọng yếu trong mô hình ba tuyến là mô hình dựa trên hiểu biết cơ bản về quản trị để phân ánh tạo dựng và bảo vệ giá trị cho tổ chức ở khía cạnh tấn công và phòng ngự quản trị rủi ro, thay vì dựa trên quản trị rủi ro và kiểm soát một cách đơn thuần như ở mô hình cũ. Mô hình Ba tuyến hỗ trợ cho các tổ chức một nền tảng quản trị vững mạnh. Quan điểm này được cho là gần giống với quan điểm về quản trị rủi ro trong ISO 31000 hay COSO ERM 2017, kết hợp cả khía cạnh phòng thủ và tấn công khi quản trị rủi ro.

Thứ hai, sự khác biệt giữa 2 mô hình này là mô hình ba tuyến cũ thiên về mức độ đảm bảo nhiều hơn, mang tính phòng thủ ngăn ngừa rủi ro; mô hình ba tuyến mới kiểm toán nội bộ tương tác với tất cả các bộ phận, kiểm toán nội bộ đóng vai trò đưa ra khuyến nghị, tư vấn nhiều hơn là ngăn ngừa triệt tiêu rủi ro phát sinh ngay từ đầu, nhìn thấy đón đầu cơ hội từ rủi ro. Đó là sự thay đổi về tên gọi.

Thứ ba, sự thay đổi về cách thể hiện, mặc dù nhìn vào thì mô hình Ba tuyến vẫn như trước đây đều có 3 tuyến nhưng họ đang đi theo vai trò, trách nhiệm của từng tuyến. Trong mô hình mới, vai trò mối quan hệ giữa ba tuyến với các cấp điều hành, quản trị là mối quan hệ hai chiều, cải thiện bằng cách bổ sung các tương tác hai chiều giữa Ban quản trị và Ban điều hành; mô hình cũ là mối quan hệ một chiều làm thiếu đi vai trò trao đổi, hợp tác lẫn nhau.

Kết luận

Với việc phân tích nội dung và những điểm mới trong mô hình ba tuyến, việc áp dụng mô hình ba tuyến vào các doanh nghiệp Việt Nam cần có những lưu ý sau đây:

Thứ nhất, chữ “tuyến” (line) trong mô hình ba tuyến không biểu thị các yếu tố liên quan đến sơ đồ tổ chức mà nhấn mạnh vào sự khác biệt trong vai trò. Điều này là rất đáng lưu ý bởi vì đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ, chuyên môn hóa sâu, một phòng ban chức năng có thể thực hiện nhiều trách nhiệm khác nhau. Do đó, khi áp dụng mô hình cũ có thể không biết xếp từng phòng ban chức năng đó vào

tuyến nào. Nhưng theo mô hình mới, một phòng ban có thể đóng góp ở vai trò của các tuyến khác nhau, chẳng hạn như vừa thực hiện vai trò của tuyến 1, lại vừa thực hiện vai trò của tuyến 2.

Thứ hai, trong mối quan hệ giữa cơ quan quản trị và các lãnh đạo của đơn vị, phòng ban (trong cả tuyến 1 và tuyến 2), mức độ tham gia của cơ quan quản trị vào hoạt động vận hành doanh nghiệp cũng tùy thuộc vào từng doanh nghiệp. Trong một số doanh nghiệp, giám đốc điều hành có thể là thành viên của cơ quan quản trị. Thông thường giám đốc điều hành là cầu nối giữa cơ quan quản trị và lãnh đạo các đơn vị/ phòng ban, tuy nhiên trong một số doanh nghiệp thì lãnh đạo của tuyến 2 có thể báo cáo trực tiếp cho cơ quan quản trị như trường bộ phận quản lý rủi ro, giám đốc tuân thủ.

Thứ ba, trong mối quan hệ giữa các lãnh đạo của đơn vị, phòng ban với bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ phải độc lập với tuyến 1 và tuyến 2 nhằm đảm bảo tính khách quan. Tuy nhiên, cũng cần có tương tác thường xuyên giữa các bộ phận này để đảm bảo hoạt động của kiểm toán nội bộ là phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, đồng thời giám sát các công việc trùng lặp để tiết kiệm chi phí, mở rộng phạm vi đảm bảo.

Như vậy có thể thấy, mô hình ba tuyến đã có những điểm cải tiến quan trọng và dựa trên nền tảng quan trọng trong quản trị rủi ro là việc bảo vệ và tạo ra giá trị cho tổ chức. Việc vận dụng mô hình này sẽ làm vai trò của cơ quan quản trị, ban điều hành, cũng như các phòng ban chức năng, đặc biệt là vai trò của bộ phận kiểm toán nội bộ trong đơn vị sẽ rõ ràng hơn, tạo sự phối hợp và gắn kết mạnh mẽ hơn, từ đó nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro, giúp đạt được các mục tiêu của tổ chức.

Tài liệu tham khảo:

- Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 của Chính phủ về Kiểm toán nội bộ
 Khung kiểm soát nội bộ tích hợp theo chuẩn COSO 2013
 PGS. TS. Thịnh Văn Vinh; PGS. TS. Phạm Tiến Hưng (2012), Giáo trình Kiểm toán nội bộ, Nhà xuất bản Tài chính.
 TS. Phan Trung Kiên (2015), Giáo trình Kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính
 TS. Vũ Thị Phương Liên (2020), Cẩm nang Hướng dẫn áp dụng Cơ chế kiểm soát nội bộ và bộ quy tắc ứng xử trong kinh doanh.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA GEN Z ĐỐI VỚI DỊCH VỤ MUA SẮM TRỰC TUYẾN TRÊN SÀN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ SHOPEE TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PGS.TS. Phạm Hùng Cường* - Nguyễn Trung Tâm**

Bài viết đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của Gen Z đối với dịch vụ mua sắm trực tuyến trên sàn thương mại điện tử Shopee trên địa bàn thành phố Hà Nội, thông qua khảo sát 186 đối tượng nghiên cứu là thế hệ trẻ đang sinh sống và làm việc tại 12 quận nội thành trong khoảng thời gian từ tháng 08/2023 đến tháng 01/2024. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng cả năm nhân tố đề xuất trong mô hình đều có ảnh hưởng đo lường được sự hài lòng của khách hàng Gen Z đối với dịch vụ mua sắm trực tuyến theo thứ tự tăng dần, bao gồm: (1) Dịch vụ giao hàng; (2) Dịch vụ chăm sóc khách hàng; (3) Phương thức thanh toán; (4) Chất lượng thông tin và cuối cùng là (5) Giao diện thiết kế Website.

• Từ khóa: Gen Z, Shopee, sự hài lòng của khách hàng, sàn thương mại điện tử.

The article evaluates the factors affecting Gen Z's satisfaction with online shopping services on the Shopee e-commerce platform in Hanoi, through a survey of 186 research subjects who are young people living and working in 12 inner-city districts during the period from August 2023 to January 2024. The research results conclude that all five factors proposed in the model have a measurable impact on Gen Z customers' satisfaction with online shopping services in ascending order including: (1) Delivery service; (2) Customer care service; (3) Payment method; (4) Information quality and finally (5) Website design interface.

• Key words: Gen Z, Shopee, customer satisfaction, e-commerce platform.

JEL codes: L84, L15, L81

Ngày gửi bài: 13/01/2025

Ngày gửi phản biện: 20/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.13>

Giới thiệu

Gen Z (thế hệ sinh từ cuối thập niên 90 đến đầu 2010) là nhóm khách hàng tiềm năng trong lĩnh vực thương mại điện tử (TMĐT), đặc biệt trên nền tảng Shopee. Với thói quen sử dụng công nghệ linh hoạt, Gen Z ưa chuộng sự tiện lợi, đa dạng và cá nhân hóa trong mua sắm trực tuyến. Shopee đã tận dụng xu hướng này để trở thành nền tảng TMĐT hàng đầu nhờ giao diện thân thiện, nhiều chương trình khuyến

mãi và hệ thống giao hàng hiệu quả. Tuy nhiên, trong bối cảnh thương mại điện tử cạnh tranh khốc liệt, sự hài lòng của khách hàng trở thành yếu tố quyết định giúp Shopee giữ chân người dùng. Nghiên cứu sau tập trung vào việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của Gen Z khi mua sắm trực tuyến trên Shopee tại Hà Nội.

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Mô hình “Kỳ vọng - Cảm nhận” được đề xuất lần đầu tiên bởi nhà khoa học Richard L. Oliver (1997) nhằm nghiên cứu và đánh giá về mức độ hài lòng của người mua hàng trong hai quá trình xuyên suốt, lần lượt là kỳ vọng ban đầu của họ về sản phẩm/dịch vụ trước khi mua cho đến cảm nhận thực tế của họ khi trực tiếp trải nghiệm cũng như sử dụng sản phẩm/dịch vụ (Wirtz and Lovelock, 2022). Mô hình này đã cho biết những kỳ vọng về lợi ích, chất lượng của sản phẩm hay dịch vụ đã được hình thành trước khi mua sản phẩm hay dịch vụ đó nhằm đáp ứng đúng nhu cầu và mong muốn nơi khách hàng. Thông qua việc so sánh giữa kỳ vọng trước khi tiến hành mua và sử dụng sản phẩm hay dịch vụ và cảm nhận thực tế của họ sau khi sử dụng sản phẩm hay dịch vụ đó, nhà nghiên cứu có thể đánh giá được mức độ hài lòng của người mua hàng.

Mô hình SERVQUAL (Parasuraman & cs, 1988) giúp cho nhà nghiên cứu có thể dễ dàng nắm bắt cũng như đo lường chất lượng dịch vụ trong quá trình trải nghiệm của người mua hàng dưới các yếu tố như độ tin cậy, phương tiện hữu hình, khả năng đáp ứng, năng

* Trường Đại học Ngoại thương; email: phamhungcuong.cs2@ftu.edu.vn

** Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở II tại TP. HCM

lực phục vụ và cuối cùng là khả năng cảm thông của doanh nghiệp. Kết quả của các yếu tố trên được chấm điểm dựa trên khoảng cách giữa kỳ vọng ban đầu của người mua hàng so với trải nghiệm thực tế của họ.

Chỉ số ACSI (American Customer Satisfaction Index) được giới thiệu lần đầu bởi Cơ quan Kinh doanh Quốc gia Hoa Kỳ thuộc Đại học Michigan vào năm 1994. Mô hình này bao gồm yếu tố Sự mong đợi nhằm xem xét mức độ hài lòng của người mua hàng dựa trên sự so sánh về Kỳ vọng ban đầu của họ về sản phẩm/dịch vụ và Cảm nhận thực tế họ có được sau quá trình trải nghiệm trực tiếp sản phẩm/dịch vụ. Mô hình cung cấp góc nhìn tổng quan về những nhân tố tác động đến sự hài lòng nơi người mua hàng, cũng như việc tập trung phần lớn vào hai yếu tố quan trọng tác động đến sự hài lòng nơi người mua hàng là cảm nhận và mong đợi bên cạnh việc dữ liệu của mô hình được thu thập bằng hình thức khảo sát giúp theo dõi sự thay đổi theo thời gian.

Mô hình E-S-QUAL (Parasuraman, Valarie and Malhotra, 2005) được xem là một công cụ gần giống với công cụ SERVQUAL - được phát triển đặc biệt với mục đích giúp đo lường chất lượng dịch vụ điện tử. Mô hình bao gồm 4 yếu tố chính ảnh hưởng tới sự hài lòng của khách hàng gồm: (1) Tính hiệu quả; (2) Tính sẵn sàng; (3) Quyền riêng tư; (4) Tính cam kết. Mô hình giúp cho các doanh nghiệp có thể đánh giá được chất lượng dịch vụ trực tuyến từ góc nhìn của người tiêu dùng. Từ đó, doanh nghiệp có thể xác định được những điểm còn hạn chế trong trải nghiệm người mua hàng để từ đó cải thiện nhằm nâng cao hơn nữa sự hài lòng nơi người mua hàng.

Xia Liu và cộng sự (2008) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi mua sắm trực tuyến tại Trung Quốc, bao gồm cả những yếu tố bị bỏ qua bởi các nghiên cứu trước đó, từ góc nhìn của trải nghiệm mua sắm trực tuyến toàn diện. Cụ thể, mô hình này đã chia quá trình mua sắm ra làm ba giai đoạn: giai đoạn tìm kiếm và đánh giá thông tin, giai đoạn thực hiện giao dịch mua và cuối cùng là giai đoạn sau khi mua hàng. Mô hình kết luận được 9 yếu tố giả thuyết có tác động đến sự hài lòng của người mua sắm trực tuyến, bao gồm: (1) Chất lượng thông tin; (2) Thiết kế trang web; (3) Đặc điểm sản phẩm; (4) Khả năng giao dịch; (5) Thời gian phản hồi; (6) An ninh/riêng tư; (7) Phương thức thanh toán; (8) Vận chuyển và (9) Dịch vụ khách hàng.

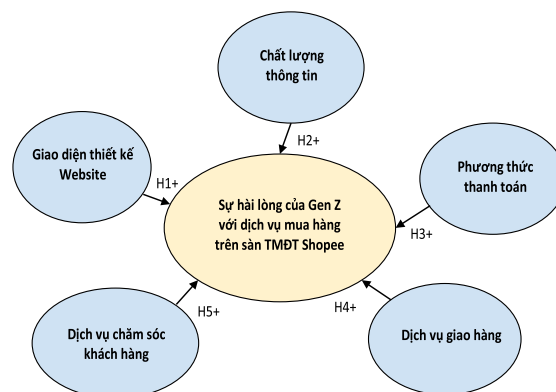
Với bài nghiên cứu “Nâng cao chất lượng dịch vụ thương mại điện tử (B2C) Việt Nam” được Dương Thị Dung và Vũ Huyền Trang thực hiện năm 2020 cũng ứng dụng những lý thuyết về chất lượng dịch vụ

và sự hài lòng của khách hàng trong thương mại điện tử để từ đó đề xuất nên một mô hình nghiên cứu về chất lượng dịch vụ thương mại điện tử B2C đến sự hài lòng của khách hàng tại Việt Nam dựa trên thang đo e-SERVQUAL. Kết quả cho thấy cả 8 nhân tố được đưa vào nghiên cứu bao gồm: (1) Thiết kế website; (2) Độ tin cậy, sự hoàn thành, bảo mật, phản hồi, cá nhân hóa, thông tin và đồng cảm

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Qua quá trình tổng hợp, phân tích các học thuyết, mô hình lý thuyết và mô hình thực nghiệm, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 biến độc lập và biến phụ thuộc là Sự hài lòng của Gen Z với dịch vụ mua hàng trên sàn TMDT Shopee (Hình 1).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất

Các giả thuyết nghiên cứu được trình bày như sau:

H1: Giao diện thiết kế Website có tác động tích cực đến Sự hài lòng của Thế hệ Z (Gen Z) với dịch vụ mua hàng trên sàn thương mại điện tử Shopee trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

H2: Chất lượng thông tin có tác động tích cực đến Sự hài lòng của Thế hệ Z (Gen Z) với dịch vụ mua sắm trực tuyến trên sàn thương mại điện tử Shopee trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

H3: Phương thức thanh toán có tác động tích cực đến Sự hài lòng của Thế hệ Z (Gen Z) với dịch vụ mua sắm trực tuyến trên sàn thương mại điện tử Shopee trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

H4: Dịch vụ giao hàng có tác động tích cực đến Sự hài lòng của Thế hệ Z (Gen Z) với dịch vụ mua sắm trực tuyến trên sàn thương mại điện tử Shopee trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

H5: Dịch vụ chăm sóc khách hàng có tác động tích cực đến Sự hài lòng của Thế hệ Z (Gen Z) với dịch vụ mua sắm trực tuyến trên sàn thương mại điện tử Shopee trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập thông khảo sát dưới dạng mẫu trực tuyến bằng Google forms và khảo sát trực tiếp trên 186 đối tượng nghiên cứu là thế hệ trẻ (Gen Z) đang sinh sống và làm việc tại 12 quận thuộc Thành phố Hà Nội trong khoảng thời gian từ tháng 08/2023 đến tháng 01/2024. Kết quả sàng lọc thu về 100% số phiếu hợp lệ, số lượng đảm bảo được cỡ mẫu tiêu chuẩn đã đưa ra là $N \geq 130$.

Kết quả nghiên cứu

Đánh giá độ tin cậy thang đo

Kết quả biểu thị, tất cả các biến độc lập đều có hệ số Cronbach's đạt chỉ tiêu, đều lớn hơn 0,6 và nhỏ hơn 0,95. Đồng thời hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 nên tất cả biến đều được giữ lại cho các kiểm định tiếp theo (Bảng 1).

Bảng 1: Đánh giá độ tin cậy cronbach's alpha

Thang đo	Ký hiệu	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
Giao diện thiết kế Website	GD	0,698	3
Chất lượng thông tin	CL	0,851	3
Phương thức thanh toán	TT	0,837	3
Dịch vụ giao hàng	GH	0,862	3
Dịch vụ chăm sóc khách hàng	CS	0,862	3
Sự hài lòng của Gen Z	HL	0,631	3

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Phân tích EFA

Hệ số KMO của biến độc lập là 0,664 thỏa mãn điều kiện KMO $[0,5;1]$ để tập dữ liệu nghiên cứu phù hợp để phân tích nhân tố. Đồng thời giá trị Sig. của kiểm định Bartlett's là $0,000 < 0,05$ (5%) chứng tỏ các biến quan sát đủ điều kiện để được phân tích nhân tố cũng như có sự tương quan lẫn nhau giữa các biến quan sát trong từng nhóm nhân tố hay biến độc lập. Giá trị Eigenvalue = $1,503 > 1$, chứng tỏ số lượng nhân tố của thang đo cho phân tích EFA là hợp lý và tiếp tục có thể giữ lại. Tổng phương sai trích là $75,854\% > 50,00\%$ (Bảng 2)

Hệ số KMO = 0,561 đáp ứng yêu cầu KMO $\in [0,5;1]$, đồng thời giá trị Sig. của kiểm định Bartlett's là $0,000 < 0,05$ (5%) tức là có sự tương quan giữa các biến quan sát trong nhóm nhân tố biến phụ thuộc, và các biến đủ điều kiện để phân tích nhân tố. Thêm vào đó, giá trị Eigenvalue = $2,425 > 1$, vậy nên nhân tố này có đủ điều kiện để được giữ lại. Tổng phương sai trích là $85,301\% > 50,00\%$ đáp ứng điều kiện đề ra (Bảng 2).

Bảng 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA

	KMO	Sig.	Eigenvalue	TVA
Biến độc lập	0,664	0,000	1,503	75,854%
Biến phụ thuộc	0,561	0,000	2,425	85,301%

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Kiểm định tương quan Pearson

Theo bảng ma trận tương quan, sig kiểm định tương quan Pearson giữa 5 biến độc lập GD, CL, TT, GH, CS với biến phụ thuộc HL đều nhỏ hơn 0,05. Từ đó rút ra kết luận có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc.

Hướng của mối quan hệ là tích cực (vì các hệ số tương quan r đều dương), cường độ của liên kết khá cao ($0,371 < |r| < 0,479$) (Bảng 3). Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy các biến độc lập không có sự tương quan với nhau, do đó mô hình không vi phạm giả định đa cộng tuyến.

Bảng 3: Kết quả kiểm định tương quan Pearson

		HL	GD	CL	TT	GH	CS
HL	Pearson Correlation	1	0,445**	0,479**	0,364**	0,321**	0,371**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	N	186	186	186	186	186	186
GD	Pearson Correlation	0,445**	1	0,223**	-0,161*	0,071	0,041
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,002	0,028	0,339	0,578
	N	186	186	186	186	186	186
CL	Pearson Correlation	0,479**	0,223**	1	0,009	0,069	-0,035
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,002		0,903	0,346	0,632
	N	186	186	186	186	186	186
TT	Pearson Correlation	0,364**	-0,161*	0,009	1	0,039	0,123
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,028	0,903		0,594	0,094
	N	186	186	186	186	186	186
GH	Pearson Correlation	0,321**	0,071	0,069	0,039	1	0,002
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,339	0,346	0,594		0,977
	N	186	186	186	186	186	186
CS	Pearson Correlation	0,371**	0,041	-0,035	0,123	0,002	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,578	0,632	0,094	0,977	
	N	186	186	186	186	186	186

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính

Bảng 4: Kết quả hồi quy Coefficients

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	Hằng số	0,643	0,166		3,871	0,000	
	GD	0,147	0,016	0,389	8,999	0,000	0,915
	CL	0,163	0,018	0,383	8,987	0,000	0,943
	TT	0,217	0,025	0,374	8,821	0,000	0,952
	GH	0,099	0,016	0,252	6,055	0,000	0,990
	CS	0,178	0,023	0,322	7,699	0,000	0,978

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Kết quả phân tích cho thấy hệ số R^2 hiệu chỉnh bằng 68,4% có nghĩa là 68,4% biến động của biến phụ thuộc sự hài lòng của khách hàng được giải thích bởi các biến độc lập, còn lại 31,6% do sai số đến từ các yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình.

Đặt giả thuyết: $H_0: R^2 = 0$

Kết quả phân tích phương sai ANOVA cho thấy $F = 80,991$ với mức ý nghĩa 0,000 (nhỏ hơn 0,05) nên giả thuyết H_0 bị bác bỏ. Như vậy mô hình hồi quy là phù hợp với bộ dữ liệu đã thu thập.

Theo kết quả từ bảng 4, hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, do vậy kết luận dữ liệu không bị

đa cộng tuyến. Mức ý nghĩa của 5 biến đều nhỏ hơn 0,05 nên tất cả 5 biến đều có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Hệ số β hiệu chỉnh của biến GD, CL, TT, GH, CS dương có nghĩa tất cả các nhân tố này tác động cùng chiều đến sự hài lòng của khách hàng.

Mô hình hồi quy chuẩn hóa:

$$HL = 0,389*GD + 0,383*CL + 0,374*TT + 0,322*CS + 0,252*GH + e$$

Trong đó:

GD: Giao diện thiết kế Website

CL: Chất lượng thông tin

TT: Phương thức thanh toán

GH: Dịch vụ giao hàng

CS: Dịch vụ chăm sóc khách hàng

HL: Sự hài lòng của Gen Z

Kết luận và một số đề xuất

Kết luận

Bài viết đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của Gen Z đối với dịch vụ mua sắm trực tuyến trên sàn thương mại điện tử Shopee trên địa bàn thành phố Hà Nội, thông qua khảo sát 186 đối tượng nghiên cứu là thế hệ trẻ (Gen Z) đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hà Nội trong khoảng thời gian từ tháng 08/2023 đến tháng 01/2024. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng cả năm nhân tố đề xuất trong mô hình đều có ảnh hưởng đo lường được lên sự hài lòng của khách hàng theo thứ tự bao gồm: (1) Giao diện thiết kế Website; (2) Chất lượng thông tin; (3) Phương thức thanh toán; (4) Dịch vụ chăm sóc khách hàng; (5) Dịch vụ giao hàng.

Một số khuyến nghị

Về giao diện thiết kế Website

Shopee cần chú trọng thiết kế giao diện trang web để nâng cao trải nghiệm khách hàng. Điều này bao gồm việc đánh giá lại yếu tố thẩm mỹ, tính năng và tham khảo đối thủ để cải thiện. A/B Testing giúp nắm bắt xu hướng, nhưng giao diện cần đơn giản, thao tác giao dịch tối giản, và có hướng dẫn rõ ràng.

Trang web phải có cấu trúc logic, dễ tìm kiếm thông tin, cập nhật thường xuyên và thiết lập quy định rõ ràng cho người bán nhằm kiểm soát chất lượng nội dung hiển thị.

Về chất lượng thông tin: Cần rõ ràng, đầy đủ và đi kèm hình ảnh chất lượng cao giúp người tiêu dùng hiểu sản phẩm tốt hơn, giảm bớt sự không chắc chắn khi mua sắm. Các trang web cung cấp thông tin chất lượng, minh bạch và hình ảnh chi tiết thường được đánh giá cao về độ tin cậy và mức độ hài lòng của người tiêu dùng.

Về phương thức thanh toán: Việc cung cấp các phương pháp thanh toán phổ biến, đáng tin cậy và phù hợp với thị trường không chỉ giảm thiểu lo lắng của khách hàng về an ninh thanh toán mà còn góp phần xây dựng niềm tin. Điều này giúp người tiêu dùng cảm thấy thoải mái khi chia sẻ thông tin thanh toán trực tuyến, đồng thời giảm thiểu rủi ro khi bỏ qua giao dịch.

Về dịch vụ giao hàng: Giao hàng đúng cam kết, kết hợp với các yếu tố hữu ích hình và sự linh hoạt trong dịch vụ của nhân viên giao hàng, Ngoài việc đúng sản phẩm và đúng thủ công các cam kết đã đặt ra không chỉ tạo dựng lòng tin mà còn nâng cao độ hài lòng của khách hàng. Bên cạnh đó, các yếu tố hữu hình, như trang phục của nhân viên giao hàng, thái độ phục vụ, và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong công việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng và có thể hiện thực hóa dịch vụ chuyên nghiệp. Ngoài ra, hiệu suất chi phí giao hàng cũng được coi là yếu tố quyết định đối với sự hài lòng sau mua sắm và khả năng duy trì mối quan hệ giữa doanh nghiệp và khách hàng.

Về dịch vụ chăm sóc khách hàng: Tốc độ xử lý phản hồi nhanh chóng, phản ứng ngay lập tức với những thắc mắc, khiếu nại của khách hàng và liên tục chăm sóc khách hàng là một trong những chìa khóa đem lại sự hài lòng và niềm tin cho khách hàng. Vì vậy, Shopee cần cải thiện quy trình phản hồi thông tin và xử lý khiếu nại, đảm bảo rằng các bước tiếp theo nhận hồ sơ, xử lý vấn đề, đến kết quả thông báo cho khách hàng được thực hiện trong khung thời gian quy định tối đa, đồng thời hạn chế kéo dài các quy trình này.

Bên cạnh đó, việc bổ sung chức năng “Gọi Bộ phận Chăm sóc Khách hàng” trên ứng dụng sẽ giúp khách hàng dễ dàng liên hệ qua điện thoại bất cứ lúc nào họ cần.

Tài liệu tham khảo:

- Dung, D. T., & Trang, V. H. (2020). Nâng cao chất lượng dịch vụ thương mại điện tử (b2c) Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 2, 33.
- Trang N.T.M. (2014) 'Chất lượng dịch vụ trực tuyến và sự hài lòng của khách hàng: Nghiên cứu về mua sắm hàng trực tuyến tại VN'. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, (287), pp. 120-132.
- Fatin Syahrah, B.M.F. (2019) E-service quality of online shopping website: customer satisfaction in Lazada. *masters. Universiti Utara Malaysia*. Available at: <https://eui.uum.edu.my/9635/> (Accessed: 30 December 2023).
- Liu, X. et al. (2008) 'An empirical study of online shopping customer satisfaction in China: a holistic perspective'. *International Journal of Retail & Distribution Management*, 36(11), pp. 919-940. Available at: <https://doi.org/10.1108/09590550810911683>.
- Oliver, R.L. (1997) *Satisfaction: A Behavioral Perspective on the Consumer: A Behavioral Perspective on the Consumer*. 2nd edn. New York: Routledge. Available at: <https://doi.org/10.4324/9781315700892>.
- Parasuraman, A.P., Valarie, A.Z. and Malhotra, A. (2005) 'E-S-QUAL: A Multiple-Item Scale for Assessing Electronic Service Quality'. Available at: https://journals.sagepub.com/doi/abs/10.1177/1094670504271156?casa_token=1en7B1h512wAAAAA:ZWJGTjJ0IY4ROVDAAcnfyetdYDpdGgZrAhsVhiNs3EtURJObaJbowrCWyYTR4QxLyjK-WrsURTnk (Accessed: 1 January 2024).
- Parasuraman, A.P., Zeithaml, V. and Berry, L. (1988) 'SERVQUAL: A Multiple-item Scale for Measuring Consumer Perceptions of Service Quality'. *Journal of Retailing*, 64, pp. 12-40.
- Wirtz, J. and Lovelock, C. (2022) *Services Marketing: People, Technology, Strategy*, 9th edition. Available at: <https://doi.org/10.1142/90024>.
- Zeithaml, V.A., Parasuraman, A. and Malhotra, A. (2002) 'An empirical examination of the service quality-value-loyalty chain in an electronic channel'. University of North Carolina, Chapel Hill, NC, working paper [Preprint].

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ KHẢ NĂNG SINH LỜI: THỰC NGHIỆM TỪ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Hữu Tân*

Bài viết xem xét tác động của chính sách tiền tệ đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2024. Nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng nhằm phân tích tác động của các công cụ chính sách tiền tệ như lãi suất tái cấp vốn (SBVR) và cung tiền (M2) đến các chỉ số sinh lời cơ bản như Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE). Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách tiền tệ thắt chặt giúp tăng khả năng sinh lời, trong khi chính sách mở rộng có xu hướng ngược lại. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp chính sách nhằm tối ưu hóa hiệu quả của chính sách tiền tệ và nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại niêm yết ở Việt Nam.

• Từ khóa: chính sách tiền tệ, khả năng sinh lời, ngân hàng thương mại, Việt Nam.

This article examines the impact of monetary policy on the profitability of listed joint-stock commercial banks in Vietnam during the period 2013-2024. The study employs econometric models to analyze the effects of monetary policy tools, such as the refinancing interest rate (SBVR) and money supply (M2), on key profitability indicators, Return on Equity (ROE). The findings indicate that tight monetary policies enhance profitability, while expansionary policies tend to have the opposite effect. Based on these results, the study proposes policy solutions to optimize the effectiveness of monetary policy and improve the operational efficiency of listed commercial banks in Vietnam.

• Key words: monetary policy, profitability, commercial banks, Vietnam.

Ngày gửi bài: 17/01/2025

Ngày gửi phản biện: 22/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 23/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.14>

1. Mở đầu

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, chính sách tiền tệ đóng vai trò then chốt trong việc điều tiết kinh tế vĩ mô, đảm bảo ổn định tài chính và hỗ trợ tăng trưởng bền vững. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, với vai trò là cơ quan quản lý tiền tệ quốc gia, sử dụng các công cụ như lãi suất tái cấp vốn, tỷ lệ dự trữ bắt buộc và hoạt động thị trường mở để điều chỉnh cung tiền,

kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Những thay đổi trong chính sách tiền tệ không chỉ tác động đến các chỉ số kinh tế vĩ mô như lạm phát, tỷ giá hối đoái hay tăng trưởng GDP, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại, vốn được xem là huyết mạch của nền kinh tế.

Các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam, với vai trò trung gian tài chính, chịu tác động mạnh mẽ từ các chính sách tiền tệ. Trong giai đoạn 2015-2024, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã trải qua nhiều biến động, từ giai đoạn phục hồi sau khủng hoảng tài chính toàn cầu, tác động của đại dịch COVID-19, đến những thách thức từ biến động kinh tế quốc tế và căng thẳng địa chính trị. Khả năng sinh lời, được đo lường qua ROE, không chỉ phản ánh hiệu quả hoạt động của ngân hàng mà còn là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh và sự phát triển bền vững của các tổ chức này.

Nghiên cứu tập trung phân tích tác động của chính sách tiền tệ đến khả năng sinh lời của 26 NHTMCP niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2015-2024. Thông qua việc áp dụng các mô hình kinh tế lượng, nghiên cứu nhằm trả lời các câu hỏi: (1) Chính sách tiền tệ ảnh hưởng như thế nào đến các sinh lời của NHTMCP? (2) Những yếu tố nào của chính sách tiền tệ (lãi suất, cung tiền, hay các công cụ khác) có tác động đáng kể nhất? (3) Làm thế nào để tối ưu hóa hiệu quả của chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ các ngân hàng thương mại cải thiện hiệu quả hoạt động? Với các mục tiêu này, nghiên cứu không chỉ cung cấp cái nhìn sâu sắc về mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ

* Học viện Tài chính; nguyennhuutan@hvtc.edu.vn

và hoạt động ngân hàng mà còn đề xuất các giải pháp thiết thực để nâng cao năng lực cạnh tranh và ổn định của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh kinh tế ngày càng phức tạp.

2. Tổng quan lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Chính sách tiền tệ được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sử dụng để kiểm soát cung tiền, lãi suất và tỷ giá hối đoái, qua đó ổn định lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đảm bảo sự bền vững của hệ thống tài chính. Theo lý thuyết kinh tế, chính sách tiền tệ tác động đến các ngân hàng thương mại thông qua các kênh truyền dẫn như lãi suất, cung tiền và thanh khoản thị trường. Các công cụ chính sách tiền tệ bao gồm lãi suất tái cấp vốn, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, và hoạt động thị trường mở, mỗi công cụ có ảnh hưởng khác nhau đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần.

Lãi suất tái cấp vốn là một công cụ quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vay vốn của các ngân hàng thương mại từ NHNN. Khi lãi suất tái cấp vốn tăng, chi phí huy động vốn của các ngân hàng cũng tăng, có thể làm thu hẹp biên lãi ròng nếu ngân hàng không điều chỉnh được lãi suất cho vay tương ứng. Ngược lại, khi lãi suất tái cấp vốn giảm, các ngân hàng có thể gia tăng tín dụng với chi phí thấp hơn, nhưng điều này cũng có thể làm giảm biên lãi do cạnh tranh gia tăng trên thị trường tín dụng. Theo lý thuyết truyền dẫn lãi suất, sự thay đổi trong lãi suất tái cấp vốn ảnh hưởng đến lãi suất thị trường, từ đó tác động đến hành vi vay và đầu tư của doanh nghiệp và cá nhân, gián tiếp ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của ngân hàng.

Cung tiền M2 là một chỉ số quan trọng phản ánh lượng tiền lưu thông trong nền kinh tế. Chính sách tiền tệ mở rộng, với sự gia tăng cung tiền, thường kích thích tăng trưởng kinh tế nhưng có thể làm giảm biên lãi ròng của các ngân hàng do áp lực cạnh tranh và chi phí huy động vốn tăng. Ngược lại, chính sách thắt chặt tiền tệ, với cung tiền giảm, có thể làm tăng lãi suất thị trường, giúp các ngân hàng cải thiện biên lãi nhưng đồng thời làm giảm nhu cầu tín dụng, ảnh hưởng đến khả năng mở rộng hoạt động tín dụng (Sattar, 2014). Theo lý thuyết truyền dẫn tín dụng, cung tiền ảnh hưởng đến khả năng cho vay của các ngân hàng, từ đó tác động trực tiếp đến các chỉ số sinh lời.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là công cụ điều chỉnh lượng tiền mà các ngân hàng thương mại phải giữ tại NHNN, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cho vay. Khi tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng, các ngân hàng phải giữ lại nhiều tiền hơn, làm giảm khả năng cung ứng tín dụng, từ đó

có thể ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận. Ngược lại, khi tỷ lệ này giảm, các ngân hàng có thêm dư địa để mở rộng tín dụng, nhưng điều này cũng có thể làm tăng rủi ro thanh khoản nếu không được quản lý tốt (Addo, 2023). Lý thuyết truyền dẫn thanh khoản nhấn mạnh vai trò của tỷ lệ dự trữ bắt buộc trong việc kiểm soát thanh khoản ngân hàng, từ đó ảnh hưởng đến khả năng sinh lời.

Ngoài các công cụ chính sách tiền tệ, các yếu tố vĩ mô như tăng trưởng GDP, lạm phát và tỷ giá hối đoái cũng gián tiếp ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng. Tăng trưởng kinh tế cao thường thúc đẩy nhu cầu tín dụng, tạo cơ hội cho các ngân hàng tăng doanh thu từ lãi. Tuy nhiên, lạm phát cao có thể làm tăng chi phí huy động vốn và giảm giá trị thực của lợi nhuận. Tỷ giá hối đoái, đặc biệt trong bối cảnh đô la hóa tại Việt Nam, cũng ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và rủi ro tài chính của các ngân hàng.

2.2. Tổng quan nghiên cứu thực nghiệm

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã phân tích tác động của chính sách tiền tệ đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại, cung cấp cơ sở để xây dựng giả thuyết nghiên cứu.

Nguyen và cộng sự (2017) nghiên cứu mối quan hệ giữa cung tiền (M2) và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Kết quả cho thấy cung tiền tăng có tác động tiêu cực đến NIM do làm giảm biên lãi ròng, đặc biệt trong giai đoạn chính sách tiền tệ mở rộng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng lãi suất tái cấp vốn có tác động tích cực đến ROA và ROE khi được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế vĩ mô.

Lê Duy Khánh (2023) sử dụng phương pháp SGMM để phân tích tác động của lãi suất tái cấp vốn và cung tiền đến hiệu quả hoạt động của 25 ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Kết quả cho thấy tác động của các công cụ chính sách tiền tệ không đồng nhất, phụ thuộc vào quy mô ngân hàng và mức độ thanh khoản. Các ngân hàng lớn thường chịu ảnh hưởng tích cực hơn từ chính sách thắt chặt do khả năng kiểm soát chi phí tốt hơn.

Aydemir và Ovenc (2016) nghiên cứu tại các nền kinh tế mới nổi, phát hiện rằng lãi suất ngắn hạn có tác động tiêu cực đáng kể đến lợi nhuận ngân hàng trong ngắn hạn, trong khi lãi suất dài hạn có tác động hỗn hợp, phụ thuộc vào cấu trúc danh mục đầu tư của ngân hàng. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của đường cong lợi suất trong việc ảnh hưởng đến khả năng sinh lời.

Addo (2023) tập trung vào tác động của tỷ lệ dự trữ tiền mặt (CRR) tại Bangladesh, cho thấy CRR cao

làm giảm lợi nhuận ngân hàng do hạn chế khả năng cho vay. Nghiên cứu khuyến nghị các ngân hàng điều chỉnh chiến lược lợi nhuận dựa trên các công cụ chính sách tiền tệ.

Borio et al. (2015) phân tích tác động của chính sách tiền tệ đến các ngân hàng tại các nước phát triển, chỉ ra rằng lãi suất thấp kéo dài có thể làm giảm biên lãi ròng, đặc biệt đối với các ngân hàng phụ thuộc nhiều vào thu nhập từ lãi.

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu này đề xuất các giả thuyết sau:

H1: Lãi suất tái cấp vốn (SBVR) có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của các NHTMCP niêm yết do sự gia tăng lãi suất giúp mở rộng biên lãi ròng.

H2: Cung tiền (M2) có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời của các NHTMCP niêm yết, do chính sách tiền tệ mở rộng làm giảm biên lãi ròng và tăng rủi ro thanh khoản.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu đã tổng hợp ở bảng trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$Profit_{it} = \alpha + \beta_1 SBVR_{it} + \beta_2 M2_{it} + \beta_3 Control_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

Profit: Khả năng sinh lời, đo lường bằng ROE.

SBVR: Lãi suất tái cấp vốn

M2: Cung tiền

Control: Biến kiểm soát

ε : Sai số.

Bảng 1. Tổng hợp các biến trong mô hình

Biến	Ký hiệu	Đo lường	Dấu kỳ vọng
Biến phụ thuộc			
Lợi nhuận vốn chủ sở hữu	ROE	LNST/Vốn chủ sở hữu	
Biến độc lập			
Lãi suất tái cấp vốn	SBVR	Lãi suất tái cấp vốn của NHNN	+
Cung tiền	M2	Tỷ lệ tăng trưởng cung tiền hàng năm	-
Biến kiểm soát			
Quy mô ngân hàng	SIZE	ln(Tổng tài sản)	+
Dự phòng rủi ro tín dụng	ACL	Dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dự nợ	-
Chi phí hoạt động	CIR	Chi phí hoạt động/Thu nhập hoạt động	-
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	LTA	Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	+
Lạm phát	INF	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	+/-
Tăng trưởng kinh tế	GDP	Tăng trưởng kinh tế hàng năm	+

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng thống kê mô tả thông qua phần mềm STATA để xử lý và tính toán các đặc trưng thống kê cơ bản như giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị cực đại và cực tiểu. Mô hình kinh tế lượng được

đề xuất để phân tích tác động của các biến chính sách tiền tệ (lãi suất tái cấp vốn, cung tiền M2) và các yếu tố nội tại ngân hàng (quy mô, hiệu quả chi phí, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản) đến khả năng sinh lời.

Các phương pháp ước lượng bao gồm OLS, FEM, REM và SGMM được sử dụng để xử lý các vấn đề như tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Các kiểm định Hausman, Wooldridge và Wald được thực hiện để đảm bảo tính phù hợp và độ tin cậy của mô hình.

4. Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Giá trị trung bình của ROE là 11,540%, cho thấy mức sinh lời trung bình của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trong giai đoạn nghiên cứu. Độ lệch chuẩn là 7,970%, phản ánh sự biến động đáng kể trong khả năng sinh lời giữa các ngân hàng. Giá trị nhỏ nhất đạt -12,330%, chỉ ra rằng một số ngân hàng đã ghi nhận mức lỗ trong một số năm, trong khi giá trị lớn nhất là 30,330%, cho thấy có những ngân hàng đạt hiệu quả sinh lời cao vượt trội.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	GTNN	GTLN
ROE	11,540	7,970	-12,330	30,330
SBVR	5,600	0,970	4,000	6,580
M2	13,829	3,426	6,150	18,380
SIZE	18,934	1,227	11,175	21,557
ACL	1,310	0,421	0,756	3,120
CIR	0,506	0,173	0,065	1,722
LTA	0,910	0,065	0,000	0,959
INF	2,850	0,937	0,630	4,090
GDP	5,834	1,716	2,580	8,020

SBVR có giá trị trung bình là 5,600%, độ lệch chuẩn 0,970%, với giá trị nhỏ nhất 4,000% và lớn nhất 6,580%, cho thấy chính sách lãi suất của NHNN Việt Nam duy trì sự ổn định trong giai đoạn 2015-2024. Trong khi đó, M2 trung bình 13,829%, độ lệch chuẩn 3,426%, dao động từ 6,150% đến 18,380%, phản ánh sự biến động mạnh do các điều chỉnh linh hoạt trong cung tiền để ứng phó với bối cảnh kinh tế. Hai biến này thể hiện các khía cạnh khác nhau của chính sách tiền tệ, với SBVR ổn định và M2 biến động, tạo cơ sở để phân tích tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết.

4.2. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Hệ số hồi quy của SBVR là 6,586 với ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số dương cho thấy khi lãi suất tái cấp vốn tăng, ROE của các NHTMCP tăng đáng kể. Điều này có thể được giải thích bởi cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ, trong đó lãi suất tái cấp vốn tăng cho phép các ngân hàng điều chỉnh lãi suất

cho vay, từ đó làm tăng thu nhập lãi và cải thiện biên lợi nhuận. Các ngân hàng có thể tận dụng lợi thế độc quyền tương đối để kiểm soát lãi suất đầu vào, đảm bảo biên lợi nhuận không bị thu hẹp, từ đó thúc đẩy ROE. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Sattar (2014) và Kumar et al. (2020), chính sách lãi suất thắt chặt thường hỗ trợ khả năng sinh lời của ngân hàng trong ngắn hạn.

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình SGMM

Biến	Hệ số hồi quy	p-value
SBVR	6,587	0,000
M2	-1,530	0,000
SIZE	0,467	(0,810)
ACL	5,028	(0,034)
CIR	-8,359	(0,087)
LTA	-32,089	(0,334)
INF	-8,665	(0,000)
GDP	0,498	(0,047)
const	11,339	(0,534)

Hệ số hồi quy của M2 là -1,531 với ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số âm cho thấy khi cung tiền M2 tăng, ROE của các NHTMCP có xu hướng giảm. Chính sách tiền tệ mở rộng, với tăng trưởng cung tiền, thường dẫn đến áp lực lạm phát hoặc giảm lãi suất thị trường, làm thu hẹp biên lợi nhuận lãi của các ngân hàng. Khi NHNN thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, khả năng sinh lời của các ngân hàng bị suy giảm do tăng cung tiền làm giảm giá trị thực của thu nhập lãi. Điều này cho thấy chính sách kiểm soát cung tiền cần được cân nhắc kỹ để tránh ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lời của các ngân hàng.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích tác động của chính sách tiền tệ đến khả năng sinh lời của 26 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2015-2024, sử dụng mô hình kinh tế lượng SGMM với ROE làm biến phụ thuộc. Kết quả chỉ ra rằng lãi suất tái cấp vốn có tác động tích cực đến ROE, nhờ vào khả năng tăng thu nhập lãi từ việc điều chỉnh lãi suất cho vay trong bối cảnh chính sách tiền tệ thắt chặt. Ngược lại, cung tiền có tác động tiêu cực, làm giảm ROE do chính sách tiền tệ mở rộng thu hẹp biên lãi ròng và gia tăng áp lực lạm phát. Các yếu tố vĩ mô như lạm phát và tăng trưởng GDP cũng ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sinh lời, trong khi quy mô ngân hàng và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản không cho thấy tác động rõ rệt. Những phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây, nhấn mạnh vai trò quan trọng của chính sách tiền tệ trong việc định hình hiệu quả hoạt động của các ngân hàng trong bối cảnh kinh tế Việt Nam hội nhập và biến động.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách được đề xuất để tối ưu hóa hiệu quả của chính sách tiền tệ và nâng cao khả năng sinh lời của các NHTMCP. Thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước cần duy trì sự ổn định trong điều hành lãi suất tái cấp vốn, đảm bảo mức lãi suất hợp lý để các ngân hàng có thể tối ưu hóa thu nhập lãi mà không phải chịu áp lực chi phí huy động vốn quá lớn. Thứ hai, việc kiểm soát cung tiền cần được thực hiện cẩn trọng, kết hợp chặt chẽ với các chính sách kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến biên lợi nhuận của các ngân hàng, đặc biệt trong các giai đoạn kinh tế bất ổn.

Bên cạnh đó, các NHTMCP cần chủ động nâng cao hiệu quả quản trị để thích ứng với biến động chính sách tiền tệ. Các ngân hàng nên tập trung cải thiện hiệu quả chi phí hoạt động và quản lý rủi ro tín dụng, đồng thời đa dạng hóa danh mục đầu tư để giảm sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng truyền thống. Điều này không chỉ giúp các ngân hàng tăng cường khả năng sinh lời mà còn đảm bảo sự ổn định tài chính trong dài hạn.

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng về mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ và khả năng sinh lời của các ngân hàng niêm yết, đồng thời đưa ra các giải pháp thiết thực cho NHNN và các NHTMCP trong việc phối hợp điều hành và vận hành hiệu quả. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế khi chỉ tập trung vào các ngân hàng niêm yết. Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi để bao quát toàn bộ hệ thống ngân hàng và xem xét thêm các công cụ chính sách tiền tệ khác, như tỷ lệ dự trữ bắt buộc, để có cái nhìn toàn diện hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Addo, E. K. (2023). The impact of cash reserve ratio on bank profitability: Evidence from Bangladesh. *Journal of Banking and Finance*, 45(3), 112-130.
- Aydemir, R., & Ovenc, G. (2016). Interest rates, bank profitability, and monetary policy in emerging markets. *Emerging Markets Finance and Trade*, 52(5), 1164-1178.
- Borio, C., Gambacorta, L., & Hofmann, B. (2015). The influence of monetary policy on bank profitability. *BIS Working Papers*, No. 514, Bank for International Settlements.
- Kumar, V., Acharya, S., & Hoang, L. T. (2020). Monetary policy and bank profitability in ASEAN countries: An empirical analysis. *International Journal of Finance & Economics*, 25(4), 587-602.
- Lê Duy Khánh (2023). Ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam: Phân tích bằng phương pháp SGMM. *Tạp chí Ngân hàng*, 28(2), 45-60.
- Nguyen, T. H., Tran, V. T., & Pham, H. M. (2017). The impact of money supply on the performance of commercial banks in Vietnam. *Journal of Economics and Development*, 19(1), 23-35.
- Sattar, A. (2014). Monetary policy and bank profitability: Evidence from developing countries. *Journal of Financial Economic Policy*, 6(3), 235-250.
- Trần Ngọc Thắng (2020). Chính sách tiền tệ và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Tài chính*, 15(4), 78-92.
- Woodford, M. (2010). *Monetary policy and financial stability*. NBER Working Paper Series, No. 16067, National Bureau of Economic Research.
- Yusuf, M., & Tijani, A. (2022). Monetary policy transmission and bank performance in emerging economies: A system GMM approach. *African Development Review*, 34(2), 189-204.

VẤN ĐỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HỌC TẬP VÀ CUỘC SỐNG CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY

Ths. Vương Thúy Hợp* - Nguyễn Văn Thanh Hải**

Nghiên cứu dựa trên kết quả khảo sát 420 sinh viên một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm phân tích thực trạng nhận thức và hành vi ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong học tập và đời sống của sinh viên hiện nay. Kết quả cho thấy CNTT đã trở thành công cụ quan trọng trong việc hỗ trợ học tập chủ động, linh hoạt thông qua các nền tảng học trực tuyến, phần mềm hỗ trợ, công cụ tìm kiếm tri thức và ứng dụng quản lý thời gian. Hầu hết sinh viên đều đang sử dụng các thiết bị số trong học tập và đời sống. Tuy nhiên, đa phần mức độ sử dụng còn đơn giản và hạn chế. Vấn đề này cần được khắc phục trong thời gian tới đồng thời nhận diện cơ hội, thách thức, đánh giá hiệu quả và đề xuất giải pháp nhằm tối ưu hóa quá trình học tập và trong đời sống của sinh viên.

• Từ khóa: CNTT, học tập, đời sống, sinh viên, chuyển đổi số.

The study is based on the results of a survey of 420 students from several universities in Hanoi to analyze the current status of awareness and behavior of applying information technology (IT) in students' learning and life. The results show that IT has become an important tool in supporting active and flexible learning through online learning platforms, support software, knowledge search tools and time management applications. Most students are using digital devices in their learning and life. However, the level of use is still simple and limited. This problem needs to be overcome in the coming time, while identifying opportunities, challenges, evaluating effectiveness and proposing solutions to optimize the learning process and in the lives of students.

• Key words: information technology, study, life, students, digital transformation.

Ngày gửi bài: 26/02/2025

Ngày gửi phản biện: 08/3/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 23/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.15>

1. Đặt vấn đề

Công nghệ thông tin (CNTT) là một lĩnh vực bao gồm việc sử dụng máy tính, phần mềm, mạng và hệ thống dữ liệu để thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền tải và khai thác thông tin một cách hiệu quả. Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, CNTT không chỉ trở thành nền tảng của nền kinh tế số mà còn là công cụ không thể thiếu trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ quản lý nhà nước, sản xuất kinh doanh, cho đến giáo dục, y tế, văn hóa và giải trí.

* Học viện Tài chính

Trong thực tiễn, ứng dụng CNTT đã và đang tạo ra những thay đổi sâu sắc về phương thức tổ chức hoạt động, tiết kiệm nguồn lực, nâng cao hiệu quả và mở rộng khả năng tiếp cận thông tin. Riêng trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là học tập và sinh hoạt của sinh viên, CNTT đóng vai trò như một “đòn bẩy” quan trọng thúc đẩy quá trình học tập chủ động, học tập cá nhân hóa, học tập mọi lúc mọi nơi. Các nền tảng học trực tuyến (e-learning, MOOC), các phần mềm hỗ trợ học tập (Zoom, Google Classroom, Microsoft Teams), công cụ tìm kiếm tri thức (Google Scholar, ChatGPT), cùng các ứng dụng hỗ trợ quản lý thời gian và tương tác xã hội, đang ngày càng phổ biến và trở thành một phần thiết yếu trong đời sống sinh viên đại học hiện nay.

Việc nghiên cứu ứng dụng CNTT trong học tập và đời sống sinh viên là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Nó giúp nhận diện những cơ hội và thách thức mà sinh viên đang đối diện, đánh giá mức độ hiệu quả của việc áp dụng CNTT, từ đó đưa ra những giải pháp nhằm tối ưu hóa quá trình học tập và phát triển toàn diện. Đồng thời, nghiên cứu này cũng góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho các cơ sở đào tạo, nhà hoạch định chính sách giáo dục trong việc thiết kế môi trường học tập hiện đại, phù hợp với đặc điểm thế hệ sinh viên số.

Từ những phân tích trên, nghiên cứu này được tiến hành nhằm mô tả, phân tích và làm rõ thực trạng Ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập và đời sống của sinh viên hiện nay và đưa ra giải pháp giúp việc Ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập và đời sống của sinh viên hiện nay mang lại hiệu quả tích cực.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong môi trường giáo dục hiện đại, CNTT đã trở thành công cụ không thể thiếu giúp sinh viên nâng cao

hiệu quả học tập. Trần Thị Thu Ba (2016) cho rằng công nghệ thông tin (CNTT) là công cụ hỗ trợ hữu ích giúp dạy và học hiệu quả, sinh động hơn, tạo hứng thú cho người học. Tuy nhiên, CNTT không thể thay thế vai trò người giáo viên; nếu thiếu sự hướng dẫn, CNTT có thể phản tác dụng. Đồng thời, đổi mới phương pháp giảng dạy cũng không đạt hiệu quả nếu người học không ý thức rõ vai trò của mình. Việc đổi mới chỉ hiệu quả khi cả người dạy và người học hiểu đúng vị trí của mình và biết ứng dụng CNTT hợp lý. Tô Hồng Nam (2020) phân tích sự cần thiết phải tăng cường ứng dụng CNTT trong giáo dục đại học, chỉ ra thực trạng, khó khăn, nguyên nhân, điểm mạnh – điểm yếu, cơ hội và thách thức. Từ đó, đề xuất khung giải pháp và lộ trình triển khai từ kiến trúc tổng thể đến kế hoạch và tổ chức thực hiện. Với mỗi cơ sở giáo dục, cần cụ thể hóa thành các kế hoạch hành động phù hợp đặc thù riêng. Dương Bá Khanh (2023) khẳng định xu hướng sử dụng phần mềm thư viện số là tất yếu trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, dù còn rào cản ban đầu. Ứng dụng CNTT trong số hóa tài liệu và chia sẻ nguồn tài nguyên đang mở ra hướng hợp tác mới giữa các thư viện. Azlan và cộng sự (2020) ghi nhận triển khai học trực tuyến trong chương trình Thạc sĩ Vật lý Y khoa tại Đại học Malaya thời COVID-19 cho thấy sinh viên có thể thích nghi, nhưng vẫn gặp khó khăn về tương tác, kỹ thuật, tâm lý. Học kết hợp (blended learning) được đề xuất là mô hình phù hợp sau đại dịch.

Ngoài học tập, CNTT còn đóng vai trò quan trọng trong đời sống thường nhật của sinh viên. Nguyễn Lan Nguyễn (2020) tập trung phân tích tác động của mạng xã hội Facebook đối với sinh viên qua ba khía cạnh chính: học tập, phát triển kỹ năng và rèn luyện thái độ. Bài viết đồng thời đề xuất một số chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tác động của Facebook đối với sinh viên Việt Nam trong giai đoạn sau đó. Jones và cộng sự (2009) thực hiện khảo sát sinh viên tại 40 trường đại học Hoa Kỳ, kết hợp quan sát và phỏng vấn tại một số cơ sở vùng Trung Tây, nhằm so sánh cách sinh viên sử dụng Internet vào năm 2009 so với năm 2002. Kết quả cho thấy sinh viên sử dụng Internet ngày càng nhiều như dự đoán, song vẫn duy trì nhiều hình thức giao tiếp truyền thống để kết nối với bạn bè và gia đình. Sinh viên đại học tiếp tục là nhóm tiên phong trong việc tiếp cận các công cụ và ứng dụng Internet mới, biến công nghệ Internet trở thành một phần thiết yếu, gần như phổ cập trong đời sống sinh viên Hoa Kỳ. Dresselhaus và Shrode (2012) triển khai hai khảo sát tại Đại học Bang Utah (USU), một với sinh viên và một với thủ thư, nhằm đánh giá nhu cầu và khả năng triển khai truy cập di động vào cơ sở dữ liệu và dịch vụ thư viện. Sinh viên thể hiện mong muốn cao trong việc tiếp cận tài nguyên học thuật qua thiết bị di động, trong khi thủ thư ghi nhận tiềm năng của công nghệ di động, đề

xuất các kế hoạch ứng dụng để cải thiện khả năng phục vụ người dùng. Các kết quả này phản ánh xu hướng số hóa toàn diện trong môi trường học thuật hiện đại.

3. Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập và cuộc sống của sinh viên hiện nay

3.1. Một số phần mềm phổ biến được sinh viên sử dụng trong học tập và cuộc sống

Có rất nhiều phần mềm để sử dụng cho việc học tập cũng như trong đời sống của sinh viên hiện nay. Trong khảo sát của nghiên cứu này, kết quả được thể hiện cho thấy sinh viên sử dụng những phần mềm cho học tập cũng như đời sống và đánh giá hiệu quả như ở Bảng 1.

Bảng 1. Đánh giá của sinh viên về từng loại phần mềm và hiệu quả trong học tập và cuộc sống (%)

STT	Các phần mềm	Mức độ đồng ý				
		Rất không hiệu quả	Không hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả
Phần mềm được sử dụng trong học tập của sinh viên						
1	Notion	9,1	8,7	40,1	26,3	15,8
2	Quizlet	1,4	4,1	18,9	33,5	42,1
3	Anki	3,1	5,1	29,2	31,9	30,7
4	Google classroom	2,3	6,2	25,6	31,7	34,2
5	Grammarly	8,9	13,4	36,1	26,1	15,5
6	Duolingo	0,7	3,4	22,6	31,9	41,4
Phần mềm được sử dụng trong đời sống của sinh viên						
7	Trello	3,1	8,3	23,7	32,1	32,8
8	Google Calender	4,6	9,3	27,6	32,6	25,9
9	Money Lover	4,9	7,2	22,1	31,2	34,6
10	Headspace	2,6	5,1	18,9	31,2	42,2
11	Daylio	3,8	9,1	22,4	34,1	30,6
12	Office lens	2,6	5,9	28,1	32,3	31,1

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

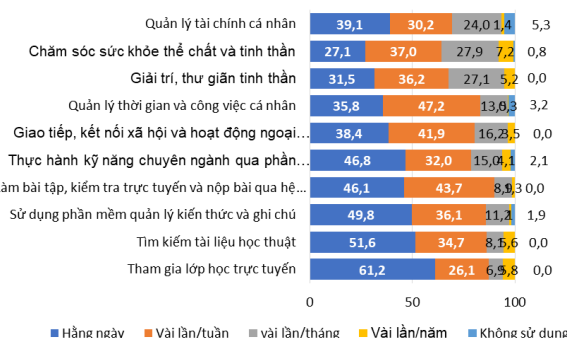
Ngoài việc sử dụng các phần mềm, sinh viên còn sử dụng các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) như ChatGPT trong quá trình học tập và trong đời sống. Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên sử dụng ChatGPT cho việc học tập và trong đời sống để thực hiện các mục đích chính như tra cứu thông tin, tổng hợp thông tin, dịch thuật, tạo ý tưởng nội dung và viết bài, tìm kiếm câu trả lời cho các câu hỏi khó, tra cứu số liệu thống kê và tìm giải pháp cho một vấn đề.

3.2. Mức độ sử dụng CNTT cho các hoạt động học tập và đời sống

Hiện nay, mức độ sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các hoạt động phục vụ học tập và đời sống của sinh viên ngày càng cao và trở thành một phần không thể thiếu trong môi trường đại học hiện đại. Sinh viên thường xuyên sử dụng các nền tảng học trực tuyến, phần mềm quản lý thời gian, ứng dụng ghi chú, công cụ tìm kiếm học thuật và phần mềm chuyên ngành để phục vụ việc học tập hiệu quả, linh hoạt và cá nhân hóa. Đồng thời, trong đời sống hằng ngày, CNTT hỗ trợ sinh viên kết nối xã hội, giải trí, chăm sóc sức khỏe và quản lý tài chính thông qua các ứng dụng mạng xã hội, ví điện tử, ứng dụng theo dõi sức khỏe và nền tảng truyền thông số. Việc ứng dụng CNTT không chỉ giúp sinh viên nâng cao hiệu suất học tập mà còn tạo nên một lối sống hiện đại, chủ động và thích nghi tốt với thời đại

số. Chẳng hạn, nhờ mạng xã hội và các nền tảng kết nối như Facebook, Zalo, sinh viên dễ dàng giao tiếp, trao đổi thông tin và tham gia vào các hoạt động câu lạc bộ, hội nhóm. Các ứng dụng giải trí như YouTube, Spotify, hoặc đọc sách số như Wattpad cũng góp phần giúp sinh viên thư giãn sau giờ học. Về chăm sóc sức khỏe, nhiều bạn trẻ đã sử dụng ứng dụng theo dõi vận động (Fitbit, Samsung Health), hoặc thiền định (Calm, Headspace) để nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần. Trong quản lý tài chính, các ứng dụng như Money Lover hay ví điện tử MoMo giúp sinh viên kiểm soát chi tiêu, thanh toán nhanh chóng. Nhờ CNTT, cuộc sống sinh viên trở nên tiện ích, kết nối và hiệu quả hơn rất nhiều. Mức độ sử dụng CNTT cho các hoạt động phục vụ học tập và đời sống của sinh viên được thể hiện trong Hình 1.

Hình 1. Mức độ sử dụng CNTT cho các hoạt động phục vụ học tập và đời sống



Nguồn: Tác giả vẽ từ kết quả khảo sát

4. Giải pháp tối ưu hóa quá trình ứng dụng CNTT trong học tập và đời sống của sinh viên trong thời gian tới

4.1. Giải pháp tối ưu hóa quá trình ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên

Để tối ưu hóa ứng dụng CNTT trong học tập của sinh viên, có một số giải pháp có thể đề xuất như:

Thứ nhất là nâng cao kỹ năng số một cách có hệ thống. Nhiều sinh viên hiện nay sử dụng CNTT ở mức cơ bản, song còn hạn chế trong việc khai thác hiệu quả các nền tảng học thuật, công cụ quản lý tri thức hay các phần mềm chuyên ngành. Việc tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn hoặc tích hợp kỹ năng số vào chương trình đào tạo chính khóa sẽ giúp sinh viên sử dụng CNTT một cách chiến lược, có định hướng và phù hợp với chuyên ngành.

Thứ hai là phát triển hệ sinh thái học tập số toàn diện trong nhà trường. Không chỉ dừng ở việc sử dụng Google Classroom hay Zoom, các cơ sở đào tạo nên đầu tư vào nền tảng học tập tích hợp (LMS), thư viện số, hệ thống đánh giá trực tuyến thông minh và cơ sở dữ liệu mở nhằm tạo môi trường học tập hiện đại, đa chiều.

Thứ ba là cần tăng cường hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp công nghệ để cập nhật liên tục các giải pháp số mới, đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận công nghệ trong môi trường thực tiễn. Các học phần ứng dụng công nghệ nên được thiết kế dựa trên nhu cầu của thị trường lao động, qua đó rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành, và tăng khả năng sẵn sàng nghề nghiệp sau tốt nghiệp. Ba giải pháp này nếu được triển khai đồng bộ sẽ tạo nên nền tảng vững chắc cho sinh viên phát triển tư duy số và năng lực học tập tự chủ trong kỷ nguyên chuyển đổi số.

4.2. Giải pháp tối ưu hóa quá trình ứng dụng CNTT trong đời sống của sinh viên

Trong đời sống hằng ngày, việc ứng dụng CNTT cũng cần được định hướng rõ ràng để mang lại giá trị bền vững. Một số giải pháp có thể kể đến như:

Thứ nhất là cần xây dựng thói quen sử dụng CNTT lành mạnh và cân bằng, nhất là khi sinh viên dễ bị cuốn vào các nền tảng giải trí hoặc mạng xã hội gây sao nhãng và lạm dụng. Các chương trình truyền thông giáo dục kỹ năng số cần hướng dẫn sinh viên cách lựa chọn công cụ hữu ích, quản lý thời gian sử dụng thiết bị hợp lý và ứng xử có văn hóa trên không gian mạng.

Thứ hai là cần phát triển các ứng dụng hỗ trợ sức khỏe thể chất và tinh thần cho sinh viên trên nền tảng CNTT. Việc tích hợp dịch vụ tư vấn tâm lý học đường, các bài tập thể chất, thiền định, hoặc quản lý giấc ngủ, dinh dưỡng... vào ứng dụng di động của trường sẽ góp phần cải thiện chất lượng sống của sinh viên một cách chủ động.

Thứ ba là để hỗ trợ sinh viên về mặt kinh tế, cần mở rộng khả năng tiếp cận các nền tảng tài chính số an toàn và hiệu quả, như ví điện tử sinh viên, ứng dụng tiết kiệm - chi tiêu - đầu tư nhỏ, hoặc các công cụ lập kế hoạch tài chính cá nhân. Việc hợp tác giữa các trường đại học với công ty fintech, ngân hàng số sẽ giúp sinh viên hình thành tư duy tài chính sớm, đồng thời đảm bảo an toàn khi tham gia các giao dịch điện tử. Những giải pháp trên không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đời sống sinh viên, mà còn trang bị cho các em kỹ năng sống số toàn diện, phù hợp với yêu cầu xã hội hiện đại.

Tài liệu tham khảo:

- Azlan, C. A.; Wong, J. H. D.; Tan, L. K.; Nizam, M. S.; Huri, A. D.; Ung, N. M.; Pallath, V.; Tan, C. P. L.; Yeong, C. H. & Kwan, H. N. (2020). Teaching and learning of postgraduate medical physics using Internet-based e-learning during the COVID-19 pandemic-A case study from Malaysia, *Physica Medica*, Vol. 80:10-16.
- Dresselhaus, A., & Shrode, F. (2012). Mobile Technologies & Academics: Do Students Use Mobile Technologies in Their Academic Lives and are Librarians Ready to Meet this Challenge?. *Information Technology and Libraries*, 31(2), 82-101. <https://doi.org/10.6017/ital.v31i2.2166>.
- Dương Bá Khanh (2023). Phần mềm 'Thư viện số' - xu hướng của thư viện tương lai. Trường Cán bộ quản lý giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh [Online]. Available: http://www.ienh.edu.vn/xem_phanmem-thu-vien-so-xu-huong-cua-thu-vien-tuong-lai.html.
- Nguyễn Lan Nguyễn (2020). Tác động của mạng xã hội facebook đến sinh viên hiện nay: Thực trạng và đề xuất chính sách, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý* Tập 36 (2), tr. 90-99.
- Jones, S.; Johnson-Yale, C.; Millermaier, S., & Perez, F. S. (2009). Everyday life, online: U.S. college students' use of the Internet. *First Monday*, 14(10). <https://doi.org/10.5210/fm.v14i10.2649>.
- Tô Hồng Nam (2020). Chuyển đổi số trong giáo dục đại học: Giải pháp tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở đào tạo đại học, *Tạp chí Thông tin và Truyền thông*, số 7+8.
- Trần Thị Thu Ba (2016). Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc nâng cao ý thức tự học của sinh viên khoa tiếng pháp, *Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế*, Tập 02, số 38, tr.120-129.

TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ ĐẾN ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: VAI TRÒ CỦA QUẢN TRỊ QUỐC GIA

Ths. Nguyễn Thị Thanh Hoa* - PGS.TS. Lê Đình Hạc** - PGS.TS. Nguyễn Văn Chiến*

Nghiên cứu này tập trung phân tích tác động của quản trị ngân hàng và quản trị quốc gia đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại, đồng thời kiểm định vai trò điều tiết của quản trị quốc gia. Sử dụng dữ liệu từ 26 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008-2023, nhóm tác giả áp dụng phương pháp System Generalized Method of Moments (SGMM) để xử lý vấn đề nội sinh và hiệu ứng động trong mô hình. Kết quả nhằm nhấn mạnh vai trò quan trọng của quản trị quốc gia trong việc định hình hiệu quả của quản trị ngân hàng. Hàm ý chính sách đề xuất rằng các nhà hoạch định chính sách nên tăng cường khung quản trị quốc gia, đặc biệt về minh bạch pháp lý và chống tham nhũng, trong khi các ngân hàng cần thúc đẩy đa dạng hội đồng quản trị và hạn chế kiêm nhiệm CEO để nâng cao ổn định tài chính, đặc biệt trong bối cảnh quản trị yếu.

• Từ khóa: ổn định tài chính, quản trị ngân hàng, quản trị quốc gia, tác động điều tiết.

This study analyzes the impact of bank governance and national governance on the financial stability of commercial banks, while examining the moderating role of national governance. Utilizing data from 26 Vietnamese commercial banks over the period 2008-2023, we employ the System Generalized Method of Moments (SGMM) to address endogeneity and dynamic effects in the model. The results highlight the important role of national regulators in the effective work of bank regulators. The proposed policy implications of the publication suggest that policy objectives should be to strengthen national governance frameworks, especially in terms of legal transparency and anti-corruption, while banks should provide board diversity and limit CEO mandates to enhance financial stability, especially in the context of weak governance.

• Key words: banking governance, country governance, financial stability, moderating effect.

JEL codes: G21, G34

Ngày gửi bài: 17/01/2025

Ngày gửi phản biện: 24/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 23/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.16>

1. Đặt vấn đề

Ổn định tài chính là điều kiện tiên quyết để các ngân hàng hoạt động hiệu quả trong thị trường tài chính, đặc biệt là trong điều kiện hỗn loạn (Fedyshyn và Chebotar, 2023). Laeven và Valencia (2018) cho thấy rằng các cuộc khủng hoảng ngân hàng trên thế

giới để lại tổn thất tài chính nặng nề, tại các nước thu nhập cao tổn thất sản lượng khoảng 35% GDP trong khi ở các nước thu nhập thấp và trung bình, tỉ lệ này chiếm khoảng 14%. Việc cải thiện chất lượng quản trị sẽ góp phần hạn chế những hành vi trục lợi và tư lợi phổ biến của những cá nhân trong nội bộ doanh nghiệp trong khuôn khổ các hệ thống chính quyền địa phương dựa trên mối quan hệ khách hàng, gây trở ngại nghiêm trọng cho sự phát triển năng suất bền vững (Perpelea và Mihalcea, 2015).

Ở góc độ vĩ mô, các quốc gia có khung pháp lý tương đối hoàn chỉnh và chất lượng thực thi cao thường có thị trường vốn phát triển hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng và doanh nghiệp đi vay trong việc huy động vốn từ bên ngoài. Hiệu quả quản trị quốc gia tốt làm giảm tác động tiêu cực của tài chính toàn diện đến ổn định tài chính của các ngân hàng ASEAN (Ha Thi Thieu Dao và Nguyen Dang Hai Yen, 2023).

Nghiên cứu này không chỉ kiểm định lại tác động của quản trị ngân hàng và quản trị quốc gia lên ổn định tài chính ngân hàng thương mại mà còn làm rõ liệu quản trị quốc gia có vai trò điều tiết lên mối quan hệ giữa quản trị và ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại hay không.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tác động của quản trị đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại

Lý thuyết đại diện cho thấy việc quản trị hiệu quả có thể giúp duy trì sự ổn định tài chính bằng cách đảm bảo rằng những người đại diện hành động vì lợi ích tốt nhất của người đứng đầu, từ đó giảm khả

* NCS, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, Giảng viên Trường Đại học Thủ Dầu Một; email: nthoa@tdmu.edu.vn

** Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

năng xảy ra rủi ro tài chính và cải thiện sự ổn định tổng thể (Affes và Jarboui, 2023).

Khi xem xét tác động của quản trị đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại, các nghiên cứu thường xem xét các yếu tố: quy mô hội đồng quản trị (hay số lượng thành viên của hội đồng quản trị), tỉ lệ hay số lượng thành viên nữ, tỉ lệ hay số lượng thành viên độc lập, tỉ lệ hay số lượng thành viên nước ngoài, tính kiêm nhiệm hay quyền lực của giám đốc điều hành. Một hội đồng quản trị có nhiều thành viên sẽ mang lại sự đa dạng về chuyên môn và kiến thức trong các lĩnh vực khác nhau, có thể hỗ trợ các CEO tốt hơn trong việc ra quyết định và do đó quy mô hội đồng quản trị càng lớn thì hiệu quả hoạt động của ngân hàng càng cao (Caprio và cộng sự, 2007). Các thành viên nữ có xu hướng đưa ra các quyết định tài chính thận trọng và ít chấp nhận rủi ro hơn, dẫn đến hiệu quả tài chính tốt hơn và tăng tính ổn định của ngân hàng (Nguyen Thi Nhu Quynh và cộng sự, 2022). Các giám đốc nước ngoài có thể áp dụng các công nghệ và kỹ thuật quản lý mới, mang lại hiệu quả hoạt động tốt hơn. Hơn nữa, họ có ưu thế trong việc áp dụng các kỹ thuật và tiêu chuẩn quốc tế đối với hệ thống ngân hàng thương trong việc đo lường và phòng ngừa rủi ro (Nguyen Quang Khai, 2022).

Việc tách biệt vai trò của Chủ tịch và Giám đốc điều hành làm gia tăng rủi ro cho các ngân hàng (Harkin và cộng sự, 2020). Anginer và cộng sự (2018) tìm thấy tác động tích cực tính độc lập của hội đồng quản trị đến việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Do đó, việc tách biệt vai trò giữa giám đốc điều hành và hội đồng quản trị là thực sự cần thiết.

2.2. Tác động của quản trị quốc gia đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại

Lý thuyết thể chế giải thích cơ chế tác động của quản trị quốc gia đến khả năng lập kế hoạch, đầu tư và hoạt động của các doanh nghiệp trong đó có ngân hàng, từ đó tác động đến ổn định tài chính của các tổ chức này (Sahin và Mert, 2022). Và hầu hết các nghiên cứu đều cho rằng quản trị quốc gia hiệu quả sẽ góp phần làm gia tăng ổn định tài chính của các ngân hàng. Đồng thời, giúp xác định và giảm thiểu rủi ro và mang lại những hiệu quả hoạt động tích cực (Ha Thi Thieu Dao và Nguyen Dang Hai Yen, 2023).

2.3. Tác động tương tác của quản trị quốc gia đến mối quan hệ giữa quản trị và ổn định tài chính của các ngân hàng

Hiện có rất ít nghiên cứu xem xét tác động của quản trị quốc gia đến mối quan hệ giữa quản trị và ổn định tài chính của các ngân hàng. Tuy nhiên,

Akmal và cộng sự (2024) đã cho thấy vai trò của quản trị quốc gia như một yếu tố điều tiết tác động của quản trị công ty lên hiệu quả hoạt động. Rashid và cộng sự (2024) lại cho thấy quản trị quốc gia có vai trò quan trọng trong việc điều tiết mối quan hệ giữa quản trị và hoạt động quản lý rủi ro, cũng như đóng góp đáng kể vào việc giảm mức độ rủi ro. Những nghiên cứu trên mặc dù không khẳng định vai trò điều tiết của quản trị quốc gia đến mối quan hệ giữa quản trị và ổn định tài chính của các ngân hàng nhưng cũng có thể suy luận được rằng, ngoài tác động trực tiếp thì quản trị quốc gia có thể còn có tác động gián tiếp đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để phân tích tác động của quản trị ngân hàng và quản trị quốc gia đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam, mô hình được xây dựng như sau:

$$ZSCORE_{it} = \beta_0 + \beta_1 ZSCORE_{it-1} + \beta_2 BGO_{it} + \beta_3 NGO_{it} + \beta_4 BGO \times NGO_{it} + \beta_5 CONTROL_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, BGO là yếu tố quản trị ngân hàng bao gồm: Quy mô HĐQT (TOM), Tỉ lệ thành viên nữ (WMR), Tỉ lệ thành viên nước ngoài (FMR), và Tính kiêm nhiệm giám đốc điều hành (CEO); CONTROL là các biến kiểm soát bao gồm Quy mô ngân hàng (SIZE), Tỉ lệ vốn chủ sở hữu (ETA), Tỷ suất sinh lợi (ROA), Tỉ lệ cho vay trên tổng tiền gửi (LDR), Tỉ lệ thu nhập ngoài lãi (NIR), Tăng trưởng GDP (GDP), và Lạm phát (INF).

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập và tính toán từ báo cáo thường niên của 26 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008-2023. Ngoài ra, nhóm tác giả cũng sử dụng dữ liệu kinh tế vĩ mô gồm: tốc độ tăng trưởng GDP và lạm phát của Việt Nam trong giai đoạn này theo số liệu công bố của World Bank. Đây là bộ dữ liệu bảng cân bằng của 26 ngân hàng trong 16 năm bao gồm 416 quan sát.

3.3. Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu này là phương pháp ước lượng mô men tổng quát hệ thống (SGMM - System Generalized Method of Moments) để xử lý vấn đề nội sinh và tính động của ZSCORE bằng cách sử dụng các biến công cụ. Độ tin cậy của mô hình được kiểm tra thông qua các kiểm định Hansen và Arellano-Bond (autocorrelation).

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 mô tả giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của 416 quan sát thu thập được. Trong đó, ổn định tài chính (ZSCORE) có trung bình là 22.16 và độ lệch chuẩn là 12.96 cho thấy mặc dù xét về độ lớn, các ngân hàng thương mại Việt Nam có mức độ ổn định khá cao nhưng có sự khác biệt lớn giữa các ngân hàng qua các thời kỳ. Số lượng thành viên hội đồng quản trị dao động từ 3 đến 11 thành viên. Đa đa số thành viên thuộc hội đồng quản trị là thành viên nam, số lượng thành viên nữ chỉ chiếm khoảng 19.22%. Số lượng thành viên nước ngoài trong hội đồng quản trị cũng chiếm tỉ trọng nhỏ, trung bình chưa đến 9%. Có khoảng 61.5% ngân hàng có tình trạng thành viên hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức vụ giám đốc điều hành. Chất lượng quản trị quốc gia (NGO) được tính toán theo phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) từ 6 chỉ số quản trị toàn cầu của Việt Nam. Giá trị trung bình của NGO gần bằng 0 cho thấy đánh giá về hiệu quả quản trị quốc gia của Việt Nam trong giai đoạn 2008-2023 chỉ mới ở mức trung bình.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Variable	OZSCORE	Mean	Std. dev.	Min	Max
ZSCORE	416	22.16708	12.9552	.6883362	101.5967
TOM	416	7.228365	1.747498	3	11
WMR	416	19.2266	16.74049	0	80
FMR	416	8.965956	12.35186	0	50
CEO	416	0.6153846	0.4870901	0	1
NGO	416	-4.34x10 ⁻¹⁸	.9694107	-1.2357	1.51394
ROA	416	.9628606	.7796269	-5.511746	5.951845
SIZE	416	32.29429	1.32094	28.51423	35.37206
ETA	416	10.03174	5.262697	4.06177	46.24462
LDR	416	90.40852	21.01648	23.5	208.58
NIR	416	19.57537	13.29173	-55.16108	77.46725
GDP	416	5.962943	1.478204	2.553729	8.123514
INF	416	6.381861	6.021955	.6312009	23.11545

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Bảng 2 mô tả mối quan hệ tương quan giữa các biến trong mô hình. Theo đó, ổn định tài chính của các ngân hàng có tương quan mạnh nhất với tỉ lệ vốn chủ sở hữu (ETA), tỉ lệ cho vay trên tiền gửi (LDR) và tỉ lệ lạm phát. Các chỉ tiêu TOM, FMR, NGO, SIZE, NIR và GDP đang cho thấy có tương quan âm với ZSCORE trong khi các yếu tố còn lại có tương quan dương. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình dao động từ -0.69 đến 0.53 cho thấy không tồn tại tương quan quá cao giữa các biến độc lập và khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình là rất thấp.

Bảng 3 cho thấy ổn định tài chính ngân hàng (ZSCORE) chịu ảnh hưởng bởi quản trị ngân hàng và quản trị quốc gia. Số lượng thành viên HĐQT (TOM) và tỉ lệ thành viên nước ngoài chỉ có tác

động tích cực đến ZSCORE ở mức ý nghĩa 10%. Tỷ lệ thành viên nữ có tác động tích cực nhưng tính kiêm nhiệm CEO lại tác động tiêu cực đến ổn định tài chính. Cả 4 mô hình ước lượng đều cho thấy quản trị quốc gia có tác động tích cực đến ổn định của các ngân hàng. Đối với các biến kiểm soát, ổn định tài chính ngân hàng chịu ảnh hưởng mạnh tăng trưởng GDP (GDP), và tỷ suất sinh lợi (ROA); quy mô ngân hàng (SIZE) và tỷ lệ vốn chủ sở hữu (ETA) có tác động âm, còn tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LDR) ảnh hưởng dương nhẹ, hệ số thu nhập ngoài lãi (NIR) không ý nghĩa thống kê và hệ số của lạm phát (INF) cho thấy tác động không nhất quán.

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan

	ZSCORE	TOM	WMR	FMR	CEO	NGO	ROA	SIZE	ETA	LDR	NIR	GDP	INF
ZSCORE	1.00												
TOM	-0.14	1.00											
WMR	0.14	-0.05	1.00										
FMR	-0.19	0.36	-0.15	1.00									
CEO	0.11	0.07	-0.02	-0.29	1.00								
NGO	-0.25	0.03	0.17	0.05	0.05	1.00							
ROA	0.07	0.15	-0.21	0.03	-0.03	0.03	1.00						
SIZE	-0.19	0.39	0.05	0.23	0.14	0.53	0.15	1.00					
ETA	0.43	-0.14	-0.18	-0.13	-0.07	-0.30	0.35	-0.60	1.00				
LDR	0.40	-0.09	-0.05	-0.07	0.01	0.08	0.28	0.00	0.25	1.00			
NIR	-0.06	0.17	-0.04	0.12	0.00	0.11	0.07	0.18	-0.03	-0.03	1.00		
GDP	-0.04	-0.02	-0.01	0.00	0.04	-0.22	-0.09	-0.04	-0.04	-0.04	-0.12	1.00	
INF	0.32	-0.04	-0.12	-0.07	-0.07	-0.69	0.10	-0.43	0.38	0.06	-0.09	0.00	1.00

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình chưa có biến điều tiết

Biến phụ thuộc	ZSCORE	ZSCORE	ZSCORE	ZSCORE
L.ZSCORE	1.041***	0.978***	1.041***	1.006***
TOM	0.231*			
WMR		0.0956***		
FMR			0.0358*	
CEO				-1.260**
NGO	1.010***	1.734***	1.635***	1.620***
ROA	1.159**	1.054*	0.885	1.578**
SIZE	-0.654**	-1.669***	-1.016*	-1.174**
ETA	-0.617***	-0.461***	-0.669***	-0.625***
LDR	0.0547***	0.0539***	0.0489***	0.0286
NIR	0.00369	-0.0333	-0.0268	-0.0621
GDP	0.223***	0.258***	0.238***	0.251***
INF	-0.0245	0.119**	0.0655	0.0476
_cons	16.00*	48.49***	30.29*	38.64**

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

Đề kiểm định vai trò của yếu tố quản trị quốc gia lên mối quan hệ giữa quản trị ngân hàng và ổn định tài chính của ngân hàng, nhóm tác giả đưa vào biến điều tiết và ước lượng lại các mô hình, kết quả thu được cho bởi bảng 4. Đối với tác động của các chỉ tiêu quản trị ngân hàng, Số lượng thành viên HĐQT (TOM) không có ý nghĩa thống kê; Tỷ lệ thành viên nữ (WMR) có tác động dương và ý nghĩa cao cho thấy sự đa dạng giới tính trong HĐQT thúc đẩy ổn định tài chính; Tỷ lệ thành viên nước ngoài (FMR) vẫn có tác động dương nhưng yếu khẳng định vai

trò tích cực nhưng hạn chế của thành viên nước ngoài; Tính kiêm nhiệm CEO (CEO) tiếp tục có tác động âm, cho thấy kiêm nhiệm làm gia tăng rủi ro ổn định tài chính. Đối với tác động của yếu tố quản trị quốc gia, các hệ số hồi quy của NGO đều dương và ý nghĩa thống kê cao cho thấy quản trị quốc gia tốt tiếp tục là yếu tố quan trọng thúc đẩy ổn định tài chính ngân hàng.

Hệ số của các biến điều tiết mô tả vai trò điều tiết của NGO đối với các yếu tố quản trị ngân hàng. NGO tác động tích cực tiềm tàng của số lượng thành viên HĐQT bị giảm khi quản trị quốc gia tốt, ngụ ý rằng HĐQT đồng thành viên không mang lại lợi ích bổ sung trong môi trường quản trị mạnh. Tương tự, hệ số WMRxNGO và FMRxNGO cho thấy tác động tích cực của tỷ lệ thành viên nữ và thành viên nước ngoài bị suy yếu khi NGO cao, có thể do quản trị quốc gia tốt đã đủ để đảm bảo ổn định, giảm nhu cầu đa dạng hóa HĐQT. Hệ số của CEOxNGO không có ý nghĩa thống kê cho thấy tác động điều tiết của NGO không rõ ràng.

Bảng 4. Kết quả hồi quy mô hình có biến điều tiết

Biến phụ thuộc	ZSCORE	ZSCORE	ZSCORE	ZSCORE
LZSCORE	1.047***	0.819***	1.018***	0.892***
TOM	0.171			
TOMxNGO	-0.305*			
WMR		0.166***		
WMRxNGO		-0.0335**		
FMR			0.0367**	
FMRxNGO			-0.0495*	
CEO				-1.072*
CEOxNGO				-1.05
NGO	3.417***	2.351***	1.565***	1.578**
ROA	1.049*	2.585***	2.209***	1.257***
SIZE	-0.776**	-2.522***	-1.042**	-0.423
ETA	-0.693***	0.0118	-0.631***	-0.311***
LDR	0.0569***	0.0434**	0.0247	0.0382***
NIR	-0.0164	-0.00133	-0.00584	-0.0232
GDP	0.218***	0.255***	0.245***	0.182***
INF	-0.013	0.0742*	-0.128	0.068
_cons	21.17**	73.04**	32.81**	12.95

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

5. Kết luận

Với dữ liệu kinh tế vĩ mô và dữ liệu thu thập từ 26 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008-2023, nhóm tác giả đã ước lượng các mô hình SGMM. Kết quả thu được đã cung cấp các bằng chứng thực nghiệm và làm rõ 3 nội dung chính sau đây:

Thứ nhất, quản trị ngân hàng có tác động đáng kể đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại, với các yếu tố như tỷ lệ thành viên nữ và tỷ lệ thành viên nước ngoài thể hiện vai trò tích cực, trong khi kiêm nhiệm CEO có tác động tiêu cực. Do đó, để tăng tính ổn định, các ngân hàng nên tăng cường đa dạng giới tính và quốc tịch trong HĐQT,

đồng thời hạn chế việc kiêm nhiệm CEO của các thành viên nhằm giảm thiểu rủi ro. Ngoài ra, cơ quan quản lý cần xây dựng các quy định khuyến khích cấu trúc HĐQT đa dạng và giám sát chặt chẽ vai trò kiêm nhiệm để đảm bảo tính bền vững của hệ thống ngân hàng.

Thứ hai, quản trị quốc gia có tác động tích cực mạnh mẽ đến ổn định tài chính ngân hàng. Điều này cho thấy, hoạt động quản trị quốc gia càng hiệu quả càng thúc đẩy tính ổn định của các ngân hàng thương mại. Do đó, chính phủ cần cải thiện chất lượng quản trị quốc gia thông qua củng cố pháp luật, tăng minh bạch và chống tham nhũng để hỗ trợ ổn định tài chính ngân hàng, đồng thời khuyến khích các ngân hàng tận dụng môi trường quản trị tốt để tối ưu hóa hiệu quả quản trị nội bộ.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu đã khẳng định vai trò điều tiết của quản trị quốc gia lên tác động của các yếu tố quản trị ngân hàng đến ổn định tài chính của các ngân hàng, tuy nhiên tác động điều tiết đối với từng yếu tố là không giống nhau. Khi quản trị quốc gia tốt, tác động tích cực của số lượng thành viên HĐQT, tỷ lệ thành viên nữ, và thành viên nước ngoài lên ổn định tài chính bị suy yếu, ngụ ý môi trường quản trị quốc gia mạnh có thể thay thế một phần vai trò của quản trị nội bộ. Riêng vai trò điều tiết của quản trị quốc gia đến tính kiêm nhiệm giám đốc điều hành cần phải nghiên cứu thêm vì hệ số hồi quy của biến điều tiết chưa có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu này. Kết quả này hàm ý rằng chính phủ cần tiếp tục cải thiện hiệu quả quản trị để tạo môi trường hỗ trợ ổn định tài chính. Đồng thời, các ngân hàng nên điều chỉnh cấu trúc HĐQT phù hợp với bối cảnh quản trị quốc gia, và giảm phụ thuộc vào các yếu tố này khi môi trường quản trị được cải thiện.

Tài liệu tham khảo:

- Affes, W., & Jarbou, A. (2023). The impact of corporate governance on financial performance: A cross-sector study. *International Journal of Disclosure and Governance*, 20(4), 374-394.
- Akmal, M., Rashid, Dr. A., Shah, S. M., & Rehman, J. (2024). Corporate Governance and Performance in Islamic and Conventional Financial Institutions: Moderating Role of Institutional Quality. *Audit and Accounting Review*, 4, 54-80.
- Andries, A. M., Mutu, S., & Ursu, S. G. (2014). Impact of Institutions, Financial Reform and Economic Governance on Bank Performance. *Transformations In Business & Economics*, 13(3C), 410-429.
- Anginer, D., Demircuc-Kunt, A., Huizinga, H., & Ma, K. (2018). Corporate governance of banks and financial stability. *Journal of Financial Economics*, 130(2), 327-346.
- Laeven, M. L., & Valencia, M. F. (2018). Systemic banking crises revisited. *International Monetary Fund*.
- Nguyen Quang Khai (2022). Determinants of bank risk governance structure: A cross-country analysis. *Research in International Business and Finance*, 60, 101575.
- Nguyen Thi Nhu Quynh, Nguyen Duc Trung, Le Hoang Anh, & Le Dinh Luan. (2022). Corporate governance and Financial Stability: The case of commercial banks in Vietnam. *Journal of Risk and Financial Management*, 15(11), 514.
- Nguyen Vu Hong Thai & Boateng, A. (2015). An analysis of involuntary excess reserves, monetary policy and risk-taking behaviour of Chinese banks. *International Review of Financial Analysis*, 37, 63-72.
- Perpelea, M., & Mihalcea, A. (2015). The importance of corporate governance in banking. Evidence from the banks listed at Bucharest Stock Exchange. *Local versus Global*, 536.
- Sief, N., & Dimelis, S. (2023). Does government stability affect the banking system's stability? *Finance*, 44(3), 5-46.

THỰC TRẠNG TIẾP CẬN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

TS. Nguyễn Thế Hùng* - TS. Vũ Thị Minh Luận*

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm một vị thế quan trọng trong phát triển kinh tế. Tuy nhiên, theo số liệu khảo sát năm 2023 của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho thấy các doanh nghiệp gặp phải khó khăn lớn nhất đó là tiếp cận tín dụng. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thu thập từ khảo sát 130 doanh nghiệp nhỏ và vừa từ các khu vực để phân tích và đánh giá thực trạng về tiếp cận tín dụng và phân tích các rào cản trong việc tiếp cận tín dụng, để từ đó có các đề xuất, kiến nghị phù hợp đối với các tổ chức tín dụng nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam.

• Từ khóa: tiếp cận tín dụng, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức tín dụng.

Small and medium-sized enterprises (SMEs) hold a crucial role in economic development. However, according to a 2023 survey by the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI), the biggest challenge faced by businesses is access to credit. This study utilizes data collected from a survey of 130 SMEs across various regions to analyze and assess the current state of credit access and the barriers encountered, thereby proposing suitable recommendations for credit institutions to enhance capital accessibility for Vietnamese SMEs.

• Key words: credit access, small and medium-sized enterprises, credit institutions.

Ngày gửi bài: 20/3/2025

Ngày gửi phản biện: 28/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 16/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.17>

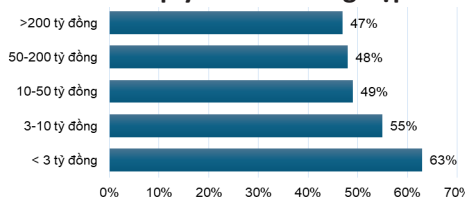
1. Đặt vấn đề

Theo Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) năm 2023 do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), trong khảo sát 2023, khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải là tiếp cận tín dụng, với con số 57,1% doanh nghiệp phản ánh.

Trong số các doanh nghiệp khảo sát về những khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng năm 2023 thì các doanh nghiệp nhỏ và vừa phản ánh gặp khó khăn nhiều hơn các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp siêu nhỏ, có số vốn nhỏ hơn 3 tỷ đồng, có đến

63% doanh nghiệp được khảo sát cho là gặp khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng, tiếp đến là các doanh nghiệp nhỏ (55%) - Hình 1.

Hình 1: Khó khăn trong tiếp cận tín dụng theo quy mô doanh nghiệp



Nguồn: VCCI (2024)

Tuy nhiên, cụ thể các doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn về tiếp cận tín dụng nhưng cụ thể là đối với các loại hình định chế tài chính có mức độ khác nhau hay không? Có sự phân biệt giữa doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, thương mại hay dịch vụ? Có sự khác biệt giữa doanh nghiệp mới thành lập và doanh nghiệp đã thành lập nhiều năm hay không? Và cụ thể các rào cản đó là gì? Nghiên cứu này sẽ phân nào làm rõ những nội dung trên thông qua số liệu khảo sát các doanh nghiệp đại diện cho cả ba khu vực: miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Cùng với đó, nghiên cứu tìm hiểu những rào cản đến từ phía các tổ chức tài trợ vốn để từ đó có một số đề xuất phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong vấn đề tiếp cận vốn.

2. Tổng quan nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu

Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu của Chowdhury và Alam (2017) về các vấn đề cản trở các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Bangladesh trong việc tiếp cận nguồn tài chính từ các

* Học viện Chính sách và Phát triển

tổ chức tài chính. Để đạt được mục tiêu của mình, nhóm nghiên cứu đã thu thập dữ liệu từ một mẫu gồm 86 doanh nghiệp vừa và nhỏ để điều tra các vấn đề và đề xuất các khuyến nghị về chính sách. Các phát hiện cho thấy quy mô và độ tuổi của các công ty, trình độ học vấn và kỹ năng của các bên cung cấp, và các điều khoản tín dụng bất lợi như lãi suất cao, thiếu tài sản thế chấp, tham nhũng của các viên chức ngân hàng v.v... là một số rào cản lớn nhất mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Bangladesh phải đối mặt khi vay vốn từ các tổ chức tài chính.

Serame (2019) đã xem xét những lý do chính khiến các SME ở Nam Phi gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn tín dụng ngân hàng với mục đích tìm hiểu nguyên nhân gốc rễ của những lý do đó. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp hội tụ song song kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng trong việc thu thập và phân tích dữ liệu. Nghiên cứu phát hiện ra rằng hầu hết các SME gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn tài chính với phần lớn nêu lý do khiến họ bị từ chối tín dụng là hồ sơ tín dụng kém. Hầu hết các SME đều ngần ngại nộp đơn xin tài chính ngân hàng và thấy các quy trình dài và phức tạp. Khuyến nghị các ngân hàng nên tìm ra những cách sáng tạo để đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME).

Amene (2017) xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính của các DNVVN tại khu vực nghiên cứu. Thiết kế nghiên cứu là khảo sát cắt ngang bao gồm bảng câu hỏi có cấu trúc và không có cấu trúc. Theo kết quả SEM, việc lập kế hoạch kinh doanh, báo cáo tài chính và tính khả dụng của tài sản thế chấp có tác động đáng kể đến khả năng tiếp cận tài chính của các DNVVN. Do đó, dựa trên phát hiện này, nhà nghiên cứu khuyến nghị rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải lập kế hoạch kinh doanh và báo cáo tài chính để vay vốn. Hơn nữa, các tổ chức tài chính phải cải thiện thủ tục hành chính trong quy trình vay vốn.

Nghiên cứu của Nguyễn Thu Hồng và cộng sự (2024) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam dựa trên dữ liệu khảo sát được tiến hành trên 450 doanh nghiệp vừa và nhỏ. Kết quả nghiên cứu cho thấy có chín nhóm yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam được xếp hạng theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp, bao gồm (i) đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, (ii) báo cáo tài chính, (iii) hành vi tài chính của doanh nghiệp, (iv) quan hệ xã hội của doanh nghiệp, (v) năng lực của doanh nghiệp, (vi) sản xuất và phương án kinh doanh của doanh nghiệp, (vii) khả năng thích ứng với rủi ro của doanh nghiệp, (viii)

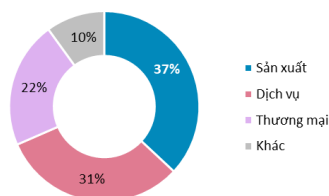
đặc điểm của chủ doanh nghiệp và thấp nhất là môi trường thể chế.

Ngọc Bảo Anh (2023) phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ (VietinBank Cần Thơ) dựa trên số liệu thu thập từ 117 DNNVV đến xin vay vốn tại Ngân hàng. Kết quả phân tích cho thấy: Tổng tài sản, lịch sử giao dịch, tiếp cận chính sách hỗ trợ và tỉ số nợ là các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các DNNVV tại VietinBank Cần Thơ với mức ý nghĩa thống kê cao, trong đó chỉ có nhân tố tỉ số nợ là có tác động ngược chiều.

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu đã đặt ra, nhóm nghiên cứu thực hiện nhiều các phương pháp nghiên cứu, cụ thể: Phương pháp nghiên cứu tại bàn nhằm tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa; Khảo sát và lấy thông tin, dữ liệu từ các lãnh đạo, đại diện các doanh nghiệp nhỏ và vừa đại diện cho các vùng, miền; các lĩnh vực kinh doanh; các hình thức sở hữu. Nhóm nghiên cứu đã thu thập thông tin từ 130 phiếu khảo sát các lãnh đạo doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các lĩnh vực sản xuất, thương mại, du lịch, dịch vụ, công nghệ thông tin, các chuyên gia, nhà quản lý các tổ chức cung cấp vốn cũng như của các hiệp hội. Mẫu được chọn theo phương pháp phi ngẫu nhiên, thuận tiện. Thông qua các buổi Hội thảo tổ chức bởi Cục Phát triển doanh nghiệp Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các địa phương như Đà Nẵng, Bắc Giang, Bình Dương trong khoảng thời gian từ tháng 6 tới tháng 9 năm 2024. Phân bổ số lượng các doanh nghiệp khảo sát theo lĩnh vực và theo năm hoạt động cụ thể như sau:

Hình 2: Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp khảo sát

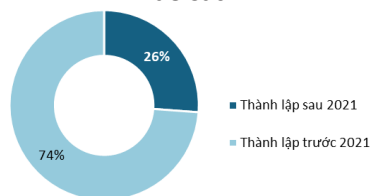


Nguồn: Số liệu khảo sát doanh nghiệp của nhóm nghiên cứu.

Các doanh nghiệp được khảo sát chủ yếu tập trung vào ba lĩnh vực chính là sản xuất, thương mại và dịch vụ. Trong đó các doanh nghiệp sản xuất nhiều nhất với 48 doanh nghiệp, tương đương 37% tổng số. Thương mại và dịch vụ lần lượt chiếm 31% và 22%. Các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác chiếm 10% tổng số doanh nghiệp được khảo sát.

Các mẫu khảo sát phân loại thành: Doanh nghiệp khởi nghiệp (thời gian thành lập từ sau 2021) hay doanh nghiệp đã ở các giai đoạn phát triển (thời gian thành lập trước năm 2021). Kết quả như sau:

Hình 3. Giai đoạn phát triển của doanh nghiệp khảo sát



Nguồn: Số liệu khảo sát doanh nghiệp của nhóm nghiên cứu.

Đa số các doanh nghiệp được khảo sát (74%) được thành lập trước năm 2021 cho thấy nghiên cứu tập trung hơn vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã có thời gian hoạt động nhất định. Chỉ có 26% các doanh nghiệp được thành lập sau năm 2021 được khảo sát. Tỷ lệ này mặc dù tương đối nhỏ nhưng vẫn đảm bảo được tính đại diện của mẫu khảo sát về các doanh nghiệp khởi nghiệp (Hình 3).

3. Thảo luận các kết quả nghiên cứu

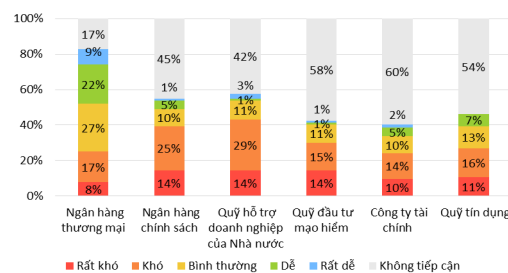
3.1. Về mức độ tiếp cận vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các định chế tài chính

Việc tiếp cận vốn tín dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa khác nhau với các định chế tài chính khác nhau. Cụ thể: Ngân hàng thương mại vẫn là kênh vay vốn được các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận lớn nhất, với đến 83% doanh nghiệp khảo sát lựa chọn; trong đó có đến 9% doanh nghiệp cho rằng Rất dễ tiếp cận nguồn vốn này, và chỉ có 8% doanh nghiệp cho rằng kênh này Rất khó tiếp cận.

Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp của Nhà nước: Mặc dù tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được quỹ này cao hơn các định chế tài chính còn lại (58%), nhưng đánh giá chung về mức độ dễ dàng tiếp cận là không tích cực khi có đến 14% doanh nghiệp cho rằng Rất khó và 29% cho rằng Khó tiếp cận nguồn vốn này. Điều này cho thấy các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã có tiếp cận được với các doanh nghiệp nhưng việc triển khai còn nhiều bất cập.

Khả năng tiếp cận vốn từ các kênh như quỹ đầu tư mạo hiểm, công ty tài chính, quỹ tín dụng còn hạn chế. Điều này cho thấy thị trường vốn ở Việt Nam vẫn chưa phát triển đồng đều (Hình 4). Tiến hành phỏng vấn sâu cho thấy, lý do các doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiếp cận vốn vay từ các định chế tài chính chủ yếu: Không đáp ứng được các thủ tục và điều kiện để tiếp cận; thông đáp ứng được với chi phí về lãi vay quá cao; thời hạn vay chưa phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.

Hình 4: Khả năng tiếp cận vốn từ các định chế tài chính

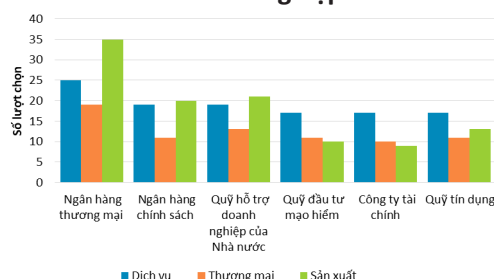


Nguồn: Số liệu khảo sát doanh nghiệp của nhóm nghiên cứu.

3.2. Khả năng tiếp cận vốn theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp

Nhìn chung trong ba lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp thì doanh nghiệp Dịch vụ vẫn có khả năng tiếp cận vốn tốt nhất. Doanh nghiệp trong lĩnh vực Thương mại khó khăn nhất trong việc tiếp cận nguồn vốn. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất có khả năng tiếp cận vốn với Ngân hàng thương mại, Ngân hàng chính sách và Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp của Nhà nước cao nhất. Trong khi đó, doanh nghiệp ngành Dịch vụ tiếp cận vốn tới các loại hình khá đồng đều nhau. Quỹ đầu tư mạo hiểm có xu hướng tập trung đầu tư vào lĩnh vực Dịch vụ và Thương mại, ít đầu tư vào Sản xuất.

Hình 5: Khả năng tiếp cận vốn theo các loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Số liệu khảo sát doanh nghiệp của nhóm nghiên cứu.

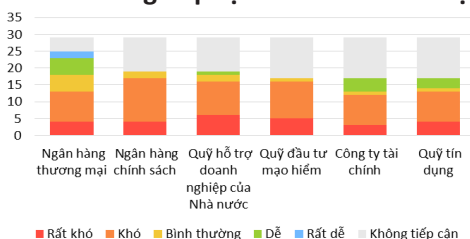
Tiến hành phân tích sâu hơn để đánh giá mức độ tiếp cận vốn vay của các DNNVV theo 03 lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp để đánh giá có sự thay đổi gì đối với từng định chế tài chính khi quyết định tài trợ cho các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực cụ thể này.

Khả năng tiếp cận tới các nguồn vốn được đánh giá phần lớn là khó, trong đó nguồn vốn từ Ngân hàng chính sách khó khăn nhất đối với các doanh nghiệp Dịch vụ, tiếp đó là các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp của Nhà nước và của Quỹ đầu tư mạo hiểm. Các DNNVV ngành dịch vụ có khả năng tiếp cận vốn thuận lợi nhất từ các ngân hàng thương mại (Hình 6).

Khả năng tiếp cận vốn của Doanh nghiệp Thương mại nhìn chung được đánh giá khả quan hơn khi vay

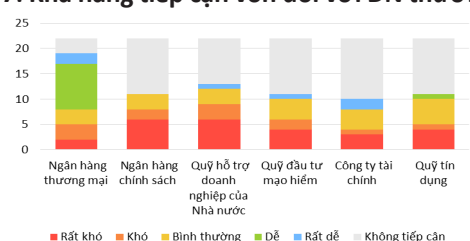
vốn tại Ngân hàng. Ngoài ra, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực này khi có thể tiếp cận nguồn vốn từ các định chế tài chính khác nhau thì vấn đề tiếp cận cũng không quá khó khăn (Hình 7).

Hình 6: Khả năng tiếp cận vốn đối với DN dịch vụ



Nguồn: Số liệu khảo sát doanh nghiệp của nhóm nghiên cứu.

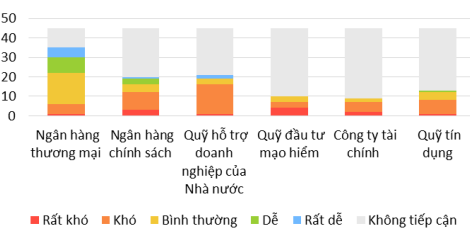
Hình 7: Khả năng tiếp cận vốn đối với DN thương mại



Nguồn: Số liệu khảo sát doanh nghiệp của nhóm nghiên cứu.

Khả năng tiếp cận vốn của Doanh nghiệp Sản xuất chênh lệch khá nhiều giữa các định chế tài chính. Ngân hàng thương mại vẫn là kênh vay vốn được tiếp cận nhiều nhất và khả năng tiếp cận cũng khả thi. Trong khi đó, mặc dù có khả năng vay vốn từ Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp của Nhà nước nhưng điều kiện vay được ghi nhận khá khó khăn (Hình 8).

Hình 8: Khả năng tiếp cận vốn đối với DN sản xuất



Nguồn: Số liệu khảo sát doanh nghiệp của nhóm nghiên cứu.

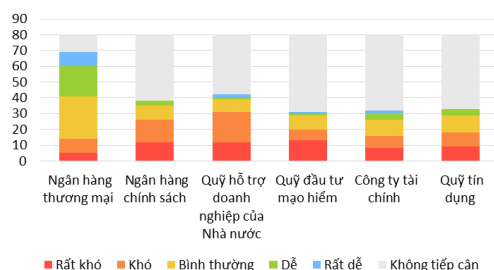
3.3. Khả năng tiếp cận vốn theo thời gian hoạt động của doanh nghiệp

Mức độ tiếp cận vốn vay của Doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp đã hoạt động ổn định thể hiện ở Hình 9 và Hình 10.

Nhìn chung, các doanh nghiệp đã thành lập trước năm 2021 có khả năng tiếp cận vốn thuận lợi hơn đối với các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính và các quỹ đầu tư mạo hiểm. Tuy nhiên, đối với các ngân hàng chính sách, các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp của nhà nước hay các quỹ tín dụng có chính sách ưu tiên hơn đối với các doanh nghiệp mới thành lập, mới khởi nghiệp, thể hiện ở số liệu các doanh nghiệp

thành lập sau 2021 có đánh giá mức độ tiếp cận vốn thuận lợi hơn đối với các nguồn quỹ này

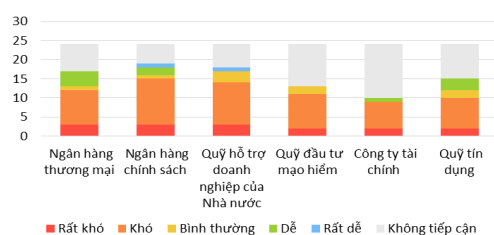
Hình 9: Khả năng tiếp cận vốn đối với doanh nghiệp đã thành lập trước năm 2021



Nguồn: Số liệu khảo sát doanh nghiệp của nhóm nghiên cứu.

Khả năng tiếp cận vốn của DN khởi nghiệp thấp hơn nhiều so với doanh nghiệp đã hoạt động được một thời gian. Trong đó doanh nghiệp khởi nghiệp nhìn chung đều cảm thấy khó khi tiếp cận vốn với toàn bộ các định chế tài chính, ngay cả đối với Quỹ hỗ trợ DN của Nhà nước và Quỹ đầu tư mạo hiểm.

Hình 10: Khả năng tiếp cận vốn đối với doanh nghiệp thành lập sau năm 2021

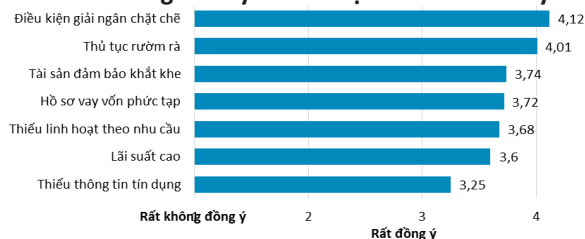


Nguồn: Số liệu khảo sát doanh nghiệp của nhóm nghiên cứu.

3.4. Những rào cản thuộc quy định vay vốn ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn của doanh nghiệp

Các yếu tố thuộc tổ chức cung cấp vốn ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp được đánh giá theo thang điểm từ 1-5 (Rất không đồng ý - Rất đồng ý). Kết quả như sau:

Hình 11. Đánh giá các yếu tố thuộc tổ chức cho vay vốn



Nguồn: Số liệu khảo sát doanh nghiệp của nhóm nghiên cứu.

Số liệu khảo sát cho thấy những khó khăn và vướng mắc mà các doanh nghiệp gặp phải khi tiếp cận nguồn vốn. Các doanh nghiệp nhìn chung đều đồng ý các điều kiện khi vay vốn là một thách thức lớn của doanh nghiệp với phổ điểm trung bình ở mức khá cao (trên 3.25).

Các chỉ tiêu như “Điều kiện giải ngân chặt chẽ”, “Thủ tục rườm rà”, “Tài sản đảm bảo khắt khe” và “Hồ sơ vay vốn phức tạp” có điểm số cao nhất, cho thấy các doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc hoàn thành các thủ tục hành chính và đáp ứng các điều kiện vay vốn. Lãi suất cao và thiếu thông tin tín dụng cũng là những vấn đề gây cản trở khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp, tuy nhiên yếu tố này ít được ưu tiên hơn (Hình 11).

4. Kết luận và khuyến nghị

Như đã phân tích ở các phần trên, số lượng các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động, nhu cầu tiếp cận vốn của các doanh nghiệp này rất lớn. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này có những hạn chế nhất định về năng lực quản trị, quy mô, thị trường, chất lượng sản phẩm, khả năng quảng bá, tiếp thị sản phẩm, khả năng tiếp cận thông tin, hạn chế trong việc xây dựng các phương án kinh doanh và do đó khó tiếp cận được các nguồn tài chính. Do vậy, để tăng khả năng tiếp cận tín dụng đối với các khách hàng là các DNNVV thì về phía các tổ chức tín dụng, tổ chức cấp vốn cần tiếp tục triển khai các giải pháp, cụ thể như sau:

Nhóm giải pháp về phát triển sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm: Các tổ chức tín dụng chủ động tiếp cận DNNVV, triển khai đa dạng các gói sản phẩm, phát triển nhiều dịch vụ ngân hàng như bảo lãnh, tài trợ thương mại, miễn phí dịch vụ thanh toán điện tử, phát triển các ứng dụng ngân hàng dành riêng cho DNNVV, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; nghiên cứu phát triển thêm các sản phẩm tài chính mới phù hợp với các đối tượng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; đa dạng hình thức hỗ trợ tài chính hiệu quả cho các DNNVV như cho thuê tài chính, bao thanh toán, đầu tư mạo hiểm.

Nhóm giải pháp về quy trình, thủ tục vay vốn: Các tổ chức tín dụng tiếp tục rà soát, cải tiến quy trình cho vay, thủ tục vay vốn, nâng cao khả năng thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn nhưng vẫn đảm bảo an toàn vốn vay của các tổ chức tín dụng; rà soát các điều kiện cho vay vốn theo hướng thông thoáng hơn, bằng cách tăng cường kiểm tra sau vay. Cần minh bạch trong các hoạt động của các Quỹ: từ khâu tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, thông tin cho vay và giải ngân thông qua dịch vụ công trực tuyến để giảm chi phí cho DNNVV.

Nhóm giải pháp về đào tạo, tư vấn: Các tổ chức cấp vốn mở rộng các đối tượng đào tạo, tập huấn dành riêng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt cho từng nhóm doanh nghiệp sản xuất, thương mại, dịch vụ để nâng cao năng lực quản trị tài chính, minh bạch hệ thống sổ sách kế toán, năng lực xây dựng các

kế hoạch, phương án kinh doanh; hỗ trợ đào tạo cụ thể về việc lập các hồ sơ vay vốn, hồ sơ đề tiếp nhận các khoản vay ưu đãi, tài trợ cho các dự án ưu tiên của Chính phủ hay các tổ chức quốc tế.

Nhóm giải pháp về thông tin, tuyên truyền: Các tổ chức tín dụng xây dựng đa dạng các kênh thông tin để cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu và dễ tiếp cận dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa để các doanh nghiệp này dễ tiếp cận; tổ chức các diễn đàn, hội thảo, tọa đàm theo các chủ đề, đến từng nhóm doanh nghiệp, người tham dự phù hợp để các doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ hơn, đa dạng hơn các nguồn tài trợ.

Nhóm giải pháp về cơ chế và tổ chức hoạt động: Các TCTD cần xây dựng và ban hành các mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ, tối ưu hóa việc phân tích, đánh giá, xếp hạng tín dụng doanh nghiệp trước khi ra quyết định cho vay; cần thành lập riêng bộ phận chuyên quản lý về hoạt động cho vay đối với DNNVV; đồng thời, cho phép áp dụng đa dạng, linh hoạt các biện pháp về tài sản bảo đảm để tháo gỡ khó khăn về việc thiếu tài sản bảo đảm của DNNVV. Thành lập các công ty tài chính hoặc các ngân hàng chuyên về tài chính dành riêng cho DNNVV.

Cần thay đổi nhận thức về Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV là hỗ trợ, trợ giúp, tạo điều kiện để doanh nghiệp vay được vốn. Vì thế cần rà soát lại điều kiện doanh nghiệp được bảo lãnh theo hướng thoáng hơn điều kiện vay vốn từ các ngân hàng, phối hợp với các ngân hàng thương mại (NHTM) tăng cường thẩm định tính hiệu quả của phương án, dự án vay vốn, tăng cường kiểm tra sau khi cấp bảo lãnh cho DNNVV vay vốn, đảm bảo rằng DNNVV được bảo lãnh vay vốn sẽ trả nợ gốc và lãi vay đủ, đúng hạn cho NHTM. Quỹ bảo lãnh DNNVV cần đảm bảo vai trò là cầu nối để DNNVV nâng cao khả năng vay vốn không có tài sản thế chấp tại các NHTM.

Tài liệu tham khảo:

- Amene, T.B., 2017. Factors affecting access to finance for micro and small enterprises: The case of West Hararghe Zone, Ethiopia. *International Journal of Current Research*, 9(1), pp.61886-61893. https://www.journalcr.com/sites/default/files/issue-pdf/27582_0.pdf.
- Anh, P.N.B và cộng sự, 2023. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các ngân hàng thương mại có phần Công thương Việt Nam, chi nhánh Cần Thơ, Tạp chí ngân hàng, số 5 năm 2023. <https://scholar.dlu.edu.vn/huynienso/bitstream/DL123456789/203401/1/CTV36S050203032.pdf>.
- Chowdhury, M. and Alam, Z., 2017. Factors affecting access to finance of small and medium enterprises (SMEs) of Bangladesh. *USV: Annals of Economics and Public Administration*, 2(26), p.55. https://toursscholar.touru.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1012&context=gsb_pubs#:~:text=Findings%20revealed%20that%20the%20size,getting%20loans%20from%20financial%20institutions..
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) (2024). Báo cáo chỉ số PCI và PGI năm 2023. https://pcivietnam.vn/uploads/VN-Bao-cao-dai-PCI/VN-Bao-cao-dai-PCI-2023_VN.pdf.
- Nguyen, H.T., Nguyen, T.L.H., Dao, Q.T. and Nguyen, N.T., 2024. Factors affecting small and medium enterprises access to capital: Evidence from Vietnam. *Nurture*, 18(2), pp.418-434. <https://nurture.org.pk/index.php/NURTURE/article/view/641>
- Serame, M., 2019. Factors Influencing SMEs' Access to Finance in South Africa. <https://open.uct.ac.za/handle/11427/30479>.
- Thảo, N.H.P., Quyền, P.T.H. and Xuân, P.T.T., 2020. Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn trung dài hạn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Thừa Thiên Huế. *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 129(5C), pp.151-170. <http://dx.doi.org/10.26459/hueunijed.v129i5C.5895>.
- VINASEM (2024), Báo cáo Diễn đàn Chính sách doanh nghiệp nhỏ và vừa với chủ đề “Tiếp cận vốn - Khơi thông điểm nghẽn” tổ chức tại Đà Nẵng ngày 17/4/2024.
- VINASEM (2024), Báo cáo Diễn đàn Chính sách doanh nghiệp nhỏ và vừa với chủ đề “Tiếp cận vốn - Khơi thông điểm nghẽn” tổ chức tại Bắc Giang ngày 7/6/2024.
- VINASEM (2024), Báo cáo Diễn đàn Chính sách doanh nghiệp nhỏ và vừa với chủ đề “Tiếp cận vốn - Khơi thông điểm nghẽn” tổ chức tại Bình Dương ngày 23/7/2024.

ĐO LƯỜNG KHÁI NIỆM THỰC HÀNH KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC: SỰ KẾT HỢP GIỮA NỘI DUNG/KỸ THUẬT VÀ VIỆC THAM GIA CỦA NGƯỜI LÀM KẾ TOÁN VÀO CÁC QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHIẾN LƯỢC

Đỗ Thị Hương Dương*

Bài viết này phân tích cách đo lường thực hành Kế toán Quản trị Chiến lược (KTQTCL) thông qua việc kết hợp hai khía cạnh bổ trợ lẫn nhau: (i) mức độ áp dụng các kỹ thuật KTQTCL và (ii) mức độ tham gia của kế toán viên vào quy trình quản lý chiến lược. Trong khi các nghiên cứu trước đây chủ yếu dựa vào việc đánh giá mức độ sử dụng các kỹ thuật như quản trị chi phí chiến lược, kế toán đối thủ cạnh tranh và kế toán khách hàng, thì các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh sự cần thiết phải tính đến vai trò chiến lược của kế toán viên nhằm phản ánh thực tiễn toàn diện hơn. Dựa trên khung lý thuyết của Cadez và Guilding (2008), bài viết tổng quan cả công cụ kỹ thuật và vai trò ngày càng mở rộng của kế toán viên như những đối tác chiến lược, đồng thời đề xuất thang đo hai chiều nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn cho các nghiên cứu thực nghiệm về thực hành KTQTCL trong tương lai.

• Từ khóa: đo lường, kế toán quản trị chiến lược, kỹ thuật kế toán quản trị, người làm kế toán.

This paper explores the measurement of Strategic Management Accounting (SMA) practices by integrating two complementary dimensions: (i) the application of SMA techniques and (ii) the participation of accountants in strategic management processes. While prior studies have predominantly relied on the extent of SMA technique adoption, such as strategic costing, competitor and customer accounting, recent research highlights the need to incorporate the strategic involvement of accountants to reflect practical realities more comprehensively. Drawing upon the framework of Cadez and Guilding (2008), this study reviews both technical tools and the evolving role of accountants as strategic partners. It proposes a dual-dimensional measurement scale that not only captures the use of SMA techniques but also evaluates accountants' contributions to strategic formulation and execution, thus offering a more holistic approach for future empirical research in strategic accounting practice.

• Key words: measures, strategic management accounting, management accounting techniques, accountants.

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 28/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 16/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.18>

một nhu cầu đo lường thực hành KTQT chiến lược tại các doanh nghiệp.

Những nghiên cứu đầu tiên và rất nhiều nghiên cứu sau này đo lường thực hành KTQT chiến lược dựa trên các kỹ thuật (techniques) KTQT chiến lược như kỹ thuật quản trị chi phí chiến lược, kỹ thuật hoạch định, kiểm soát và quản lý kết quả hoạt động chiến lược, kỹ thuật ra quyết định chiến lược, kỹ thuật kế toán đối thủ cạnh tranh, và kỹ thuật kế toán khách hàng. Việc đo lường được thực hiện thông qua trả lời khảo sát về sự đồng ý của người được hỏi về mức độ sử dụng các kỹ thuật KTQT chiến lược nói trên.

Một số quan điểm lý thuyết phê phán việc đo lường thực hành KTQT chiến lược thông qua các kỹ thuật của KTQT chiến lược. Họ cho rằng đo lường việc sử dụng kỹ thuật KTQT chiến lược thông qua khảo sát đánh giá mức độ là không phản ánh được đầy đủ thực tiễn khách quan của việc sử dụng này. Họ đề xuất một thang đo gồm 5 yếu tố để đo lường sự tham gia của người làm kế toán vào quá trình quản lý chiến lược của doanh nghiệp.

1. Giới thiệu

KTQT chiến lược nhận được sự quan tâm lớn của giới khoa học trong một vài thập kỷ trở lại đây. Rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện liên quan đến chủ đề này. Điều này làm dấy lên

* Học viện Tài chính

Bài viết này nhằm mục đích khái quát hóa những vấn đề nổi bật liên quan đến đo lường thực hành KTQT chiến lược, và gợi ý thang đo chi tiết cũng như sự kết hợp đo lường thực hành KTQT chiến lược thông qua các kỹ thuật KTQT chiến lược và thông qua sự tham gia của người làm kế toán vào quá trình quản lý chiến lược của doanh nghiệp.

2. Nội dung chính

2.1. Các quan điểm về KTQT chiến lược

Nhìn chung, KTQT chiến lược là một tập hợp con của KTQT được hình thành tương đối gần đây, tập trung vào việc hỗ trợ kế toán cho các quyết định chiến lược và quy trình quản lý chiến lược (Bhimani & Langfield-Smith, 2007; Hoque, 2003; Ittner & Larcker, 2001; Roslender & Hart, 2003; Yi & Tayles, 2009). Tuy nhiên, mặc dù các nghiên cứu về KTQT chiến lược đang có sự gia tăng (Langfield-Smith, 2008), nhưng vẫn còn những hạn chế trong việc đồng thuận về cấu trúc phân hình thành nội dung KTQT chiến lược.

Trong khi, một số nhà nghiên cứu sử dụng góc nhìn hẹp của chiến lược để định nghĩa KTQT chiến lược là những kỹ thuật (techniques) tập trung vào đối thủ cạnh tranh như mô hình ABC, Quản trị chi phí mục tiêu (Target Costing) hay Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard); thì một số khác lại cho rằng KTQT chiến lược mang những nội dung rộng hơn, cụ thể là tất cả các kỹ thuật (techniques) của KTQT tập trung vào chiến lược (Guilding, Cravens, & Tayles, 2000).

Bên cạnh đó, Cadez và Guilding (2008) đưa ra khái niệm về KTQT chiến lược liên quan tới 2 khía cạnh/vấn đề của kế toán định hướng chiến lược, bao gồm: (i) áp dụng các kỹ thuật (techniques) của kế toán quản trị định hướng chiến lược; và (ii) sự tham gia của người làm kế toán vào trong quy trình quản lý mang tính chiến lược của tổ chức/công ty.

Theo đó, Cadez và Guilding xác định có 16 kỹ thuật (techniques) của KTQT chiến lược và nhóm chúng thành 5 nhóm, bao gồm:

- (1) Quản trị chi phí chiến lược (Strategic costing);
- (2) Hoạch định, kiểm soát và quản trị kết quả hoạt động chiến lược (Strategic planning, control and performance management);
- (3) Ra quyết định chiến lược (Strategic decision making);
- (4) Kế toán đối thủ cạnh tranh (Competitor accounting);
- (5) Kế toán khách hàng (Customer accounting).

Ngoài ra, sự tham gia của người làm kế toán trong quy trình quản lý chiến lược của công ty cũng được Cadez và Guilding (2008) dùng để miêu tả cho khái niệm KTQT chiến lược.

Như vậy, đa số các nhà khoa học đều miêu tả KTQT chiến lược như là những kỹ thuật (techniques) được sử dụng nhằm mục tiêu quản trị chiến lược, và đo lường khái niệm này thông qua đo lường thực hành các kỹ thuật (techniques) tại doanh nghiệp (ALTIN, AKGÜN, & KASIMOĞLU, 2020; Ojra, Opote, & Alsolmi, 2021; Alamri, 2023). Tuy nhiên, cũng có những quan điểm mới cho rằng đo lường thực hành KTQT chiến lược tại doanh nghiệp cũng cần quan tâm tới sự tham gia của người làm kế toán trong quy trình quản lý chiến lược của doanh nghiệp.

2.2. Đo lường thực hành KTQT chiến lược thông qua việc sử dụng các kỹ thuật của KTQT chiến lược

2.2.1. Khái quát về các kỹ thuật của KTQT chiến lược

Cadez và Guilding (2008) đề xuất 16 kỹ thuật (techniques) của KTQT chiến lược, và được phân thành 5 nhóm. Bảng sau tổng hợp các kỹ thuật này:

Nhóm kỹ thuật KTQT chiến lược	Các kỹ thuật KTQT chiến lược
Quản trị chi phí (Costing)	1. Quản trị chi phí thuộc tính sản phẩm (Attribute costing) 2. Quản trị chi phí vòng đời sản phẩm (Life-cycle costing) 3. Quản trị chi phí chất lượng (Quality costing) 4. Quản trị chi phí mục tiêu (Target costing) 5. Quản trị chi phí chuỗi giá trị (Value-chain costing)
Hoạch định, kiểm soát và quản trị kết quả hoạt động (Planning, control and performance management)	1. So sánh điểm chuẩn (Benchmarking) 2. Đo lường kết quả tích hợp (Integrated performance measurement)
Ra quyết định (Decision making)	1. Quyết định chi phí chiến lược (Strategic costing management) 2. Quyết định giá bán chiến lược (Strategic pricing) 3. Quyết định định giá thương hiệu (Brand valuation)
Kế toán đối thủ cạnh tranh (Competitor accounting)	1. Đánh giá chi phí đối thủ cạnh tranh (Competitor cost assessment) 2. Giám sát năng lực cạnh tranh (Competitive position monitoring) 3. Thẩm định kết quả hoạt động của đối thủ cạnh tranh (Competitor performance appraisal)
Kế toán khách hàng (Customer accounting)	1. Phân tích khả năng tạo lợi ích của khách hàng (Customer profitability analysis) 2. Phân tích khả năng tạo lợi ích cả vòng đời khách hàng (Lifetime customer profitability analysis) 3. Định giá khách hàng như những tài sản (Valuation customers as assets)

Nguồn: Cadez & Guilding (2008)

Tóm lược nội dung chính của một số kỹ thuật KTQT chiến lược được trình bày trong phần sau đây:

* Quản trị chi phí chiến lược (Strategic costing)

(i) Quản trị chi phí thuộc tính sản phẩm (Attribute costing). Đây là kỹ thuật quản trị chi phí của các đặc

tính sản phẩm cụ thể, những đặc tính này có thể thu hút được khách hàng. Các đặc tính này có thể là: hiệu suất hoạt động của sản phẩm; độ tin cậy, thời gian bảo hành sản phẩm; mức độ hoàn thiện và tính chính của sản phẩm; bảo hiểm nhà cung cấp; và các dịch vụ hậu mãi.

(ii) Quản trị chi phí vòng đời sản phẩm (Life-cycle costing). Phương pháp tính toán, thẩm định chi phí dựa trên độ dài của các giai đoạn trong vòng đời của sản phẩm hoặc dịch vụ. Những giai đoạn này có thể bao gồm: giai đoạn thiết kế sản phẩm (design), giai đoạn giới thiệu sản phẩm (introduction), giai đoạn tăng trưởng (growth), giai đoạn nở rộ (maturity), giai đoạn thoái trào, và thậm chí cả giai đoạn dừng sản xuất kinh doanh sản phẩm.

(iii) Quản trị chi phí chất lượng (Quality costing). Những chi phí liên quan đến chất lượng sản phẩm là những chi phí: tạo lập (creation), nhận biết (identification), sửa chữa (repair) và cả phòng ngừa hỏng hóc (prevention of defects). Các chi phí này có thể được phân thành 3 nhóm gồm: phòng ngừa (prevention), thẩm định/thẩm tra (appraisal), và những chi phí thất bại bên trong và bên ngoài (internal and external failure costs). Những báo cáo chi phí chất lượng sản phẩm được lập nhằm mục đích dẫn hướng sự chú ý của nhà quản trị tới vấn đề cần đặt sự ưu tiên cho chất lượng sản phẩm.

(iv) Quản trị chi phí mục tiêu (Target costing). Là một kỹ thuật được sử dụng trong giai đoạn thiết kế sản phẩm, bao gồm các hoạt động để ước tính được chi phí sản phẩm bằng cách lấy giá bán dự kiến (thường là giá thị trường) trừ đi mức lợi nhuận kỳ vọng. Sản phẩm sau đó được thiết kế để đáp ứng được chi phí này.

(v) Quản trị chi phí chuỗi giá trị (Value-chain costing). Đây là một phương pháp tiếp cận dựa trên hoạt động, tại đó các chi phí được tập hợp cho từng hoạt động cần thiết cho việc thiết kế, mua sắm, sản xuất, giới thiệu sản phẩm và các dịch vụ chăm sóc.

*** Hoạch định, kiểm soát và quản trị kết quả hoạt động chiến lược (Strategic planning, control and performance management)**

(i) So sánh điểm chuẩn (Benchmarking). Đây là kỹ thuật so sánh các quy trình nội bộ của một công ty với những tiêu chuẩn/chuẩn mực tốt hơn (so sánh với những bộ phận tốt hơn trong một công ty, so sánh với đối thủ cạnh tranh tốt hơn trong ngành, so sánh với những công ty tốt nhất trong ngành).

(ii) Đo lường kết quả tích hợp (Integrated performance measurement). Đây là một hệ thống đo lường tập trung cơ bản vào những hiểu biết về nhu

cầu của khách hàng và có thể bao gồm cả những thang đo phi tài chính. Cách đo lường này bao gồm cả những bộ phận giám sát các yếu tố quan trọng để đảm bảo sự hài lòng của khách hàng.

*** Ra quyết định chiến lược (Strategic decision making)**

Ra quyết định chiến lược (Strategic decision making) là một trong những nhóm kỹ thuật quan trọng trong hệ thống kỹ thuật của KTQT chiến lược, vì nó trực tiếp hỗ trợ nhà quản trị trong việc lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu dựa trên thông tin kế toán mang tính chiến lược. Nhóm kỹ thuật này không chỉ tập trung vào việc phân tích chi phí và định giá theo các yếu tố truyền thống, mà còn mở rộng sang các yếu tố mang tính dài hạn, định hướng thị trường và thương hiệu - những yếu tố ngày càng trở nên thiết yếu trong môi trường kinh doanh cạnh tranh và biến động mạnh. Các kỹ thuật như định giá chiến lược, định giá thương hiệu hay quản trị chi phí chiến lược đóng vai trò là công cụ giúp nhà quản lý không chỉ duy trì lợi thế chi phí mà còn tạo ra giá trị bền vững cho doanh nghiệp thông qua các quyết định chiến lược dựa trên dữ liệu kế toán chuyên sâu.

(i) Quyết định chi phí chiến lược (Strategic costing management). Là việc sử dụng các dữ liệu chi phí dựa trên thông tin chiến lược và marketing để phát triển và xác định các chiến lược giám sát - những chiến lược có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững.

(ii) Quyết định giá bán chiến lược (Strategic pricing). Là việc phân tích các nhân tố mang tính chiến lược trong quy trình ra quyết định định giá bán sản phẩm. Có 3 nhân tố có thể xem xét bao gồm: phản ứng về giá của đối thủ cạnh tranh, độ co giãn của cầu theo giá, tăng trưởng thị trường, tính kinh tế theo quy mô, và kinh nghiệm.

(iii) Quyết định định giá thương hiệu (Brand valuation). Là một phép định giá tài chính (financial valuation) của thương hiệu thông qua đánh giá các nhân tố phản ánh sức mạnh thương hiệu như: khả năng dẫn đầu (leadership), sự ổn định (stability), thị trường (market), tính quốc tế (internationality), xu hướng (trend), sự hỗ trợ (support), và bảo hộ kết hợp lợi nhuận thương hiệu lịch sử (protection combined with historical brand profits).

*** Kế toán đối thủ cạnh tranh (competitor accounting)**

(i) Đánh giá chi phí đối thủ cạnh tranh (Competitor cost assessment). Là việc đưa ra những ước tính thường xuyên theo kế hoạch về chi phí đơn vị của đối thủ cạnh tranh.

(ii) Giám sát năng lực cạnh tranh (Competitive position monitoring). Là việc phân tích vị trí cạnh tranh của các đối thủ cạnh tranh trong ngành bằng việc đánh giá và giám sát xu hướng doanh số, thị phần, khối lượng, chi phí đơn vị, và hàng bán bị trả lại của đối thủ cạnh tranh. Những thông tin này có thể cung cấp một nền tảng để đánh giá chiến lược thị trường của đối thủ cạnh tranh.

(iii) Thẩm định kết quả hoạt động của đối thủ cạnh tranh (Competitor performance appraisal). Phân tích số học/cơ học về những báo cáo/tuyên bố đã được đưa ra của đối thủ cạnh tranh để cung cấp thêm những đánh giá về những nguồn chính tạo ra lợi thế cạnh tranh của đối thủ cạnh tranh.

* **Kế toán khách hàng (Customer accounting)**

(i) Phân tích khả năng tạo lợi ích của khách hàng (Customer profitability analysis). Kỹ thuật này bao hàm việc tính toán lợi nhuận kiếm được từ một khách hàng cụ thể. Việc tính toán lợi nhuận được dựa trên chi phí và doanh thu có thể tập hợp cho một khách hàng riêng biệt.

(ii) Phân tích khả năng tạo lợi ích cả vòng đời khách hàng (Lifetime customer profitability analysis). Kỹ thuật này bao gồm việc mở rộng thời gian phân tích khả năng tạo lợi ích của khách hàng trong những năm tương lai. Việc thực hiện phân tích tập trung vào tất cả các dòng doanh thu và chi phí trong tương lai liên quan tới một khách hàng cụ thể.

(iii) Định giá khách hàng như những tài sản (Valuation customers as assets). Kỹ thuật này liên quan đến xác định giá trị của khách hàng đối với công ty. Ví dụ, việc xác định này có thể được thực hiện bằng cách tính toán giá trị hiện tại của tất cả các dòng lợi nhuận trong tương lai có thể quy cho một khách hàng cụ thể.

2.2.2. **Đo lường việc thực hành/áp dụng các kỹ thuật KTQT chiến lược tại doanh nghiệp**

Nhiều nghiên cứu đo lường mức độ sử dụng/áp dụng kỹ thuật KTQT chiến lược thông qua phương pháp đo lường của Cravens & Guilding (2001) và Guilding & McManus (2002). Cụ thể, câu hỏi trong phiếu khảo sát có thể được đặt ra như sau: “Mức độ sử dụng các kỹ thuật KTQT chiến lược tại công ty của ông/bà như thế nào?”, 16 kỹ thuật KTQT chiến lược có thể được liệt kê trong phiếu khảo sát với thang đo likert, với mức thấp nhất là “Hoàn toàn không sử dụng” và mức cao nhất là “Hoàn toàn sử dụng”. Để giúp người trả lời có thêm thông tin về 16 kỹ thuật KTQT chiến lược, một phụ lục cũng được nhiều nghiên cứu thiết kế ở cuối phiếu khảo sát.

2.3. **Đo lường thực hành KTQT chiến lược thông qua sự tham gia của người làm kế toán trong quy trình quản lý chiến lược**

2.3.1. **Khái quát về sự tham gia của người làm kế toán trong quy trình quản lý chiến lược**

Song song với sự phát triển của các kỹ thuật KTQT định hướng chiến lược, có nhiều gợi ý cho rằng những người hành nghề kế toán có vai trò lớn hơn trong quy trình quản lý chiến lược của công ty (Fern & Tipgos, 1988). Chenhall cho rằng thực hành KTQT chiến lược đã thay đổi sự tập trung của KTQT từ những vấn đề tác nghiệp lên những định hướng mang tính chiến lược nhiều hơn, thông qua sự tích hợp các vấn đề như: khách hàng, quy trình, nguồn nhân lực và tài chính. Chenhall đưa ra một khái niệm mới về người hành nghề kế toán quản trị là “kế toán viên định hướng chiến lược” (the strategic accountants).

Để phản ứng với môi trường cạnh tranh và ngày càng không chắc chắn, các công ty đã áp dụng định hướng khách hàng một cách rõ ràng hơn. Điều này đã được thể hiện bằng sự xuất hiện của nhiều cấu trúc dựa trên nhóm đa chức năng hơn (cross-functional team-based structures). Thập kỷ “tổ chức theo chiều ngang” (horizontal organization’ đã phát triển để phù hợp với chuỗi giá trị hỗ trợ cho các chiến lược định hướng khách hàng, từ đó làm phẳng các “cấu trúc dọc thông thường” (conventional vertical structures).

Scott và Tiessen lập luận: trái ngược hoàn toàn với các kế toán viên truyền thống, kế toán viên chiến lược là một phần không thể thiếu trong quá trình ra quyết định chiến lược. Các công việc kế toán thông thường hàng ngày được tự động hóa, điều này giúp các kế toán viên có thể tham gia vào các hoạt động quản lý nhiều hơn. Kế toán viên chiến lược có thể được coi là người chủ động trong việc phân tích các vấn đề quản lý kinh doanh hướng đến khách hàng nhiều hơn, thay vì những vấn đề được xác định trong phạm vi hẹp theo định hướng tài chính. Roslender và Hart (2003) coi KTQT chiến lược có mối liên hệ mật thiết với quản trị marketing (marketing management).

Khái niệm kế toán viên chiến lược này được xây dựng dựa trên mối quan hệ chặt chẽ với những người không làm kế toán, trong đó các kế toán viên đảm nhận vai trò liên lạc giữa các bộ phận chức năng và giữa các cấp quản lý. Trong các nghiên cứu trước đây, một số thuật ngữ đã xuất hiện liên quan đến vai trò liên lạc này của kế toán viên chiến lược, ví dụ như: hợp tác kinh doanh (business partnership), điều

phối (coordination), nhóm liên phòng ban (inter-departmental teams), làm việc nhóm (teamwork), hợp tác liên chức năng (interfunctional cooperation), cấu trúc dựa trên nhóm (team-based structures), và kế toán theo chiều ngang (horizontal accounting). Trong quá khứ, có xu hướng cho rằng dữ liệu của công ty được sở hữu mang tính cục bộ, dựa trên chức năng (theo từng bộ phận, phòng ban), điều này đã cản trở việc thu thập thông tin tập trung. Và thực trạng này dường như đang trở nên ít phổ biến hơn trong bối cảnh hiện đại.

Những thay đổi kể trên cho thấy một sự thay đổi mạnh mẽ trong mô hình kế toán cơ bản. KTQT chiến lược không còn được coi là người cung cấp thông tin nữa mà họ được coi là người tham gia tích cực hơn trong quá trình quản lý chiến lược, có quyền đạt được mục đích riêng của mình (Chenhall, 2003). Tuy nhiên, Roslender và cộng sự (Roslender, Hart, & Ghosh, 1998) lưu ý rằng nếu kế toán viên không thể đối phó với những thách thức do vai trò ngày càng phát triển này mang lại thì một bộ phận chức năng khác sẽ thay thế kế toán viên để cung cấp dịch vụ quản lý thông tin. Hoque (2003) cảm thấy các kế toán viên truyền thống đã thể hiện sự thành thạo khi phản ứng với bối cảnh quản lý mới và thấy không có lý do gì không nên củng cố vai trò của kế toán viên chiến lược.

Tóm lại, vai trò của người hành nghề kế toán ngày càng được củng cố và họ tham gia nhiều hơn vào quy trình quản lý của công ty (tham gia vào hoạt động quản lý nhiều hơn). Và vị trí việc làm của kế toán viên chiến lược là một trong những biểu hiện/khía cạnh trong khung khái niệm về KTQT chiến lược (theo quan điểm của Cadez và Guilding (2008)).

2.3.2. Đo lường sự tham gia của người làm kế toán trong quy trình quản lý chiến lược

Kế toán viên tham gia vào quá trình quản lý chiến lược của doanh nghiệp được hàm ý là những nhà quản trị cấp trung gian, ví dụ như: giám đốc tài chính (CEO) hoặc kế toán trưởng (Chief Accountant). Nhân viên kế toán thông thường không thể có khả năng tham gia vào quá trình quản lý chiến lược của doanh nghiệp. Để đo lường khái niệm này, Wooldridge và Floyd's (1990) đã xây dựng một hệ thống thang đo. Những người được hỏi cần trả lời 5 câu hỏi liên quan tới các khía cạnh của quy trình quản trị chiến lược, cụ thể: (1) Tham gia vào quá trình xác định vấn đề và đề xuất mục tiêu của công ty; (2) Tham gia vào việc tạo ra những lựa chọn; (3) Tham gia vào việc đánh giá những lựa chọn; (4) Tham gia vào phát triển những

nội dung chi tiết cho từng lựa chọn; (5) Thực hiện các hành động cần thiết để thực hiện các thay đổi. Để trả lời cho các câu hỏi này, người trả lời lựa chọn theo thang đo likert từ mức thấp nhất là “Hoàn toàn không tham gia” đến mức cao nhất là “Hoàn toàn tham gia” (Hadid, 2020).

3. Kết luận

Các nghiên cứu thực nghiệm về KTQT chiến lược được thực hiện nhiều trong một vài thập kỷ trở lại đây. Phần lớn đo lường khái niệm thực hành/ứng dụng KTQT chiến lược thông qua đo lường mức độ áp dụng của 16 kỹ thuật của KTQT chiến lược theo khung khái niệm của Cadez và Guilding (2008).

Tuy nhiên, việc đo lường này có vẻ không phản ánh được toàn diện thực hành/ứng dụng KTQT chiến lược. Bởi vậy, gần đây, một vài nghiên cứu sử dụng khía cạnh thứ hai trong khung khái niệm về KTQT chiến lược của Cadez và Guilding để đo lường, đó là: sự tham gia của người làm kế toán trong quy trình quản lý chiến lược.

Bài viết này gợi ý cho những nghiên cứu về KTQT chiến lược tiếp theo về việc đo lường thực hành/áp dụng KTQT chiến lược thông qua sự kết hợp của 2 thang đo: (i) các kỹ thuật KTQT chiến lược được sử dụng; và (ii) sự tham gia của người làm kế toán trong quy trình quản lý chiến lược.

Tài liệu tham khảo:

- Alamri, A. M. (2023). Strategic Management Accounting and Performance. *Research Journal of Finance and Accounting*, 45-57. Retrieved from <https://typeset.io/pdf/strategic-management-accounting-and-performance-measurement-3mrjysa5.pdf>
- Altin, A. Y., Akgün, L., & Kasimoğlu, M. (2020). Measuring the effect of strategic management accounting techniques on making investment decisions of SMEs: EASTERN ANATOLIAN CASE. *İstanbul Ticaret Üniversitesi Sosyal Bilimler Dergisi*, 463-492. Retrieved from <https://dergipark.org.tr/en/download/article-file/1123735>
- Bhimani, A., & Langfield-Smith, K. (2007). Structure, formality and the importance of financial and non-financial information in strategy development and implementation. *Management Accounting Research*, 3-31.
- Cadez, S., & Guilding, C. (2008). An exploratory investigation of an integrated contingency model of strategic management accounting. *Accounting, Organizations and Society*, 836-863.
- Chenhall, R. H. (2003). Management control systems design within its organizational context: findings from contingency-based research and directions for the future. *Accounting, Organizations and Society*, 127-168.
- Cravens, K. S., & Guilding, C. (2001). An empirical study of the application of strategic management accounting techniques. *Advances in Management Accounting*, 95-124.
- Fern, R. H., & Tippos, M. A. (1988). Controllers as business strategists: a progress report. *Management Accounting*, 25-29.
- Guilding, C., & McManus, L. (2002). The incidence, perceived merit and antecedents of customer accounting: an exploratory note. *Accounting, Organizations and Society*, 45-59.
- Guilding, C., Cravens, K., & Tayles, M. (2000). An international comparison of strategic management accounting practices. *Management Accounting Research*, 113-135.
- Hadid, W. (2020). Management accountants and strategic management accounting: The role of organizational culture and information systems. *Management Accounting Research*. Retrieved from <https://bura.brunel.ac.uk/bitstream/2438/21867/2/FullText.pdf>
- Hoque, Z. (2003). *Strategic Management Accounting*. Frenchs Forest: Pearson.
- Itter, C., & Larcker, D. (2001). Assessing empirical research in managerial accounting: a value-based management perspective. *Journal of Accounting and Economics*, 349-410.
- Langfield-Smith, K. (2008). Strategic management accounting: how far have we come in 25 years? *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 204-228.
- Ojra, J., Opute, A. P., & Alsolmi, M. M. (2021). Strategic management accounting and performance implications: a literature review and research agenda. *Future Business Journal*. Retrieved from <https://fbj.springeropen.com/articles/10.1186/s43093-021-00109-1>
- Roslender, R., & Hart, S. (2003). In search of strategic management accounting: theoretical and field study perspectives. *Management Accounting Research*, 255-279.
- Roslender, R., Hart, S., & Ghosh, J. (1998). Strategic management accounting: refocusing the agenda. *Management Accounting*, 44-46.
- Wooldridge, B., & Floyd, S. W. (1990). The strategy process, middle management involvement and organizational performance. *Strategic Management Journal*, 231-241.
- Yi, M., & Tayles, M. (2009). On the emergence of strategic management accounting: an institutional perspective. *Accounting & Business Research*, 473-494.

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TS. Nguyễn Duy Tùng*

Đồng bằng sông Cửu Long trong những năm qua đã ghi nhận những thành tích đáng kể trong phát triển kinh tế cũng như khẳng định vị thế là vựa lúa, thủy sản, cây ăn quả hàng đầu cả nước, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, kinh tế của vùng gặp nhiều khó khăn, thách thức khiến tăng trưởng kinh tế suy giảm. Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế của vùng giai đoạn 2011-2024, phân tích một số thách thức và đề xuất giải pháp phát triển kinh tế vùng.

• Từ khóa: Đồng bằng sông Cửu Long, tăng trưởng kinh tế.

The Mekong Delta has made significant progress in economic development in recent years, solidifying its position as the country's leading region for rice, seafood, and fruit production and contributing to national food security. However, the region's economy has faced many difficulties and challenges, leading to a decline in economic growth. This study aims to assess the economic growth of the Mekong Delta in the period 2011-2024, analyze some of the challenges, and propose solutions for regional economic development.

• Key words: Mekong Delta, economic growth.

Ngày gửi bài: 26/02/2025

Ngày gửi phản biện: 28/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.19>

Giới thiệu

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có vị trí địa lý chiến lược, nằm ở trung tâm khu vực ASEAN, là cửa ngõ kết nối của các hành lang kinh tế Đông-Tây, có nhiều lợi thế phát triển kinh tế biển, biên mậu, giao thương quốc tế, là khu vực có tầm quan trọng trong bảo đảm an ninh, chính trị và phát triển kinh tế của cả nước. Do đó, trong nhiều năm qua, nhiều chính sách đã được xây dựng và đưa vào thực hiện nhằm huy động nguồn lực và triển khai nhiều giải pháp nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế và tạo động lực phát triển của vùng như Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng

Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 245/QĐ-TTg 12 tháng 02 năm 2014; Nghị quyết số 120-NQ/CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 về phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Hiện thực hóa đường lối, chủ trương tại các Nghị quyết nêu trên, thời gian qua, ĐBSCL đã đạt được nhiều thành tựu trong tăng trưởng kinh tế. Quy mô kinh tế của vùng ngày càng được mở rộng. Cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch và phát triển đúng hướng với chất lượng và hiệu quả ngày càng cao. Tăng trưởng kinh tế ổn định và đời sống của người dân trong vùng ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, ĐBSCL cũng đang đối mặt với rất nhiều thách thức khiến tăng trưởng kinh tế của vùng bị suy giảm. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả sẽ tập trung vào đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế của vùng giai đoạn 2011-2024, phân tích một số thách thức và đề xuất giải pháp để phát triển kinh tế vùng.

Tăng trưởng kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long

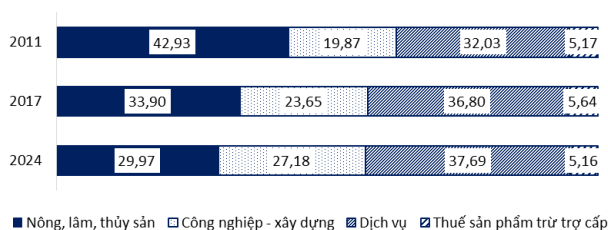
Vùng ĐBSCL trong những năm qua đã ghi nhận những thành tựu đáng kể trong tăng trưởng

* Học viện Chính sách và Phát triển; email: tung.nguyen@apd.edu.vn

Bài báo là sản phẩm khoa học của Đề tài Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ cấp Quốc gia, "Sử dụng mô hình cân bằng tổng thể khả tính đánh giá tác động của hạn hán - xâm nhập mặn tới phát triển kinh tế vùng Đồng bằng Sông Cửu Long", mã số ĐTĐLCN-38/22.

kinh tế, với quy mô ngày càng mở rộng. Năm 2024, GDP của vùng đạt 1.409 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 3 lần so với năm 2011, và đóng góp gần 12,2% vào GDP của cả nước. Cùng với quy mô kinh tế ngày càng mở rộng, cơ cấu kinh tế của vùng ĐBSCL cũng có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng của khu vực nông nghiệp sang các khu vực công nghiệp và dịch vụ có năng suất cao hơn. Năm 2024, ngành nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng 29,97% trong cơ cấu kinh tế của vùng, giảm gần 13 điểm % so với năm 2011. Thay vào đó là sự gia tăng của các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ với tỷ trọng tương ứng đạt 27,18% (tăng 7,31 điểm % so với năm 2011) và 37,69% (tăng 5,66 điểm % so với năm 2011).

Hình 1. Cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL giai đoạn 2011-2024

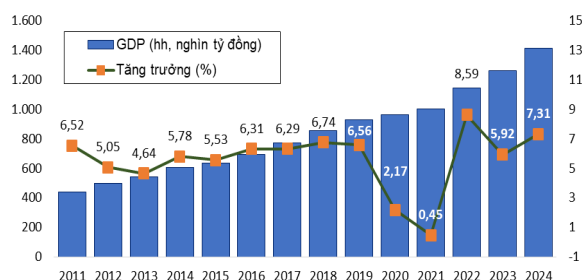


Nguồn: Tổng hợp từ NGTK tỉnh, Bộ KH&ĐT (2025)

Tăng trưởng kinh tế bình quân của vùng giai đoạn 2011-2024 đạt 5,54% (trong đó giai đoạn trước Covid là 5,93% (2011-2019) và sau Covid là 4,84% (2020-2023)). Trong bối cảnh chung của cả nước, kinh tế của vùng cũng đang dần phục hồi sau Covid và đạt tăng trưởng 7,31% vào năm 2024. Một số địa phương có mức tăng trưởng khá trong năm 2024 như Trà Vinh (10,04%), Hậu Giang (8,76%), Long An (8,3%), Kiên Giang (7,5%) (Bộ KH&ĐT, 2025).

Mặc dù là trung tâm nông nghiệp số một Việt Nam, song động lực tăng trưởng kinh tế của ĐBSCL chủ yếu đến từ khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ (mức đóng góp của hai khu vực này vào tăng trưởng kinh tế của vùng là khoảng trên 5%, trong khi ngành nông nghiệp đóng góp chỉ khoảng 1-1,2% (VCCI, 2022)). Do đó, trong giai đoạn bị ảnh hưởng chung bởi Covid, mặc dù ngành nông nghiệp của vùng vẫn tăng trưởng, nhưng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ rơi vào suy thoái, dẫn đến kinh tế chung của vùng bị sụt giảm.

Hình 2. Tăng trưởng kinh tế vùng ĐBSCL giai đoạn 2011-2024



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK địa phương & cả nước

ĐBSCL vẫn luôn dẫn đầu về các thành tích trong sản xuất nông nghiệp. Vùng đã khẳng định vị thế là vựa lúa, thủy sản, cây ăn quả hàng đầu của cả nước, góp phần quan trọng trong sản xuất phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu các mặt hàng quan trọng như gạo, thủy sản, rau quả (chiếm 50% sản lượng lúa gạo, 70% lượng trái cây và đóng góp 90% sản lượng gạo xuất khẩu, 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước (NAWAPI, 2022)). Năm 2024, tăng trưởng của ngành nông, lâm, thủy sản đạt 3,85%. ĐBSCL đã không ngừng áp dụng cải tiến giống cây trồng, thay đổi từ giống lúa năng suất thấp sang các giống lúa cao sản chất lượng cao đạt 6-8 tấn/ha; góp phần nâng sản lượng lúa của vùng từ 23,3 triệu tấn năm 2011 lên 24,2 triệu tấn năm 2023. Đóng góp lớn vào sản lượng lúa của vùng là 3 tỉnh Kiên Giang, An Giang và Đồng Tháp, là những tỉnh có thế mạnh về sản xuất lúa gạo. ĐBSCL cũng là vùng có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước, với diện tích 764,3 nghìn ha, chiếm trên 72% diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước năm 2023, tập trung lớn nhất ở các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu.

Về công nghiệp - xây dựng, ĐBSCL đã đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng, trọng tâm là công nghiệp chế biến các sản phẩm nông lâm thủy sản hướng vào xuất khẩu, công nghiệp điện và năng lượng, dệt may - da giày, cơ khí... Năm 2024, tăng trưởng của ngành công nghiệp - xây dựng đạt 11,18%, chỉ số sản xuất công nghiệp hầu hết các tỉnh trong vùng duy trì mức tăng trưởng tốt. Công nghiệp chế biến chế tạo đặc biệt phát triển tại các tỉnh Long An, Tiền Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Kiên Giang; công nghiệp điện và năng lượng tập trung tại các tỉnh Trà Vinh, Cà Mau, Cần Thơ, Bạc Liêu, Long An.

Dịch vụ là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL, tốc độ tăng trưởng của ngành năm 2024 đạt 7,63%. Các tỉnh vùng ĐBSCL có đóng góp quan trọng trong sản xuất phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu các mặt hàng nông thủy sản quan trọng như gạo, thủy sản (tôm, cá tra...) và rau quả (chiếm khoảng 60-70% tổng xuất khẩu cả nước) (Bộ KH&ĐT, 2025). ĐBSCL có tiềm năng phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch dựa trên cơ sở khai thác thế mạnh từ hệ sinh thái sông nước, cảnh quan thiên nhiên, tài nguyên du lịch biển, đảo, di tích lịch sử, văn hóa cùng các giá trị văn hóa truyền thống đa dạng.

Mặc dù đã ghi nhận những thành tựu trong tăng trưởng kinh tế cũng như đóng góp của vùng ĐBSCL trong phát triển kinh tế cả nước, song kết quả cho thấy tăng trưởng kinh tế của vùng còn nhiều hạn chế.

Quy mô kinh tế còn nhỏ và tăng chậm

Quy mô kinh tế của vùng ĐBSCL nhìn chung vẫn còn nhỏ, luôn duy trì ở vị trí đứng thứ 4/6 vùng trên cả nước, chỉ xếp trước hai vùng là Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Đồng thời, mức tăng về quy mô kinh tế của vùng ĐBSCL cũng chậm hơn. So sánh với vùng có cùng quy mô kinh tế năm 2011 là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, có thể thấy quy mô kinh tế của vùng ĐBSCL tăng chậm hơn với mức tăng 2,87 lần giai đoạn 2011-2023, trong khi con số này ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 3,39 lần. So sánh với vùng có quy mô kinh tế lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ, kết quả cho thấy khoảng cách giữa hai vùng ngày càng tăng, thể hiện ở việc GRDP của vùng Đông Nam Bộ năm 2011 cao hơn so với vùng ĐBSCL năm 2011 là 3,02 lần, và con số này đã giảm xuống chỉ còn 2,5 lần vào năm 2023.

Bảng 1. Quy mô kinh tế các vùng năm 2011 và 2023

	2011	2023	2023/2011
Đồng bằng sông Hồng	936	3.109	3,32
Trung du và miền núi phía Bắc	240	892	3,71
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	466	1.580	3,39
Tây Nguyên	134	417	3,10
Đông Nam Bộ	1.325	3.161	2,39
Đồng bằng sông Cửu Long	438	1.259	2,87

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê

Tỷ trọng đóng góp trong GDP cả nước có xu hướng giảm

Do quy mô kinh tế nhỏ và tăng chậm khiến cho tỷ trọng đóng góp của ĐBSCL còn khiêm tốn, duy trì ổn định ở mức 12-12,5% giai đoạn trước Covid và có xu hướng giảm giai đoạn 2020-2023, đặc biệt là năm 2022 chỉ còn 11,8%. Mặc dù đã có sự tăng trưởng trở lại trong hai năm gần đây, song nhìn chung, mức đóng góp của vùng còn thấp so với tiềm năng phát triển. Một phần nguyên nhân đến từ việc, ĐBSCL đóng vai trò là vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an ninh quốc gia, do đó tỷ trọng của ngành nông nghiệp của vùng luôn cao hơn so với cả nước (năm 2024, tỷ trọng ngành nông, lâm thủy sản của vùng là 29,97%, cao gấp 2,5 lần so với tỷ trọng 11,86% của cả nước).

Tăng trưởng kinh tế còn chậm và có xu hướng giảm

Mặc dù quy mô kinh tế vẫn tăng, song tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng ĐBSCL lại có xu hướng giảm. Tăng trưởng kinh tế của vùng gần như luôn thấp hơn so với tăng trưởng kinh tế của cả nước trong suốt giai đoạn 2011-2024. Trong giai đoạn này, tăng trưởng bình quân của vùng ĐBSCL là 5,54%, thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước là 6,09%.

Bảng 2. Tăng trưởng kinh tế vùng ĐBSCL và cả nước (%)

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
ĐBSCL	6,5	5,1	4,6	5,8	5,5	6,3	6,3	6,7	6,6	2,2	0,5	8,6	5,9	7,3
Cả nước	6,4	5,5	5,6	6,4	7,0	6,7	6,9	7,5	7,4	2,9	2,6	8,5	5,1	7,1

Nguồn: Tổng hợp từ NGTK địa phương & cả nước

Trong phát triển nội ngành cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng chung của toàn vùng. Mặc dù nông nghiệp là ngành có thế mạnh của vùng, song mô hình phát triển nông nghiệp của ĐBSCL còn chưa bền vững và hiện đại hóa. Công nghiệp và dịch vụ chưa thực sự phát triển, nhất là công nghiệp chế biến và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp còn manh mún, chưa hình thành các chuỗi giá trị nông nghiệp hoàn thiện và do vậy, chưa tối đa hóa thu nhập cho người dân và doanh nghiệp.

Tính ổn định của tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế của vùng ĐBSCL trong giai đoạn trước dịch khá ổn định, tuy nhiên, xét

cả giai đoạn 2011-2024, tăng trưởng của vùng thiếu ổn định hơn so với cả nước. Chỉ số a (Chỉ số a thể hiện tính ổn định của tăng trưởng kinh tế - phạm trù kinh tế phản ánh sự biến động của các tốc độ tăng trưởng kinh tế trong một thời kỳ nhất định; là một trong những cơ sở quan trọng để đảm bảo sự phát triển kinh tế bền vững. Tính ổn định có thể được đo lường bằng tỷ số giữa độ lệch chuẩn của tăng trưởng và tốc độ tăng trưởng:

$$a = \frac{\sigma}{g}$$

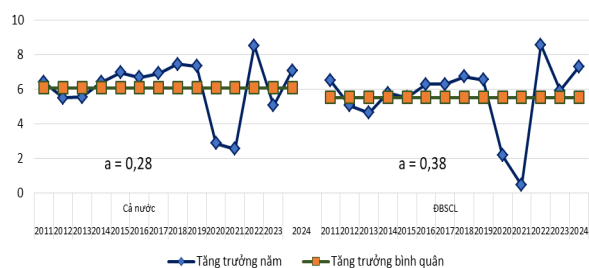
Trong đó, g là tốc độ tăng trưởng trung bình của giai đoạn cần tính

σ là độ lệch chuẩn tổng thể được tính bằng công thức:

$$\sigma = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^N (X_i - \mu)^2}{N}}$$

Với N là số năm quan sát hay quy mô tổng thể; X_i là giá trị trên quan sát thứ i (tốc độ tăng trưởng năm i); và μ là trung bình tổng thể) thể hiện mức độ ổn định tăng trưởng kinh tế, chỉ số này càng tiến tới 0 thì tăng trưởng càng ổn định. Nếu như giai đoạn trước dịch Covid, ĐBSCL có $a = 0,12$, gần như tương đương so với $a = 0,11$ của cả nước; với tác động nghiêm trọng từ dịch bệnh tới tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020-2021, đã khiến tính ổn định của cả giai đoạn kém hơn rất nhiều so với giai đoạn trước đó, với $a = 0,38$, cao hơn so với chỉ số a của cả nước trong cùng giai đoạn.

Hình 5. Tính ổn định của tăng trưởng vùng ĐBSCL



Nguồn: Tính toán từ tác giả

Đề xuất giải pháp

Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng ĐBSCL trong những năm tiếp theo, cần tập trung tháo

gỡ các khó khăn, thách thức mà vùng đang phải đối diện.

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống hạ tầng của vùng. Việc xây dựng hệ thống hạ tầng của vùng cần có sự đồng thuận và thống nhất giữa các tỉnh trong vùng để kết nối với nhau và với vùng Đông Nam Bộ; huy động, phân bổ nguồn vốn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các công trình động lực, có tính lan tỏa, kết nối; khai thác có hiệu quả nguồn lực từ tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thông qua hình thức nhượng quyền khai thác; đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi về nguồn vật liệu, công bố giá kịp thời, sát thực tế để triển khai các dự án đầu tư xây dựng. Bên cạnh hạ tầng giao thông, hạ tầng thương mại cũng cần được chú trọng và phát triển hiện đại, đồng bộ, hỗ trợ hiệu quả cho các trung tâm đầu mối về nông nghiệp; đầu tư xây dựng hệ thống kho chứa và bảo quản nông sản; phát triển thương mại điện tử, thương mại biên giới để mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa và thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm nông sản có thể mạnh. Bên cạnh đó, để tiếp tục thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, ngoài việc tập trung vốn đầu tư công, có thể thúc đẩy, thực hiện các chính sách khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng của vùng, đặc biệt cho những tuyến đường, công trình giao thông, trung tâm logistics, hạ tầng thương mại mà nguồn vốn Trung ương chưa đưa vào danh mục đầu tư.

Thứ hai, có chiến lược dài hạn nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cần xây dựng cơ chế khuyến khích và chế tài tác động trực tiếp đến hành vi của người dân, tạo động cơ đi học; mở rộng đối tượng được hưởng chế độ miễn, giảm học phí; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục; khuyến khích và tuyên dương những tấm gương tiêu biểu trong phòng trào học tập, nâng cao trình độ, đồng thời phát huy tính tích cực, chủ động của mỗi người dân trong vùng, nhất là lực lượng lao động trẻ, học sinh, sinh viên trong nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của vùng nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Tạo cơ hội việc làm giữ chân người lao động; đẩy mạnh đào tạo nhân lực chất lượng cao thông qua nâng cao

chất lượng đào tạo trong các cơ sở giáo dục, kiểm định chất lượng của các cơ sở giáo dục cao đẳng, đại học trong vùng tiến tới liên kết vùng trong thực hiện chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có uy tín tham gia đầu tư cơ sở vật chất; đẩy mạnh liên kết vùng trong thực hiện phát triển nguồn nhân lực; đẩy mạnh công tác định hướng phát triển nghề nghiệp và phân luồng lao động phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội.

Thứ ba, hiện đại hóa nền nông nghiệp. Cần chuyển đổi nông nghiệp truyền thống của vùng sang nền kinh tế nông nghiệp hiện đại một cách bài bản: thị trường hóa hoạt động nông nghiệp, gắn với thị trường để ổn định đầu ra; công nghiệp hóa và công nghệ hóa nông nghiệp để tăng năng suất, chất lượng; dịch vụ hóa nông nghiệp để tăng cường chuyên môn hóa và cải thiện hiệu quả; và nông nghiệp thích ứng với môi trường, khí hậu để phát triển bền vững. Bên cạnh đó, gắn việc phát triển nông nghiệp ĐBSCL với chương trình xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa tại các tiểu vùng để phối hợp và khai thác có hiệu quả các nguồn lực. Thúc đẩy phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh tế tập thể theo hướng tăng cường hợp tác, liên kết giữa sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường cơ chế hợp tác và liên kết bốn nhà (nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nông), cần thiết xây dựng khung thể chế đảm bảo sự tuân thủ việc thực thi các quy định giữa doanh nghiệp và nhà nông nhằm đảm bảo lợi ích giữa các bên. Liên tục thực hiện các biện pháp khuyến nông, huấn luyện để tăng cường năng lực và trình độ cho người nông dân; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và nhóm tình nguyện tham gia hỗ trợ người nông dân.

Thứ tư, tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm thích ứng biến đổi khí hậu. Mặc dù là vùng đảm bảo về an ninh lương thực cho quốc gia, nhưng đời sống của người dân vùng ĐBSCL còn bấp bênh và gặp nhiều khó khăn do những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn. Điển hình là những đợt hạn mặn lịch sử năm 2015-2016 và 2019-2020 đã gây ảnh

hưởng không nhỏ đến sản xuất và sinh hoạt của người dân. Chỉ tính riêng đợt hạn mặn kỷ lục năm 2015-2016 đã khiến 13 địa phương vùng ĐBSCL bị ảnh hưởng, trong đó 9/13 tỉnh bị ảnh hưởng nghiêm trọng, khiến hơn 215 nghìn ha lúa và gần 70 nghìn ha thủy sản bị ảnh hưởng (Bộ NN&PTNT, 2016). Ước tính thiệt hại kinh tế do xâm nhập mặn gây ra cho nông nghiệp và thủy sản vùng ĐBSCL năm 2016 là 5,5 nghìn tỷ, tương đương 236 triệu USD, chiếm 0,74% tổng giá trị nông, lâm thủy sản năm 2016.

Do đó, cần tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, tích hợp trong các chính sách phát triển kinh tế của vùng như phát triển hệ thống thủy lợi phòng chống thiên tai, bảo vệ và nâng cấp hệ thống đê biển kết hợp với hệ thống thủy lợi để chống xói lở và tăng cường khả năng chống thiên tai; nghiên cứu, triển khai các phương án xây hồ chứa, các giải pháp tích trữ nước liên vùng, liên tỉnh với quy mô phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch vùng ĐBSCL và quy hoạch thủy lợi để tăng cường khả năng trữ lũ, giữ nước ngọt, điều tiết nguồn nước; đầu tư nạo vét kênh mương, đắp đập ngăn mặn, trữ ngọt; chuyển đổi cơ cấu kinh tế bền vững, trọng tâm là xây dựng cơ cấu sản xuất theo ba ngành chính là thủy sản - cây ăn quả - lúa, với thủy sản là sản phẩm chủ lực, đẩy mạnh công nghiệp chế biến và công nghiệp hỗ trợ, phát triển công nghiệp xanh, ít phát thải, xây dựng dịch vụ - du lịch thành ngành kinh tế mạnh dựa trên khai thác lợi thế tự nhiên và văn hóa địa phương; xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển, ứng dụng công nghệ cao, sạch, hữu cơ; chủ động sống chung với lũ và thích nghi với các đặc tính tự nhiên của vùng; khai thác và sử dụng hiệu quả nước lợ, nước mặn...

Tài liệu tham khảo:

- Bộ KH&ĐT (2025). Tài liệu hội nghị Hội đồng điều phối vùng Đồng bằng sông Cửu Long lần thứ năm. Hà Nội.
- Bộ NN&PTNT (2016). Bài trình bày "Báo cáo tóm tắt về hạn hán và xâm nhập mặn, tác động và kế hoạch thích ứng giai đoạn 2016-2020".
- NAWAPI (2022). Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên nước quốc gia. Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Niên giám thống kê các tỉnh ĐBSCL năm 2023
- VCCI (2022). Báo cáo kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long 2022. Chuyển đổi mô hình phát triển và Quy hoạch tích hợp. NXB Đại học Cần Thơ.

BÀN VỀ NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ CẤP TRUNG VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÃNH ĐẠO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI VỪA VÀ NHỎ TẠI HÀ NỘI

TS. Lê Thu Hạnh* - Trần Xuân Bắc*

Hội nhập văn hóa mang lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) tại Việt Nam, nhưng cũng đồng thời tạo ra không ít thách thức, đặc biệt đối với các doanh nghiệp thương mại SMEs tại Hà Nội. Năng lực lãnh đạo của các nhà quản lý cấp trung là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả lãnh đạo của doanh nghiệp. Bài nghiên cứu này đã tổng hợp các cơ sở lý luận từ các nghiên cứu trước và phân tích tình hình thực tế tại các doanh nghiệp thương mại SMEs ở Hà Nội. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một mô hình nghiên cứu mới, dựa trên mô hình BKD (Be-Know-Do), để khảo sát ảnh hưởng của năng lực lãnh đạo cấp trung đối với kết quả lãnh đạo của các doanh nghiệp này. Bài nghiên cứu cũng phân tích yếu tố "Be" (Tổ chất lãnh đạo) thành hai nhóm tổ chất tích cực và tiêu cực, dựa trên công trình nghiên cứu của Lương Thu Hà (2015). Đồng thời, yếu tố "Hành động lãnh đạo" được chia thành 5 yếu tố chính theo nghiên cứu của Trần Thị Phương Hiền (2014). Mô hình nghiên cứu đề xuất sẽ là nền tảng giúp các doanh nghiệp thương mại SMEs áp dụng và cải thiện kết quả lãnh đạo của mình.

• Từ khóa: năng lực lãnh đạo, lãnh đạo cấp trung, doanh nghiệp vừa và nhỏ, Hà Nội.

Cultural integration brings many opportunities for small and medium enterprises (SMEs) in Vietnam, but at the same time creates many challenges, especially for SMEs in Hanoi. The leadership capacity of middle managers is an important factor that directly affects the leadership performance of the enterprise. This study has synthesized the theoretical basis from previous studies and analyzed the actual situation at SMEs in Hanoi. From there, the study proposes a new research model, based on the BKD (Be-Know-Do) model, to examine the impact of middle-level leadership capacity on the leadership performance of these enterprises. The study also separates the "Be" factor (Leadership qualities) into two groups of positive and negative qualities, based on the research work of Luong Thu Ha (2015). At the same time, the factor "Leadership Action" is divided into 5 main factors according to the research of Tran Thi Phuong Hien (2014). The proposed research model will be the foundation to help SMEs apply and improve their leadership results.

• Key words: leadership capacity, middle-level leadership, small and medium enterprises, Hanoi.

JEL code: M12

Ngày gửi bài: 19/02/2025

Ngày gửi phản biện: 28/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 13/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 12/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i292.20>

* Học viện Ngân hàng; email: hanhlt@hvn.edu.vn - 24a4030413@hvn.edu.vn

Giới thiệu

Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng thách thức lớn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội. Trong bối cảnh này, lãnh đạo cấp trung đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển kinh doanh. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào năng lực lãnh đạo cấp cao, ít đề cập đến lãnh đạo cấp trung, lực lượng nòng cốt trong doanh nghiệp. Tại Hà Nội, năng lực lãnh đạo cấp trung còn yếu, đặc biệt trong quản trị chiến lược và ra quyết định, dẫn đến hiện tượng "trên nóng dưới lạnh", ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Nghiên cứu này tập trung vào mô hình năng lực lãnh đạo cấp trung với ba yếu tố chính: Tổ chất lãnh đạo, Kiến thức lãnh đạo và Hành động lãnh đạo, nhằm đề xuất giải pháp nâng cao năng lực lãnh đạo cấp trung và cải thiện hiệu quả quản trị, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

1. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

1.1. Một số khái niệm

Lãnh đạo cấp trung

Lãnh đạo cấp trung đóng vai trò cầu nối quan trọng giữa lãnh đạo cấp cao và cấp thấp, đảm nhận nhiệm vụ truyền đạt tầm nhìn chiến lược, lập kế hoạch và triển khai các mục tiêu chiến lược thông qua đội ngũ thực thi. Vị trí này linh hoạt theo quy

mô doanh nghiệp và mô hình quản lý, bao gồm trưởng/phó phòng, giám đốc chức năng và trưởng các bộ phận kỹ thuật hoặc sản xuất. Heckscher (1995) định nghĩa họ là tầng lãnh đạo trung gian, duy trì hoạt động hiệu quả và hỗ trợ sự phát triển doanh nghiệp.

Vai trò lãnh đạo cấp trung

Lãnh đạo cấp trung đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối chiến lược doanh nghiệp với hoạt động thực tế, đảm nhận nhiệm vụ truyền đạt thông tin, điều phối và triển khai chiến lược. Họ đóng vai trò trung gian giữa lãnh đạo cấp cao và đội ngũ nhân viên, đồng thời tạo sự liên kết giữa các bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp. Lãnh đạo cấp trung đảm nhiệm ba nhóm vai trò chính: (1) Vai trò thông tin; (2) Vai trò; (3) Vai trò quyết định. Với những vai trò đa dạng này, lãnh đạo cấp trung không chỉ đảm bảo hoạt động doanh nghiệp diễn ra suôn sẻ mà còn góp phần nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của tổ chức.

Năng lực lãnh đạo cấp trung

Năng lực lãnh đạo cấp trung là quá trình trong đó một cá nhân có khả năng ảnh hưởng, truyền cảm hứng và thúc đẩy những người khác nhằm đạt được mục tiêu chung của tổ chức. Năng lực này có thể được tiếp cận theo nhiều góc độ, bao gồm khả năng khơi dậy động lực, giành được sự tôn trọng, tổng hợp các tổ chất, kiến thức và thành tựu lãnh đạo, cũng như khả năng tạo ảnh hưởng và thúc đẩy hiệu quả tổ chức. Để thực hiện vai trò hỗ trợ đạt mục tiêu doanh nghiệp, lãnh đạo cấp trung cần sở hữu những tổ chất, kiến thức và hành động đặc thù. Năng lực lãnh đạo cấp trung có thể hiểu là sự tổng hợp các yếu tố trên, giúp nhà lãnh đạo thực hiện hiệu quả vai trò của mình trong việc lãnh đạo bản thân, đội ngũ cấp dưới và hướng đến thành công chung của doanh nghiệp.

1.2. Các yếu tố cấu thành năng lực lãnh đạo cấp trung trong doanh nghiệp

Donald J. Campbell & Gregory J. Dardis (2004) đưa ra mô hình BKD (Be - Know - Do)

Tổ chất lãnh đạo (Be)

Tổ chất lãnh đạo không phải là phẩm chất bẩm sinh mà có thể được rèn luyện và phát triển qua học hỏi và thực hành liên tục. Đây là những đặc điểm tính cách giúp cá nhân tạo ảnh hưởng, dẫn dắt và truyền cảm hứng cho người khác. Tổ chất lãnh đạo được chia thành hai nhóm: tổ chất tích cực và tổ chất tiêu cực, dựa trên nghiên cứu của

Lương Thu Hà (2015). Tổ chất tích cực gồm 6 tổ chất: Sự hiểu biết, Lòng can đảm, Tính nhân bản, Sự vượt trội, Sự kiềm chế, và Sự công bằng, cùng với tổ chất thứ 7 là Chủ động - Xoay chuyển, bổ sung sau nghiên cứu định tính. Những tổ chất này giúp lãnh đạo cấp trung hoạch định chiến lược, quản lý hiệu quả và tạo động lực cho nhân viên. Ngược lại, tổ chất tiêu cực gồm 4 tổ chất: Tự cao tự đại, Ngạo mạn, Tư tưởng thống trị, và Thủ đoạn xảo quyệt, cùng với 2 tổ chất bổ sung: Cảm tính và Tư duy quân bình. Các tổ chất tiêu cực này có thể làm suy giảm sự gắn kết nội bộ và hiệu suất công việc. Việc nhận diện và phát triển các tổ chất lãnh đạo phù hợp là yếu tố quan trọng giúp nâng cao năng lực lãnh đạo cấp trung, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế. Stogdill (1974) xác định tổ chất lãnh đạo dựa trên đặc điểm cá nhân và bối cảnh. Horey & Fallesen (2003) tiếp tục bổ sung các đặc điểm lãnh đạo trong nghiên cứu về sự khác biệt nhận thức trong năng lực lãnh đạo: Đặc tính chung gồm: Gây ảnh hưởng, tự tin, nhiệt tình; Tư tưởng gồm phòng khoáng, hợp tác, độc lập; Giao tiếp cảm công bằng, sáng tạo, có đạo đức; Thái độ đối với rủi ro là sẵn sàng, hiểu kỳ, mạo hiểm; và nguyên tắc là cam kết, thấu hiểu và vị tha.

Bass, B.M. (1996) tổng hợp so sánh các đặc trưng của năng lực lãnh đạo được phát hiện trong các nghiên cứu từ năm 1945 đến 1997: Giai đoạn 1945-1970 gồm: Kỹ năng chuyên môn; thân thiện với cộng đồng; tập trung và thúc đẩy nhiệm vụ; khích lệ tinh thần nhóm; giao tiếp xã hội; kiểm soát và cân bằng cảm xúc; hiệu quả lãnh đạo; kỹ năng hành chính; thành quả tổng thể; chất xám; uy quyền; đạo đức, liêm chính; dám chịu trách nhiệm; duy trì các nhóm làm việc hiệu quả; đề cao sự phối hợp và làm việc nhóm; có sức khỏe; đề cao các chuẩn mực hành động; sáng tạo, độc lập; thích ứng; có lòng thương cảm và trắc ẩn; có kinh nghiệm, năng động; tinh thần nuôi dưỡng; đề cao kiểm soát nhóm phi chính thức; cẩn thận, có văn hóa; xa cách, cách biệt. Các đặc trưng lãnh đạo Bass tổng hợp trong giai đoạn 1980-1997: Có tầm nhìn; Thúc đẩy và truyền cảm hứng; chuyên môn; lãnh đạo mẫu; ra quyết định; truyền thông hiệu quả; đề cao năng lực nhóm và cá nhân; trao quyền; phối hợp hiệu quả; ứng xử công bằng; đổi mới và sáng tạo; thích ứng, linh hoạt; Tư tưởng, phóng khoáng, đánh giá khách quan, sát thực; dám chịu trách nhiệm; đề cao và áp dụng các chuẩn mực; đáng tin cậy; quyết đoán dũng cảm,

gan dạ; Sự nhạy cảm/ đồng cảm; có đạo đức, liêm chính.

Kiến thức lãnh đạo (Know)

Kiến thức lãnh đạo là tri thức và hiểu biết mà nhà lãnh đạo có được qua trải nghiệm và học hỏi, và có khả năng áp dụng hiệu quả vào công tác lãnh đạo. Đối với lãnh đạo cấp trung, kiến thức này phụ thuộc vào quá trình đào tạo, khả năng tiếp cận tri thức khoa học và môi trường học tập cá nhân. Những lãnh đạo được đào tạo bài bản sẽ có lợi thế hơn. Môi trường học tập và sự sẵn có của thông tin cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao kiến thức lãnh đạo (Trần Kiều Trang, 2012). Trần Thị Vân Hoa (2011) khẳng định tầm quan trọng của kiến thức lãnh đạo đối với năng lực của CEO Việt Nam, và Zaccaro et al. (2000) phát hiện mối quan hệ thuận chiều giữa kiến thức và kỹ năng lãnh đạo. Các tiêu chuẩn kiến thức lãnh đạo có thể khác nhau tùy vào vị trí và yêu cầu công việc, vì vậy cần linh hoạt trong việc xác định và phát triển chúng. Nhóm tác giả nghiên cứu không đi sâu vào kiến thức lãnh đạo cụ thể mà khảo sát kiến thức chung về lãnh đạo của đội ngũ lãnh đạo cấp trung tại các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ ở Hà Nội, với giả định rằng kiến thức lãnh đạo sẽ có mối quan hệ thuận chiều với kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Hành động lãnh đạo (Do)

Hành động lãnh đạo là sự thể hiện cụ thể các tố chất và kiến thức lãnh đạo mà lãnh đạo cấp trung áp dụng trong các tình huống tổ chức khác nhau. Lãnh đạo cấp trung có thể khuyến khích đổi mới hoặc nâng cao tinh thần làm việc của nhân viên tùy thuộc vào tố chất sáng tạo hoặc kiến thức quản trị nhân sự của họ. Theo Bryant (1993), hành động lãnh đạo tập trung vào hành vi lãnh đạo trong các tình huống cụ thể, từ đó hình thành phong cách lãnh đạo. Lý thuyết lãnh đạo chuyển giao (transformational leadership) được cho là quan trọng, nhấn mạnh vào hành động cụ thể để thu hút sự tham gia và tạo động lực đạt mục tiêu tổ chức. Trần Thị Phương Hiền (2014) cũng đã áp dụng lý thuyết này khi nghiên cứu năng lực lãnh đạo của các CEO Việt Nam. Kouzes & Posner (1993) nhấn mạnh giá trị và tầm nhìn của lãnh đạo cấp trung, với 5 hành động cụ thể: (1) Chấp nhận thử thách; (2) Tạo dựng tầm nhìn chung; (3) Phát triển nhân viên; (4) Làm gương; (5) Truyền nhiệt huyết.

1.3. Kết quả lãnh đạo doanh nghiệp

Kết quả hoạt động của doanh nghiệp: là việc

“biến đổi đầu vào thành đầu ra nhằm đạt tới mục tiêu đã định”. Theo đó, kết quả hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến mối quan hệ giữa tính hiệu quả về chi phí và đầu ra và giữa đầu ra với những mục tiêu đạt được. Trần Thị Phương Hoa (2014) đã tóm tắt các chỉ số đo lường kết quả hoạt động của doanh nghiệp được sử dụng trên thế giới.

Bảng 1: Tóm tắt các chỉ số đo lường kết quả hoạt động của doanh nghiệp

Tác giả	Năm sáng tác	Chỉ số đo lường
Maani, Putterill và Sluti	1994,1995	Thị phần, Lợi nhuận/doanh thu, lợi nhuận/tài sản
Podsakoff và cộng sự	1996	Chất lượng sản phẩm
Huang, Tung Chun	1997	Lợi nhuận, doanh thu
Dean	1998	Lợi nhuận/doanh thu, lợi nhuận/tài sản
Heffernan and Flood	2000	Lợi nhuận, doanh thu
Truss	2001	Lợi nhuận/lao động, lợi nhuận/tài sản
Bansal và Cleland	2003	Sự thay đổi giá trị cổ phiếu

Nguồn: Trần Thị Vân Hoa (2014)

Kết quả hoạt động của doanh nghiệp có thể được đo lường thông qua các chỉ số tài chính và chỉ số thị trường, phản ánh năng lực tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp trong ngắn hạn và dài hạn. Do đó, nghiên cứu này lựa chọn các chỉ tiêu đo lường kết quả hoạt động của doanh nghiệp gồm: doanh thu, lợi nhuận và thị phần.

2. Khoảng trống nghiên cứu

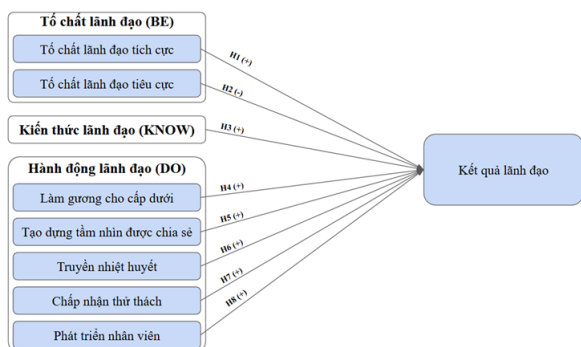
Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy năng lực lãnh đạo và các yếu tố cấu thành năng lực lãnh đạo được tiếp cận theo nhiều quan điểm khác nhau, không mâu thuẫn mà bổ sung lẫn nhau. Các yếu tố cấu thành năng lực lãnh đạo thường bao gồm các thuộc tính tâm lý phù hợp với từng loại hoạt động, trong đó mô hình ASK của Bass (1990) nhấn mạnh ba yếu tố Thái độ - Kỹ năng - Kiến thức, còn mô hình BKD của Campbell & Dardis (2004) tập trung vào Tố chất - Kiến thức - Hành động. Bên cạnh đó, các yếu tố khác như kinh nghiệm, mối quan hệ và động cơ cũng có ảnh hưởng đáng kể đến năng lực lãnh đạo. Mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành năng lực lãnh đạo và kết quả lãnh đạo đã được nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực, tuy nhiên chủ yếu ở phạm vi hẹp như ngân hàng, xây dựng, năng lượng, hoặc tập trung vào lãnh đạo cấp cao (CEO) mà chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về đội ngũ lãnh đạo cấp trung. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu cụ thể nào về năng lực lãnh đạo cấp trung trong các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội - nhóm đối tượng đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai và kết nối chiến lược của doanh nghiệp. Do đó, nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu các

yếu tố ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành năng lực lãnh đạo cấp trung đến kết quả lãnh đạo tại các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội, nhằm bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu và cung cấp góc nhìn mới về chủ đề này.

3. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu đã trình bày ở trên, Bài báo, tập trung nghiên cứu các yếu tố cấu thành năng lực lãnh đạo cấp trung trong doanh nghiệp, dựa trên khung lý thuyết BKD (Be - Know - Do) của Donald J. Campbell & Gregory J. Dardis (2004). Trong đó yếu tố chất dựa theo nghiên cứu của Lương Thu Hà (2005) chia thành tố chất tích cực và tiêu cực. Biến Kiến thức lãnh đạo được nhóm tác giả không đi sâu mà thừa nhận nghiên cứu của Trần Thị Phương Hiền (2014) với giả thuyết rằng Kiến thức Lãnh Đạo có mối quan hệ thuận chiều với Kết quả lãnh đạo. Biến Hành Động Lãnh Đạo được nhóm tác giả kế thừa nghiên cứu của Kouzes & Posner (1993), đo lường bằng 5 hành động gồm: Làm gương cho cấp dưới, Tạo dựng tầm nhìn được chia sẻ, Truyền nhiệt huyết, Chấp nhận thử thách, Phát triển nhân viên.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: nhóm tác giả đề xuất

Giả thuyết nghiên cứu

H1: Tổ chất lãnh đạo tích cực của đội ngũ lãnh đạo cấp trung tác động thuận chiều với kết quả lãnh đạo của các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội.

H2: Tổ chất lãnh đạo tiêu cực của đội ngũ lãnh đạo cấp trung tác động ngược chiều với kết quả lãnh đạo của các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội

H3: Kiến thức lãnh đạo của đội ngũ lãnh đạo cấp trung thuận chiều với kết quả lãnh đạo của các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội

H4: Hành động làm gương cho cấp dưới của đội ngũ lãnh đạo cấp trung thuận tác động chiều với kết quả lãnh đạo của các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội.

H5: Hành động tạo dựng tầm nhìn được chia sẻ của đội ngũ lãnh đạo cấp trung tác động thuận chiều với kết quả lãnh đạo của các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội.

H6: Hành động truyền nhiệt huyết của đội ngũ lãnh đạo cấp trung tác động thuận chiều với kết quả lãnh đạo của các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội.

H7: Hành động chấp nhận thử thách của đội ngũ lãnh đạo cấp trung tác động thuận chiều với kết quả lãnh đạo của các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội.

H8: Hành động phát triển nhân viên của đội ngũ lãnh đạo cấp trung thuận tác động chiều với kết quả lãnh đạo của các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội.

4. Kiểm định mô hình nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả mẫu

Bảng 2. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Chỉ tiêu	Chi tiết	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	271	57,4
	Nữ	201	42,6
Tổng		472	100
Độ tuổi	Dưới 25 tuổi	63	13,3
	25 - 30 tuổi	149	31,6
	31 đến 45 tuổi	176	37,3
	Trên 45 tuổi	84	17,8
Tổng		472	100
Học hàm	Tốt nghiệp THPT	76	16,1
	Tốt nghiệp cao đẳng	81	17,2
	Cử nhân	112	23,7
	Thạc sĩ	130	27,5
	Tiến sĩ	73	15,5
Tổng		472	100
Thâm niên	Dưới 3 năm	81	17,2
	Từ 3 đến 7 năm	244	51,7
	Trên 7 năm	147	31,1
Tổng		472	100
Vị trí công tác	Nhân viên	322	68,2
	Lãnh đạo cấp thấp	37	7,8
	Lãnh đạo cấp trung	33	7
	Lãnh đạo cấp cao	49	10,4
	Khác	31	6,6
Tổng		472	100
Thu nhập hiện tại	Dưới 10 triệu	77	16,3
	Từ 10 - 20 triệu	119	25,2
	Từ 20 - 30 triệu	203	43
	Trên 30 triệu	73	15,5
Tổng		472	100

Nguồn: tác giả tổng hợp

4.2. Đánh giá mô hình đo lường

4.2.1. Đánh giá chất lượng và độ tin cậy thang đo

Trước khi tiến hành phân tích tác động của các yếu tố thuộc năng lực lãnh đạo theo khung năng lực BKD, tác giả kiểm tra chất lượng biến quan sát bằng hệ số Outer Loadings nhằm loại bỏ những biến không phù hợp. Kết quả cho thấy có 2 biến quan sát là ST2 và ST3 không đảm bảo hệ số Outer Loadings. Biến tiềm ẩn ST chỉ có 3 biến quan sát là ST1, ST2 và ST3. Do vậy, tác giả quyết định loại biến này ra khỏi mô hình, và tiếp tục đánh giá độ tin cậy của thang đo theo các tiêu chí trình bày ở bảng 3

Bảng 3. Đánh giá độ tin cậy thang đo

Biến	Mã hoá	Cronbach's alpha	Composite reliability (rho_a)	Composite reliability (rho_c)	Average variance extracted (AVE)
Làm gương cho cấp dưới	EX	0.914	0.916	0.931	0.660
Kiến thức lãnh đạo	KN	0.815	0.840	0.890	0.729
Chấp nhận thử thách	MS	0.916	0.923	0.935	0.707
Tổ chức tiêu cực	NE	0.916	0.917	0.934	0.704
Truyền nhiệt huyết	PA	0.871	0.876	0.912	0.721
Tổ chức tích cực	PO	0.912	0.913	0.930	0.655
Kết quả lãnh đạo	RE	0.943	0.944	0.953	0.715
Tạo dựng tầm nhìn	VS	0.910	0.924	0.930	0.689

Nguồn: kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

4.2.2. Đánh giá giá trị phân biệt của thang đo

Giá trị phân biệt của thang đo được kiểm định bằng hệ số HTMT. Kết quả phân tích hệ số HTMT của các biến đều <0.85 đáp ứng yêu cầu. Hệ số HTMT thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Hệ số HTMT

	EX	KN	MS	NE	PA	PO	RE	VS
EX								
KN	0.056							
MS	0.040	0.050						
NE	0.049	0.037	0.031					
PA	0.045	0.018	0.883	0.037				
PO	0.119	0.039	0.042	0.058	0.038			
RE	0.342	0.349	0.357	0.380	0.362	0.331		
VS	0.042	0.084	0.057	0.074	0.079	0.040	0.272	

Nguồn: kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

4.3. Kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu

Bảng 5. Hệ số f bình phương và R bình phương

	EX	KN	MS	NE	PA	PO	VS	RE
EX								0.439
KN								0.349
MS								0.031

	EX	KN	MS	NE	PA	PO	VS	RE
NE								0.401
PA								0.050
PO								0.295
VS								0.320
RE								
R bình phương hiệu chỉnh RE = 0.662								

Nguồn: kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

R bình phương hiệu chỉnh RE = 0.662 chứng tỏ năng lực lãnh đạo giải thích được 66.2% sự biến động của kết quả lãnh đạo của doanh nghiệp. Mô hình có ý nghĩa nghiên cứu thực tiễn.

4. Kết luận

Các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội có thể gia tăng kết quả lãnh đạo bằng cách thúc đẩy năng lực lãnh đạo của đội ngũ cấp trung trong tổ chức của mình. Việc xây dựng mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của năng lực lãnh đạo cấp trung đến kết quả lãnh đạo của doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội giúp cho các doanh nghiệp này có thể đánh giá được năng lực lãnh đạo cấp trung hiện tại của mình và mức độ quan trọng của năng lực lãnh đạo cấp trung qua ba yếu tố (BKD). Từ đó có thể nâng cao kết quả lãnh đạo của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các hướng đi phù hợp, phát triển doanh nghiệp. Mô hình nghiên cứu do nhóm tác giả đề xuất là cơ hội tốt cho các nghiên cứu tiếp theo, đảm bảo tính phù hợp và khả năng áp dụng của nghiên cứu vào thực tiễn.

Tài liệu tham khảo:

- Bass, B.M. (1996), *A New Paradigm of Leadership: An Inquiry into Transformational Leadership*, U.S. Army Research Institute.
- Campbell, Donald J., & Dardis, Gregory J. (2004), "The 'Be, Know, Do' Model of Leader Development," *Human Resource Planning*, Vol. 27, Issue 2, pp. 26-39.
- Heckscher, C. (1995), *White Collar Blues*, New York: Basic Books, pp. 9.
- Horey, J.D., & Fallesen, J.J. (2003), "Leadership competencies: Are we all saying the same thing?" *Army Research Institute, Ft. Leavenworth, Kansas*.
- Kerstin, K. (2000), *Năng lực lãnh đạo*, Giáo trình giảng dạy tại lớp VIE/96/029 của Học viện Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.
- Lê Thị Phương Thảo (2016), *Nghiên cứu năng lực lãnh đạo của Giám đốc các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực Bắc miền Trung*, Luận án tiến sĩ Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế—Đại học Huế.
- Lương Thu Hà (2015), *Nghiên cứu ảnh hưởng của tổ chức và nhân sự lãnh đạo tới kết quả lãnh đạo doanh nghiệp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Mair, J., & Thurner, C. (2008), "Going global: How middle managers approach the process in medium-sized firms," *Strategic Change*, Vol. 17, pp. 83-99.
- Stogdill, R. (1974). *Handbook of leadership: A survey of the literature*.
- Trần Kiều Trang (2012), *Phát triển năng lực của đội ngũ chủ doanh nghiệp nhỏ Việt Nam trong giai đoạn hiện nay—Nghiên cứu điển hình trên địa bàn Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
- Vân Hoa, T. T. (2011). *Nâng cao năng lực lãnh đạo cho giám đốc điều hành các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*. Đề Tài Nghiên Cứu Khoa Học Cấp Bộ, Trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.
- Zaccaro, S.J., Foli, R.J., and Kenny, S. (1991), "Self-Monitoring and individual difference-based variance and leadership: An investigation of leader flexibility across multiple group situations," *Journal of Applied Psychology*, Vol. 76, pp. 308-315.

NÂNG CAO NĂNG LỰC TỰ HỌC CHO SINH VIÊN HỌC VIỆN TÀI CHÍNH TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Ths. Nguyễn Thị Hạnh* - Nguyễn Diệu Ly**

Là trường đại học hàng đầu ở Việt Nam thực hiện sứ mệnh: “Cung cấp những sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học về tài chính, kế toán chất lượng cao cho xã hội”, với các giá trị cốt lõi: “Chất lượng - Uy tín - Hiệu quả - Chuyên nghiệp - Hiện đại”, Học viện Tài chính không ngừng đầu tư cho chất lượng của sự nghiệp giáo dục, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Trong đó, nâng cao năng lực tự học cho sinh viên là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Bài viết tập trung làm rõ: (1) Khái niệm; (2) Ảnh hưởng của cách mạng 4.0 đến năng lực tự học của sinh viên. (3) Thực trạng phát huy năng lực tự học của sinh viên Học viện Tài chính; 4) Giải pháp nâng cao năng lực tự học cho sinh viên, đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực cho cuộc CMCN 4.0 hiện nay.

• Từ khóa: năng lực, tự học, sinh viên, Học viện Tài chính, cách mạng công nghiệp 4.0.

As the leading university in Vietnam carrying out the mission: "Providing high-quality training and scientific research products in finance and accounting for society", with the core values: "Quality - Prestige - Efficiency - Professionalism - Modernity", the Academy of Finance constantly invests in the quality of education, especially in the context of the current industrial revolution 4.0. In particular, improving students' self-learning capacity is one of the key tasks. The article focuses on clarifying: (1) Concept; (2) The impact of the 4.0 revolution on students' self-learning capacity; (3) The current situation of promoting the self-learning capacity of students of the Academy of Finance; 4) Solutions to improve self-learning capacity for students, meeting the requirements of human resources for the current Industry 4.0.

• Key words: capacity, self-study, students, Academy of Finance, industrial revolution 4.0.

Ngày gửi bài: 17/3/2025

Ngày gửi phản biện: 24/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 23/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i292.21>

1. Đặt vấn đề

Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đã và đang tạo nên những thay đổi sâu sắc, toàn diện trên toàn cầu và ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của đời sống của xã hội. Trong đó, sự phát triển của công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ

tiên tiến khác đã làm gia tăng nhu cầu về một lực lượng lao động có kỹ năng chuyên môn cao; đồng thời thúc đẩy giáo dục đại học phải chuyển đổi mạnh mẽ cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Ở Việt Nam, nhiều kế hoạch, mô hình giáo dục đã được đưa ra và không ngừng được cải tiến, thay đổi, trong đó có tăng cường, phát huy năng lực tự học cho sinh viên, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của quá trình học tập đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh CMCN 4.0. Mô hình này đã, đang được các trường đại học quan tâm áp dụng, trong đó có Học viện Tài chính (HVTC).

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm

Năng lực: “Năng lực là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể”.

Tự học: “Tự học là một bộ phận không thể tách rời của quá trình giáo dục, là quá trình mà người học tự mình hoạt động lĩnh hội tri thức khoa học và rèn luyện kỹ năng thực hành mà không có sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên và sự quản lý trực tiếp của cơ sở giáo dục, đào tạo. Đây là phương thức học tập cơ bản của giáo dục không chính quy, giáo dục thường xuyên, đồng thời còn là bộ phận không thể tách rời

* Học viện Tài chính; email: nguyenthihanh@hvtc.edu.vn

** K63 - Đại học Ngoại thương

của quá trình học tập có hệ thống trong các trường học nhằm đào sâu, mở rộng để nắm vững kiến thức của học sinh”.

Năng lực tự học: là năng lực thể hiện qua việc thực hiện thành công các hoạt động: xác định nhu cầu học tập; xây dựng mục tiêu học tập; xác định nguồn nhân lực, vật lực để học tập; lựa chọn và thực hiện các chiến lược học tập, đánh giá kết quả học tập.

2.2. Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến năng lực tự học của sinh viên hiện nay

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng và quy mô sâu rộng, tạo ra những thay đổi toàn diện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực.

Thuật ngữ “Cách mạng công nghiệp 4.0” lần đầu tiên được giới thiệu tại Hội chợ Công nghệ Hannover (Đức) năm 2011 và được cụ thể hóa trong “Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao” của Chính phủ Đức năm 2012. Từ năm 2013, khái niệm này được nghiên cứu, thảo luận rộng rãi trên toàn cầu, nhằm đề cập đến chiến lược phát triển công nghiệp thông minh với sự hỗ trợ mạnh mẽ từ công nghệ cao và tự động hóa, giảm thiểu sự can thiệp trực tiếp của con người trong sản xuất.

CMCN 4.0 được xây dựng trên ba trụ cột công nghệ cốt lõi: dữ liệu lớn (Big Data) - với khả năng xử lý khối lượng thông tin khổng lồ từ nhiều nguồn, theo thời gian thực; trí tuệ nhân tạo (AI) - thể hiện qua các ứng dụng như robot, camera thông minh, hệ thống phân tích và dự đoán; Internet vạn vật (IoT) - kết nối đa chiều giữa con người và thiết bị, giữa thiết bị với thiết bị, thông qua các nền tảng số như điện thoại thông minh, website, mạng xã hội và cảm biến hiện đại.

Những chuyển đổi mạnh mẽ từ CMCN 4.0 đặt ra yêu cầu mới về chất lượng nguồn nhân lực. Người lao động trong thời đại mới không chỉ cần tri thức chuyên môn mà còn phải có kỹ năng mềm, tư duy phản biện, khả năng học tập suốt đời và đặc biệt là năng lực tự học. Khi máy móc, AI và robot có thể thay thế con người trong nhiều công đoạn lao động, thì năng lực, chứ không phải nguồn vốn, sẽ trở thành yếu tố cốt lõi của quá trình sản xuất và phát triển. Chính vì vậy, giáo dục hiện đại cần tập trung vào phát triển người học có khả năng thích ứng linh hoạt, chủ động tiếp thu và làm chủ tri thức, trong đó năng lực tự học đóng vai trò then chốt.

Đối với sinh viên - những chủ thể tương lai của nền kinh tế tri thức, việc nhận thức đúng đắn về vai

trò của tự học là điều thiết yếu. CMCN 4.0 không tạo điều kiện cho những người thụ động, lười biếng hay chỉ trông chờ vào sự dẫn dắt. Ngược lại, nó đòi hỏi sinh viên phải không ngừng nỗ lực học tập, tự nghiên cứu, sáng tạo và tích lũy kiến thức. Tự học trở thành “chìa khóa” để mở cánh cửa tri thức, giúp sinh viên tiếp cận và khai thác hiệu quả thành tựu của công nghệ hiện đại. Tri thức không tồn tại như một thực thể bất biến, nó là kết quả của một quá trình chủ động khám phá, lĩnh hội và ứng dụng không ngừng nghỉ.

Để tận dụng cơ hội mà CMCN 4.0 mang lại, sinh viên cần phát triển thói quen học tập mọi lúc, mọi nơi, kết hợp giữa học lý thuyết với thực hành, giữa kiến thức nền tảng với khả năng áp dụng công nghệ mới. Việc sử dụng các nền tảng học tập trực tuyến, thư viện số, công cụ AI hỗ trợ nghiên cứu, các hệ thống mô phỏng và thực tế ảo... chính là biểu hiện cụ thể của việc phát huy năng lực tự học trong thời đại số.

Học viện Tài chính, với sứ mệnh đào tạo và nghiên cứu khoa học chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán, chính là môi trường thuận lợi để sinh viên phát triển toàn diện năng lực tự học. Tại đây, sinh viên không chỉ được trang bị nền tảng tri thức vững chắc mà còn có cơ hội tiếp cận công nghệ hiện đại, tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, thực hành nghề nghiệp. Việc nâng cao ý thức tự học không chỉ giúp sinh viên thích ứng với những đổi thay của xã hội mà còn góp phần hoàn thiện nhân cách, rèn luyện ý chí, tư duy độc lập - những phẩm chất cần thiết cho người lao động trong thời đại 4.0.

2.3. Thực trạng phát huy năng lực tự học của sinh viên Học viện Tài chính

Để có được những đánh giá khách quan, chính xác về thực trạng phát huy năng lực tự học của sinh viên hiện nay, chúng tôi đã tiến hành điều tra, khảo sát 500 sinh viên đến từ bốn khoa của Học viện Tài chính là Khoa Kế toán (KT) 120 sinh viên; Khoa Ngân hàng- Bảo hiểm (NHBH) 130 sinh viên; Khoa Tài chính doanh nghiệp (TCDN) 120 sinh viên; Khoa Quản trị kinh doanh (QTKD) 130 sinh viên. Khảo sát một số nội dung cơ bản, bước đầu chúng tôi có được kết quả như sau:

Bảng 1: Nhận thức của sinh viên về mục đích tự học

Mục đích của tự học là gì?	Khoa				Tổng số (%)
	KT	NHBH	TCDN	QTKD	
Trả bài thi học phần	20	15	10	14	11,8
Trau dồi kiến thức	90	99	90	102	76,2
Nâng cao phẩm chất cá nhân	10	16	20	14	12,0

Tự học có vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình học tập nhằm phát huy tính tự giác học tập và nghiên cứu của sinh viên. Qua đó góp phần giúp cho sinh viên rèn luyện khả năng tư duy, trau dồi kiến thức và sáng tạo cá nhân, nhất là với hình thức học tín chỉ hiện nay. Phần lớn sinh viên đều xác định được tầm quan trọng của việc tự học và thường xuyên thực hiện thao tác này khi bắt đầu tìm kiếm thông tin. Đa số sinh viên được hỏi chiếm 76,2%, xác định mục đích của tự học là để trau dồi kiến thức cho bản thân. Về cơ bản, “trau dồi kiến thức” và “nâng cao phẩm chất cá nhân” đều là những mục đích cao cả nhất của việc tự học. Hơn 88% số sinh viên chọn lựa hai phương án này cho thấy đa phần các bạn đã xác định được mục đích tự học một cách đúng đắn và nghiêm túc. Tuy nhiên vẫn có 11,8% số sinh viên cho rằng tự học để hoàn thành bài thi kết thúc học phần. Nhận thức lệch lạc này cho thấy hoạt động tự học vẫn còn mang tính hình thức, đối phó, sinh viên chưa xác định được mục tiêu học tập đúng đắn.

Bảng 2: Nhận thức của sinh viên về vai trò của tự học

Vai trò của tự học là gì?	Khoa				Tổng số (%)
	KT	NHBH	TCĐN	QTKD	
Rất quan trọng	70	81	71	88	62
Quan trọng	49	40	45	41	35
Không quan trọng	1	9	4	1	3

Ở bậc học phổ thông, học sinh chỉ cần vững kiến thức thầy cô dạy trên lớp và làm bài tập được giao. Tuy nhiên, ở đại học giảng viên đóng vai trò là người hướng dẫn, cung cấp tài liệu, hướng dẫn đề tài, sinh viên phải tự biết cách sắp xếp thời gian để nghiên cứu và mở rộng tìm hiểu những vấn đề liên quan. Thêm vào đó, không còn sự giám sát gắt gao của giảng viên, sinh viên phải tự nỗ lực để có thể đạt hiệu quả cao trong học tập. Phần lớn các bạn sinh viên (97%) đều ý thức được tầm quan trọng của “tự học” là rất quan trọng và quan trọng. Để nắm vững những kiến thức chuyên sâu ở bậc đại học cũng như phát huy năng lực của bản thân, mỗi sinh viên phải luôn nỗ lực trong học tập, giành thời gian cho việc tự học, tự nghiên cứu. Chỉ còn một tỷ lệ rất nhỏ (3%) sinh viên chưa xác định việc tự học của mình là quan trọng.

Bảng 3: Phương tiện hỗ trợ tự học tốt nhất

Phương tiện hỗ trợ tự học tốt nhất?	Khoa				Tổng số (%)
	KT	NHBH	TCĐN	QTKD	
Internet	71	84	77	71	60,6
Sách báo	31	33	35	45	28,8
Các phương tiện khác	18	13	8	14	10,6

Về phương tiện hỗ trợ tự học tốt nhất, có tới 60,6% số các bạn sinh viên tham gia khảo sát lựa chọn là Internet. Kết nối internet chính là sự ứng

dụng thành tựu của CMCN 4.0 trong học tập, nghiên cứu. Nó mang lại cho mỗi cá nhân nguồn tài nguyên khổng lồ, vô vàn cơ hội tìm kiếm thông tin, tư liệu, sách trực tuyến. Sinh viên hoàn toàn có thể chủ động tìm kiếm và lưu trữ các nguồn tài liệu tham khảo, kiến thức bổ sung, ứng dụng các phần mềm trên điện thoại, máy vi tính, để thực hiện bài tập một cách khoa học, sáng tạo, sinh động, dễ nhớ, dễ hiểu. Các môn học nghiệp vụ, công nghệ đã được ứng dụng vào thư viện nghiệp vụ của Học viện, nhờ đó sinh viên có thể dễ dàng tìm kiếm giáo trình, sách, tài liệu tham khảo... trên hệ thống phần mềm lưu trữ. Tuy nhiên, nguồn thông tin trên internet rất đa dạng, phong phú, sinh viên cũng cần chú ý về nguồn gốc và tính chính xác của thông tin. Phải sàng suốt, cẩn thận lựa chọn, sàng lọc thông tin chính thống, phù hợp với nội dung học tập.

Phương tiện hỗ trợ tự học phổ biến thứ hai là sách báo với 28,8% số sinh viên được hỏi lựa chọn. Thông tin trong sách tuy không được cập nhật thường xuyên nhưng là nguồn thông tin cơ bản và được kiểm duyệt độ chính xác nhiều hơn so với mạng internet. Vì thế, sách báo là nguồn tham khảo không thể thay thế và đóng vai trò quan trọng với sinh viên. Các phương tiện truyền thông khác như tivi, đài... được ít sinh viên chọn lựa (10,6%).

Bảng 4: Nội dung giáo trình có phù hợp?

Nội dung giáo trình hiện nay có phù hợp với trình độ nhận thức của bạn?	Khoa				Tổng số (%)
	KT	NHBH	TCĐN	QTKD	
Phù hợp	48	61	42	43	38,8
Không phù hợp	46	48	53	57	40,8
Không có ý kiến	26	21	25	30	20,4

Về nội dung giáo trình hiện nay, qua khảo sát có 38,8% sinh viên cho rằng giáo trình phù hợp với nhận thức của các em, có 40,8% sinh viên cho rằng giáo trình không phù hợp, 20,4% sinh viên không có ý kiến. Như vậy, phần lớn nội dung giáo trình hiện nay còn nặng về lý thuyết, nhẹ về ứng dụng, thực hành. Do đó, chất lượng giáo trình còn rất hạn chế, nội dung còn lạc hậu chưa đáp ứng được yêu cầu của khoa học công nghệ hiện đại.

Bảng 5: Phương pháp giảng dạy của giảng viên?

Bạn có ý kiến gì về phương pháp giảng dạy của giảng viên?	Khoa				Tổng số (%)
	KT	NHBH	TCĐN	QTKD	
Hiện đại	42	45	52	66	41,0
Lạc hậu	58	63	45	52	43,6
Không có ý kiến	20	22	23	12	15,4

Thực hiện chiến lược phát triển HVTC đến năm 2030 tầm nhìn 2045, đội ngũ giảng viên của HVTC đã không ngừng học tập trau dồi chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đào tạo. Tính đến năm 2024, Học viện có trên 500 giảng viên, trong đó có 04 giảng viên là Giáo sư, 51

giảng viên là Phó giáo sư, 231 giảng viên là Tiến sĩ, 219 giảng viên là Thạc sĩ, 02 giảng viên là cử nhân. Giảng viên là người luôn chủ động học tập, bồi dưỡng phương pháp giảng dạy tích cực, tận tình hướng dẫn sinh viên để họ phát huy triệt để tinh thần tự học tập, chủ động, sáng tạo lĩnh hội tri thức.

Ứng dụng công nghệ 4.0 vào giảng dạy sẽ tạo điều kiện để giảng viên phát hiện các vấn đề thực tiễn nhanh hơn, thiết kế bài giảng với những ví dụ sinh động bằng video, hình ảnh hấp dẫn, lời cuốn, từ đó có định hướng giảng dạy phù hợp, gắn lý luận với thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu, mục đích của môn học. Ngoài giờ, sinh viên cũng có thể tương tác với giảng viên thông qua các phần mềm và hệ thống mạng. Vai trò của người giảng viên từ người truyền tải nội dung kiến thức chuyển sang vai trò người hướng dẫn, định hướng cho người học cách tự học, cách tư duy và xử lý các tình huống trong cuộc sống để hình thành cho sinh viên năng lực tiếp cận và giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, qua khảo sát mới chỉ có 41% sinh viên cho là giảng viên đã áp dụng công nghệ hiện đại, còn lại giảng viên vẫn còn áp dụng cách dạy lạc hậu, áp đặt (43,6%). Đây là tỷ lệ còn rất cao trong bối cảnh hiện nay, đòi hỏi giảng viên phải thay đổi phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

Bảng 6: Cơ sở vật chất phục vụ học tập ở HVTC có đáp ứng được yêu cầu của giáo dục đại học hiện đại?

Cơ sở vật chất đáp ứng được yêu cầu của giáo dục đại học hiện đại?	Khoa				Tổng số (%)
	KT	NHBH	TCĐN	QTKD	
Không	56	72	62	65	51
Có	64	58	58	65	49

Để phát huy tốt năng lực tự học của sinh viên, ngoài việc học tập của sinh viên, phương pháp giảng dạy của giảng viên..., cơ sở vật chất như giảng đường, phòng học, thiết bị học tập, thư viện, nguồn học liệu, kí túc xá... cũng có vai trò vô cùng quan trọng. Học viện Tài chính đã trang bị hệ thống thư viện với phòng đọc đáp ứng trên 500 chỗ ngồi, kho tư liệu có 32.135.000 đầu sách, với phần mềm tìm kiếm tập trung Primo, phục vụ học tập nghiên cứu của sinh viên hàng ngày từ 7h30 đến 21h30, hàng tuần mở cửa từ thứ 2 đến thứ 6. Xây dựng hệ thống thư viện điện tử với nhiều modul hiện đại tiếp cận trình độ khu vực và thế giới; công thông tin điện tử sinh viên, phát 24/24h, giúp sinh viên tìm hiểu tiếp cận tri thức cần có một cách nhanh nhất, nhiều nhất. Hạ tầng công nghệ thông tin được đầu tư, trang bị đầy đủ và hiện đại. Hệ thống mạng máy tính, mạng Internet, mạng LAN và wifi tại các phòng phục vụ, có đường truyền tốc độ cao. Tuy nhiên theo khảo sát cơ sở vật chất hiện nay của HVTC còn thiếu, chưa

đáp ứng đầy đủ được yêu cầu của cơ sở giáo dục đại học hiện đại. Mới chỉ có tới 49% số sinh viên lựa chọn đáp án cơ sở vật chất đáp ứng được yêu cầu của giáo dục. Hiện nay Học viện vẫn đang trong quá trình xây dựng cơ sở mới. Thực tế đó đã, đang và sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng giáo dục của HVTC.

Như vậy, thông qua một số nội dung cơ bản được khảo sát, ta thấy vai trò chủ động, tích cực trong học tập của sinh viên HVTC đã được phát huy. Sinh viên đã hình thành cho mình được thói quen tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo... Có được kết quả đáng mừng này một phần do các bạn sinh viên đã nỗ lực, chủ động thích ứng với môi trường giáo dục đại học để tìm ra phương pháp học tập phù hợp. Đặc biệt Học viện, cán bộ, giảng viên cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn, tạo điều kiện để sinh viên có được định hướng đúng đắn trong học tập. Tuy nhiên, năng lực tự học của sinh viên vẫn còn một số hạn chế nhất định, do chưa thực sự kết hợp tốt các điều kiện khách quan cũng như nhân tố chủ quan. Vì vậy, chất lượng đào tạo chưa thỏa mãn và đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam, đòi hỏi phải có những giải pháp phù hợp để nâng cao hơn nữa năng lực tự học của sinh viên, đáp ứng yêu cầu mới trong giai đoạn hiện nay.

2.4. Một số giải pháp nâng cao năng lực tự học cho sinh viên Học viện Tài chính trong bối cảnh CMCN 4.0

Đối với Học viện Tài chính: Học viện Tài chính cần đóng vai trò định hướng và kiến tạo một môi trường học tập số hiện đại, linh hoạt, đáp ứng yêu cầu đào tạo theo mô hình “người học làm trung tâm” trong bối cảnh CMCN 4.0. Cần đẩy mạnh phát triển hạ tầng công nghệ và số hóa không gian học tập thông qua việc hiện đại hóa thư viện số, xây dựng các phòng học thông minh với thiết bị tương tác, màn hình cảm ứng, bảng điện tử, hệ thống âm thanh, ánh sáng tối ưu. Trang bị các phòng tự học cá nhân và học nhóm cũng như các phòng máy tính, kết nối mạng có đường truyền tốc độ cao để sinh viên tra cứu và học tập. Xây dựng kho học liệu mở trên nền tảng E-learning/MOOCs với nội dung số hóa đa dạng, tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) để cá nhân hóa quá trình học tập, cập nhật giáo trình và tài liệu tham khảo đạt chuẩn quốc tế, sát với yêu cầu thực tiễn và xu hướng nghề nghiệp. Đồng thời, ứng dụng công nghệ số trong quản lý học tập thông qua các hệ thống LMS, sổ tay sinh viên điện tử, và các công cụ học tập thích ứng giúp sinh viên lập kế hoạch tự học, theo

đổi và đánh giá tiến trình học tập một cách linh hoạt, chính xác. Hệ thống ký túc xá cũng cần được nâng cấp hoặc xây mới, đạt chuẩn, trang bị đầy đủ tiện ích như wifi mạnh, góc tự học, không gian sáng tạo, nhằm hỗ trợ tối đa cho hoạt động học tập của sinh viên cả trong và ngoài lớp học.

Đối với cán bộ quản lý: Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, đội ngũ cán bộ quản lý đóng vai trò then chốt trong việc định hướng và hỗ trợ sinh viên tự học hiệu quả. Ngay từ đầu khóa, cần tổ chức các chương trình định hướng về mục tiêu đào tạo, phương pháp học đại học, kỹ năng học tập số và vai trò của tự học trong phát triển nghề nghiệp. Đồng thời, tăng cường truyền thông về các mô hình học tập hiệu quả, lan tỏa tấm gương học tập tiêu biểu để tạo động lực cho sinh viên. Việc phối hợp giữa các phòng ban và tổ chức đoàn thể nhằm tổ chức câu lạc bộ học thuật, nhóm hỗ trợ học tập, chia sẻ kinh nghiệm tự học qua nền tảng trực tuyến cũng là yếu tố quan trọng. Bên cạnh đó, cần xây dựng hệ thống phản hồi nhanh, theo dõi và hỗ trợ kịp thời quá trình tự học của sinh viên, đồng thời triển khai công cụ đánh giá năng lực để có chính sách hỗ trợ phù hợp.

Đối với giảng viên: Giảng viên không chỉ là người truyền đạt tri thức mà còn là người dẫn đường, khơi dậy và nuôi dưỡng năng lực học tập suốt đời cho sinh viên. Để thực hiện vai trò này, giảng viên cần đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực, áp dụng các mô hình như: lớp học đảo ngược (Flipped Classroom), học kết hợp (Blended Learning), học theo dự án (Project-based Learning); đồng thời tận dụng hiệu quả các công cụ công nghệ như AI, ChatGPT, Canva, Kahoot, Padlet... nhằm tăng tính tương tác, phát triển tư duy phản biện và nâng cao kỹ năng tự học cho sinh viên. Bên cạnh đó, giảng viên cần hướng dẫn sinh viên phương pháp tự học và nghiên cứu, từ cách lập kế hoạch học tập, tìm kiếm và xử lý thông tin, đến kỹ năng ghi chép, đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và kỹ thuật ghi nhớ hiệu quả. Giảng viên phải đóng vai trò là người đồng hành, cố vấn học tập, thường xuyên theo dõi tiến độ thông qua các sản phẩm như nhật ký học tập, bản đồ tư duy, phản biện nhóm, đề xuất nghiên cứu nhỏ... Đồng thời, nội dung đánh giá cần chú trọng khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, thay vì chỉ đo lường mức độ ghi nhớ của sinh viên.

Đối với sinh viên: Trong bối cảnh CMCN 4.0, sinh viên cần xây dựng động cơ học tập đúng đắn, không chỉ học để thi hay đạt điểm cao, mà quan trọng hơn là học để hiểu, ứng dụng kiến thức vào

thực tiễn và phát triển năng lực nghề nghiệp lâu dài. Việc lựa chọn chiến lược học tập phù hợp với từng giai đoạn, mục tiêu và đặc thù môn học là yếu tố then chốt.

Bên cạnh đó, thành thạo kỹ năng học tập trên nền tảng số là yêu cầu tất yếu, từ việc tra cứu tài liệu học thuật, sử dụng hiệu quả các công cụ như Notion, Mendeley, Google Scholar, AI..., đến việc tổ chức thông tin qua sơ đồ tư duy, học qua video, hình ảnh hay bài giảng trực tuyến.

Ngoài kiến thức chuyên môn, sinh viên cần phát triển đồng bộ các kỹ năng hỗ trợ như tư duy phản biện, quản lý thời gian, làm việc nhóm, trình bày học thuật và khai thác công nghệ phục vụ học tập. Học tập hiệu quả trong thời đại số chính là sự kết nối linh hoạt giữa kiến thức, kỹ năng và công nghệ, tạo nên một quá trình học tập chủ động, tích hợp và bền vững.

3. Kết luận

Trong kỷ nguyên số và bối cảnh CMCN 4.0, năng lực tự học chính là "chìa khóa vàng" giúp sinh viên chủ động hội nhập, thích ứng và phát triển bền vững. Để thực hiện được sứ mệnh "Cung cấp những sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học về tài chính, kế toán chất lượng cao cho xã hội", với các giá trị cốt lõi: "Chất lượng - Uy tín - Hiệu quả - Chuyên nghiệp - Hiện đại", Học viện Tài chính luôn quan tâm và đầu tư cho sự nghiệp giáo dục, trong đó phát huy năng lực tự học của sinh viên được xem là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Dù nhận thức được tầm quan trọng đó, nhưng trong quá trình thực hiện sinh viên còn gặp nhiều khó khăn đòi hỏi sự quan tâm, đầu tư hơn nữa của các cấp lãnh đạo trong toàn Học viện, sự tâm huyết của đội ngũ cán bộ, giảng viên, cũng như nỗ lực, cố gắng của bản thân sinh viên. Kết hợp những yếu tố đó, sẽ thúc đẩy việc nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo của Học viện Tài chính, tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao về Tài chính - Kế toán cho sự phát triển tiến bộ của xã hội, đáp ứng yêu cầu của CMCN 4.0 trong giai đoạn hiện nay.

Tài liệu tham khảo:

- PGS. TS Lưu Văn An (2021), *Phát triển giáo dục đại học Việt Nam trong kỷ nguyên cách mạng 4.0*, Công thông tin điện tử Học viện Cảnh sát nhân dân.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), 32/2018/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông
- Bùi Hiền, (2001), *Từ điển Giáo dục học*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Huyền (2006), *Sự hình thành con người với tư cách chủ thể sáng tạo*, Tạp chí Triết học, số tháng 7.
- Học viện Tài chính, (2023), *Kỷ yếu Hội thảo Học viện Tài chính 60 xây dựng và phát triển, NXB Tài chính*.
- Lê Thị Nhân, (2017), *Tầm quan trọng của giáo viên với vấn đề "Tích cực hóa hoạt động nhận thức - tự học" của sinh viên đại học*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 6

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC THÔNG MINH XU HƯỚNG DỮ LIỆU VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Chu Thị Hồng Hải*

Đại học thông minh hướng dữ liệu đang trở thành xu thế chiến lược toàn cầu trong bối cảnh chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0, với mục tiêu tối ưu hóa hoạt động quản lý, giảng dạy và nghiên cứu. Tại Việt Nam, chính phủ đã ban hành Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo" song quá trình chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục còn chậm, việc đồng bộ hoá gặp nhiều khó khăn do dữ liệu phân mảnh và thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực tế này đòi hỏi các giải pháp có tính thực tiễn và chuẩn hoá để tăng tốc quá trình chuyển đổi đại học thông minh tại các cơ sở giáo dục Việt Nam. Bài viết này phân tích bài học kinh nghiệm của 04 trường đại học tại Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Hàn Quốc và Singapore để rút ra các bài học và đề xuất giải pháp phát triển đại học thông minh tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khẳng định dữ liệu không chỉ là yếu tố công nghệ mà còn là nền tảng cốt lõi để phát triển giáo dục đại học bền vững. Các giải pháp thực tiễn được đề xuất cho Việt Nam gồm: chuẩn hóa hạ tầng dữ liệu, ứng dụng AI và Big Data, khuyến khích sử dụng IoT và Blockchain, xây dựng văn hóa dữ liệu trong nhà trường. Việc triển khai các giải pháp này giúp Việt Nam khắc phục những hạn chế hiện tại, đồng thời đặt nền móng vững chắc cho sự hiện đại hóa và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đại học.

* Từ khóa: đại học thông minh, chuyển đổi số, tích hợp dữ liệu, bài học kinh nghiệm, Việt Nam.

Data-driven smart universities are becoming a global strategic trend in the context of digital transformation and the 4.0 industrial revolution, with the goal of optimizing management, teaching and research activities. In Vietnam, the government has issued the Project "Enhancing the application of information technology and digital transformation in education and training", but the digital transformation process of educational institutions is still slow, synchronization is facing many difficulties due to fragmented data and lack of high-quality human resources. This reality requires practical and standardized solutions to accelerate the transformation process of smart universities at Vietnamese educational institutions. This article analyzes the lessons learned from 04 universities in the United States, the United Kingdom, Korea and Singapore to draw lessons and propose solutions for developing smart universities in Vietnam. The research results affirm that data is not only a technological factor but also a core foundation for sustainable development of higher education. Proposed practical solutions for Vietnam include: standardizing data infrastructure, applying AI and Big Data, encouraging the use of IoT and Blockchain, and building a data culture in schools. The implementation of these solutions will help Vietnam overcome current limitations, while laying a solid foundation for modernization and international integration in the field of higher education.

• Key words: smart university, digital transformation, data integration, lessons learned, Vietnam.

Ngày gửi bài: 30/02/2025

Ngày gửi phản biện: 08/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 24/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 21/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i292.22>

1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Sự phát triển vượt bậc của các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và Internet vạn vật (IoT) đã thúc đẩy sự chuyển đổi từ mô hình giáo dục truyền thống sang xây dựng các đại học thông minh (Smart University - SU). Trong bối cảnh này, dữ liệu đóng vai trò cốt lõi trong việc tối ưu hóa quản lý, nâng cao hiệu quả giảng dạy và cá nhân hóa trải nghiệm học tập. Các nghiên cứu quốc tế đã chứng minh rằng việc xây dựng SU dựa trên dữ liệu là chìa khóa để cải thiện hiệu suất giáo dục. Tại Việt Nam, đề án chuyển đổi số trong giáo dục đã được Chính phủ phê duyệt năm 2022. Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ số trong các trường đại học vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Đại học Quốc gia đã triển khai các hệ thống quản lý học tập (LMS), nhưng hiệu quả quản lý chưa đạt kỳ vọng do dữ liệu vẫn bị phân mảnh. Thêm vào đó, các rào cản về hạ tầng công nghệ, thiếu hụt nhân lực chuyên môn cao, và các quy định pháp lý về bảo mật dữ liệu tiếp tục là thách thức lớn, đặc biệt ở các khu vực ngoài trung tâm. Khoảng 40% trường đại học tại Việt Nam đã tích hợp công nghệ số cơ bản; các

* Học viện Ngân hàng; email: haict@hvn.edu.vn

cơ sở ở vùng sâu, vùng xa gặp khó khăn lớn về hạ tầng và tài chính (Đức và cộng sự, 2020).

Ngoài dữ liệu, công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), Blockchain và Big Data đã chứng minh vai trò quan trọng trong nâng cao hiệu quả hoạt động của SU. Chẳng hạn, AI được ứng dụng để cá nhân hóa lộ trình học tập tại Đại học Quốc gia Singapore (Lim & Lee, 2021), trong khi IoT hỗ trợ quản lý cơ sở vật chất tại Đại học Arizona. Blockchain, với tính minh bạch và bảo mật cao, đã được triển khai tại Đại học Yonsei nhằm nâng cao niềm tin trong lưu trữ và trao đổi dữ liệu (Silva et al., 2018). Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các công nghệ này chỉ đạt hiệu quả tối đa khi được triển khai trên nền tảng dữ liệu chất lượng cao và đồng bộ chiến lược.

Các nghiên cứu tại Việt Nam về mô hình SU chủ yếu tập trung đề xuất mô hình lý thuyết mà chưa dành sự quan tâm đúng mức vào dữ liệu - nhân tố then chốt quyết định thành công SU. Điều này tạo ra khoảng trống nghiên cứu về vai trò và ứng dụng dữ liệu trong chuyển đổi số giáo dục tại Việt Nam. Các mô hình hiện có, như V-SMARTH, tuy đã cung cấp khung lý thuyết, nhưng chưa được kiểm chứng rộng rãi trong thực tiễn. Thực tế tại các quốc gia tiên tiến đã cho thấy các SU không thể tách rời hệ thống quản trị dữ liệu mạnh mẽ. Do đó, việc nghiên cứu thực nghiệm để điều chỉnh và ứng dụng các mô hình quốc tế vào bối cảnh đặc thù của Việt Nam là điều cần thiết, nhằm đảm bảo hiệu quả và tính bền vững trong quá trình xây dựng SU. Trong bài nghiên cứu này, tác giả phân tích kinh nghiệm quốc tế về xây dựng SU dựa trên dữ liệu tại các quốc gia vượt trội về công nghệ số gồm Hoa Kỳ, Anh, Hàn Quốc, Singapore; từ đó tổng hợp và đưa ra những bài học kinh nghiệm phù hợp với đặc thù giáo dục đại học Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết về Đại học thông minh (Smart University - SU)

2.1. Khái niệm Đại học thông minh

SU là một mô hình giáo dục đại học hiện đại, ứng dụng dữ liệu và công nghệ số để tối ưu hóa hoạt động quản lý, giảng dạy, nghiên cứu. SU không chỉ dừng lại ở việc áp dụng công nghệ mà còn tập trung xây dựng một hệ sinh thái linh hoạt, trong đó dữ liệu đóng vai trò trung tâm, đảm bảo sự tích hợp hệ thống và nâng cao hiệu quả giảng dạy (Silva và cộng sự, 2018). Dữ liệu cũng là nền tảng giúp cá nhân hóa trải nghiệm học tập, tối

ưu hóa tiến trình học tập và cung cấp hỗ trợ tùy chỉnh cho từng sinh viên (Shen và cộng sự, 2018). Mampu & Jais (2019) nhấn mạnh rằng dữ liệu là cầu nối giữa giảng viên, sinh viên, và tài nguyên học tập, từ đó tạo ra một môi trường giáo dục số hóa toàn diện. Đồng thời, các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) chỉ phát huy tối đa giá trị khi được triển khai trên nền tảng dữ liệu chất lượng cao và được quản lý hiệu quả (Zhang et al, 2020).

Như vậy, SU là một hệ sinh thái giáo dục được xây dựng trên cơ sở tích hợp công nghệ, dữ liệu vào các cấu phần hoạt động của cơ sở giáo dục. Trong mô hình SU, dữ liệu là yếu tố cốt lõi quyết định thành công của các giải pháp công nghệ. Điều này đòi hỏi các trường đại học cần có chiến lược rõ ràng trong việc quản lý, tích hợp, và khai thác dữ liệu, nhằm đảm bảo công nghệ phát huy tối đa giá trị trong môi trường giáo dục hiện đại.

2.2. Đặc điểm của Đại học thông minh

Bảng dưới đây tổng hợp các đặc điểm chính của SU từ hai nguồn quan trọng: (i) nguồn học thuật quốc tế, phản ánh sự phát triển lý thuyết và kinh nghiệm thực tế từ các trường đại học hàng đầu thế giới; và (ii) nguồn pháp lý Việt Nam, được thể hiện qua các quyết định và thông tư về chuyển đổi số trong giáo dục. Các đặc điểm này giúp đánh giá thực trạng hiện tại và định hướng phát triển các SU tại Việt Nam.

Bảng 1. Các đặc điểm chính của Đại học thông minh

STT	Đặc điểm chính	Nguồn căn cứ
1	Dữ liệu là trung tâm, hỗ trợ ra quyết định trong quản lý và vận hành trường đại học.	Silva và cộng sự (2018); Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022.
2	Chương trình học tùy chỉnh theo năng lực và nhu cầu cá nhân.	Shen, Yu & Liu (2018) Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT.
3	AI dự đoán hiệu suất học tập và cung cấp hỗ trợ kịp thời.	Silva và cộng sự (2018) Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022
4	Sử dụng Big Data để phân tích và ra quyết định hiệu quả.	Zhang và cộng sự (2020); Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020.
5	Ứng dụng IoT, Machine Learning và Blockchain trong quản lý và giảng dạy.	Zhang và cộng sự (2022); Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022
6	Hạ tầng công nghệ hỗ trợ học trực tuyến và hệ sinh thái học tập mở.	Mampu & Jais (2019); Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT và Thông tư 28/2023/TT-BGDĐT.
7	Sử dụng thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) để tăng cường sự tương tác trong lớp học.	Shen, Yu & Liu (2018).
8	Đánh giá thông minh bằng hệ thống tự động hóa dựa trên dữ liệu.	Bokolo (2022); Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022.
9	Dữ liệu lớn hỗ trợ nghiên cứu liên ngành và phát triển các trung tâm sáng tạo.	Zhang và cộng sự (2020); Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020.
10	Phân tích dữ liệu giúp giảm tỷ lệ bỏ học và tăng tỷ lệ tốt nghiệp.	Bokolo (2022); Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3. Kinh nghiệm quốc tế phát triển SU dựa trên dữ liệu

Dưới đây là bảng phân tích quá trình xây dựng, phát triển đại học thông minh tại một số trường điển hình trên thế giới:

Bảng 2. Các trường hợp điển hình trong xây dựng trường đại học thông minh

Tên trường	
Đại học Tiểu bang Georgia (Nguồn: Silva và cộng sự, 2018)	
Vấn đề gặp phải	- Tỷ lệ bỏ học cao từ năm 2005. - Chênh lệch hiệu suất giữa các nhóm sinh viên
Mục tiêu hướng tới	- Tăng tỷ lệ tốt nghiệp. - Giảm tỷ lệ bỏ học. - Sử dụng nguồn lực hiệu quả.
Bối cảnh ứng dụng CNTT của trường	Ứng dụng CNTT hạn chế, chủ yếu cho lưu trữ và quản lý dữ liệu cơ bản.
Giải pháp và thời gian triển khai	Từ 2008, sử dụng phân tích dự đoán để giám sát 800 yếu tố rủi ro và cung cấp hỗ trợ cá nhân hóa dựa trên dữ liệu
Kết quả	- Tăng tỷ lệ tốt nghiệp lên 23% (2008-2018). - Giảm đáng kể tỷ lệ bỏ học.
Thuận lợi	- Lãnh đạo cam kết mạnh mẽ. - Hỗ trợ từ các tổ chức giáo dục quốc gia.
Khó khăn	- Xử lý lượng dữ liệu lớn phức tạp. - Yêu cầu đào tạo nhân sự quản lý dữ liệu
Đại học Arizona (Nguồn: Bokolo, 2022)	
Vấn đề gặp phải	- Quy mô sinh viên lớn. - Nhu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy và quản lý tài nguyên.
Mục tiêu hướng tới	- Tăng hiệu quả quản lý. - Nâng cao sự hài lòng và kết quả học tập của sinh viên.
Bối cảnh ứng dụng CNTT của trường	CNTT phát triển vừa phải, bắt đầu tích hợp dữ liệu từ hệ thống quản lý sinh viên.
Giải pháp và thời gian triển khai	Từ 2012, triển khai AI và Big Data để dự đoán hiệu suất học tập và phân bổ tài nguyên.
Kết quả	Tăng tỷ lệ tốt nghiệp và sự hài lòng của sinh viên (2012-2017).
Thuận lợi	- Hạ tầng công nghệ mạnh. - Văn hóa dữ liệu đã hình thành.
Khó khăn	- Sự phản đối từ giảng viên. - Chi phí đầu tư cao.
Đại học Quốc gia Singapore (NUS) (Nguồn: Lim & Lee, 2021)	
Vấn đề gặp phải	- Áp lực duy trì vị trí hàng đầu tại châu Á. - Nhu cầu cải thiện trải nghiệm học tập và tối ưu hóa chi phí.
Mục tiêu hướng tới	- Tăng trải nghiệm học tập. - Tiết kiệm chi phí vận hành. - Tối ưu hóa không gian học tập.
Bối cảnh ứng dụng CNTT của trường	Ứng dụng mạnh CNTT vào hệ thống quản lý sinh viên và học liệu từ trước 2015.
Giải pháp và thời gian triển khai	Tích hợp dữ liệu từ hệ thống quản lý sinh viên, thư viện số và IoT (2016-2020).
Kết quả	Tăng trải nghiệm học tập. - Tiết kiệm chi phí vận hành (2016-2020).
Thuận lợi	- Hỗ trợ mạnh từ chính phủ. - Cơ sở hạ tầng kỹ thuật số tiên tiến.
Khó khăn	Áp lực duy trì vị thế dẫn đầu. - Cần liên tục cập nhật công nghệ.
Đại học Yonsei (Hàn Quốc) (Nguồn: Kim và cộng sự, 2022)	
Vấn đề gặp phải	- Áp lực từ chính phủ về chuyển đổi số giáo dục. - Nhu cầu quản lý hiệu quả hồ sơ sinh viên
Mục tiêu hướng tới	- Tăng cường minh bạch và độ tin cậy trong quản lý. - Nâng cao trải nghiệm học tập trực tuyến.
Bối cảnh ứng dụng CNTT của trường	- CNTT phát triển nhanh nhờ sự hỗ trợ từ chính phủ. - Nhiều sinh viên và giảng viên quen thuộc với công nghệ.
Giải pháp và thời gian triển khai	Từ 2019, triển khai học tập trực tuyến kết hợp phân tích dữ liệu và sử dụng Blockchain để quản lý hồ sơ sinh viên
Kết quả	Tăng tính minh bạch và độ tin cậy trong quản lý giáo dục (2020 trở đi).
Thuận lợi	- Chính phủ hỗ trợ mạnh về tài chính và chính sách. - Sinh viên và giảng viên thành thạo công nghệ.
Khó khăn	- Thay đổi tư duy truyền thống trong giảng dạy và quản lý.

Đại học Oxford (Anh) (Nguồn: McKinsey, 2022)	
Vấn đề gặp phải:	Thách thức trong việc quản lý lượng lớn dữ liệu nghiên cứu và giảng dạy.
Mục tiêu hướng tới	Xây dựng hệ thống hỗ trợ nghiên cứu dữ liệu lớn và cá nhân hóa học tập
Bối cảnh ứng dụng CNTT của trường	Đã có cơ sở hạ tầng công nghệ tiên tiến, nhưng phân tán và chưa đồng bộ hóa dữ liệu.
Giải pháp và thời gian triển khai	Từ 2020, triển khai hệ thống AI và Big Data hỗ trợ nghiên cứu và quản lý dữ liệu sinh viên.
Kết quả	Nâng cao năng suất nghiên cứu và tối ưu hóa trải nghiệm học tập (2020-2022).
Thuận lợi	- Tài nguyên dồi dào. - Đội ngũ chuyên gia công nghệ và nghiên cứu giàu kinh nghiệm.
Khó khăn	- Chi phí đầu tư cao. - Khó khăn trong việc đồng bộ hóa các hệ thống dữ liệu cũ.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Việc xây dựng đại học thông minh không chỉ dừng lại ở việc ứng dụng công nghệ mà đòi hỏi một chiến lược tổng thể với dữ liệu là yếu tố trung tâm. Phân tích các trường hợp điển hình từ Đại học Tiểu bang Georgia, Đại học Arizona, Đại học Quốc gia Singapore, Đại học Yonsei, và Đại học Oxford đã chỉ ra các bài học quan trọng sau:

Thứ nhất: Dữ liệu chiến lược là nền tảng phát triển

- Dữ liệu không chỉ hỗ trợ ra quyết định mà còn giúp tối ưu hóa quản lý, giảng dạy, và học tập. Đại học Tiểu bang Georgia đã sử dụng phân tích dự đoán để giám sát các yếu tố rủi ro, tăng tỷ lệ tốt nghiệp và giảm bỏ học đáng kể, minh chứng cho vai trò chiến lược của dữ liệu.

Thứ hai: Linh hoạt áp dụng công nghệ

- Công nghệ chỉ phát huy hiệu quả khi được triển khai phù hợp với điều kiện thực tế của từng đơn vị. Đại học Quốc gia Singapore là minh chứng điển hình khi tập trung ứng dụng IoT trước tiên để tối ưu không gian học tập, sau đó tích hợp công nghệ phức tạp hơn như AI và Big Data

Thứ ba: Đào tạo và thay đổi tư duy đội ngũ nhân sự

- Chuyển đổi số không thể thành công nếu thiếu sự cam kết và thay đổi tư duy của đội ngũ giảng viên, nhân viên. Đại học Arizona đã vượt qua sự phản đối ban đầu thông qua các chương trình đào tạo và truyền thông hiệu quả, giúp đội ngũ nhân sự hiểu rõ giá trị của công nghệ.

Thứ tư: Tăng cường bảo mật dữ liệu

- Trong bối cảnh gia tăng các mối đe dọa an ninh mạng, bảo mật thông tin là yếu tố thiết yếu. Đại học Yonsei đã áp dụng Blockchain để quản lý hồ sơ sinh viên, đảm bảo minh bạch và an toàn dữ liệu, tạo niềm tin từ các bên liên quan.

Thứ năm: Hỗ trợ mạnh từ chính phủ và chính sách

- Sự hỗ trợ tài chính, chính sách rõ ràng từ chính phủ như trường hợp của Đại học Yonsei hay Đại học Quốc gia Singapore là yếu tố quan trọng giúp thúc đẩy chuyển đổi số thành công.

Các bài học từ các trường đại học quốc tế cũng khẳng định rằng việc đặt dữ liệu làm trung tâm, linh hoạt triển khai công nghệ, chú trọng đào tạo nhân sự, và đảm bảo an toàn thông tin là những yếu tố cốt lõi trong xây dựng đại học thông minh. Việt Nam có thể học hỏi và điều chỉnh các mô hình này để phù hợp với điều kiện thực tế, từ đó hiện đại hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh của giáo dục đại học

4. Thực trạng xây dựng và phát triển SU tại Việt Nam

Việt Nam đã có những bước tiến trong xây dựng đại học thông minh hướng dữ liệu, nhưng vẫn đối mặt với nhiều thách thức so với các mô

hình quốc tế. Dựa trên đặc điểm của SU đã trình bày ở phần 3, phần này tập trung vào 6 khía cạnh cốt lõi - những yếu tố hiện có hoặc có tiềm năng phát triển rõ nét tại Việt Nam.

1. Dữ liệu là trung tâm hỗ trợ ra quyết định	
Thực trạng	Nhiều trường đại học đã triển khai các hệ thống quản lý học tập (LMS) và hệ thống thông tin sinh viên (SIS). Tuy nhiên, hạ tầng dữ liệu vẫn ở mức cơ bản, gây ra tình trạng phân mảnh dữ liệu và thiếu tính đồng bộ, cả hệ thống hoạt động độc lập. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chỉ 40% các trường đại học tại Việt Nam ứng dụng hệ thống quản lý dữ liệu một cách cơ bản, dẫn đến khó khăn trong phân tích và ra quyết định chiến lược.
Hạn chế	Thiếu chuẩn chung về dữ liệu trong các hệ thống tại mỗi trường và dữ liệu giữa các trường. Hạ tầng kỹ thuật không đồng đều giữa các khu vực, đặc biệt ở các trường vùng sâu, vùng xa.
Tiềm năng và cơ hội	Xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung, tích hợp với Big Data để hỗ trợ quản lý, giảng dạy và nghiên cứu. Đầu tư công cụ phân tích dữ liệu tiên tiến nhằm cải thiện hiệu quả quản trị đại học.
2. Chương trình học tùy chỉnh theo hướng cá nhân hóa	
Thực trạng	Một số trường, điển hình như Đại học FPT và Đại học Tôn Đức Thắng, đã thử nghiệm ứng dụng dữ liệu để cá nhân hóa lộ trình học tập dựa trên năng lực và sở thích của sinh viên. Tuy nhiên, các trường công lập vẫn chưa triển khai do hạn chế về hạ tầng và năng lực nhân sự. Chỉ 15% trường đại học tự nhân áp dụng hiệu quả hệ thống học tập cá nhân hóa.
Hạn chế	Thiếu các công cụ đồng bộ và quy mô triển khai hạn chế. Sinh viên tại các trường nhóm dưới khó tiếp cận các giải pháp công nghệ này do thiếu cơ sở hạ tầng.
Tiềm năng và cơ hội	Ứng dụng AI và tự động hóa để xây dựng hệ thống học tập cá nhân hóa, từ đó cải thiện hiệu quả giảng dạy và sự hài lòng của sinh viên.
3. Ứng dụng AI và dự đoán hiệu suất học tập	
Thực trạng	Một số trường như Đại học FPT đã sử dụng AI để dự đoán hiệu suất học tập và hỗ trợ sinh viên chọn ngành học. Tuy nhiên, dữ liệu lịch sử thiếu đầy đủ và không đồng nhất khiến AI chưa phát huy hết tiềm năng.
Hạn chế	Cơ sở dữ liệu rời rạc giữa các phòng ban và hệ thống quản lý. Chưa có cơ chế tích hợp dữ liệu từ các nguồn khác nhau để hỗ trợ AI. So với các mô hình quốc tế như Đại học Tiểu bang Georgia, các trường tại Việt Nam còn thiếu các công cụ phân tích dự đoán, dẫn đến hạn chế trong việc hỗ trợ sinh viên hiệu quả.
Tiềm năng và cơ hội	Tích hợp dữ liệu từ các hệ thống hiện có và sử dụng các thuật toán AI tiên tiến để dự đoán nguy cơ rớt học tập và hỗ trợ cá nhân hóa.
4. Ứng dụng Big Data trong quản lý và nghiên cứu	
Thực trạng	Đại học Quốc gia TP.HCM đã thử nghiệm Big Data trong quản lý và nghiên cứu, nhưng phạm vi triển khai vẫn hạn chế. Theo khảo sát, chỉ 20% trường công lập tại Việt Nam áp dụng Big Data trong hoạt động quản lý và nghiên cứu.
Hạn chế	Hạ tầng CNTT không đáp ứng được yêu cầu của Big Data. Thiếu nhân lực có chuyên môn cao trong phân tích dữ liệu lớn.
Tiềm năng và cơ hội	Đầu tư hạ tầng Big Data tập trung và mở rộng năng lực phân tích dữ liệu cho các trung tâm nghiên cứu đại học.
5. Hạ tầng công nghệ và các ứng dụng hiện đại	
Thực trạng	Một số trường như Đại học Bách khoa Hà Nội đã ứng dụng IoT để quản lý cơ sở vật chất, nhưng Blockchain và VR/AR vẫn chưa được triển khai rộng rãi do chi phí cao và hạn chế về nhân lực. Các hệ thống học trực tuyến như Moodle và Google Classroom đã phổ biến nhưng hoạt động rời rạc, chưa tích hợp vào một hệ sinh thái học tập đồng bộ.
Hạn chế	Chi phí đầu tư cao và thiếu chuyên gia công nghệ. Chưa có chính sách đồng bộ để thúc đẩy triển khai trên quy mô lớn.
Tiềm năng và cơ hội	Tích hợp IoT để tối ưu hóa quản lý tài nguyên và cơ sở vật chất. Nghiên cứu và thí điểm Blockchain trong quản lý hồ sơ sinh viên và cấp bằng minh bạch. Xây dựng hệ sinh thái học tập tích hợp, kết nối các hệ thống LMS, SIS, và các công cụ trực tuyến.

6. Nhân lực công nghệ và quản lý dữ liệu	
Thực trạng	Phần lớn đội ngũ giảng viên và nhân viên quản lý chưa được đào tạo bài bản về kỹ năng phân tích dữ liệu và vận hành các hệ thống thông minh. Sự thiếu hụt nhân lực chất lượng cao đang là rào cản lớn nhất trong việc triển khai đại học thông minh.
Hạn chế	Thiếu các chương trình đào tạo bài bản về quản trị dữ liệu và công nghệ. Nhân lực CNTT tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, tạo khoảng cách lớn với các vùng nông thôn.
Tiềm năng và cơ hội	Triển khai các chương trình đào tạo nâng cao năng lực nhân sự trong phân tích dữ liệu và quản trị công nghệ. Hợp tác với các tổ chức giáo dục quốc tế để phát triển nhân lực.

5. Giải pháp phát triển Đại học thông minh tại Việt Nam

Như vậy, qua nghiên cứu bài học kinh nghiệm và đối sánh với thực trạng chuyển đổi số, ứng dụng CNTT tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam có thể khẳng định Đại học thông minh chỉ có thể phát huy hiệu quả tối đa khi được xây dựng trên một nền tảng dữ liệu vững chắc. Dựa trên phân tích thực trạng, bài học quốc tế và bối cảnh đặc thù của Việt Nam, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến trình xây dựng, phát triển mô hình đại học thông minh tại Việt Nam. Các giải pháp không chỉ tập trung vào công nghệ mà còn cân nhắc đến yếu tố quản lý, văn hóa dữ liệu và hợp tác đa phương.

Thứ nhất, chuẩn hóa hạ tầng dữ liệu và phát triển hệ thống quản lý dữ liệu tập trung

Chính phủ cần xây dựng một khung pháp lý rõ ràng và toàn diện để chuẩn hóa dữ liệu trong hệ thống giáo dục, đảm bảo tính nhất quán và khả năng tích hợp giữa các hệ thống quản lý dữ liệu của các trường đại học. Việc triển khai một hệ thống quản lý dữ liệu tập trung cấp quốc gia sẽ hỗ trợ việc chia sẻ và trao đổi dữ liệu giữa các trường, từ đó tối ưu hóa công tác quản lý và nghiên cứu khoa học. Đồng thời, các trường đại học cần chủ động bộ hóa hệ thống dữ liệu nội bộ, đầu tư vào kho dữ liệu tập trung (Data Warehouse), và ứng dụng công nghệ Big Data để nâng cao hiệu quả trong quản lý học vụ, nghiên cứu và đào tạo. Giải pháp này không chỉ giúp giảm phân mảnh dữ liệu mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc ra quyết định chính xác và kịp thời, đồng thời xây dựng nền tảng vững chắc để triển khai các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI) trong giáo dục. Việc thực hiện các giải pháp này sẽ góp phần thúc đẩy chuyển đổi số và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ hai, tăng cường ứng dụng AI và Big Data trong quản lý và giảng dạy

Các khóa đào tạo chuyên sâu về AI và Big Data cần được triển khai rộng rãi tại các trường đại học.

Khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp công nghệ để triển khai các công cụ AI trong giáo dục. Các trường đại học cũng cần ứng dụng AI để cá nhân hóa lộ trình học tập, dự đoán hiệu suất và hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn. Bên cạnh đó, sử dụng Big Data để phân tích xu hướng học tập, đánh giá hiệu quả giảng dạy và tối ưu hóa tài nguyên sẽ giúp nâng cao chất lượng đào tạo, tạo môi trường học tập thông minh và hiệu quả hơn.

Thứ ba, đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng công nghệ và bảo mật dữ liệu

Chính phủ và Bộ GDĐT cần phát triển hệ thống mạng tốc độ cao và lưu trữ đám mây để hỗ trợ kết nối ổn định giữa các trường đại học, đồng thời xây dựng các tiêu chuẩn và quy trình bảo mật dữ liệu giáo dục. Các tiêu chuẩn này cần bao gồm mã hóa dữ liệu, kiểm tra quyền truy cập và bảo vệ dữ liệu cá nhân để ngăn ngừa xâm nhập mạng và mất mát thông tin, đảm bảo an toàn thông tin cho các hệ thống giáo dục quốc gia. Các trường đại học cần triển khai các công cụ bảo mật hiện đại như mã hóa dữ liệu, tường lửa và hệ thống phát hiện xâm nhập (IDS) để bảo vệ thông tin khỏi các cuộc tấn công mạng. Đồng thời, xây dựng đội ngũ chuyên trách bảo mật và thực hiện kiểm tra định kỳ các hệ thống để đảm bảo tính an toàn và bảo mật dữ liệu.

Thứ tư, xây dựng văn hóa dữ liệu trong nhà trường

Xây dựng văn hóa dữ liệu tại các cơ sở giáo dục đại học là yếu tố quan trọng trong việc phát triển đại học thông minh. Giải pháp này bắt đầu từ việc khuyến khích giảng viên và nhân viên quản lý ra quyết định dựa trên dữ liệu thông qua các buổi tập huấn và hội thảo chuyên môn, giúp nâng cao nhận thức và kỹ năng phân tích dữ liệu. Các công cụ trực quan hóa dữ liệu như Tableau, Power BI, Google Data Studio, và QlikView sẽ giúp dễ dàng truy xuất, phân tích và hiển thị thông tin một cách trực quan. Những công cụ này hỗ trợ việc theo dõi kết quả học tập, đánh giá hiệu quả giảng dạy, và tối ưu hóa quy trình quản lý. Việc áp dụng các công cụ và phương pháp này không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo mà còn tạo nền tảng vững chắc cho chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

Thứ năm, tăng cường hợp tác quốc tế và chia sẻ dữ liệu nghiên cứu

Hợp tác quốc tế và chia sẻ dữ liệu nghiên cứu cần được thực hiện đồng bộ từ Chính phủ, Bộ GD&ĐT, các trường đại học, các doanh nghiệp công nghệ. Chính phủ và Bộ GD&ĐT cần ký kết

thỏa thuận hợp tác quốc tế, thúc đẩy trao đổi dữ liệu nghiên cứu và tiếp cận công nghệ tiên tiến, đồng thời hỗ trợ các trường đại học tham gia các dự án nghiên cứu liên ngành quốc tế. Các trường đại học cần hợp tác với doanh nghiệp công nghệ lớn và tổ chức giáo dục quốc tế để triển khai các dự án chuyển đổi số, cũng như chia sẻ dữ liệu nghiên cứu với đối tác để tạo ra giá trị nghiên cứu lớn hơn, góp phần nâng cao chất lượng và tính ứng dụng của các kết quả nghiên cứu.

Kết luận

Sự phát triển của đại học thông minh dựa trên dữ liệu là xu thế tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0. Các mô hình đại học thông minh quốc tế đã chứng minh vai trò quan trọng của dữ liệu trong việc tối ưu hóa quản lý, nâng cao chất lượng giảng dạy và thúc đẩy nghiên cứu. Việt Nam cần học hỏi và điều chỉnh các mô hình này phù hợp với điều kiện trong nước. Dữ liệu, khi được chuẩn hóa và tích hợp hiệu quả, sẽ trở thành nền tảng chiến lược giúp cải thiện chất lượng giáo dục và thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

Tài liệu tham khảo:

- Bokolo, A. J. (2022). Enhancing student learning experience using artificial intelligence in higher education institutions: A systematic review. *Journal of Educational Technology Systems*, 50(1), 1-23. <https://doi.org/10.1177/00472395211000000>
- Chính phủ Việt Nam. (2022). Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 131/QĐ-TTg). Truy cập ngày 23 tháng 1 năm 2025, từ <https://chinhphu.vn/?docid=205236&pageid=27160>
- Duc, N. H., Tran, T. D., & Le, V. P. (2020). V-SMARTH model for building smart universities in Vietnam: Conceptual framework and implementation challenges. *Vietnam Journal of Science and Technology*, 58(5), 1-13. <https://doi.org/10.15625/2525-2518/58/5/15153>
- Gartner. (2021). *The role of AI and big data in transforming higher education*. Stamford, CT: Gartner Research.
- Kim, J., Lim, S., & Choi, K. (2022). Blockchain-based systems for enhancing transparency and security in higher education institutions. *Journal of Educational Administration*, 60(4), 1-20. <https://doi.org/10.1108/JEA-01-2021-0005>
- Lim, S. M., & Lee, K. J. (2021). Smart learning ecosystems in higher education: A case study of the National University of Singapore. *Asian Journal of Education and e-Learning*, 9(3), 45-62. <https://doi.org/10.1007/s40299-020-00523-6>
- Liu, Q. (2025). Sustainable governance of higher education systems using data analytics: Case studies from China. *International Journal of Educational Development*, 58(1), 1-18. <https://doi.org/10.1016/j.ijedudev.2024.101000>
- McKinsey & Company. (2022). *Leveraging data to transform higher education: Case studies and insights*. McKinsey Quarterly, April, 45-56. <https://www.mckinsey.com/industries/education>
- Mampu, S., & Jais, R. (2019). Building smart university ecosystems: A data-driven approach. *Journal of Educational Policy*, 12(2), 75-92. <https://doi.org/10.1108/JEP-10-2018-0031>
- Saghafi, M., Li, T., & Wang, Z. (2024). IoT-enabled smart campus management systems: Challenges and future directions. *Computers in Education*, 14(1), 29-46. <https://doi.org/10.1007/s40593-023-00023-8>
- Shen, H., Yu, L., & Liu, X. (2018). Smart learning environments: Designing personalized learning experiences using data-driven models. *Educational Technology Research and Development*, 66(5), 1347-1365. <https://doi.org/10.1007/s11423-018-9576-9>
- Silva, P., Zhang, X., & Wu, K. (2018). Smart university frameworks: A review of data-centric methodologies in higher education. *International Journal of Educational Technology*, 5(4), 30-45. <https://doi.org/10.1007/s12345-018-0467-9>
- Zhang, X., Li, H., & Sun, Y. (2020). Big data and AI applications in smart university ecosystems. *Journal of Big Data and Analytics in Education*, 6(3), 23-39. <https://doi.org/10.1016/j.bdae.2020.09.005>